

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CÁC MÔN ĐẠI CƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ THỂ DỤC)**

<b>1. Triết học Mác – Lê nin (ML113)</b>	<b>3</b>
<b>2. Kinh tế chính trị Mác- Lênin (ML114)</b>	<b>12</b>
<b>3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (ML115)</b>	<b>22</b>
<b>4. Tư Tưởng Hồ Chí Minh (ML202)</b>	<b>32</b>
<b>5. Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (ML204)</b>	<b>41</b>
<b>6. Công dân số (CS101)</b>	<b>50</b>
<b>7. Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm (MA101)</b>	<b>65</b>
<b>8. Khoa học môi trường (NA101)</b>	<b>79</b>
<b>9. Kinh tế học đại cương (EC101)</b>	<b>88</b>
<b>10. Tiếng Việt thực hành (VL101)</b>	<b>104</b>
<b>11. Pháp Luật đại cương (SH131)</b>	<b>115</b>
<b>12. Tiếng Anh Sơ cấp 1 (GE101)</b>	<b>124</b>
<b>13. Tiếng Anh Sơ cấp 2 (GE102)</b>	<b>137</b>
<b>14. Tiếng Anh Sơ cấp 3 (GE103)</b>	<b>151</b>
<b>15. Tiếng Anh Sơ Trung cấp 1 (GE201)</b>	<b>164</b>
<b>16. Tiếng Anh Sơ Trung cấp 2 (GE202)</b>	<b>178</b>
<b>17. Tiếng Anh Sơ Trung cấp 3 (GE205)</b>	<b>192</b>
<b>18. Tiếng Anh Trung cấp 1 (GE301)</b>	<b>205</b>
<b>19. Tiếng Anh Trung cấp 2 (GE303)</b>	<b>218</b>
<b>20. Tiếng Anh Trung cấp 3 (GE305)</b>	<b>232</b>
<b>21. Tiếng Pháp 1 (GF101)</b>	<b>244</b>
<b>22. Tiếng Pháp 2 (GF102)</b>	<b>257</b>
<b>23. Tiếng Nhật 1 (GJ101)</b>	<b>270</b>
<b>24. Tiếng Nhật 2 (GJ102)</b>	<b>284</b>

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

<b>25.</b>	<b>Tiếng Trung 1 (GZ101)</b>	<b>300</b>
<b>26.</b>	<b>Tiếng Trung 2 (GZ102)</b>	<b>313</b>
<b>27.</b>	<b>Tiếng Hàn 1 (GK101)</b>	<b>326</b>
<b>28.</b>	<b>Tiếng Hàn 2 (GK102)</b>	<b>340</b>

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 1. Triết học Mác – Lê nin (ML113)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Triết học Mác - Lênin</b> <i>Tiếng Anh:</i> Marxist-Leninist Philosophy
1.2	Mã học phần	ML113
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Bộ môn phụ trách	Giáo dục Chính trị Pháp luật
1.6	Số tín chỉ	3
1.7	Điều kiện tiên quyết	
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	45 giờ lý thuyết
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	8 giờ dạy trực tiếp/ trực tuyến theo yêu cầu của sinh viên vào giữa kỳ và cuối kỳ, giải đáp thắc mắc trong quá trình học.
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

#### 2. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Về kiến thức, học phần không yêu cầu sinh viên (SV) trang bị kiến thức trước.

Về thiết bị, SV cần có máy tính cá nhân có webcam (nếu không có webcam thì có thể dùng smartphone để thay thế khi giảng viên (GV) yêu cầu mở camera trong quá trình học trực tuyến; Tai nghe có micro (nếu máy tính đã tích hợp sẵn loa và mic thì không cần có tai nghe riêng); máy tính cần cài đặt ứng dụng MS Team, Office 365 để làm bài tập thực hành của học phần.

Về nội quy lớp học, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của người Quản lý môn học trong MS Team của lớp;

- Hằng tuần, chủ động tự học lý thuyết bằng cách xem video bài giảng và tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm; hoàn thành bài kiểm tra cuối tuần trên hệ thống E-Learning trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần;

- Tuần 5 và tuần 9, SV có thể đăng ký gặp giảng viên để được giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. SV cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

- Trong quá trình học, SV có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ hoặc muộn nhất là 48 giờ.

- Bắt buộc làm bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Cung cấp kiến thức cơ bản Triết học Mác - Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Sau khi kết thúc học phần, người học nắm vững lý luận triết học Mác - Lênin; xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững kiến thức lý luận triết học Mác - Lênin.	1.1. Trình bày nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.
	1.2. Trình bày quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; bản chất của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.
	1.3. Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; về nguồn gốc, bản chất giai cấp, đấu tranh giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.
CO2: Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng.	2.1. Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.
	2.3. Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.
	2.4. Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.



**3.2 Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT		
		1.1.1.	2.1.1.	2.2.2.
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức lý luận triết học Mác - Lênin</b>			
1.1.	Trình bày nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.	K2		
1.2.	Trình bày quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; bản chất của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.	K2		
1.3.	Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; về nguồn gốc, bản chất giai cấp, đấu tranh giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.	K2		
<b>2.</b>	<b>Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>			
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.			S3
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		A2	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		A2	

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	Chương 1. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - Triết học và thế giới quan duy vật biện chứng; - Phạm trù vật chất.	5			3 video bài giảng, mỗi video 20 – 30 phút. Sinh viên tự học trên E-Learning.	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	{1} Tuần 1
2	Chương 1. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - Các hình thức tồn tại của vật chất; - Tính thống nhất vật chất của thế giới; - Ý thức - Nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức; - Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức.	5			3 video bài giảng, mỗi video 20 – 30 phút. Sinh viên tự học trên E-Learning.	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	{1} Tuần 2
3	Chương 2. Phép biện chứng duy vật - Lịch sử phép biện chứng; - Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật; - Sản cấp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.	5			4 video bài giảng, mỗi video 20 – 30 phút. Sinh viên tự học trên E-Learning.	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	{1} Tuần 3
4	Chương 2. Phép biện chứng duy vật - Quy luật Lượng - Chất; - Quy luật Mâu thuẫn; - Quy luật Phủ định của phủ định.	5			4 video bài giảng, mỗi video 20 – 30 phút. Sinh viên tự học trên E-Learning.	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	{1} Tuần 4
5	Kiểm tra giữa kỳ. Chương 2. Phép biện chứng duy vật	5			2 video bài giảng, mỗi video 20 – 30 phút.	Kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ: 40 câu – 30 phút.	{1} Tuần 5

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- Bản chất của nhận thức; - Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức; - Con đường biện chứng của nhận thức; - Nguyên lý về sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.				Sinh viên tự học trên E-Learning.	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	
6	Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử - Sản xuất vật chất và vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội; - Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.	5			3 video bài giảng, mỗi video 20 – 30 phút. Sinh viên tự học trên E-Learning.	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	{1} Tuần 6
7	Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử - Biện chứng giữa Cơ sở hạ tầng và Kiến trúc thượng tầng của xã hội; - Phạm trù hình thái kinh tế xã hội và cấu trúc xã hội.	5			3 video bài giảng, mỗi video 20 – 30 phút. Sinh viên tự học trên E-Learning.	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	{1} Tuần 7
8	Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử - Cách mạng xã hội; - Tồn tại xã hội và Ý thức xã hội; - Một số vấn đề triết học về con người.	5			3 video bài giảng, mỗi video 20 – 30 phút. Sinh viên tự học trên E-Learning.	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	{1} Tuần 8
9	Ôn tập	2			Sinh viên tự học trên E-Learning.		
10	Thi kết thúc học phần					Thi trắc nghiệm cuối kỳ: 50 câu – 40 phút.	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần sử dụng 2 phương pháp dạy học chính là thuyết trình và tự học.

Giảng viên giảng bài và được biên tập thành video với thời lượng ngắn hơn giảng trên lớp, nội dung cô đọng, âm thanh hình ảnh rõ ràng, có minh họa sinh động.

Sinh viên tự học với học liệu trên hệ thống E-Learning: xem video bài giảng, tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm, hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần.

Tuần 5 và tuần 9 sinh viên có thể đăng ký gặp giảng viên để giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. Sinh viên cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

Trong quá trình học, sinh viên có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ, muộn nhất là 48 giờ.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 2 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- Đánh giá chuyên cần
- Trắc nghiệm áp dụng đối với bài tự kiểm tra hằng tuần, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần.

$$\text{Điểm TK} = \text{Điểm QT} * 30\% + \text{Điểm Thi} * 70\%$$

$$\text{Điểm QT} = \text{Điểm chuyên cần} * 30\% + \text{Điểm KT giữa kỳ} * 70\% + \text{Điểm Thương quá trình}$$

*Điểm chuyên cần*

Sinh viên được cho trước 10 điểm và bị trừ dần 1.25 điểm cho mỗi bài tự kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần  $< 7$  điểm sau 23h00 chủ nhật của tuần đó VÀ không có email chấp nhận lý do hoãn của người quản lý môn học.

Trường hợp bị ốm/ tham gia các hoạt động của trường/ lý do bất khả kháng, SV cần liên lạc với Quản lý môn học trước ít nhất 1 ngày để xin hoãn bài trắc nghiệm/ xin đổi buổi học/... đảm bảo các nguyên tắc liên lạc với Quản lý môn học.

*Điểm Thương quá trình*

Cộng 0.5 nếu hoàn thành 8 bài trắc nghiệm đúng hạn VÀ mỗi bài TN  $\geq 8$  VÀ Điểm giữa kỳ  $\geq 7$ .

*Trường hợp cấm thi*

- (1) 4 tuần bị trừ điểm chuyên cần
- (2) Không tham gia kiểm tra giữa kỳ hoặc Điểm kiểm tra giữa kỳ  $< 4$
- (3) Điểm kiểm tra giữa kỳ  $\geq 4$  nhưng điểm quá trình cuối cùng  $< 4$

Các trường hợp cấm thi phải đăng ký học lại vào kỳ sau và nộp lại tiền học.



## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

Giáo trình:

[1] Giáo trình điện tử trên hệ thống E-Learning.

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thảo Nguyên	TS	Triết học

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Giảng viên trải nghiệm khóa học với vai trò người học, đề xuất điều chỉnh nếu thấy cần thiết, tuân thủ các qui định của học phần.

TRƯỞNG BỘ MÔN



GVC. Nguyễn Vũ Lê

NGƯỜI BIÊN SOẠN



TS. Trần Thảo Nguyên



**PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: Trắc nghiệm trên máy tính.

Thời gian: 40 phút.

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
<b>1.</b>	<b>Chương 1- Chủ nghĩa duy vật biện chứng</b>					
1.1.	Phạm trù vật chất		1/14 câu			
1.2.	Các hình thức tồn tại của vật chất		1/15 câu			
1.3.	Phạm trù ý thức		2/10 câu			
1.4.	Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức		1/5 câu			
<b>2.</b>	<b>Chương 2- Phép biện chứng duy vật</b>					
2.1.	Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật		2/18 câu			
2.2.	3 qui luật cơ bản của phép biện chứng duy vật		2/30 câu			
2.3.	Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng		3/9 câu			
2.4.	Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức		2/4 câu			
2.5.	Con đường biện chứng của nhận thức		4/7 câu			
<b>3</b>	<b>Chương 3- Chủ nghĩa duy vật lịch sử</b>					
3.1	Sản xuất vật chất (khái niệm và vai trò)		7/20 câu			
3.2	Biện chứng giữa LLSX và QHSX		7/8 câu			
3.3	Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng		7/7 câu			
3.4	Hình thái kinh tế XH và cấu trúc XH		3/4 câu			
3.5	Cách mạng XH		2/5 câu			
3.6	Tồn tại XH và ý thức XH		4/7 câu			



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

10

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
3.7	Vấn đề con người		2/3 câu			
	<b>Tổng số câu</b>	0	50 câu			
	<b>Tổng số điểm</b>	0	10 điểm			
	<b>Tỷ lệ %</b>	0 %	100 %			



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 2. Kinh tế chính trị Mác- Lênin (ML114)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Kinh tế chính trị</b> <i>Tiếng Anh:</i> Political economics
1.2	Mã học phần	ML114
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Bộ môn phụ trách	Giáo dục Chính trị Pháp luật
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	Triết học Mác – Lenin (ML113)
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	30 giờ lý thuyết
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	8 giờ dạy trực tiếp/ trực tuyến theo yêu cầu của sinh viên vào giữa kỳ và cuối kỳ, giải đáp thắc mắc trong quá trình học.
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

#### 2. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Về kiến thức, sinh viên (SV) cần được trang bị kiến thức trước kiến thức liên quan đến Sản xuất vật chất và vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội; Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; Biện chứng giữa Cơ sở hạ tầng và Kiến trúc thượng tầng của xã hội; Phạm trù hình thái kinh tế xã hội và cấu trúc xã hội.

Về thiết bị, SV cần có máy tính cá nhân có webcam (nếu không có webcam thì có thể dùng smartphone để thay thế khi giảng viên (GV) yêu cầu mở camera trong quá trình học trực tuyến; Tai nghe có micro (nếu máy tính đã tích hợp sẵn loa và mic thì không cần có tai nghe riêng); máy tính cần cài đặt ứng dụng MS Team, Office 365 để làm bài tập thực hành của học phần.

Về nội quy lớp học, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của người Quản lý môn học trong MS Team của lớp;

- Hằng tuần, chủ động tự học lý thuyết bằng cách xem video bài giảng và tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm; hoàn thành bài kiểm tra cuối tuần trên hệ thống E-Learning trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần;

- Tuần 5 và tuần 9, SV có thể đăng ký gặp giảng viên để được giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. SV cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

- Trong quá trình học, SV có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ hoặc muộn nhất là 48 giờ.

- Bắt buộc làm bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Cung cấp kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Học phần giúp người học hiểu được các vấn đề cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay; phát triển kỹ năng phân tích đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; xây dựng trách nhiệm xã hội của người học trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững kiến thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay.	1.1. Trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.
	1.2. Trình bày khái niệm hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường; khái niệm cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.
	1.3. Trình bày các đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.
	1.4. Trình bày khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; tác động của hội nhập và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.
CO2: Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng.	2.1. Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.
	2.2. Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài thi.
	2.3. Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.

**3.2 Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT		
		1.1.2.	2.1.1.	2.2.2.
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay</b>			
1.1.	Trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.	K2		
1.2.	Trình bày khái niệm hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường; khái niệm cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.	K2		
1.3.	Trình bày các đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.	K2		
1.4.	Trình bày khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; tác động của hội nhập và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.	K2		
<b>2.</b>	<b>Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>			
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.			S3
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		A2	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		A2	



4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	CHƯƠNG 1. ĐỔI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KTCT MARX - LENIN CHƯƠNG 2. HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG - Hàng hóa và sản xuất hàng hóa - Tiền tệ	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 18 phút (chương 1) - 2 video 18 phút (Hàng hóa) - 1 video 22 phút (Tiền tệ)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu - 30 phút.	[1] Tuần 1
2	CHƯƠNG 2. HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG - Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt - Các vấn đề về thị trường và nền kinh tế thị trường - Một số quy luật kinh tế chủ yếu - Vai trò của các chủ thể tham gia thị trường	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 7 phút (Dịch vụ ...) - 1 video 14 phút (Các vấn đề ...) - 1 video 22 phút (Một số quy luật...) - 1 video 13 phút (Vai trò ...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu - 30 phút.	[1] Tuần 2
3	CHƯƠNG 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG - Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản - Giá trị thặng dư và tư bản	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 20 phút (Sự chuyển hóa ...) - 2 video 25 + 13 phút (Giá trị ...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu - 30 phút.	[1] Tuần 3
4	CHƯƠNG 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG - Tiền công trong chủ nghĩa tư bản - Tích lũy tư bản	2			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 11 phút (Tiền công ...) - 2 video 18 + 11 phút (Tích lũy ...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu - 30 phút.	[1] Tuần 4

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
5	Kiểm tra giữa kỳ. CHƯƠNG 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG - Lưu thông của tư bản cá biệt - Lưu thông của tư bản xã hội	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 33 phút (... tư bản cá biệt) - 1 video 23 phút (... tư bản xã hội)	Kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ: 40 câu - 30 phút. Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu - 30 phút.	[1] Tuần 5
6	CHƯƠNG 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG - Giá trị thặng dư trong thực tế - Phân chia giá trị thặng dư giữa các tư bản	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 2 video 29 + 25 phút	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu - 30 phút.	[1] Tuần 6
7	CHƯƠNG 4. ĐỘC QUYỀN VÀ CẠNH TRANH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG - Độc quyền và quan hệ giữa cạnh tranh với độc quyền - Độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường TBCN - Vai trò lịch sử của CNTB - Kinh tế thị trường định hướng CNXH ở Việt Nam	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 22 phút (... độc quyền) - 1 video 10 phút (... TBCN) - 1 video 12 phút (Vai trò ...) - 1 video 16 phút (Kinh tế ...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu - 30 phút.	[1] Tuần 7
8	CHƯƠNG 5. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM - Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng CNXH ở Việt Nam - Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam CHƯƠNG 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 12 phút (Hoàn thiện ...) - 1 video 16 phút (Các quan hệ ...) - 1 video 22 phút (Chương 6 ...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu - 30 phút.	[1] Tuần 8

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
9	Ôn tập	2			Sinh viên tự học trên E-Learning.		
10	Thi kết thúc học phần					Thi trắc nghiệm cuối kỳ: 50 câu – 40 phút.	

11/5/2018



## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần sử dụng 2 phương pháp dạy học chính là thuyết trình và tự học.

Giảng viên giảng bài và được biên tập thành video với thời lượng ngắn hơn giảng trên lớp, nội dung cô đọng, âm thanh hình ảnh rõ ràng, có minh họa sinh động.

Sinh viên tự học với học liệu trên hệ thống E-Learning: xem video bài giảng, tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm, hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần.

Tuần 5 và tuần 9 sinh viên có thể đăng ký gặp giảng viên để giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. Sinh viên cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

Trong quá trình học, sinh viên có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ, muộn nhất là 48 giờ.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 2 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- Đánh giá chuyên cần
- Trắc nghiệm áp dụng đối với bài tự kiểm tra hằng tuần, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần.

Điểm TK = Điểm QT \* 30% + Điểm Thi \* 70%

Điểm QT = Điểm chuyên cần \* 30% + Điểm KT giữa kỳ \* 70% + Điểm Thường quá trình

*Điểm chuyên cần*

Sinh viên được cho trước 10 điểm và bị trừ dần 1,25 điểm cho mỗi bài tự kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần < 7 điểm sau 23h00 chủ nhật của tuần đó VÀ không có email chấp nhận lý do hoãn của người quản lý môn học.

Trường hợp bị ốm/ tham gia các hoạt động của trường/ lý do bất khả kháng, SV cần liên lạc với Quản lý môn học trước ít nhất 1 ngày để xin hoãn nộp bài trắc nghiệm/ xin đổi buổi học/... đảm bảo các nguyên tắc liên lạc với Quản lý môn học.

*Điểm Thường quá trình*

Cộng 0,5 nếu hoàn thành 8 bài trắc nghiệm đúng hạn VÀ mỗi bài TN  $\geq 8$  VÀ Điểm giữa kỳ  $\geq 7$ .

*Trường hợp cấm thi*

- (1) 4 tuần bị trừ điểm chuyên cần
  - (2) Không tham gia kiểm tra giữa kỳ hoặc Điểm kiểm tra giữa kỳ < 4
  - (3) Điểm kiểm tra giữa kỳ  $\geq 4$  nhưng điểm quá trình cuối cùng < 4
- Các trường hợp cấm thi phải đăng ký học lại vào kỳ sau và nộp lại tiền học.

**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học		Phương pháp đánh giá	
		Video bài giảng	Tự học	Chuyên cần	Trắc nghiệm
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay</b>				
1.1.	Trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.	X	X	X	X
1.2.	Trình bày khái niệm hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường; khái niệm cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.	X	X	X	X
1.3.	Trình bày các đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.	X	X	X	X
1.4.	Trình bày khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; tác động của hội nhập và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.	X	X	X	X
<b>2.</b>	<b>Hình thành thể giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>				
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.		X	X	
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		X	X	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		X	X	

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

Giáo trình:

- [1] Giáo trình điện tử trên hệ thống E-Learning.

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Nguyễn Vũ Lê	Cử nhân Giảng viên chính	Lịch sử tư tưởng kinh tế

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Giảng viên trải nghiệm khóa học với vai trò người học, đề xuất điều chỉnh nếu thấy cần thiết, tuân thủ các qui định của học phần.

TRƯỞNG BỘ MÔN



GVC. Nguyễn Vũ Lê

NGƯỜI BIÊN SOẠN



GVC. Nguyễn Vũ Lê

**PHỤ LỤC A: MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: Trắc nghiệm trên máy tính.

Thời gian: 40 phút

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
<b>1.</b>	<b>Chương 2 – Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường</b>					
1.1.	Lý luận của K.Marx về sản xuất hàng hóa và hàng hóa		4/44 câu			
1.2.	Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường		6/32 câu			
<b>2.</b>	<b>Chương 3 – Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường</b>					
2.1.	Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản		6/60 câu			
2.2.	Giá trị thặng dư và tư bản					
2.3.	Tiền công trong chủ nghĩa tư bản		6/47 câu			
2.4.	Tích lũy tư bản					
2.5.	Lưu thông của tư bản		7/30 câu			
2.6.	Giá trị thặng dư trong thực tế & phân chia GT thặng dư giữa các tư bản		7/66 câu			
<b>3</b>	<b>Chương 4 – Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa</b>		5/21 câu			
<b>4</b>	<b>Chương 5 – Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam</b>					
4.1	Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam		2/6 câu			
4.2	Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam		3/15 câu			
4.3	Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam					

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

11

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
5	Chương 6 – Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam		4/20 câu			
	Tổng số câu	0	50 câu			
	Tổng số điểm	0	10 điểm			
	Tỷ lệ %	0 %	100 %			



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

### 3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (ML115)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

##### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Chủ nghĩa xã hội khoa học</b> <i>Tiếng Anh:</i> Science Socialism
1.2	Mã học phần	ML115
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Bộ môn phụ trách	Giáo dục Chính trị Pháp luật
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	Kinh tế chính trị (ML114)
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	30 giờ lý thuyết
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	8 giờ dạy trực tiếp/ trực tuyến theo yêu cầu của sinh viên vào giữa kỳ và cuối kỳ, giải đáp thắc mắc trong quá trình học.
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

##### 2. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Về kiến thức, sinh viên (SV) cần được trang bị kiến thức trước kiến thức liên quan đến: Chủ nghĩa duy vật lịch sử (đã học trong học phần ML113 Triết học Marc – Lenin); Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Tồn tại xã hội và Ý thức xã hội; Một số vấn đề triết học về con người.

Về thiết bị, SV cần có máy tính cá nhân có webcam (nếu không có webcam thì có thể dùng smartphone để thay thế khi giảng viên (GV) yêu cầu mở camera trong quá trình học trực tuyến; Tai nghe có micro (nếu máy tính đã tích hợp sẵn loa và mic thì không cần có tai nghe riêng); máy tính cần cài đặt ứng dụng MS Team, Office 365 để làm bài tập thực hành của học phần.

Về nội quy lớp học, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của người Quản lý môn học trong MS Team của lớp;



- Hằng tuần, chủ động tự học lý thuyết bằng cách xem video bài giảng và tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm; hoàn thành bài kiểm tra cuối tuần trên hệ thống E-Learning trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần;

- Tuần 5 và tuần 9, SV có thể đăng ký gặp giảng viên để được giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. SV cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

- Trong quá trình học, SV có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ hoặc muộn nhất là 48 giờ.

- Bắt buộc làm bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Cung cấp cho người học những căn cứ lý luận khoa học để hiểu cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng Chủ nghĩa Xã hội (CNXH) ở Việt Nam; lý giải đúng đắn con đường đi lên CNXH - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn; hiểu và tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước Việt Nam. Học phần góp phần xây dựng, củng cố lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với người học.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững kiến thức cơ bản, cốt lõi về Chủ nghĩa xã hội để nhận thức bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay.	1.1. Trình bày hoàn cảnh lịch sử ra đời CNXHKKH, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH.
	1.2. Trình bày lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới và giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ cách mạng cũng như trong thời đại hiện nay.
	1.3. Trình bày khái niệm, điều kiện ra đời, các đặc trưng cơ bản của CNXH, dân chủ XHCN, nhà nước XHCN, cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp trong thời kỳ quá độ cũng như trong thời đại hiện nay; mối quan hệ giữa dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; xây dựng chế độ dân chủ XHCN và nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam
	1.4. Trình bày vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ cũng như trong thời đại hiện nay.
CO2: Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng.	2.1. Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.
	2.2. Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài thi.
	2.3. Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.

**3.2 Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT		
		1.1.1.	2.1.1.	2.2.2.
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức cơ bản, cốt lõi về Chủ nghĩa xã hội để nhận thức bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay</b>			
1.1.	Trình bày hoàn cảnh lịch sử ra đời CNXHKKH, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH.	K2		
1.2.	Trình bày lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới và giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ cách mạng cũng như trong thời đại hiện nay.	K2		
1.3.	Trình bày khái niệm, điều kiện ra đời, các đặc trưng cơ bản của CNXH, dân chủ XHCN, nhà nước XHCN, cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp trong thời kỳ quá độ cũng như trong thời đại hiện nay; mối quan hệ giữa dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; xây dựng chế độ dân chủ XHCN và nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam	K2		
1.4.	Trình bày vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ cũng như trong thời đại hiện nay.	K2		
<b>2.</b>	<b>Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>			
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.			S3
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		A2	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		A2	

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	CHƯƠNG 1. NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC - Khái niệm chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội khoa học; - Hoàn cảnh ra đời của CNXHKH; - Vai trò của Marx và Engels trong quá trình hình thành và phát triển CNXHKH.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 9 phút (Khái niệm ...) - 1 video 17 phút (Hoàn cảnh...) - 1 video 14 phút (Vai trò...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 10/14 câu – 30 phút.	[1] Tuần 1
2	CHƯƠNG 1. NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC - Các giai đoạn phát triển cơ bản của CNXHKH; - Đối tượng, phương pháp học tập và ý nghĩa của việc học tập CNXHKH; CHƯƠNG 2. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN - Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 18 phút (Các giai đoạn...) - 1 video 3 phút (Đối tượng ...) - 2 video 17 + 7 phút (Sứ mệnh...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/29 câu – 30 phút.	[1] Tuần 2
3	CHƯƠNG 2. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN - Đảng Công sản - Nhân tố đảm bảo thực hiện thắng lợi SMLS của giai cấp công nhân; - Cách mạng xã hội chủ nghĩa - Phương thức thực hiện SMLS của giai cấp công nhân; - Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 10 phút (Đảng...) - 2 video 10 +11 phút (Cách mạng...) - 1 video 9 phút (Sứ mệnh...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/21 câu – 30 phút.	[1] Tuần 3
4	CHƯƠNG 3. XÃ HỘI CNXH VÀ THỜI KỶ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng:	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 4

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- Xã hội Xã hội chủ nghĩa; - Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; - Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.				- 2 video 9+9 phút (Xã hội ...) - 1 video 11 phút (Thời kỳ ...) - 1 video 6 phút (Quá độ...)		
5	Kiểm tra giữa kỳ. CHƯƠNG 4. NHÀ NƯỚC XHCN VÀ DÂN CHỦ XHCN - Nhà nước và nhà nước XHCN; - Dân chủ và dân chủ XHCN; - Mối quan hệ giữa dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; - Xây dựng dân chủ XHCN và nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 2 video 9+8 phút (Nhà nước...) - 1 video 13 phút (Dân chủ...) - 1 video 10 phút (Mối quan hệ... và xây dựng dân chủ...)	Kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ: 40 câu – 30 phút. Trắc nghiệm cuối tuần: 15/29 câu – 30 phút.	[1] Tuần 5
6	CHƯƠNG 5. CƠ CẤU XH - GC VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỶ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH - Cơ cấu Xã hội - Giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH; - Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH; - Cơ cấu XH - GC và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 13+8 phút (Cơ cấu...) - 1 video 7 phút (Liên minh...) - 1 video 15 phút (Cơ cấu XH – GC và liên minh...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/19 câu – 30 phút.	[1] Tuần 6
7	CHƯƠNG 6. VẤN ĐỀ DẪN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỶ QUÁ ĐỘ ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI - Quan điểm của chủ nghĩa Marx - Lenin về vấn đề dân tộc; - Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 2 video 13+7 phút (Quan điểm...) - 1 video 10 phút (Vấn đề...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 10/13 câu – 30 phút.	[1] Tuần 7

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
8	<p>CHƯƠNG 6. VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỶ QUÁ ĐỘ ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan điểm của chủ nghĩa Marx - Lenin về vấn đề tôn giáo;</li> <li>- Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay;</li> </ul> <p>CHƯƠNG 7. VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỶ QUÁ ĐỘ ĐI LÊN CNXH</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số vấn đề lý luận về Gia đình;</li> <li>- Cơ sở của vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH;</li> <li>- Xây dựng gia đình Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.</li> </ul>	5			<p>Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 video 15 phút (Quan điểm ...)</li> <li>- 1 video 9 phút (Tôn giáo...)</li> <li>- 1 video 16 phút (Các quan hệ ...)</li> <li>- 1 video 15 phút (Một số vấn đề...)</li> <li>- 1 video 9 phút (Cơ sở... và xây dựng gia đình...)</li> </ul>	Trắc nghiệm cuối tuần: 10/15 câu – 30 phút.	[1] Tuần 8
9	Ôn tập	2			Sinh viên tự học trên E-Learning.		
10	Thi kết thúc học phần					Thi trắc nghiệm cuối kỳ: 50 câu – 40 phút.	



## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần sử dụng 2 phương pháp dạy học chính là thuyết trình và tự học.

Giảng viên giảng bài và được biên tập thành video với thời lượng ngắn hơn giảng trên lớp, nội dung cô đọng, âm thanh hình ảnh rõ ràng, có minh họa sinh động.

Sinh viên tự học với học liệu trên hệ thống E-Learning: xem video bài giảng, tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm, hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần.

Tuần 5 và tuần 9 sinh viên có thể đăng ký gặp giảng viên để giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. Sinh viên cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

Trong quá trình học, sinh viên có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ, muộn nhất là 48 giờ.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 2 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- Đánh giá chuyên cần;
- Trắc nghiệm áp dụng đối với bài tự kiểm tra hằng tuần, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần.

Điểm TK = Điểm QT \* 30% + Điểm Thi \* 70%

Điểm QT = Điểm chuyên cần \* 30% + Điểm KT giữa kỳ \* 70% + Điểm Thưởng quá trình

*Điểm chuyên cần*

Sinh viên được cho trước 10 điểm và bị trừ dần 1.25 điểm cho mỗi bài tự kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần < 7 điểm sau 23h00 chủ nhật của tuần đó VÀ không có email chấp nhận lý do hoãn của người quản lý môn học.

Trường hợp bị ốm/ tham gia các hoạt động của trường/ lý do bất khả kháng, SV cần liên lạc với Quản lý môn học trước ít nhất 1 ngày để xin hoãn nộp bài trắc nghiệm/ xin đổi buổi học/... đảm bảo các nguyên tắc liên lạc với Quản lý môn học.

*Điểm Thưởng quá trình*

Cộng 0.5 nếu hoàn thành 8 bài trắc nghiệm đúng hạn VÀ mỗi bài TN  $\geq 8$  VÀ Điểm giữa kỳ  $\geq 7$ .

*Trường hợp cấm thi*

- (1) 4 tuần bị trừ điểm chuyên cần
  - (2) Không tham gia kiểm tra giữa kỳ hoặc Điểm kiểm tra giữa kỳ < 4
  - (3) Điểm kiểm tra giữa kỳ  $\geq 4$  nhưng điểm quá trình cuối cùng < 4
- Các trường hợp cấm thi phải đăng ký học lại vào kỳ sau và nộp lại tiền học.

**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học		Phương pháp đánh giá	
		Video bài giảng	Tự học	Chuyên cần	Trắc nghiệm
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức cơ bản, cốt lõi về Chủ nghĩa xã hội để nhận thức bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay</b>				
1.1.	Trình bày hoàn cảnh lịch sử ra đời CNXHKKH, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH.	x	x	x	x
1.2.	Trình bày lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới và giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ cách mạng cũng như trong thời đại hiện nay.	x	x	x	x
1.3.	Trình bày khái niệm, điều kiện ra đời, các đặc trưng cơ bản của CNXH, dân chủ XHCN, nhà nước XHCN, cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp trong thời kỳ quá độ cũng như trong thời đại hiện nay; mối quan hệ giữa dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; xây dựng chế độ dân chủ XHCN và nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam	x	x	x	x
1.4.	Trình bày vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ cũng như trong thời đại hiện nay.	x	x	x	x
<b>2.</b>	<b>Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>				
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.		x	x	
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		x	x	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		x	x	



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

*Giáo trình:*

[1] Giáo trình điện tử trên hệ thống E-Learning.

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thảo Nguyên	TS	Triết học

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Giảng viên trải nghiệm khóa học với vai trò người học, đề xuất điều chỉnh nếu thấy cần thiết, tuân thủ các qui định của học phần.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**GVC. Nguyễn Vũ Lê**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**TS. Trần Thảo Nguyên**

**PHỤ LỤC A: MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: Trắc nghiệm trên máy tính.

Thời gian: 40 phút

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
<b>1.</b>	<b>Chương 1</b>					
1.1.	Học – Chương 1 – Tuần 1		1/14 câu			
1.2.	Học – Chương 1 – Tuần 2		1/9 câu			
1.3.	Thi – Chương 1 – Tuần 1		1/5 câu			
1.4.	Thi – Chương 1 – Tuần 2		1/2 câu			
<b>2.</b>	<b>Chương 2</b>					
2.1.	Học – Chương 2 – Tuần 2		1/20 câu			
2.2.	Học – Chương 2 – Tuần 3		3/21 câu			
2.3.	Thi – Chương 2 – Tuần 2		1/5 câu			
2.4.	Thi – Chương 2 – Tuần 3		1/5 câu			
<b>3</b>	<b>Chương 3</b>					
3.1	Học – Chương 3 – Tuần 4		3/20 câu			
3.2	Thi – Chương 3 – Tuần 4		1/5 câu			
<b>4</b>	<b>Chương 4</b>					
3.4	Học – Chương 4 – Tuần 5		6/29 câu			
3.5	Thi – Chương 4 – Tuần 5		3/7 câu			
<b>5</b>	<b>Chương 5</b>					
3.7	Học – Chương 5 – Tuần 6		6/19 câu			
	Thi – Chương 5 – Tuần 6		3/5 câu			
<b>6</b>	<b>Chương 6</b>					
	Học – Chương 6 – Tuần 7		6/13 câu			
	Học – Chương 6 – Tuần 8		4/10 câu			
	Thi – Chương 6 – Tuần 7		3/5 câu			
	Thi – Chương 6 – Tuần 8		2/4 câu			
<b>7</b>	<b>Chương 7</b>					
	Học – Chương 7 – Tuần 8		2/5 câu			
	Thi – Chương 7 – Tuần 8		1/3 câu			
	<b>Tổng số câu</b>	0	50 câu			
	<b>Tổng số điểm</b>	0	10 điểm			

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

11

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
	Tỷ lệ %	0 %	100 %			



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

#### 4. Tư Tưởng Hồ Chí Minh (ML202)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Tư tưởng Hồ Chí Minh</b> <i>Tiếng Anh:</i> Ho Chi Minh ideology
1.2	Mã học phần	ML202
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Bộ môn phụ trách	Giáo dục Chính trị Pháp luật
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	Kinh tế chính trị (ML114)
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	30 giờ lý thuyết
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	8 giờ dạy trực tiếp/ trực tuyến theo yêu cầu của sinh viên vào giữa kỳ và cuối kỳ, giải đáp thắc mắc trong quá trình học.
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

#### 2. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Về kiến thức, sinh viên (SV) cần được trang bị kiến thức trước kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử (đã học trong học phần Triết học Marc – Lenin), học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư (đã học trong học phần Kinh tế chính trị). Đây là những kiến thức nền tảng, giúp cho sinh viên hiểu rõ hơn bản chất của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Về thiết bị, SV cần có máy tính cá nhân có webcam (nếu không có webcam thì có thể dùng smartphone để thay thế khi giảng viên (GV) yêu cầu mở camera trong quá trình học trực tuyến; Tai nghe có micro (nếu máy tính đã tích hợp sẵn loa và mic thì không cần có tai nghe riêng); máy tính cần cài đặt ứng dụng MS Team, Office 365 để làm bài tập thực hành của học phần.

Về nội quy lớp học, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của người Quản lý môn học trong MS Team của lớp;

- Hằng tuần, chủ động tự học lý thuyết bằng cách xem video bài giảng và tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm; hoàn thành bài kiểm tra cuối tuần trên hệ thống E-Learning trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần;

- Tuần 5 và tuần 9, SV có thể đăng ký gặp giảng viên để được giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. SV cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

- Trong quá trình học, SV có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ hoặc muộn nhất là 48 giờ.

- Bắt buộc làm bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung của học phần tập trung làm rõ khái niệm, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người; sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Từ đó, góp phần xác lập thế giới quan, nhân sinh quan góp phần hình thành kỹ năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá vận dụng sáng tạo tư tưởng HCM để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như giá trị của tư tưởng của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam	1.1. Trình bày đối tượng, khái niệm, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn Tư tưởng HCM.
	1.2. Trình bày cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng HCM.
	1.3. Trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh: tư tưởng về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của dân, do dân, vì dân; tư tưởng về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; tư tưởng về văn hóa, đạo đức, con người; Giá trị và sự vận dụng tư tưởng HCM trong tiến trình cách mạng Việt Nam, nhất là trong sự nghiệp đổi mới hiện nay; Liên hệ thực tiễn giải quyết một số vấn đề liên quan đến môn học.
CO2: Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng.	2.1. Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.
	2.2. Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài thi.
	2.3. Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.



Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT		
		1.1.1.	2.1.1.	2.2.2.
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển hệ thống quan điểm, quan niệm, lý luận của HCM về cách mạng Việt Nam</b>			
1.1.	Trình bày đối tượng, khái niệm, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn Tư tưởng HCM	K2		
1.2.	Trình bày cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng HCM	K2		
1.3.	Trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hình thành tư tưởng HCM về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam như: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng cộng sản và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người; vận dụng tư tưởng HCM trong tiến trình cách mạng Việt Nam, nhất là trong sự nghiệp đổi mới hiện nay; Liên hệ thực tiễn giải quyết một số vấn đề liên quan đến môn học	K2		
<b>2.</b>	<b>Hình thành thể giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>			
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.			S3
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		A2	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		A2	

**4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC**

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p>CHƯƠNG 1. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH;</p> <p>CHƯƠNG 2. CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh;</li> <li>- Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh;</li> <li>- Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh.</li> </ul>	5			<p>Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 video 8 phút (chương 1)</li> <li>- 1 video 24 phút (Cơ sở...)</li> <li>- 1 video 23 phút (Quá trình hình thành... và giá trị...)</li> </ul>	Trắc nghiệm cuối tuần: 20/49 câu – 30 phút.	[1] Tuần 1
2	<p>CHƯƠNG 3. TƯ TƯỞNG HCM VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độc lập dân tộc;</li> <li>- Cách mạng giải phóng dân tộc.</li> </ul>	5			<p>Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 video 6 phút (Độc lập dân tộc)</li> <li>- 1 video 19 phút (Cách mạng ...)</li> </ul>	Trắc nghiệm cuối tuần: 20/30 câu – 30 phút.	[1] Tuần 2
3	<p>CHƯƠNG 3. TƯ TƯỞNG HCM VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư tưởng HCM về chủ nghĩa xã hội;</li> <li>- Tư tưởng HCM về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam;</li> <li>- Tư tưởng HCM về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam;</li> <li>- Tư tưởng HCM về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;</li> <li>- Vận dụng tư tưởng HCM về độc lập dân tộc gắn liền với chủ</li> </ul>	5			<p>Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 video 10 phút (...CNXH)</li> <li>- 1 video 5 phút (...xây dựng CNXH ở VN)</li> <li>- 1 video 12 phút (... thời kỳ quá độ... mối quan hệ... và vận dụng...)</li> </ul>	Trắc nghiệm cuối tuần: 20/30 câu – 30 phút.	[1] Tuần 3

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>nghĩa xã hội trong sự nghiệp CMVN hiện nay.</p>						
4	<p>CHƯƠNG 4. TƯ TƯỞNG HCM VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VN VÀ NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam;</li> <li>- Tính tất yếu và vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam;</li> <li>- Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền;</li> <li>- Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh.</li> </ul>	5			<p>Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 video 10 phút (Sự ra đời ...)</li> <li>- 1 video 10 phút (Tính tất yếu ...)</li> <li>- 1 video 8 phút (Đảng...)</li> <li>- 1 video 11 phút (Xây dựng...)</li> </ul>	Trắc nghiệm cuối tuần: 20/30 câu – 30 phút.	[1] Tuần 4
5	<p>Kiểm tra giữa kỳ.</p> <p>CHƯƠNG 4. TƯ TƯỞNG HCM VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VN VÀ NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước dân chủ;</li> <li>- Bản chất giai cấp của Nhà nước;</li> <li>- Nhà nước pháp quyền;</li> <li>- Nhà nước trong sạch, vững mạnh;</li> <li>- Vận dụng tư tưởng HCM vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước.</li> </ul>	5			<p>Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 video 13 phút (Nhà nước dân chủ và bản chất...)</li> <li>- 1 video 7 phút (Nhà nước pháp quyền)</li> <li>- 1 video 11 phút (Nhà nước trong sạch, vững mạnh và vận dụng...)</li> </ul>	<p>Kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ: 40 câu – 30 phút.</p> <p>Trắc nghiệm cuối tuần: 20/30 câu – 30 phút.</p>	[1] Tuần 5
6	<p>CHƯƠNG 5. TƯ TƯỞNG HCM VỀ ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ ĐẠI ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc;</li> <li>- Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế;</li> <li>- Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc</li> </ul>	5			<p>Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 video 12 + 9 phút (... dân tộc)</li> <li>- 1 video 10 phút (... quốc tế và vận dụng...)</li> </ul>	Trắc nghiệm cuối tuần: 20/30 câu – 30 phút.	[1] Tuần 6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay.						
7	CHƯƠNG 6. TƯ TƯỞNG HCM VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC VÀ CON NGƯỜI - Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa; - Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 11 + 8 phút (... về văn hóa) - 1 video 6 phút (... về con người)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20/30 câu – 30 phút.	[1] Tuần 7
8	CHƯƠNG 6. TƯ TƯỞNG HCM VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC VÀ CON NGƯỜI - Quan niệm về vai trò và sức mạnh của đạo đức; - Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức cách mạng; - Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới; - Sinh viên học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 4 phút (... vai trò...) - 1 video 17 phút (... chuẩn mực...) - 1 video 5 phút (... nguyên tắc...) - 1 video 3 phút (Sinh viên...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20/30 câu – 30 phút.	[1] Tuần 8
9	Ôn tập	2			Sinh viên tự học trên E-Learning.		
10	Thi kết thúc học phần					Thi trắc nghiệm cuối kỳ: 50 câu – 40 phút.	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần sử dụng 2 phương pháp dạy học chính là thuyết trình và tự học.

Giảng viên giảng bài và được biên tập thành video với thời lượng ngắn hơn giảng trên lớp, nội dung cô đọng, âm thanh hình ảnh rõ ràng, có minh họa sinh động.

Sinh viên tự học với học liệu trên hệ thống E-Learning: xem video bài giảng, tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm, hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần.

Tuần 5 và tuần 9 sinh viên có thể đăng ký gặp giảng viên để giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. Sinh viên cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

Trong quá trình học, sinh viên có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ, muộn nhất là 48 giờ.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 2 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- Đánh giá chuyên cần
- Trắc nghiệm áp dụng đối với bài tự kiểm tra hằng tuần, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần.

Điểm TK = Điểm QT \* 30% + Điểm Thi \* 70%

Điểm QT = Điểm chuyên cần \* 30% + Điểm KT giữa kỳ \* 70% + Điểm Thương quá trình

*Điểm chuyên cần*

Sinh viên được cho trước 10 điểm và bị trừ dần 1.25 điểm cho mỗi bài tự kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần < 7 điểm sau 23h00 chủ nhật của tuần đó VÀ không có email chấp nhận lý do hoãn của người quản lý môn học.

Trường hợp bị ốm/ tham gia các hoạt động của trường/ lý do bất khả kháng, SV cần liên lạc với Quản lý môn học trước ít nhất 1 ngày để xin hoãn nộp bài trắc nghiệm/ xin đổi buổi học/... đảm bảo các nguyên tắc liên lạc với Quản lý môn học.

*Điểm Thương quá trình*

Cộng 0.5 nếu hoàn thành 8 bài trắc nghiệm đúng hạn VÀ mỗi bài TN  $\geq 8$  VÀ Điểm giữa kỳ  $\geq 7$ .

*Trường hợp cấm thi*

- (1) 4 tuần bị trừ điểm chuyên cần
- (2) Không tham gia kiểm tra giữa kỳ hoặc Điểm kiểm tra giữa kỳ < 4



(3) Điểm kiểm tra giữa kỳ  $\geq 4$  nhưng điểm quá trình cuối cùng  $< 4$   
 Các trường hợp cầm thi phải đăng ký học lại vào kỳ sau và nộp lại tiền học.

**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học		Phương pháp đánh giá	
		Video bài giảng	Tự học	Chuyên cần	Trắc nghiệm
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển hệ thống quan điểm, quan niệm, lý luận của HCM về cách mạng Việt Nam</b>				
1.1.	Trình bày đối tượng, khái niệm, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn Tư tưởng HCM	x	x	x	x
1.2.	Trình bày cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng HCM	x	x	x	x
1.3.	Trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hình thành tư tưởng HCM về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam như: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng cộng sản và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người; vận dụng tư tưởng HCM trong tiến trình cách mạng Việt Nam, nhất là trong sự nghiệp đổi mới hiện nay; Liên hệ thực tiễn giải quyết một số vấn đề liên quan đến môn học	x	x	x	x
<b>2.</b>	<b>Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>				
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.		x	x	
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		x	x	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		x	x	



## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

*Giáo trình:*

- [1] Giáo trình điện tử trên hệ thống E-Learning.

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Nguyễn Văn Nguyên	TS	Tư tưởng Hồ Chí Minh

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Giảng viên trải nghiệm khóa học với vai trò người học, đề xuất điều chỉnh nếu thấy cần thiết, tuân thủ các qui định của học phần.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**GVC. Nguyễn Vũ Lê**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**TS. Nguyễn Văn Nguyên**

**PHỤ LỤC A: MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: Trắc nghiệm trên máy tính.

Thời gian: 40 phút

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
<b>1.</b>	<b>Chương 2</b>					
1.1.	Chương 2 – Phần 1		1/20 câu			
1.2.	Chương 2 – Phần 2		1/20 câu			
1.3.	Thi – Chương 2 – Tuần 1		1/5 câu			
<b>2.</b>	<b>Chương 3</b>					
2.1.	Chương 3 – Phần 1		3/30 câu			
2.2.	Chương 3 – Phần 2		3/30 câu			
2.3.	Thi – Chương 3 – Tuần 2		2/5 câu			
2.4.	Thi – Chương 3 – Tuần 2		2/5 câu			
<b>3</b>	<b>Chương 4</b>					
3.1	Chương 4 – Phần 1		3/30 câu			
3.2	Chương 4 – Phần 2		6/30 câu			
3.3	Thi – Chương 4 – Tuần 4		2/5 câu			
3.4	Thi – Chương 4 – Tuần 5		2/5 câu			
<b>4</b>	<b>Chương 5</b>					
4.1	Chương 5 – Phần 1		4/19 câu			
4.2	Chương 5 – Phần 2		2/11 câu			
4.3	Thi – Chương 5 – Tuần 6		2/5 câu			
<b>5</b>	<b>Chương 6</b>					
5.1	Chương 6 – Phần 1		4/23 câu			
5.2	Chương 6 – Phần 2		2/7 câu			
5.3	Chương 6 – Phần 3		6/30 câu			
5.4	Thi – Chương 6 – Tuần 7		2/5 câu			
	Thi – Chương 6 – Tuần 8		2/5 câu			
	<b>Tổng số câu</b>	0	50 câu			
	<b>Tổng số điểm</b>	0	10 điểm			
	<b>Tỷ lệ %</b>	0 %	100 %			

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 5. Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (ML204)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</b> <i>Tiếng Anh:</i> History of the Communist Party of Vietnam
1.2	Mã học phần	ML204
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Bộ môn phụ trách	Giáo dục Chính trị Pháp luật
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	Kinh tế chính trị (ML114)
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	30 giờ lý thuyết
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	8 giờ dạy trực tiếp/ trực tuyến theo yêu cầu của sinh viên vào giữa kỳ và cuối kỳ, giải đáp thắc mắc trong quá trình học.
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

#### 2. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Về kiến thức, sinh viên (SV) cần được trang bị kiến thức trước kiến thức lý luận về chủ nghĩa Mác – Lenin, nắm vững chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để xem xét, nhận thức lịch sử một cách khách quan, trung thực, đúng quy luật.

Về thiết bị, SV cần có máy tính cá nhân có webcam (nếu không có webcam thì có thể dùng smartphone để thay thế khi giảng viên (GV) yêu cầu mở camera trong quá trình học trực tuyến; Tai nghe có micro (nếu máy tính đã tích hợp sẵn loa và mic thì không cần có tai nghe riêng); máy tính cần cài đặt ứng dụng MS Team, Office 365 để làm bài tập thực hành của học phần.

Về nội quy lớp học, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của người Quản lý môn học trong MS Team của lớp;

- Hằng tuần, chủ động tự học lý thuyết bằng cách xem video bài giảng và tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm; hoàn thành bài kiểm tra cuối tuần trên hệ thống E-Learning trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần;

- Tuần 5 và tuần 9, SV có thể đăng ký gặp giảng viên để được giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. SV cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

- Trong quá trình học, SV có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ hoặc muộn nhất là 48 giờ.

- Bắt buộc làm bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Cung cấp kiến thức về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (CSVN) qua các giai đoạn, thành tựu, hạn chế và rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng; từ đó, giúp người học hình thành các kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp, so sánh, nhận diện vấn đề nhiều chiều trong bối cảnh nhất định; xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng; hình thành ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự trọng, niềm tự hào dân tộc.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững kiến thức về Lịch sử Đảng CSVN qua các giai đoạn, thành tựu, hạn chế và rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng.	1.1. Trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn Lịch sử Đảng.
	1.2. Trình bày sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam (1920 – 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 – 1975), trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975 đến nay).
CO2: Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng.	2.1. Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.
	2.2. Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài thi.
	2.3. Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.

**3.2 Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT		
		1.1.1.	2.1.1.	2.2.2.
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức về Lịch sử Đảng CSVN qua các giai đoạn, thành tựu, hạn chế và rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng</b>			
1.1.	Trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn Lịch sử Đảng	K2		
1.2.	Trình bày sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam (1920 – 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 – 1975), trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975 đến nay).	K2		
<b>2.</b>	<b>Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>			
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.			S3
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		A2	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		A2	



4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	CHƯƠNG MỞ ĐẦU. ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng CSVN; CHƯƠNG 1. ĐẢNG CỘNG SẢN VN RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẦU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) - Đảng CSVN ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (02/1930)	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 11 phút (Đối tượng...) - 2 video 23 + 11 phút (Đảng CSVN ra đời...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/25 câu – 30 phút.	[1] Tuần 1
2	CHƯƠNG 1. ĐẢNG CỘNG SẢN VN RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẦU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) - Phong trào cách mạng 1930 - 1931 và khôi phục phong trào 1932 - 1935; - Phong trào dân chủ (1936 - 1939); - Phong trào giải phóng dân tộc (1939 - 1945); - Tinh chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của cách mạng tháng Tám năm 1945.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 21 phút (...cách mạng...) - 1 video 8 phút (...dân chủ...) - 1 video 12 phút (...giải phóng...) - 1 video 11 phút (Tinh chất...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/25 câu – 30 phút.	[1] Tuần 2
3	CHƯƠNG 2. ĐẢNG LÃNH ĐẠO 2 CUỘC KHÁNG CHIẾN, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) - Xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 - 1946);	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 20 phút (Xây dựng...) - 1 video 12 phút (Đường lối...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/22 câu – 30 phút.	[1] Tuần 3

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946 - 1950); - Đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi (1951 - 1954); - Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.				- 1 video 18 phút (Đẩy mạnh... và ý nghĩa lịch sử...)		
4	CHƯƠNG 2. ĐẢNG LÃNH ĐẠO 2 CUỘC KHÁNG CHIẾN, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) - Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954 - 1965); - Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965 - 1975); - Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954 - 1975.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 16 phút (Sự lãnh đạo...) - 2 video 15 + 9 phút (Lãnh đạo...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/25 câu – 30 phút.	[1] Tuần 4
5	Kiểm tra giữa kỳ. CHƯƠNG 3. ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CNXH VÀ TIẾN HÀNH CUỘC ĐỔI MỚI (1975-2018) - Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1981); - Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước tiếp tục đổi mới kinh tế (1982 - 1986)	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 6+16 phút (Xây dựng...) - 1 video 6 phút (... tư bản xã hội)	Kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ: 35 câu – 30 phút. Trắc nghiệm cuối tuần: 15/25 câu – 30 phút.	[1] Tuần 5
6	CHƯƠNG 3. ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CNXH VÀ TIẾN HÀNH CUỘC ĐỔI MỚI (1975 đến nay) - Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội (1986 - 1996);	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 14 phút (Đổi mới toàn diện...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/25 câu – 30 phút.	[1] Tuần 6

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1975 đến nay); - Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới.				- 2 video 12 + 10 phút (Tiếp tục...)		
7	Ôn tập	2			Sinh viên tự học trên E-Learning.		
8	Ôn tập	2			Sinh viên tự học trên E-Learning.		
9	Ôn tập	2			Sinh viên tự học trên E-Learning.		
10	Thi kết thúc học phần					Thi trắc nghiệm cuối kỳ: 50 câu – 45 phút.	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần sử dụng 2 phương pháp dạy học chính là thuyết trình và tự học.

Giảng viên giảng bài và được biên tập thành video với thời lượng ngắn hơn giảng trên lớp, nội dung cô đọng, âm thanh hình ảnh rõ ràng, có minh họa sinh động.

Sinh viên tự học với học liệu trên hệ thống E-Learning; xem video bài giảng, tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm, hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần.

Tuần 5 và tuần 9 sinh viên có thể đăng ký gặp giảng viên để giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. Sinh viên cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

Trong quá trình học, sinh viên có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ, muộn nhất là 48 giờ.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 2 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- Đánh giá chuyên cần
- Trắc nghiệm áp dụng đối với bài tự kiểm tra hằng tuần, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần.

Điểm TK = Điểm QT \* 30% + Điểm Thi \* 70%

Điểm QT = Điểm chuyên cần \* 30% + Điểm KT giữa kỳ \* 70% + Điểm Thưởng quá trình

*Điểm chuyên cần*

Sinh viên được cho trước 10 điểm và bị trừ dần 1.25 điểm cho mỗi bài tự kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần < 7 điểm sau 23h00 chủ nhật của tuần đó VÀ không có email chấp nhận lý do hoãn của người quản lý môn học.

Trường hợp bị ốm/ tham gia các hoạt động của trường/ lý do bất khả kháng, SV cần liên lạc với Quản lý môn học trước ít nhất 1 ngày để xin hoãn nộp bài trắc nghiệm/ xin đổi buổi học/... đảm bảo các nguyên tắc liên lạc với Quản lý môn học.

*Điểm Thưởng quá trình*

Cộng 0.5 nếu hoàn thành 8 bài trắc nghiệm đúng hạn VÀ mỗi bài TN  $\geq 8$  VÀ Điểm giữa kỳ  $\geq 7$ .

*Trường hợp cấm thi*

- (1) 4 tuần bị trừ điểm chuyên cần
- (2) Không tham gia kiểm tra giữa kỳ hoặc Điểm kiểm tra giữa kỳ < 4
- (3) Điểm kiểm tra giữa kỳ  $\geq 4$  nhưng điểm quá trình cuối cùng < 4

Các trường hợp cấm thi phải đăng ký học lại vào kỳ sau và nộp lại tiền học.

**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học		Phương pháp đánh giá	
		Video bài giảng	Tự học	Chuyên cần	Trắc nghiệm
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức về Lịch sử Đảng CSVN qua các giai đoạn, thành tựu, hạn chế và rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng</b>				
1.1.	Trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn Lịch sử Đảng	x	x	x	x
1.2.	Trình bày sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam (1920 – 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 – 1975), trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975 đến nay).	x	x	x	x
<b>2.</b>	<b>Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>				
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.		x	x	
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		x	x	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		x	x	

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

*Giáo trình:*

[1] Giáo trình điện tử trên hệ thống E-Learning.

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Bùi Thị Hồng Thúy	TS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Giảng viên trải nghiệm khóa học với vai trò người học, đề xuất điều chỉnh nếu thấy cần thiết, tuân thủ các qui định của học phần.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**GVC. Nguyễn Vũ Lê**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**TS. Bùi Thị Hồng Thúy**



**PHỤ LỤC A: MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: Trắc nghiệm trên máy tính.

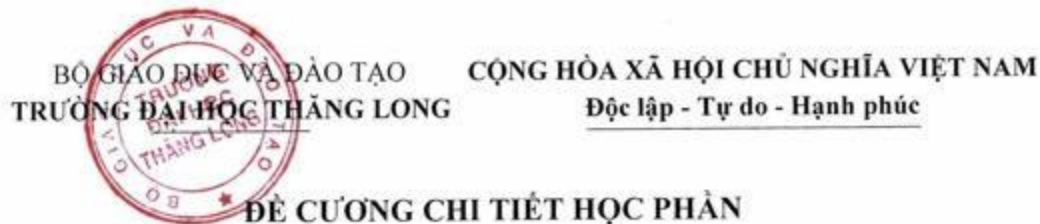
Thời gian: 45 phút

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
<b>1.</b>	<b>Chương 1.</b>					
1.1.	Học – Tuần 1 – Chương 1		3/25 câu			
1.2.	Học – Tuần 2 – Chương 1		4/25 câu			
1.3.	Thi – Tuần 1 – Chương 1		1/10 câu			
1.4.	Thi – Tuần 1 – Chương 2		2/10 câu			
<b>2.</b>	<b>Chương 2.</b>					
2.1.	Học – Tuần 3 – Chương 2		4/22 câu			
2.2.	Học – Tuần 4 – Chương 2		8/25 câu			
2.3.	Thi – Tuần 3 – Chương 2		2/10 câu			
2.4.	Thi – Tuần 4 – Chương 2		4/10 câu			
<b>3</b>	<b>Chương 3</b>					
3.1	Học – Tuần 5 – Chương 3		8/25 câu			
3.2	Học – Tuần 6 – Chương 3		8/25 câu			
3.3	Thi – Tuần 5 – Chương 3		3/10 câu			
3.4	Thi – Tuần 6 – Chương 3		3/10 câu			
	<b>Tổng số câu</b>	0	50 câu			
	<b>Tổng số điểm</b>	0	10 điểm			
	<b>Tỷ lệ %</b>	0 %	100 %			



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 6. Công dân số (CS101)



### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Công dân số</b> <i>Tiếng Anh:</i> Digital citizen
1.2	Mã học phần	CS101
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Khoa phụ trách	Trung tâm E-Learning
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 24 giờ thực hành
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	9 giờ trực tuyến + 18 giờ chấm bài, giải đáp thắc mắc, hỗ trợ trực tuyến.
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

### 2. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SV

Về kiến thức, học phần không yêu cầu sinh viên trang bị kiến thức trước. Học phần nên được học vào kỳ 1 năm 1 nhằm chuẩn bị cho sinh viên (SV) những kỹ năng số cần thiết để phục vụ các học phần tiếp theo cũng như phục vụ công việc văn phòng khi đi làm.

Về thiết bị, SV cần có máy tính cá nhân có webcam (nếu không có webcam thì có thể dùng smartphone để thay thế khi giảng viên (GV) yêu cầu mở camera trong quá trình học trực tuyến; Tai nghe có micro (nếu máy tính đã tích hợp sẵn loa và mic thì không cần có tai nghe riêng); máy tính cần cài đặt ứng dụng MS Team, Office 365 để làm bài tập thực hành của học phần.

Về nội quy lớp học, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của GV trong MS Team của lớp;

- Tự học lý thuyết và hoàn thành bài tập trên hệ thống E-Learning trước 23h00 thứ chủ nhật cùng tuần;

- Tham gia nhóm để làm các bài tập trên lớp và và hoạt động tự học trước khi đến lớp;

- Làm đầy đủ và đúng hạn các bài trắc nghiệm lấy điểm trên hệ thống E-Learning và 01 bài kiểm tra quá trình của học phần;

- Bắt buộc làm bài thi thực hành cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

SV được rèn luyện kỹ năng sử dụng các thiết bị số, các ứng dụng văn phòng phục vụ quá trình học tập và làm việc trong môi trường số đảm bảo nguyên tắc tôn trọng và an toàn đối với bản thân và người khác; áp dụng thành thạo giao tiếp bằng văn bản và đa phương tiện. Đây là học phần mà tất cả SV nên học ngay từ kỳ đầu tiên là SV Trường Đại học Thăng Long.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Sử dụng thành thạo máy tính.	1.1. Hiểu một số thuật ngữ cơ bản về máy tính và sử dụng máy tính cơ bản.
	1.2. Đọc hướng dẫn sử dụng, cài đặt phần mềm và làm theo được.
	1.3. Quản lý file trong máy tính bằng folder và cách đặt tên file.
	1.4. Kiểm soát nơi lưu các file tải về từ web.
	1.5. Nén và giải nén các file trước khi sử dụng.
CO2: Sử dụng thành thạo các ứng dụng phục vụ việc học tập và làm việc từ xa đảm bảo nguyên tắc tôn trọng và an toàn đối với bản thân và người khác.	2.1. Sử dụng trình duyệt web.
	2.2. Sử dụng Office 365 để học và làm việc trực tuyến.
	2.3. Thể hiện tôn trọng pháp luật khi học và làm việc trong môi trường số.
	2.4. Thể hiện một số thói quen sử dụng trong môi trường số đảm bảo nguyên tắc tôn trọng và an toàn đối với bản thân và người khác.
	2.5. Hiểu được một số thuật ngữ liên quan đến các công nghệ mới và những ứng dụng của công nghệ này trong cuộc sống, trong nghề nghiệp.
CO3: Áp dụng thành thạo giao tiếp hiệu quả bằng văn bản.	3.1. Giao tiếp hiệu quả bằng email.
	3.2. Sử dụng thành thạo ứng dụng soạn thảo văn bản tiếng Việt.
	3.3. Định dạng văn bản hành chính đúng chuẩn.
	3.4. Định dạng báo cáo, văn bản có nhiều chương mục nhanh, đẹp, hiệu quả.
CO4: Áp dụng thành thạo giao tiếp hiệu quả bằng đa phương tiện.	4.1. Tạo slide thuyết trình nhanh, đẹp, hiệu quả.
	4.2. Tạo được sản phẩm số đa phương tiện thể hiện hiệu quả ý tưởng, thông điệp của bản thân trong học tập và làm việc.

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO5: Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, tư duy phản biện.	5.1. Thể hiện tham gia tích cực hoạt động nhóm và sẵn sàng hỗ trợ các bạn khác khi gặp các vấn đề về kỹ thuật trong quá trình học. 5.2. Thể hiện tư duy phản biện trong việc nhận xét, góp ý sản phẩm của bạn khác.

### 3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
		2.	2.	3.	3.	3.
		2.	2.	3.	3.	3.
		2.	2.	1.	1.	3.
		2.	3.	1.	2.	1.
<b>1.</b>	<b>Sử dụng thành thạo máy tính</b>					
1.1.	Hiểu biết về CNTT cơ bản.					S3
1.2.	Đọc hiểu hướng dẫn sử dụng và làm theo được, kiểm tra cấu hình máy tính, cài đặt phần mềm.					S3
1.3.	Quản lý file trong máy tính bằng Folder và cách đặt tên file.					S3
1.4.	Kiểm soát nơi lưu các file tải về từ web.					S3
1.5.	Nén và giải nén trước khi sử dụng.					S3
<b>2.</b>	<b>Sử dụng thành thạo các ứng dụng phục vụ việc học tập và làm việc từ xa đảm bảo nguyên tắc tôn trọng và an toàn đối với bản thân và người khác.</b>					
2.1.	Chuẩn bị môi trường học tập từ xa.					S3
2.2.	Sử dụng các hệ thống để học và thi từ xa tại TLU.					S3
2.3.	Tôn trọng pháp luật khi học và làm việc trong môi trường số.					S3
2.4.	Hình thành một số thói quen sử dụng trong môi trường số đảm bảo nguyên tắc tôn trọng và an toàn đối với bản thân và người khác.					S3
2.5.	Biết cách tìm kiếm, quản lý và sử dụng thông tin đảm bảo tôn trọng pháp luật trong môi trường số					S3
2.6.	Hiểu được một số thuật ngữ liên quan đến các công nghệ mới và những ứng dụng của công nghệ này trong cuộc sống, trong nghề nghiệp.					S2
<b>3.</b>	<b>Áp dụng thành thạo giao tiếp hiệu quả bằng văn bản</b>					
3.1.	Giao tiếp hiệu quả bằng email.					S3
3.2.	Sử dụng thành thạo các ứng dụng soạn thảo văn bản Tiếng Việt.					S3
3.3.	Định dạng văn bản hành chính đúng chuẩn.					S3
3.4.	Định dạng báo cáo, tài liệu có nhiều chương mục nhanh, đẹp, hiệu quả.					S3



STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
		2.	2.	3.	3.	3.
		2.	2.	1.	1.	3.
		2.	3.	1.	2.	1.
<b>4.</b>	<b>Áp dụng thành thạo giao tiếp hiệu quả bằng đa phương tiện</b>					
4.1.	Tạo slide thuyết trình nhanh, đẹp, hiệu quả.					S3
4.2.	Tạo được sản phẩm số thể hiện hiệu quả ý tưởng, thông điệp bằng hình ảnh, âm thanh, đa phương tiện.					S3
<b>5.</b>	<b>Thể hiện kỹ năng tự học, làm việc nhóm, giao tiếp, tư duy phân biện</b>					
5.1.	Thể hiện chủ động học tập, rèn luyện kỹ năng để hoàn thành bài kiểm tra trong thời gian yêu cầu.	S3				
5.2.	Thể hiện tham gia tích cực hoạt động nhóm và sẵn sàng hỗ trợ các bạn khác khi gặp các vấn đề về kỹ thuật trong quá trình học; thể hiện tư duy phân biện trong khi học và nhận xét, góp ý sản phẩm của bạn khác.		S3	S3	S3	

Kiến thức 1 - Biết/Nhớ    2 - Hiểu    3 - Vận dụng    4 - Phân tích    5 - Tổng hợp    6 - Đánh giá  
 Thái độ 1 - Tiếp nhận    2 - Hỏi đáp    3 - Đánh giá    4 - Tổ chức    5 - Tính cách  
 Kỹ năng 1 - Bất chước    2 - Thao tác được    3 - Thao tác chính xác    4 - Thao tác biến hóa    5 - Thao tác thuần thục



**4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC**

Thời gian	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL học	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
<b>Tuần 1</b>	<b>Kỹ năng CNTT cơ bản</b>						
	1.1. Giới thiệu chung về môn học			1.1_3 1.2_3		<b>Tự đánh giá</b> hoạt động học bằng Trắc nghiệm. <b>Thực hành</b> (30 phút): Nén/ giải nén, tổ chức Folder trên máy tính, chụp ảnh nộm bài. Máy chấm. <b>Kiểm tra trắc nghiệm</b> (15 phút - 20 câu)	[1] Tuần 1
	1.2. Giao tiếp hiệu quả bằng email			1.3_3 1.4_3	SV xem tài liệu hướng dẫn dạng text, video >> thực hành trên file cho trước >> trả lời trắc nghiệm.		[1] Tuần 1
Tự học ở nhà	1.3. Kỹ năng CNTT cơ bản (Máy tính, Mạng, Internet, Tự đảm bảo sức khỏe khi sử dụng máy tính)	2	4	1.5_3 2.1_3 2.2_3 2.6_2 3.1_3	GV: giải đáp thắc mắc qua chức năng Chat trên Team.		[1] Tuần 1
	1.4. Sử dụng máy tính cơ bản (Sử dụng Windows, quản lý thư mục tệp tin, Control Panel, Trình duyệt web)				(20 phút) GV thuyết trình. (30 phút) GV, SV thảo luận.		[1] Tuần 1
Học trực tuyến qua Team	Thời lượng: 50 phút. Mục tiêu: - Thống nhất nội qui, cách thức giao tiếp; - Hướng dẫn cách học; - Giải đáp thắc mắc.	1					
<b>Tuần 2</b>	<b>Soạn thảo Tiếng Việt</b>						
Tự học ở nhà	2.2. Sử dụng Tiếng Việt trong máy tính  2.3. Làm quen với Word	2	4	3.2_3	SV xem tài liệu hướng dẫn dạng text, video >> trả lời trắc nghiệm và thực hành trên file cho trước.	<b>Trắc nghiệm</b> (20 phút - 30 câu) <b>Thực hành</b> (30 phút): Gõ tiếng Việt, thiết lập các thông số Word theo yêu cầu >> chụp màn hình và dán vào file thực hành. Máy chấm.	[1] Tuần 2  [1] Tuần 2

Thời gian	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
<b>Tuần 3</b>	<b>Định dạng báo cáo có nhiều chương mục</b>						
Tự học ở nhà	3.1. Định dạng báo cáo, tài liệu có nhiều chương mục	4	4	3.4_3	SV xem tài liệu hướng dẫn dạng text, video >> trả lời trắc nghiệm và thực hành trên file cho trước.	<b>Trắc nghiệm</b> (15 phút - 20 câu) <b>Thực hành</b> (45 phút): Định dạng báo cáo. <b>Tự chấm</b> bằng rubric.	[1] Tuần 3 [2]
<b>Tuần 4</b>	<b>Thể thức và trình bày Văn bản hành chính</b>						
Tự học ở nhà	4.1. Văn bản hành chính (VBHC) 4.2. Mẫu VBHC và hướng dẫn sử dụng	2	2	3.3_3	SV xem tài liệu hướng dẫn dạng text, video >> trả lời trắc nghiệm và thực hành trên file cho trước.	<b>Trắc nghiệm</b> (15 phút - 20 câu) <b>Thực hành</b> (35 phút): Định dạng văn bản hành chính.	[1] Tuần 4 [3] [4]
Học trực tuyến qua Team	Thời lượng: 100 phút. Mục tiêu: - Biết cách sử dụng bảng tiêu chí đánh giá để tự chấm điểm bài thực hành; - Thực hành phát hiện và sửa lỗi định dạng báo cáo, tài liệu có nhiều chương, mục; - Rèn luyện kỹ năng định dạng nhanh và đúng báo cáo, tài liệu có nhiều chương, mục.	2	2	3.4_3 5.1_3 5.2_3	(5 phút) GV: đưa file có lỗi định dạng và hướng dẫn. (50 phút) SV: làm việc nhóm, sử dụng bảng tiêu chí đánh giá để chấm điểm, phát hiện và sửa lỗi, nộp bài nhóm. (45 phút) GV: có thể chọn 1 nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác theo dõi, bổ sung, phản biện, ...	GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá sơ bộ kết quả của mỗi nhóm. GV tổng hợp điểm hoạt động trên lớp của mỗi nhóm và điểm cộng.	
<b>Tuần 5</b>	<b>Multimedia</b>						
Tự học ở nhà	5.1. Tạo slide thuyết trình hiệu quả - Ba chìa khóa tạo slide thuyết trình nhanh, đẹp, hiệu quả; - Một số thao tác cơ bản trong PowerPoint 5.2. Một số công cụ thiết kế online	2	4	4.1_3	SV xem tài liệu hướng dẫn dạng text, video >> trả lời trắc nghiệm và thực hành trên file cho trước.	<b>Trắc nghiệm</b> (15 phút - 20 câu) <b>Thực hành</b> (45 phút): tạo slide thuyết trình sử dụng template. <b>Tự chấm</b> bằng rubric.	[1] Tuần 5 [5] [6] [7]

Thời gian	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
Học trực tuyến qua Team	<p>Thời lượng: 100 phút.</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hành phát hiện và sửa lỗi định dạng VBHC;</li> <li>- Thực hành soạn thảo và định dạng văn bản với tính hướng cho trước.</li> </ul>	2		3.3_3 5.1_3 5.2_3	<p>(5 phút) GV: hướng dẫn hoạt động.</p> <p>(40 phút) SV: làm việc nhóm, phát hiện và sửa lỗi.</p> <p>(30 phút) GV có thể chọn 1 nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác theo dõi, bổ sung, phản biện, ...</p> <p>(25 phút) GV nhận xét, góp ý báo cáo tuần 4 của các nhóm.</p>	<p>GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá sơ bộ kết quả của mỗi nhóm.</p> <p>GV tổng hợp điểm hoạt động trên lớp của mỗi nhóm và điểm cộng.</p>	
<b>Tuần 6</b>	<b>Học tập và làm việc từ xa</b>						
Tự học ở nhà	<p>6.1. Internet</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết lập cài đặt trình duyệt web</li> <li>- Lưu trữ và chia sẻ file trên OneDrive</li> <li>- Đảm bảo an toàn khi sử dụng máy tính và internet</li> </ul> <p>6.2. Tìm kiếm – Quản lý – Sử dụng thông tin</p> <p>6.3. Tôn trọng pháp luật trong môi trường số</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật an ninh mạng</li> <li>- Luật sở hữu trí tuệ</li> </ul>	2	4	2.3_3 2.4_3 2.5_3	SV học với học liệu trên E-Learning.	Trắc nghiệm	[1] Tuần 6
Học trực tuyến qua Team	<p>Thời lượng: 100 phút.</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng template tạo slide thuyết trình với nội dung cho trước (Nội dung đã có động để đưa vào slide).</li> <li>- Tự nhận xét, đánh giá và cải thiện sản phẩm.</li> </ul>		2		<p>(60 phút) GV: phân công nhóm nhận xét chéo. SV: nhóm được phân công nhận xét được quyền trả lời đầu tiên, các nhóm khác được quyền bổ sung sau.</p> <p>(20 phút) SV: thực hành sử dụng template tạo slide thuyết trình với nội dung cho trước.</p>	<p>GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá sơ bộ kết quả của mỗi nhóm.</p> <p>GV tổng hợp điểm hoạt động trên lớp của mỗi nhóm và điểm cộng.</p>	

Thời gian	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
<b>Tuần 7</b>	<b>Công nghệ mới</b>						
Tự học ở nhà	7.1. Trí tuệ nhân tạo 7.2. Internet of Things 7.3. Blockchain	1		2.6_2	SV học với học liệu trên E-Learning.		[1] Tuần 8
Trực tiếp tại trường	Kiểm tra quá trình (tại trường) - Định dạng báo cáo: 45 phút - Tạo slide thuyết trình: 45 phút	2		1.3_3 1.4_3 1.5_3 3.3_3 3.4_3 4.1_3	Kiểm tra quá trình tại trường SV làm bài nộp trên E-Learning. GV chấm điểm, nhận xét lỗi sai.		
<b>Tuần 8</b>	<b>Tạo sản phẩm số</b>						
Tự học ở nhà	Mỗi nhóm tạo 1 sản phẩm số theo chủ đề cho trước.		12	4.2_5 5.1_3 5.2_3	SV làm việc nhóm.		
<b>Tuần 9</b>	<b>Ôn tập</b>						
Tự học ở nhà	Luyện tập bấm giờ các nội dung sau: - Định dạng báo cáo: 45 phút - Tạo slide thuyết trình: 45 phút		3	3.3_3 3.4_3 4.1_3	SV tự luyện tập bấm giờ để đảm bảo hoàn thành bài trong thời gian cho trước.	Chấm sản phẩm nhóm.	

CDR học phần có cấu trúc:

STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom: Kiến thức 1 - Biếu/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
 Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hồi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tinh cách  
 Kỹ năng 1 - Bất chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục



## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC

Học phần triển khai phương pháp dạy học kết hợp E-Learning. Đây là phương pháp dạy học trong đó GV thiết kế xây dựng bài giảng số, hệ thống câu hỏi, bài tập để người học có thể dễ dàng tự học phần lý thuyết, phần bài tập thực hành trước khi học trực tiếp với GV và hoàn thành bài trắc nghiệm hoặc thực hành cuối mỗi tuần, trước 23h00 chủ nhật cùng tuần. Trong quá trình học, người học có thể đặt câu hỏi trực tiếp với GV qua chat team. GV trả lời trong vòng 24h hoặc muộn nhất là 48h.

Trên lớp, GV có thể kết hợp nhiều phương pháp dạy học tích cực trong đó chủ yếu là hướng dẫn người học tham gia các hoạt động nhằm củng cố kiến thức, đánh giá kết quả tự học, phát triển tư duy phân biện, tư duy sáng tạo và khả năng ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tế. Tuần 1 - 4 - 5 - 6, người học tham gia 2 giờ học trực tuyến/ tuần qua MS Team.

Kết thúc buổi học học trực tuyến, người học hoàn thành hoạt động tự luyện tập, kiểm tra trắc nghiệm, thảo luận nhóm.

Phương pháp dạy học này tạo điều kiện cho người học chủ động học tập theo năng lực của bản thân, đạt CDR của học phần, rèn luyện khả năng học tập suốt đời, đồng thời giúp cho GV tổ chức hoạt động trên lớp hiệu quả hơn.

## 6. PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Phương pháp trắc nghiệm và thực hành được áp dụng trong quá trình học trên hệ thống E-Learning.

Phương pháp thực hành được áp dụng cho bài kiểm tra quá trình (tuần 7) và bài thi tại trường. Các bài thực hành đều có bảng tiêu chí chấm điểm để người học tự đánh giá và điều chỉnh.

Điểm quá trình = Trung bình kiểm tra trắc nghiệm hằng tuần \* 20%

+ Kiểm tra quá trình \* 60%

+ Trung bình hoạt động trên lớp \* 20%

+ Điểm cộng thái độ, chuyên cần

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 30% + Điểm thi \* 70% + Điểm cộng bài tập nhóm

Thi thực hành: thời gian 90 phút, đánh giá kỹ năng định dạng báo cáo có nhiều chương mục, tạo slide thuyết trình sử dụng template.



**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học					Phương pháp đánh giá			
		Bài giảng điện tử có tương tác, phần bài tập kèm theo	SV tự học, luyện tập, kiểm tra đánh giá hàng tuần	GV chấm bài thực hành, có nhận xét	Tình huống thực hành, chấm điểm nhóm bằng rubric	Thảo luận nhóm	KT thực nghiệm	KT, Thi thực hành	Bài tập nhóm	Ý thức, thái độ
<b>1. Sử dụng thành thạo máy tính</b>										
1.1.	Hiểu biết về CNTT cơ bản.	x	x	x	x		x			x
1.2.	Đọc hiểu hướng dẫn sử dụng, kiểm tra cấu hình máy tính, cài đặt phần mềm và làm theo được.	x	x	x	x		x			x
1.3.	Quản lý file trong máy tính bằng Folder và cách đặt tên file.	x	x	x	x		x	x		x
1.4.	Kiểm soát nơi lưu các file tải về từ web.	x	x	x	x		x	x		x
1.5.	Nén và giải nén trước khi sử dụng.	x	x	x	x		x	x		x
<b>2. Sử dụng thành thạo các ứng dụng phục vụ việc học tập và làm việc từ xa đảm bảo nguyên tắc tôn trọng và an toàn đối với bản thân và người khác.</b>										
2.1.	Chuẩn bị môi trường học tập từ xa.	x	x				x			x
2.2.	Sử dụng các hệ thống để học và thi từ xa tại TLU.	x	x				x			x
2.3.	Tôn trọng pháp luật khi học và làm việc trong môi trường số.	x	x				x			x
2.4.	Hình thành một số thói quen sử dụng trong môi trường số đảm bảo nguyên tắc tôn trọng và an toàn đối với bản thân và người khác.	x	x				x			x
2.5.	Biết cách tìm kiếm, quản lý và sử dụng thông tin đảm bảo tôn trọng pháp luật trong môi trường số	x	x				x			x
2.6.	Hiểu được một số thuật ngữ liên quan đến các công nghệ mới và những ứng dụng của công nghệ này trong cuộc sống, trong nghề nghiệp.	x	x				x			x
3	<b>Áp dụng thành thạo giao tiếp hiệu quả bằng văn bản</b>									

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học					Phương pháp đánh giá			
		Bài giảng điện tử có tương tác, phân phối kịp thời	SV tự học, luyện tập, kiểm tra đánh giá hàng tuần	SV tự học, luyện tập, kiểm tra đánh giá hàng tuần	GV chấm bài thực hành, có nhận xét	Tình huống thực thành, chấm điểm nhóm bằng rubric	Thảo luận nhóm	KT trắc nghiệm	KT, Thi thực hành	Bài tập nhóm
3.1.	Giao tiếp hiệu quả bằng email.	x	x				x			x
3.2.	Sử dụng thành thạo các ứng dụng soạn thảo văn bản Tiếng Việt.	x	x				x	x		x
3.3.	Định dạng văn bản hành chính đúng chuẩn.	x	x		x	x	x	x		x
3.4.	Định dạng báo cáo, tài liệu có nhiều chương mục nhanh, đẹp, hiệu quả.	x	x	x	x	x	x	x		x
4	<b>Áp dụng thành thạo giao tiếp hiệu quả bằng đa phương tiện</b>									
4.1.	Tạo slide thuyết trình nhanh, đẹp, hiệu quả.	x	x	x	x	x	x	x		x
4.2.	Tạo được sản phẩm số thể hiện hiệu quả ý tưởng, thông điệp bằng hình ảnh, âm thanh, đa phương tiện.	x	x				x		x	x

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

*Giáo trình:*

[1] Giáo trình điện tử trên E-Learning.

*Tài liệu tham khảo:*

[2] Qui định về thể thức trình bày khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Thăng Long.

[3] Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính Phủ về Công tác văn thư.

[4] Quyết định số 20070206/QĐ-ĐHTL ngày 02/7/2020 về Công tác văn thư, lưu trữ trong Trường Đại học Thăng Long.

[5] Nancy Duarte (2008) Slideology Học cách thiết kế slide, Dịch giả Khánh Trang (2018), NXB Thế giới.

[6] Nancy Duarte (2010) Resonate, ebook: <https://www.duarte.com/resonate/>

[7] Cole Nussbaumer Knaflie (2015) Kể chuyện thông qua dữ liệu, Dịch giả Hồ Vũ Thanh Phong (2021), NXB Thế giới.

## 9. GV THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Hà Thu Giang	ThS	Tin học văn phòng, Tin học quản lý.
2.	Đoàn Ngọc Đạt	ThS	Tin học văn phòng, Tài chính - Kế toán.
3.	Phạm Thị Kim Hoa	ThS	Tin học văn phòng.
4.	Trần Thị Huệ	ThS	Tin học văn phòng, Khoa học máy tính.
5.	Phạm Phương Thanh	ThS	Tin học văn phòng, Khoa học máy tính.
6.	Nguyễn Mạnh Hùng	Cử nhân	Tin học văn phòng.
7.	Đậu Hải Phong	TS	Tin học văn phòng, Khoa học máy tính.

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Mọi GV tham gia giảng dạy cần thực hiện những việc sau:

- Hoàn thành môn học với vai trò SV và làm nhận xét đánh giá học phần;
- Giải đáp thắc mắc, trả lời SV qua chức năng Chat trên Team trong vòng 24 giờ, muộn nhất là 48 giờ;
- Lập kế hoạch tổ chức hoạt động trên lớp trước buổi học trên MS Team; chủ động tổ chức, điều phối các hoạt động để SV tự học và hỗ trợ nhau trong quá trình học;
- Các buổi dạy trực tuyến đều ghi video phục vụ SV và GV dự giờ xem lại.
- Luôn tạo mọi cơ hội để SV cải thiện trình độ, cải thiện điểm;
- Thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết đã được duyệt.

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**



**Ths. Hà Thu Giang**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**Ths. Hà Thu Giang**

## PHỤ LỤC A - TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)

### 1. Tiêu chí đánh giá báo cáo, tài liệu có nhiều chương mục

Nguyên tắc đánh giá chung:

- Cho trước file đã tạo các style, thiết lập lề và giấy trang in, yêu cầu định dạng hoàn chỉnh báo cáo với nội dung cho trước, có mẫu tham khảo.

- Mỗi lỗi trừ 0.5 điểm. Điểm trừ tối đa mỗi nội dung trong bảng sau.

STT	Nội dung	Điểm trừ tối đa
1.	Trang bìa: Không có dòng trống thừa, sử dụng Tab cho phần thông tin tác giả.	1
2.	Mục lục: Định dạng theo yêu cầu, cập nhật xong vẫn còn định dạng.	1
3.	Danh mục: Định dạng theo yêu cầu, cập nhật xong vẫn còn định dạng.	1
4.	Thiết lập Multilevel List và chỉnh Adjust List Indent để đánh số đề mục tự động.	1
5.	Đánh số trang từ 1 đối với trang nội dung đầu tiên. Trang bìa, mục lục, danh mục không đánh số trang.	2
6.	Mỗi đoạn văn bản/ đề mục <i>chưa áp dụng style</i> hoặc đã áp dụng style nhưng style bị sai mà không sửa.	0.5
7.	Bảng biểu: Căn chỉnh sao cho nội dung dễ nhìn, chiều cao dòng vừa phải, lặp lại dòng tiêu đề khi bảng dài qua trang.	1
8.	Ảnh: làm theo mẫu.	1
9.	Tùy đề bài, có 1 trong 2 đối tượng Smart Art hoặc Biểu đồ: làm theo mẫu.	1
10.	Quay ngang giấy: làm theo mẫu.	1
11.	Caption: bảng biểu, hình ảnh đều có caption đánh số tự động.	1.5



## 2. Tiêu chí đánh giá slide thuyết trình

Nguyên tắc đánh giá chung:

- Sử dụng template có sẵn;
- Mỗi lỗi – 0.5 điểm. Điểm trừ tối đa mỗi nội dung trong bảng sau.

STT	Nội dung	Điểm trừ tối đa
1.	Màu sắc chung của bài thuyết trình Đảm bảo nguyên tắc tối giản, phù hợp với nội dung, sử dụng thống nhất trong các slide.	1
2.	Slide Master Tối thiểu chỉnh 1 mẫu trang nội dung thường sử dụng: logo, định dạng tiêu đề trang, số trang (không bắt buộc)	1
3.	Trang bìa và trang cảm ơn <ul style="list-style-type: none"><li>- Đủ nội dung.</li><li>- Chữ phân cấp, kích thước, font chữ phù hợp, căn gióng. Hình ảnh phù hợp chủ đề. Màu sắc hài hòa thống nhất.</li><li>- Truyền thông điệp, cảm xúc.</li></ul>	2
4.	Trang mục lục <ul style="list-style-type: none"><li>- Đảm bảo đúng chức năng giới thiệu nội dung thuyết trình.</li><li>- Chữ phân cấp, kích thước, font chữ phù hợp, căn gióng. Hình ảnh phù hợp chủ đề. Màu sắc hài hòa thống nhất.</li><li>- Thiết kế phù hợp với trang bìa.</li></ul>	1
5.	Trang nội dung chi tiết (mỗi lỗi sau -1 điểm) <ul style="list-style-type: none"><li>- Sử dụng Infographic thể hiện tốt nhất mối quan hệ của các nội dung.</li><li>- Chữ, hình, icon: phân cấp, căn gióng, màu sắc hài hòa, bố cục phù hợp.</li><li>- Nội dung thể hiện rõ ràng, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nắm bắt.</li></ul>	5



**PHỤ LỤC B - MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: Thực hành trên máy tính. Nộp bài trên hệ thống. GV chấm điểm sau.

Thời gian: 90 phút (gồm cả thời gian nộp bài)

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
1.	<b>Định dạng báo cáo, tài liệu có nhiều chương, mục</b> Cho trước file đã tạo các style, thiết lập lề và giấy trang in. Yêu cầu định dạng hoàn chỉnh báo cáo với nội dung cho trước, có mẫu tham khảo. Nội dung chi tiết như phụ lục A.			1		1 50%
2	<b>Hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing</b> Sử dụng template có sẵn, tạo slide thuyết trình với nội dung cho trước (nội dung đã được cô đọng để đưa lên slide). Nội dung chi tiết như phụ lục A.			1		1 50%
	<b>Tổng số câu</b>			2		2
	<b>Tổng số điểm</b>			10,0		10,0
	<b>Tỷ lệ %</b>			100%		100%



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 7. Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm (MA101)



### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm <i>Tiếng Anh:</i> Logic, Mathematical Reasoning and Counting
1.2	Mã học phần	MA101
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Khoa phụ trách	Khoa Toán Tin
1.6	Số tín chỉ	3
1.7	Điều kiện tiên quyết	Không có
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	27 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

#### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

Về kiến thức, học phần yêu cầu sinh viên (SV) có những kiến thức cơ bản chung về toán sơ cấp (tập hợp số, hàm số, ...).

Về trang thiết bị, lớp học lý thuyết cần được trang bị máy tính có nối mạng internet, máy chiếu để giảng viên (GV) thuyết giảng.

Về nội quy, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của GV trong MS Team của lớp (nếu có);
- Phải tham gia học ít nhất 70% số giờ quy định;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Hoàn thành bài tập GV giao trước khi đến lớp;
- Tham gia nhóm để làm các bài tập nhóm của học phần (nếu có);
- Làm đầy đủ bài kiểm tra của học phần;

- Bắt buộc làm bài thi cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về logic, suy luận toán học và cơ sở của những phương pháp chứng minh trong Toán học. Ngoài ra, học phần cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những cấu trúc rời rạc như tập hợp, hàm đồng thời giới thiệu đến sinh viên những kỹ thuật đếm cơ bản và cao cấp. Kết thúc học phần, SV có thể vận dụng kiến thức để tư duy và suy luận một cách có logic, có cơ sở cho nhiều vấn đề trong cuộc sống, cũng như có kiến thức để học tiếp những môn Toán khác trong chương trình.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: <b>Hiểu</b> những kiến thức về logic, suy luận toán học và cơ sở của những phương pháp chứng minh trong Toán học, hiểu và vận dụng được những cấu trúc rời rạc như tập hợp, hàm và những kỹ thuật đếm cơ bản cũng như cao cấp.	1.1. Nhận biết được những kiến thức cơ bản trong logic như: mệnh đề, phép toán logic, tương đương logic, vị ngữ, lượng từ và những quy tắc suy luận toán học.
	1.2. Giải thích được cơ sở của các lập luận toán học và lựa chọn phương pháp chứng minh phù hợp trong từng bài toán cụ thể.
	1.3. Nhận biết được khái niệm tập hợp, hàm, các phép toán cũng như những khái niệm liên quan đến tập hợp và hàm.
	1.4. Vận dụng được những kỹ thuật đếm cơ bản và cao cấp vào giải quyết những bài toán đếm phần tử của một tập hợp.
CO2: <b>Thể hiện</b> kỹ năng vận dụng kiến thức logic, suy luận toán học, kỹ thuật đếm vào các tình huống thực tế.	2.1. Vận dụng tư duy logic được học trong học phần vào trong công việc và cuộc sống.
	2.2. Sử dụng các thuật ngữ và mẫu câu được học để diễn đạt các bài toán bằng Tiếng Anh trong chương trình.
CO3: <b>Thể hiện</b> tinh thần học tập chủ động, có khả năng tự học và có thái độ tích cực trong việc học môn học bằng tiếng Anh.	3.1. Tham gia tích cực vào bài giảng.
	3.2. Thể hiện khả năng tự học khi được giao tìm hiểu một số nội dung kiến thức.

Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT					
		1.2.1.	2.1.2	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.3
<b>1.</b>	<b>Hiểu các kiến thức cơ bản về logic, suy luận toán học và cơ sở của những phương pháp chứng minh trong Toán học, biết các cấu trúc rời rạc như tập hợp, hàm, biết sử dụng những kỹ thuật đếm cơ bản và cao cấp.</b>						
1.1.	Nhận biết kiến thức cơ bản trong logic như: mệnh đề, phép toán logic, tương đương logic, vị ngữ, lượng tử và các quy tắc suy luận toán học.	K3					
1.2.	Giải thích được cơ sở của các lập luận toán học và lựa chọn phương pháp chứng minh trong từng bài toán cụ thể.	K2					
1.3.	Nhận biết được khái niệm tập hợp, hàm, các phép toán cũng như những khái niệm liên quan đến tập hợp và hàm.	K2					
1.4.	Vận dụng được những kỹ thuật đếm phù hợp để giải quyết những bài toán đếm trên thực tế.	K3					
<b>2.</b>	<b>Thể hiện kỹ năng vận dụng kiến thức logic, suy luận toán học, kỹ thuật đếm vào các tình huống thực tế.</b>						
2.1.	Vận dụng tư duy logic được học trong học phần vào trong công việc và cuộc sống.			S3	S3		
2.2.	Sử dụng các thuật ngữ và mẫu câu được học để diễn đạt các bài toán bằng Tiếng Anh trong chương trình.			S3	S3		
<b>3</b>	<b>Thể hiện tinh thần học tập chủ động, có khả năng tự học và có thái độ tích cực trong việc học môn học bằng tiếng Anh.</b>						
3.1.	Thể hiện tham gia tích cực vào bài giảng.		A3		S3	S3	
3.2.	Thể hiện khả năng tự học khi được giao tìm hiểu những nội dung trong chương trình.		A3	S3			

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp  
6 - Đánh giá

A: Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hỏi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tính cách

S: Kỹ năng 1 - Bất chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa  
5 - Thao tác thuần thục



4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Lý thuyết (3 giờ)</b></p> <p><b>Chương 1: Logic và chứng minh</b></p> <p><b>1.1. Logic mệnh đề</b></p> <p>1.1.1 Định nghĩa mệnh đề.</p> <p>1.1.2 Các phép toán trên mệnh đề: phép phủ định, phép hội, phép tuyển, phép kéo theo, phép tương đương.</p> <p>1.1.3 Dịch một câu thông thường sang biểu thức logic và ngược lại.</p> <p>1.1.4 Bảng giá trị chân lý của một mệnh đề phức hợp.</p> <p><b>Bài tập (4 giờ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập phân mệnh đề và các phép toán trên mệnh đề.</li> <li>- Làm bài tập về cách chuyển đổi từ câu thông thường sang biểu thức logic và ngược lại.</li> <li>- Làm bài tập thiết lập bảng giá trị chân lý của một mệnh đề phức hợp</li> </ul>	3	4	1.1_3 2.1_2 2.2_2 3.2_3	<p><b>GV:</b></p> <p>(1) Giới thiệu học phần (đề cương chi tiết, tài liệu học tập, đánh giá SV, lịch kiểm tra, hình thức thi cuối kỳ);</p> <p>(2) Phổ biến nội quy lớp học;</p> <p>(3) Thuyết giảng nội dung lý thuyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu sự cần thiết của việc học logic, suy luận và kỹ thuật đếm trong đời sống và xã hội;</li> <li>- Trình bày nội dung phần logic mệnh đề;</li> <li>- Nêu các ví dụ minh họa tương ứng cho từng khái niệm.</li> </ul> <p>(4) Giao nhiệm vụ cho SV.</p> <p><b>SV:</b></p> <p>(1) SV mua/mua giáo trình;</p> <p>(2) Nghiên cứu học liệu;</p> <p>(3) Làm bài tập được giao.</p>	<p>Vấn đáp: Định nghĩa mệnh đề, đưa ra ví dụ về một câu là mệnh đề hoặc không là mệnh đề; định nghĩa của từng phép toán trên mệnh đề.</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <p>- [1]: Mục 1.1 gồm các bài 1, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 15, 18, 21, 23, 27(e), 29(c), 33(c) (trang: 16-20)</p> <p>Làm trắc nghiệm trên hệ thống Elearning: Tuần 1- Logic mệnh đề</p>	[1, p.1-16] [1, p.16-20]
2	<p><b>Lý thuyết (3 giờ)</b></p>	3	4	1.1_3	<p><b>GV:</b></p>		[1, p.21-28, 30-36]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p><b>Chương 1: Logic và chứng minh</b></p> <p><b>1.2. Tương đương logic</b></p> <p>1.2.1 Các loại mệnh đề phức hợp</p> <p>1.2.2 Định nghĩa sự tương đương logic giữa hai mệnh đề</p> <p>1.2.3 Một số tương đương logic thường đúng</p> <p>1.2.4 Chứng minh hai mệnh đề tương đương logic</p> <p><b>1.3. Vị ngữ và lượng từ (phần 1)</b></p> <p>1.3.1 Vị ngữ</p> <p>1.3.2 Lượng từ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lượng từ phổ dụng</li> <li>- Lượng từ tồn tại</li> </ul> <p><b>Bài tập (4 giờ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về tương đương logic.</li> <li>- Làm bài tập về vị ngữ và lượng từ.</li> </ul>			2.1_2 2.2_2 3.2_3	<p>(1) Thuyết giảng nội dung lý thuyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đưa ra một số mệnh đề phức hợp khác nhau, yêu cầu SV lập bảng giá trị chân lý và đưa ra nhận xét;</li> <li>- Trình bày nội dung phần mệnh đề phức hợp;</li> <li>- Trình bày nội dung phần tương đương logic;</li> <li>- Nêu bài toán tình huống;</li> <li>- Trình bày nội dung phần vị ngữ và lượng từ.</li> </ul> <p>(2) Giao phần tự học cho SV</p> <p>(3) Giao bài tập về nhà</p> <p>(4) Kiểm tra và đánh giá việc học của SV qua mức độ hoàn thành phần tự học và bài tập được giao.</p> <p><b>SV:</b></p> <p>(1) Nghiên cứu tài liệu;</p> <p>(2) Làm phần tự học;</p> <p>(3) Làm bài tập và những công việc được giao.</p>	<p>Vấn đáp: Định nghĩa mệnh đề hằng đúng, hằng sai, tiếp liền; định nghĩa sự tương đương logic giữa hai mệnh đề.</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <p>- [1]: Mục 1.2 gồm các bài 7, 9, 11, 14, 16, 22, 40, 41 (trang: 28-30)</p> <p>- [1]: Mục 1.3 gồm các bài 2, 6, 7, 9 (trang: 46-47)</p> <p>Làm trắc nghiệm trên hệ thống Elearning: Tuần 2- Tương đương logic, vị ngữ, lượng từ</p>	[1, p.28-30, 46-47]
3	<p><b>Lý thuyết (3 giờ)</b></p> <p><b>Chương 1: Logic và chứng minh</b></p> <p><b>1.3. Vị ngữ và lượng từ (phần 2)</b></p> <p>1.3.1 Phủ định của biểu thức chứa lượng từ</p>	3	4	1.1_3 2.1_2 2.2_2 3.2_3	<p><b>GV:</b></p> <p>(1) Thuyết giảng nội dung lý thuyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày tiếp các khái niệm liên quan tới lượng từ của hàm mệnh đề một biến, bài toán định cấu;</li> </ul>	<p>Vấn đáp: Nêu định nghĩa của phép toán phủ định đối với biểu thức chứa lượng</p>	[1, p.50-58] [1, p.46-50, 58-62, 63-72]



Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>1.3.2 Dịch câu thông thường thành biểu thức logic</p> <p><b>1.4. Lượng từ lồng nhau</b></p> <p>1.4.1 Lượng từ lồng nhau</p> <p>1.4.2 Thứ tự các lượng từ</p> <p>1.4.3 Phủ định lượng từ lồng nhau</p> <p>1.4.4 Dịch biểu thức logic có chứa lượng từ lồng nhau sang câu thông thường và ngược lại</p> <p><b>1.5. Quy tắc suy luận</b></p> <p>1.5.1 Suy luận đúng trong logic mệnh đề</p> <p>1.5.2 Quy tắc suy luận cho logic mệnh đề</p> <p>1.5.3 Sử dụng quy tắc suy luận để xây dựng các lập luận</p> <p>1.5.4 Ngụy biện</p> <p>1.5.5 Quy tắc suy luận cho logic vị từ</p> <p><b>Bài tập (4 giờ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm tiếp các bài tập phần vị ngữ và lượng từ.</li> <li>- Trình bày mục 1.4: Các lượng từ lồng nhau</li> <li>- Làm bài tập về quy tắc suy luận, ngụy biện.</li> </ul>				<p>- Đưa ra câu hỏi tình huống;</p> <p>- Trình bày nội dung về các quy tắc suy luận, cách kiểm tra một lập luận có cơ sở hay không.</p> <p>(2) Giao phần tự học cho SV</p> <p>(3) Giao bài tập về nhà</p> <p><b>SV:</b></p> <p>(1) Nghiên cứu tài liệu;</p> <p>(2) Làm phần tự học;</p> <p>(3) Làm bài tập và những công việc được giao.</p>	<p>từ, suy luận có cơ sở, ngụy biện.</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <p>- [1]: Mục 1.3: gồm các bài 12, 15, 16, 17, 23, 32, 45, 50 (trang 46-50),</p> <p>Mục 1.4: 1, 3, 8, 11, 14, 16, 27, 28, 29, 30, 36, 39 (trang 58-62)</p> <p>Mục 1.5 các bài 1, 2, 3, 4, 7, 8 ( trang 72)</p> <p>Làm trắc nghiệm trên hệ thống Elearning: Tuần 3: Quy tắc suy luận</p>	

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
4	<p><b>Lý thuyết (3 giờ)</b></p> <p><b>Chương 1: Logic và chứng minh</b></p> <p><b>1.6. Giới thiệu về chứng minh</b></p> <p>1.6.1 Giới thiệu một số thuật ngữ và dạng thường gặp của một định lý</p> <p>1.6.2 Phương pháp chứng minh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp chứng minh rõ ràng</li> <li>- Phương pháp chứng minh tầm thường</li> <li>- Phương pháp chứng minh trực tiếp</li> <li>- Phương pháp chứng minh bằng phản đảo</li> <li>- Phương pháp chứng minh bằng phản chứng</li> <li>- Phương pháp chứng minh tương đương</li> <li>- Chứng minh từng trường hợp</li> <li>- Chứng minh sự tồn tại</li> </ul> <p><b>Bài tập (4 giờ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về các phương pháp chứng minh</li> </ul>	3	4	<p>1.1_3</p> <p>1.2_2</p> <p>2.1_2</p> <p>2.2_2</p> <p>3.2_3</p>	<p><b>GV:</b></p> <p>(1) Thuyết giảng nội dung lý thuyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu về các thuật ngữ toán học như: định lý, mệnh đề, bổ đề, ...;</li> <li>- Đưa ra các ví dụ minh họa để kết luận về dạng thường gặp của một định lý;</li> <li>- Trình bày các phương pháp khác nhau để chứng minh một định lý;</li> </ul> <p>(2) Giao phần tự học cho SV</p> <p>(3) Giao bài tập về nhà</p> <p>(4) Kiểm tra và đánh giá việc học của SV qua mức độ hoàn thành phần tự học và bài tập được giao.</p> <p><b>SV:</b></p> <p>(1) Nghiên cứu tài liệu;</p> <p>(2) Làm phần tự học;</p> <p>(3) Làm bài tập và những công việc được giao.</p>	<p>Vấn đáp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu cơ sở và cách thực hiện ở mỗi phương pháp chứng minh;</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <p>- [1]: Mục 1.6 các bài 3, 9, 10, 11, 12, 17, 19, 21, 22, 26, 31 ( trang 85)</p> <p>- [1]: Mục 1.7 các bài 1, 3, 5, 6, 8, 11, 12 (trang 102)</p> <p>Làm trắc nghiệm trên hệ thống Elearning: Tuần 4- Phương pháp chứng minh</p>	[1, p.75-85, 86-102]
5	<p><b>Lý thuyết (3 giờ)</b></p> <p><b>Chương 2: Tập hợp và hàm</b></p> <p><b>2.1. Tập hợp</b></p>	3	4	<p>1.3_3</p> <p>2.1_2</p> <p>2.2_2</p>	<p><b>GV:</b></p> <p>(1) Thuyết giảng nội dung lý thuyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đưa ra các ví dụ thực tế về tập hợp;</li> </ul>	Làm bài kiểm tra quá trình số 1	[1, p.111-118; p.121 -128]

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>2.1.1 Giới thiệu về khái niệm tập hợp</p> <p>2.1.2 Tập con, tập lũy thừa, bản số của tập hợp, tập tích Đề-các</p> <p><b>2.2. Phép toán trên tập hợp</b></p> <p>2.2.1 Phép hợp, giao, hiệu, phần bù của tập hợp</p> <p>2.2.2 Hằng đẳng thức tập hợp</p> <p><b>Bài tập (4 giờ)</b></p> <p>- Làm bài tập về tập hợp, phép toán trên tập hợp</p>			3.1_2 3.2_3	<p>- Trình bày nội dung về khái niệm tập hợp, và các khái niệm liên quan;</p> <p>- Trình bày nội dung về các phép toán tập hợp và các hằng đẳng thức tập hợp;</p> <p>(2) Giao phần tự học cho SV</p> <p>(3) Giao bài tập về nhà</p> <p>(4) Kiểm tra và đánh giá việc học của SV qua mức độ hoàn thành phần tự học và bài tập được giao.</p> <p>SV:</p> <p>(1) Nghiên cứu tài liệu;</p> <p>(2) Làm phần tự học;</p> <p>(3) Làm bài tập và những công việc được giao.</p>	<p>- Nội dung về chương 1: logic và suy luận toán học, các phương pháp chứng minh.</p> <p>Vấn đáp:</p> <p>- Lấy ví dụ về tập hợp, định nghĩa tập con, tập lũy thừa, tập tích Đề-các.</p> <p>- Nêu định nghĩa của mỗi phép toán tập hợp.</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <p>- [1]: Mục 2.1, gồm các bài 1-9, 15, 16, 17, 19, 23, 28, 29 (trang 119-121)</p> <p>Mục 2.2: gồm các bài: 1, 2, 4, 14, 16, 18, 24, 24 (trang 130-132)</p> <p>Làm trắc nghiệm trên hệ thống Elearning: Tuần 5- Tập hợp</p>	

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
6	<p><b>Lý thuyết (3 giờ)</b>  <b>Chương 2. Tập hợp và hàm</b>  <b>2.3. Hàm</b>                      2.3.1 Giới thiệu hàm và các khái niệm liên quan                      2.3.2 Hàm đơn ánh, toàn ánh, song ánh                      2.3.3 Hàm ngược, hàm hợp thành                      2.3.4 Một số hàm quan trọng: hàm sản, hàm trần, hàm giai thừa</p> <p><b>Bài tập (4 giờ)</b>                      - Làm bài tập về hàm</p>	3	4	1.3_3 2.1_2 2.2_2 3.1_2 3.2_3 3.2_3	<p>GV:                      (1) Thuyết giảng nội dung lý thuyết:                      - Dưa ra bài toán tình huống dẫn đến khái niệm hàm;                      - Trình bày các khái niệm liên quan đến hàm;                      (2) Giao phần tự học cho SV                      (3) Giao bài tập về nhà                      (4) Kiểm tra và đánh giá việc học của SV qua mức độ hoàn thành phần tự học và bài tập được giao.                      SV:                      (1) Nghiên cứu tài liệu;                      (2) Làm phần tự học;                      (3) Làm bài tập và những công việc được giao.</p>	<p>Vấn đáp:                      - Nêu định nghĩa hàm, hàm đơn ánh, toàn ánh, song ánh, điều kiện để tồn tại hàm ngược, định nghĩa hàm hợp thành</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <p>- [1]: Mục 2.3 gồm các bài 1, 2, 4, 6, 8,9, 10, 11, 12, 13 14, 18, 26, 28, 32, 33, 35, 36 (trang 146-149)</p> <p>Làm trắc nghiệm trên hệ thống Elearning: Tuần 6-Hàm</p>	[1, p.133-144]
7	<p><b>Lý thuyết (3 giờ)</b>  <b>Chương 4. Quy nạp và đệ quy</b>  <b>4.1 Quy nạp toán học</b>                      4.1.1 Giới thiệu về quy nạp toán học                      4.1.2 Những bài toán chứng minh bằng quy nạp toán học</p>	3	4	1.2_3 2.1_2 2.2_2 3.1_2 3.2_3	<p>GV:                      (1) Thuyết giảng nội dung lý thuyết:                      - Dưa ra bài toán tình huống;                      - Trình bày nội dung về quy nạp toán học;                      - Hướng dẫn SV vận dụng chứng minh một số dạng bài toán bằng quy nạp toán học.</p>	<p>Vấn đáp:                      - Nêu nguyên lý quy nạp toán học;                      - Nêu cách đưa ra định nghĩa bằng đệ quy của một hàm</p>	[1, p.263-279, 294-302]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p><b>4.2 Định nghĩa đệ quy</b> 4.2.1 Định nghĩa hàm bình đệ quy 4.2.2 Dãy Fibonacci và ứng dụng</p> <p><b>Bài tập (4 giờ)</b> - Làm bài tập về quy nạp toán học và định nghĩa bằng đệ quy</p>				<p>(2) Giao phần tự học cho SV (3) Giao bài tập về nhà (4) Kiểm tra và đánh giá việc học của SV qua mức độ hoàn thành phần tự học và bài tập được giao. SV: (1) Nghiên cứu tài liệu; (2) Làm phần tự học; (3) Làm bài tập và những công việc được giao.</p>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV - [1]: Mục 4.1 gồm các bài 1, 3 (a-e), 5, 19(a-e), 20, 32, 33. (trang 280) Mục 4.3: gồm các bài 2, 7, 8, 9, 12, 13 (trang 308)</p> <p>Làm trắc nghiệm trên hệ thống Elearning: Tuần 7: Quy nạp toán học- Định nghĩa bằng đệ quy</p>	
8	<p><b>Chương 5: Phép đếm</b> <b>Lý thuyết (3 giờ)</b> <b>5.1 Phép đếm cơ bản</b> 5.1.1 Quy tắc nhân 5.1.2 Quy tắc cộng 5.1.3 Nguyên lý bù trừ <b>5.2 Nguyên lý lồng chim bồ câu</b> <b>5.3 Chỉnh hợp và tổ hợp</b> 5.3.1 Chỉnh hợp 5.3.2 Tổ hợp <b>5.4 Hệ số nhị thức</b> 5.4.1 Định lý nhị thức</p>	3	4	1,4_3 2,1_2 2,2_2 3,1_3 3,2_3	<p>GV: (1) Thuyết giảng nội dung lý thuyết: - Giới thiệu bài toán tính hướng; - Trình bày những nội dung về quy tắc nhân, quy tắc cộng, nguyên lý bù trừ; - Trình bày nội dung về chỉnh hợp, tổ hợp; - Trình bày nội dung về hệ số nhị thức. (2) Giao phần tự học cho SV (3) Giao bài tập về nhà (4) Kiểm tra và đánh giá việc học của SV qua mức độ hoàn thành phần tự học và bài tập được giao. SV: (1) Nghiên cứu tài liệu;</p>	<p>Làm bài kiểm tra quá trình số 2 Nội dung: Tập hợp, hàm Vấn đáp: - Định nghĩa quy tắc nhân, quy tắc cộng, nguyên lý bù trừ; - Nếu định nghĩa về chỉnh hợp chập k của n phần tử, tổ hợp chập k của n phần tử. Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p>	<p>[1, p.335-344] [1, p.347-353] [1, p.355-360] [1, p.363-367]</p>

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>5.4.2 Tam giác Pascal và hằng đẳng thức Pascal</p> <p><b>Bài tập (4 giờ)</b> - Trình bày mục 5.2: Nguyên lý lồng chim bồ câu - Làm bài tập về các nguyên lý đếm cơ bản, chỉnh hợp, tổ hợp, hệ số nhị thức</p>				<p>(2) Làm phần tự học; (3) Làm bài tập và những công việc được giao.</p>	<p>- [1]: Mục 5.1 gồm các bài 3, 4, 9, 10, 11, 12, 16, 22, 23, 25, 31, 33, 40, 41, 42 (trang 344-346) Mục 5.2 gồm các bài 2, 4, 6, 9, 13, 17 (trang 353) Mục 5.3 gồm các bài 1, 3, 9, 10, 11, 13, 15, 19, 26, 31, 32, 33 (trang 360-362) Mục 5.4 gồm các bài 3, 5, 9, 11 (trang 369)</p> <p>Làm trắc nghiệm trên hệ thống Elearning: Tuần 8 Phép đếm</p>	
9	<p><b>Lý thuyết (3 giờ)</b> <b>Chương 7: Kỹ thuật đếm cao cấp</b> <b>7.1 Hệ thức truy hồi</b> 7.1.1 Hệ thức truy hồi 7.1.2 Mô hình hoá bằng hệ thức truy hồi <b>7.2 Giải hệ thức truy hồi</b> 7.2.1 Định nghĩa hệ thức truy hồi tuyến tính thuần nhất hệ số hằng</p>	3	4	1,4_3 2,1_2 2,2_2 3,1_3 3,2_3	<p>GV: (1) Thuyết giảng nội dung lý thuyết: - Trình bày những nội dung về hệ thức truy hồi; - Trình bày nội dung về giải hệ thức truy hồi tuyến tính thuần nhất hệ số hằng. (2) Giao phần tự học cho SV (3) Giao bài tập về nhà</p>	<p>Vấn đáp: - Nếu định nghĩa hệ thức truy hồi; - Nếu tìm nghiệm của hệ thức truy hồi tuyến tính thuần nhất hệ số hằng Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p>	<p>[1, p.449 – 456] [1, p.460 – 471]</p>

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ HT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	
							Tài liệu tham khảo
	7.2.2 Giải hệ thức truy hồi tuyến tính thuần nhất hệ số hằng <b>Bài tập (4 giờ)</b> - Làm bài tập về mô hình hoá bài toán bằng hệ thức truy hồi, giải hệ thức truy hồi				(4) Kiểm tra và đánh giá việc học của SV qua mức độ hoàn thành phần tự học và bài tập được giao. SV: (1) Nghiên cứu tài liệu; (2) Làm phần tự học; (3) Làm bài tập và những công việc được giao.	- [1]: Mục 7.1 gồm các bài 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 19, 23, 27 (trang 456)  Mục 7.2: gồm các bài 1, 2, 3, 4, 6, 12, 13 (trang 471)	Làm trắc nghiệm trên hệ thống Elearning: Tuần 9 Hệ thức truy hồi

CDR học phần cơ cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tính cách	
Kỹ năng	1 - Nhận thức	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	



## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Giảng viên sử dụng kết hợp các phương pháp dạy – học như thuyết giảng các nội dung kiến thức, giao tài liệu cho sinh viên tự tìm hiểu một số nội dung, hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu, kiểm tra quá trình chuẩn bị bài tập của sinh viên.

## 6. PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng một số cách đánh giá kết quả học tập sau:

- Trắc nghiệm (hàng tuần trên hệ thống E-Learning sau mỗi tuần học, đáp án);
- Chuyên cần (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- Vấn đáp (đáp án, trong quá trình học);
- Tự luận: kiểm tra quá trình (thời gian: 60 phút) và thi kết thúc học phần (thời gian: 90 phút) (công cụ đánh giá: đáp án).

Điểm quá trình = Điểm lý thuyết\*33.3% + Điểm bài tập\*66.7%,

Điểm lý thuyết = Điểm chuyên cần\*80%

+ Điểm làm trắc nghiệm trên Elearning/ bài kiểm tra tại lớp \*20%

Điểm bài tập = Điểm chuyên cần\*20% + Điểm kiểm tra quá trình\*80%

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi cuối kỳ\* 60%.

**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học					Phương pháp đánh giá			
		Thuyết giảng	Thực hành	Tự học	Vấn đáp	Kiểm tra chuẩn bị học	Trắc nghiệm	Tự luận	Vấn đáp	Chuyên cần
<b>1.</b>	<b>Hiểu các kiến thức cơ bản về logic, suy luận toán học và cơ sở của những phương pháp chứng minh trong Toán học, biết các cấu trúc rời rạc như tập hợp, hàm, biết sử dụng những kỹ thuật đếm cơ bản và cao cấp.</b>									
1.1.	Nhận biết kiến thức cơ bản trong logic như: mệnh đề, phép toán logic, trong đương logic, vị ngữ, lượng từ và các quy tắc suy luận toán học.	x		x	x		x	x	x	x
1.2.	Giải thích được cơ sở của các lập luận toán học và lựa chọn phương pháp chứng minh trong từng bài toán cụ thể.	x		x	x		x	x	x	x
1.3.	Nhận biết được khái niệm tập hợp, hàm, cũng như những khái niệm liên quan đến tập hợp và hàm.	x		x	x		x	x	x	x
1.4.	Vận dụng được những kỹ thuật đếm phù hợp để giải quyết những bài toán đếm trên thực tế.	x	x	x	x		x	x	x	x
<b>2.</b>	<b>Thể hiện kỹ năng vận dụng kiến thức logic, suy luận toán học, kỹ thuật đếm vào các tình huống thực tế.</b>									
2.1.	Vận dụng tư duy logic được học trong học phần vào trong công việc và cuộc sống.	x	x	x		x		x	x	x
2.2.	Sử dụng các thuật ngữ và mẫu câu được học để diễn đạt các bài toán bằng Tiếng Anh trong chương trình.	x	x	x		x				x
<b>3</b>	<b>Thể hiện tinh thần học tập chủ động, có khả năng tự học và có thái độ tích cực trong việc học môn học bằng tiếng Anh.</b>									
3.1.	Thể hiện tham gia tích cực vào bài giảng.		x		x			x		x
3.2.	Thể hiện khả năng tự học khi được giao tìm hiểu những nội dung trong chương trình.		x	x				x		x

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Giáo trình:

[1]. Kenneth H. Rosen, *Discrete Mathematics and its Applications*, 6<sup>th</sup> edition, McGraw-Hill Education Publisher.

### Tài liệu tham khảo:

[2]. *Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm*, Thư viện ĐH Thăng Long.

[3]. Kenneth H. Rosen (dịch bởi Phạm Văn Thiều và Đặng Hữu Thịnh), *Toán học rời rạc Ứng dụng trong tin học*, XB Giáo dục, 2007.

[4]. Nguyễn Tô Thành, Nguyễn Đức Nghĩa, *Toán rời rạc*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2001.

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1	Đỗ Thị Thuý Hằng	Thạc sĩ	Giải tích
2	Phan Thanh Hồng	Thạc sĩ	Xác suất
3	Dương Thị Hương	Thạc sĩ	Đại số
4	Lê Thị Hường	Tiến sĩ	Phương trình đạo hàm riêng
5	Nguyễn Thị Trà My	Thạc sĩ	Toán ứng dụng
6	Ngô Thị Thanh Nga	Tiến sĩ	Phương trình vi phân
7	Trần Minh Nguyệt	Tiến sĩ	Phương trình đạo hàm riêng
8	Nguyễn Thị Nhung	Tiến sĩ	Hình học-Tô pô
9	Nguyễn Quốc Tuấn	Thạc sĩ	Toán học tính toán
10	Nguyễn Lâm Tùng	Thạc sĩ	Tối ưu
11	Hoàng Ngọc Tùng	Thạc sĩ	Toán ứng dụng

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Khoa Toán Tin và Bộ môn Toán có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện;

GV có nhiệm vụ:

- Phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần;
- Thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết đã được duyệt;
- Tạo lớp giảng dạy trên Ms Team nhằm cung cấp tài liệu, giải đáp thắc mắc của SV;
- Lập kế hoạch tổ chức hoạt động trên lớp trước buổi học; chủ động tổ chức, điều phối các hoạt động để SV tự học và hỗ trợ nhau trong quá trình học;
- Luôn tạo mọi cơ hội để SV cải thiện trình độ, cải thiện điểm.

**PHÓ TRƯỞNG KHOA  
TRƯỞNG BỘ MÔN**



**TS. Bùi Huy Hiền**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**TS. Lê Thị Hương**

## 11. PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)

Phụ lục 1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10-8.5	8.4-7	6.9-5	4.9-0	
Mức độ tham dự theo TKB	80%	Tham dự >90% số buổi	Tham dự >80% đến 90% số buổi	Tham dự >=70% đến 80% số buổi	Tham dự <70% số buổi	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	20%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu trả lời nhiều câu hỏi, bài tập	Có đặt, trả lời > 2 câu hỏi, bài tập	Có đặt trả lời ít nhất 1 câu hỏi, bài tập	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

## 12. PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

Hình thức thi: Bài thi tự luận trên giấy.

Thời gian: 90 phút (gồm cả thời gian nộp bài).

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
1.	<b>Chương 1- Logic, suy luận toán học và chứng minh</b>		2 câu 2.5 điểm 20.8%	1 câu 1.5 điểm 12.5%		3 câu 4.0 điểm 33.3%
1.1.	Câu hỏi phân logic mệnh đề: các phép toán logic, dịch câu sang biểu thức logic, chứng minh hai mệnh đề tương đương logic		1 câu 1.5 điểm 12.5%			
1.2.	Câu hỏi phân vị ngữ và lượng từ: định nghĩa, dịch câu sang biểu thức chứa lượng từ, kiểm tra giá trị chân lý của biểu thức chứa lượng từ		1 câu 1.0 điểm 8.3%			
1.3.	Câu hỏi phân suy luận toán học, phương pháp chứng minh			1 câu 1.5 điểm 12.5%		
2.	<b>Chương 2- Tập hợp, hàm</b>		2 câu 1.5 điểm 12.5%	1 câu 2.0 điểm 16.7%		3 câu 3.5 điểm 29.2%
2.1.	Câu hỏi về tập hợp: tập con, tập lũy thừa, tập tích Đề các		1 câu 0.5 điểm 4.2%			



TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
2.2	Câu hỏi về phép toán tập hợp, chứng minh hằng đẳng thức tập hợp		1 câu 1.0 điểm 8.3%			
2.3	Câu hỏi về hàm: xét tính đơn ánh, toàn ánh, tìm tập ảnh của một tập hợp			1 câu 2.0 điểm 16.7%		
3	<b>Chương 4 – Quy nạp toán học, định nghĩa đệ quy</b>		1 câu 1.0 điểm 8.3%			1 câu 1.0 điểm 8.3%
3.1	Bài toán chứng minh bằng quy nạp toán học		1 câu 1.0 điểm 8.3%			
4	<b>Chương 5 – Phép đếm</b>		2 câu 2.0 điểm 16.7%			2 câu 2.0 điểm 16.7%
4.1	Câu hỏi về bài toán đếm sử dụng phép đếm cơ bản: quy tắc nhân, quy tắc cộng, nguyên lý bù trừ		1 câu 1.0 điểm 8.3%			
4.2	Câu hỏi về bài toán đếm sử dụng chỉnh hợp, tổ hợp, tìm hệ số nhị thức		1 câu 1.0 điểm 8.3%			
5	<b>Chương 7 – Hệ thức truy hồi</b>			1 câu 1.5 điểm 12.5%		1 câu 1.5 điểm 12.5%
5.1	Câu hỏi về mô hình hoá, thiết lập hệ thức truy hồi, giải hệ thức truy hồi			1 câu 1.5 điểm 12.5%		
	<b>Tổng số câu</b>	0	7 câu	3 câu	0	10 câu
	<b>Tổng số điểm</b>	0	7.0 điểm	5.0 điểm	0	12 điểm
	<b>Tỷ lệ %</b>	0 %	58.3%	41.7%	0 %	100%

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 8. Khoa học môi trường (NA101)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Khoa học môi trường</b> <i>Tiếng Anh:</i> Environmental Science
1.2	Mã học phần	NA151
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Bộ môn phụ trách	Bộ môn Y tế công cộng, Khoa Khoa học sức khỏe
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	30 giờ lý thuyết
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	8 giờ dạy trực tiếp/ trực tuyến theo yêu cầu của sinh viên vào giữa kỳ và cuối kỳ, giải đáp thắc mắc trong quá trình học.
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

#### 2. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Về kiến thức, học phần không yêu cầu sinh viên (SV) trang bị kiến thức trước.

Về thiết bị, SV cần có máy tính cá nhân có webcam (nếu không có webcam thì có thể dùng smartphone để thay thế khi giảng viên (GV) yêu cầu mở camera trong quá trình học trực tuyến; Tai nghe có micro (nếu máy tính đã tích hợp sẵn loa và mic thì không cần có tai nghe riêng); máy tính cần cài đặt ứng dụng MS Team, Office 365 để làm bài tập thực hành của học phần.

Về nội quy lớp học, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của người Quản lý môn học trong MS Team của lớp;

- Hằng tuần, chủ động tự học lý thuyết bằng cách xem video bài giảng và tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm; hoàn thành bài kiểm tra cuối tuần trên hệ thống E-Learning trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần;

- Tuần 5 và tuần 9, SV có thể đăng ký gặp giảng viên để được giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. SV cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

- Trong quá trình học, SV có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ hoặc muộn nhất là 48 giờ.

- Bắt buộc làm bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Cung cấp kiến thức cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu toàn cầu, tác động của sự gia tăng dân số đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường, và phát triển bền vững. Sau khi kết thúc học phần, người học có thể tham gia hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường; phát hiện, nhận diện, ứng xử trước các hành vi vi phạm môi trường và tài nguyên thiên nhiên; thể hiện ý thức bảo vệ môi trường qua những hành vi thường ngày; luôn hướng tới phát triển bền vững trong hoạt động nghề nghiệp.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững kiến thức cơ bản về môi trường và các vấn đề về môi trường mà thế giới và Việt Nam đang phải đối mặt.	1.1. Trình bày khái niệm, chức năng cơ bản của môi trường, những vấn đề môi trường thách thức hiện nay. 1.2. Trình bày khái niệm, vai trò của tài nguyên thiên nhiên, mối quan hệ giữa con người, tài nguyên thiên nhiên và môi trường; khái niệm, chức năng/vai trò/giá trị, hiện trạng, nguyên nhân, tác động và các biện pháp kiểm soát tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên năng lượng. 1.3. Trình bày khái niệm, chức năng/vai trò/giá trị, hiện trạng, nguyên nhân, tác động và các biện pháp kiểm soát/ giảm thiểu đối với mỗi vấn đề môi trường: đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, ô nhiễm chất thải rắn, biến đổi khí hậu toàn cầu, sự gia tăng dân số và phát triển bền vững.
CO2: Hình thành thể giới quan, nhân sinh quan phát triển bền vững.	2.1. Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu. 2.2. Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài thi. 2.3. Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.

**3.2 Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT		
		1.1.1.	2.1.1.	2.2.2.
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức cơ bản về môi trường và các vấn đề về môi trường mà thế giới và Việt Nam đang phải đối mặt</b>			
1.1.	Trình bày khái niệm, chức năng cơ bản của môi trường, những vấn đề môi trường thách thức hiện nay.	K2		
1.2.	Trình bày khái niệm, vai trò của tài nguyên thiên nhiên, mối quan hệ giữa con người, tài nguyên thiên nhiên và môi trường; khái niệm, chức năng/vai trò/giá trị, hiện trạng, nguyên nhân, tác động và các biện pháp kiểm soát tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên năng lượng.	K2		
1.3.	Trình bày khái niệm, chức năng/vai trò/giá trị, hiện trạng, nguyên nhân, tác động và các biện pháp kiểm soát/ giảm thiểu đối với mỗi vấn đề môi trường: đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, ô nhiễm chất thải rắn, biến đổi khí hậu toàn cầu, sự gia tăng dân số và phát triển bền vững.	K2		
<b>2.</b>	<b>Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>			
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.			S3
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		A2	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		A2	



4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/T L	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<b>Chương 1. Các vấn đề cơ bản về môi trường</b> - Khái niệm môi trường - Các chức năng cơ bản của môi trường - Một số vấn đề môi trường thách thức hiện nay <b>Chương 2. Tài nguyên thiên nhiên</b> - Các vấn đề cơ bản về tài nguyên thiên nhiên	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với 2 bài giảng dạng web (lesson)	Trắc nghiệm cuối tuần: 10 câu – 30 phút.	[1] Tuần 1
2	<b>Chương 2. Tài nguyên thiên nhiên</b> - Tài nguyên: đất; rừng; nước - Tài nguyên: khoáng sản; năng lượng	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với 2 bài giảng dạng web (lesson)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 40 phút.	[1] Tuần 2
3	<b>Chương 3. Đa dạng sinh học</b> - Tổng quan về đa dạng sinh học; Giá trị của đa dạng sinh học; Đa dạng sinh học ở Việt Nam. - Nguyên nhân và hậu quả của suy giảm đa dạng sinh học; bảo động tình trạng mất đa dạng sinh học trên thế giới; Tầm quan trọng và biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với 2 bài giảng dạng web (lesson)	Trắc nghiệm cuối tuần: 10 câu – 30 phút.	[1] Tuần 3

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/T L	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
4	<b>Chương 4. Ô nhiễm môi trường</b> - Một số khái niệm cơ bản; Các tác nhân, nguồn gây ô nhiễm môi trường; Tác động của ô nhiễm môi trường. - Biện pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường; Thực trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với 2 bài giảng dạng web (lesson)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 4
5	Kiểm tra giữa kỳ. <b>Chương 5. Ô nhiễm chất thải rắn</b> - Một số khái niệm cơ bản; Các nguồn phát sinh chất thải rắn; Tác động của ô nhiễm chất thải rắn. - Biện pháp kiểm soát ô nhiễm chất thải rắn; Một số nguyên tắc quản lý ô nhiễm chất thải rắn; Ô nhiễm chất thải rắn ở Việt Nam.	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với 2 bài giảng dạng web (lesson)	Kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ: 40 câu – 30 phút. Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 5
6	<b>Chương 6. Biến đổi khí hậu toàn cầu</b> - Một số khái niệm cơ bản; Nguyên nhân và biểu hiện của biến đổi khí hậu toàn cầu. - Tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu; Kịch bản BĐKH ở VN nếu nhiệt độ trái đất tăng lên 2 độ; Một số biện pháp ứng phó với BĐKH.	4			Sinh viên tự học trên E-Learning với 2 bài giảng dạng web (lesson)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 6



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ		CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
		LT	BT/T L				
7	<b>Chương 7. Dân số, tài nguyên thiên nhiên và môi trường</b> - Một số khái niệm cơ bản về dân số; Thực trạng dân số hiện nay; Nguyên nhân của sự tăng dân số. - Tác động của sự tăng dân số; Các giải pháp phát triển dân số bền vững.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với 2 bài giảng dạng web (lesson)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 7
8	<b>Chương 8. Phát triển bền vững</b> - Khái niệm, tiêu chí, nguyên tắc cơ bản của phát triển bền vững. - Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.	5			Sinh viên tự học trên E-Learning với 1 bài giảng dạng web (lesson)	Trắc nghiệm cuối tuần: 20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 8
9	Ôn tập	2			Sinh viên tự học trên E-Learning.		
10	Thi kết thúc học phần					Thi trắc nghiệm cuối kỳ: 50 câu – 40 phút.	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần sử dụng 2 phương pháp dạy học chính là thuyết trình và tự học.

Giảng viên giảng bài và được biên tập thành video với thời lượng ngắn hơn giảng trên lớp, nội dung cô đọng, âm thanh hình ảnh rõ ràng, có minh họa sinh động.

Sinh viên tự học với học liệu trên hệ thống E-Learning: xem video bài giảng, tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm, hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần.

Tuần 5 và tuần 9 sinh viên có thể đăng ký gặp giảng viên để giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. Sinh viên cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

Trong quá trình học, sinh viên có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ, muộn nhất là 48 giờ.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 2 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- Đánh giá chuyên cần
- Trắc nghiệm áp dụng đối với bài tự kiểm tra hằng tuần, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần.

Điểm TK = Điểm QT \* 30% + Điểm Thi \* 70%

Điểm QT = Điểm chuyên cần \* 30% + Điểm KT giữa kỳ \* 70% + Điểm Thưởng quá trình

*Điểm chuyên cần*

Sinh viên được cho trước 10 điểm và bị trừ dần 1.25 điểm cho mỗi bài tự kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần < 7 điểm sau 23h00 chủ nhật của tuần đó VÀ không có email chấp nhận lý do hoãn của người quản lý môn học.

Trường hợp bị ốm/ tham gia các hoạt động của trường/ lý do bất khả kháng, SV cần liên lạc với Quản lý môn học trước ít nhất 1 ngày để xin hoãn nộp bài trắc nghiệm/ xin đổi buổi học/... đảm bảo các nguyên tắc liên lạc với Quản lý môn học.

*Điểm Thưởng quá trình*

Cộng 0.5 nếu hoàn thành 8 bài trắc nghiệm đúng hạn VÀ mỗi bài TN  $\geq 8$  VÀ Điểm giữa kỳ  $\geq 7$ .

*Trường hợp cấm thi*

- (1) 4 tuần bị trừ điểm chuyên cần
- (2) Không tham gia kiểm tra giữa kỳ hoặc Điểm kiểm tra giữa kỳ < 4
- (3) Điểm kiểm tra giữa kỳ  $\geq 4$  nhưng điểm quá trình cuối cùng < 4

Các trường hợp cấm thi phải đăng ký học lại vào kỳ sau và nộp lại tiền học.

**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học		Phương pháp đánh giá	
		Video bài giảng	Tự học	Chuyên cần	Thực nghiệm
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức cơ bản về môi trường và các vấn đề về môi trường mà thế giới và Việt Nam đang phải đối mặt</b>				
1.1.	Trình bày khái niệm, chức năng cơ bản của môi trường, những vấn đề môi trường thách thức hiện nay.	x	x	x	x
1.2.	Trình bày khái niệm, vai trò của tài nguyên thiên nhiên, mối quan hệ giữa con người, tài nguyên thiên nhiên và môi trường; khái niệm, chức năng/vai trò/giá trị, hiện trạng, nguyên nhân, tác động và các biện pháp kiểm soát tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên năng lượng.	x	x	x	x
1.3.	Trình bày khái niệm, chức năng/vai trò/giá trị, hiện trạng, nguyên nhân, tác động và các biện pháp kiểm soát/ giảm thiểu đối với mỗi vấn đề môi trường: đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, ô nhiễm chất thải rắn, biến đổi khí hậu toàn cầu, sự gia tăng dân số và phát triển bền vững.	x	x	x	x
<b>2.</b>	<b>Hình thành thể giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>				
2.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.	x	x	x	x
2.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		x	x	
2.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các qui định của học phần.		x	x	

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

*Giáo trình:*

[1] Giáo trình điện tử trên hệ thống E-Learning.

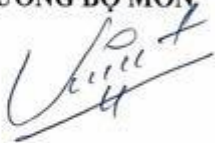
## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Ngô Thị Thu Hiền	TS	Khoa học môi trường Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Giảng viên trải nghiệm khóa học với vai trò người học, đề xuất điều chỉnh nếu thấy cần thiết, tuân thủ các qui định của học phần.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**PGS.TS. Đào Xuân Vinh**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**TS. Ngô Thị Thu Hiền**

**PHỤ LỤC A: MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: Trắc nghiệm trên máy tính.

Thời gian: 40 phút

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
1.	Chương 1 – Các vấn đề cơ bản về môi trường		2/12 câu			
2.	Chương 2 – Các vấn đề cơ bản về tài nguyên thiên nhiên		5/51 câu			
3.	Chương 3 – Đa dạng sinh học		4/23 câu			
4.	Chương 4 – Ô nhiễm môi trường		4/28 câu			
5.	Chương 5 – Ô nhiễm chất thải rắn		9/29 câu			
6.	Chương 6 – Biến đổi khí hậu toàn cầu		9/25 câu			
7.	Chương 7 – Dân số, tài nguyên thiên nhiên và môi trường		9/26 câu			
8.	Chương 8 – Phát triển bền vững		8/14 câu			
	Tổng số câu	0	50 câu			
	Tổng số điểm	0	10 điểm			
	Tỷ lệ %	0 %	100 %			





Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 9. Kinh tế học đại cương (EC101)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên học phần	Tiếng Việt: <b>Kinh tế học đại cương</b> Tiếng Anh: General Economics
1.2 Mã học phần	EC101
1.3 Thuộc khối kiến thức	Kiến thức đại cương
1.4 Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5 Khoa phụ trách	Kinh tế - Quản lý
1.6 Số tín chỉ	3
1.7 Điều kiện tiên quyết	không
1.8 Thời lượng	27 giờ trên lớp + 18 giờ SV tự học online
1.9 Thời lượng giảng dạy kết hợp Elearning	18 giờ
1.9 Ngày ban hành	21/04/2022

#### 2. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Về **trang thiết bị**, lớp học cần được trang bị máy tính, máy chiếu để thuyết giảng, thuyết trình; sinh viên cần in sẵn các tài liệu như slide, bài tập và tài liệu đọc.

Về **nội quy**, mỗi tuần có 3 giờ học trực tiếp trên lớp và 2 giờ sinh viên tự học bằng các học liệu trên hệ thống Elearning của trường.

- **Đối với giờ học trực tiếp:**

+ Sinh viên phải tham gia học ít nhất 70% số giờ.

+ Sinh viên đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp học và được coi là nghỉ học buổi học đó.

+ Sinh viên cần làm đủ 1 bài kiểm tra của học phần.

+ Sinh viên bắt buộc phải tham gia làm các bài tập trên lớp.

+ Khi vào lớp, sinh viên cần thực hiện nghiêm túc Nội quy lớp học.

- **Đối với giờ tự học**

+ Chuẩn bị thiết bị (máy tính, smart phone).

- + Đọc tài liệu đọc trước khi nghe video bài giảng.
- + Hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm sau mỗi chương.
- + Trả lời các câu hỏi sau mỗi chương của tài liệu đọc.
- + Bắt buộc làm bài thi cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Kiến thức về kinh tế học được coi là kiến thức nền tảng cho các ngành học về kinh tế. Học phần này thuộc khối kiến thức đại cương sẽ trang bị hệ thống các kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô (nghiên cứu các vấn đề về cung và cầu trên thị trường) và kinh tế học vĩ mô ( nghiên cứu các biến số của nền kinh tế tổng thể) giúp người học có được tư duy của nhà kinh tế để hiểu, vận dụng và phân tích được các hiện tượng kinh tế trong thực tế.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Vận dụng một cách thành thạo các kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô đã học.	1.1 Hiểu được bản chất 10 nguyên lý của Kinh tế học. 1.2 Hiểu và phân biệt được ý nghĩa của lý thuyết lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh để qua đó giải thích được lợi ích của thương mại. 1.3. Hiểu được các vấn đề cơ bản về cung cầu. 1.4. Phân tích được tác động của chính sách thuế và trợ cấp của chính phủ đối với thị trường. 1.5. Hiểu và vận dụng tính toán một cách đơn giản các biến số vĩ mô như GDP, tăng trưởng kinh tế, lạm phát và thất nghiệp.
CO2: Vận dụng một cách chủ động cách lập luận theo tư duy của nhà kinh tế để tìm kiếm thông tin kinh tế.	2.1. Giải thích một số hiện tượng kinh tế dựa trên các nguyên lý đã học. 2.2. Phân tích ở mức độ đơn giản các nguyên nhân gây ra sự thay đổi giá cả trên một thị trường cụ thể. 2.3 Đánh giá ở mức độ cơ bản tác động của chính sách thuế đối với một thị trường cụ thể. 2.4. Hiểu được ý nghĩa của các số liệu thống kê vĩ mô.
CO3: Rèn luyện tính chủ động, trung thực trong học tập, quản lý hiệu quả thời gian, có trách nhiệm với các nhiệm vụ học tập được giao	3.1. Hoàn thành một cách nghiêm túc các nhiệm vụ học tập được giao 3.2. Thể hiện kỹ năng tư duy như một nhà kinh tế để tự tin đưa ra các ý kiến cá nhân khi thảo luận

**3.2 Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
		1.1.2.	1.3.1.	2.2.1.	2.2.2	2.2.3
<b>1.</b>	<b>Vận dụng một cách thành thạo các kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô đã học.</b>					
1.1.	Hiểu được bản chất 10 nguyên lý của Kinh tế học	K1				
1.2.	Hiểu và phân biệt được ý nghĩa của lý thuyết lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh để qua đó giải thích được lợi ích của thương mại	K1				
1.3.	Hiểu được các vấn đề cơ bản về cung cầu		K1			
1.4.	Phân tích được tác động của chính sách thuế và trợ cấp của chính phủ đối với thị trường	K2				
1.5.	Hiểu và vận dụng tính toán một cách đơn giản các biến số vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, lạm phát và thất nghiệp	K2				
<b>2.</b>	<b>Vận dụng một cách chủ động cách lập luận theo tư duy của nhà kinh tế để tìm kiếm thông tin kinh tế</b>					
2.1.	Giải thích một số hiện tượng kinh tế dựa trên các nguyên lý đã học		K2	S1	S1	
2.2.	Phân tích ở mức độ đơn giản các nguyên nhân gây ra sự thay đổi giá cả trên một thị trường cụ thể		K2	S1	S1	
2.3.	Đánh giá ở mức độ cơ bản tác động của chính sách thuế đối với một thị trường cụ thể		K2			
2.4.	Hiểu được ý nghĩa của các số liệu thống kê vĩ mô	K1				
<b>3.</b>	<b>Rèn luyện tính chủ động, trung thực trong học tập, quản lý hiệu quả thời gian, có trách nhiệm với các nhiệm vụ học tập được giao.</b>					
3.1.	Hoàn thành một cách nghiêm túc các nhiệm vụ học tập được giao			S1		S2
3.2.	Thể hiện kỹ năng tư duy như một nhà kinh tế để tự tin đưa ra các ý kiến cá nhân khi thảo luận			S2		

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
 A: Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hỏi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tô chức 5 - Tính cách  
 S: Kỹ năng 1 - Bắt chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ		CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
		LT	BT/ TL				
1	<b>Chương 1: Tổng quan về kinh tế học</b> 1.1 Khái niệm đối tượng nghiên cứu của kinh tế học 1.2 Các bộ phận của kinh tế học 1.3 Các nguyên lý của kinh tế học	4	1	1.1_1 2.1_1 3.1_1	<p>GV: Giới thiệu học phần (đề cương chi tiết, tài liệu học tập, đánh giá người học, lịch kiểm tra, hình thức thi cuối kỳ).</p> <p>Hướng dẫn SV phương pháp học tập kết hợp giữa học trực tiếp và tự học bằng học liệu trực tuyến</p> <p>Phổ biến nội quy lớp học.</p> <p>Thuyết giảng nhấn mạnh các nội dung chính về lý thuyết trong chương 1: khái niệm và ý nghĩa của chi phí cơ hội, sự phân biệt giữa kinh tế học vi mô và vĩ mô, kinh tế học thực chứng và chuẩn tắc, bản chất của 10 nguyên lý.</p> <p>Giao bài tập cho SV về cách xác định chi phí cơ hội</p> <p>SV: Đọc tài liệu đọc, xem video bài giảng trước khi tham gia học trực tiếp trên lớp</p> <p>Hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm và làm bài tập của chương 1</p>		[1] Chương 1 [2] Chương 1 và 2 [4] Chương 1 và 2

Tuần	Nội dung	Số giờ		CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
		LT	BT/ TL				
					Trả lời câu hỏi trong tài liệu đọc		
2	<b>Chương 2: Lợi ích từ thương mại</b> 2.1 Đường giới hạn khả năng sản xuất PPF 2.2 Lợi ích từ thương mại	3	2	1.2_2 2.1_1 3.1_1	<p>GV: Giải đáp thắc mắc của sinh viên về các phần lý thuyết, bài tập và câu hỏi trắc nghiệm của chương 1</p> <p>Thuyết giảng nhấn mạnh các nội dung chính về lý thuyết trong chương 2: khái niệm và ý nghĩa của đường PPF; lý thuyết lợi thế tuyệt đối (ý nghĩa và cách xác định) và lý thuyết lợi thế so sánh (ý nghĩa và cách xác định)</p> <p>Giao bài tập cho SV về xây dựng đường PPF, xác định lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh</p> <p>SV: Đọc tài liệu đọc, xem video bài giảng trước khi tham gia học trực tiếp trên lớp</p> <p>Hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm và làm bài tập của chương 2</p> <p>Trả lời câu hỏi trong tài liệu đọc</p>	Kiểm tra đánh giá phần tự học của sinh viên qua các câu hỏi từ tài liệu đọc	[1] Chương 1 và 2 [2] Chương 3
3	<b>Chương 3: Cung - cầu</b> 3.1 Thị trường và các cấu trúc thị trường	2	3	1.1_1 1.3_1 2.1_2	<p>GV: Giải đáp thắc mắc của sinh viên về các phần lý thuyết, bài tập và câu hỏi trắc nghiệm của chương 2</p>	Mini test bằng hình thức trắc nghiệm	[1] Chương 2 [2] Chương 3 [4] Chương 4



Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	3.2 Cầu			2.2_2 3.1_1 3.2_1	Thuyết giảng nhấn mạnh các nội dung chính về lý thuyết về khái niệm thị trường và các vấn đề lý thuyết về cầu (luật cầu, đường cầu, hàm cầu và phân biệt sự di chuyển và dịch chuyển của đường cầu) Giao bài tập cho SV về xác định phương trình hàm cầu cá nhân và cầu thị trường, vẽ đồ thị đường cầu thị trường SV: Đọc tài liệu đọc, xem video bài giảng trước khi tham gia học trực tiếp trên lớp Trả lời câu hỏi trong tài liệu đọc	(thời gian kiểm tra 20 phút gồm 10 câu hỏi trắc nghiệm về khái niệm chi phí cơ hội, lợi thế so sánh và lợi thế tuyệt đối)	
4	3.3 Cung 3.4 Cân bằng cung cầu 3.5 Sự thay đổi của giá và lượng cân bằng khi cung và cầu thay đổi	3	2	1.1_1 1.3_2 2.1_2 2.2_1 3.1_1 3.2_1	GV: Giải đáp thắc mắc của sinh viên về các phần lý thuyết, bài tập và câu hỏi trắc nghiệm của chương 3 Thuyết giảng nhấn mạnh các nội dung chính về lý thuyết trong phần còn lại của chương 3 gồm luật cung, các yếu tố ảnh hưởng đến cung; cách xác định trạng thái cân bằng, trạng thái dư cung, dư cầu; sự thay đổi của cung và/hoặc cầu ảnh hưởng như thế nào đến trạng thái cân bằng của thị trường.	Kiểm tra việc làm câu hỏi trắc nghiệm chương 3 với nội dung các câu hỏi tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng	[1] Chương 2 [2] Chương 3 [4] Chương 4

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
					Giao bài tập cho SV về xác định phương trình hàm cung cá nhân và cung thị trường; xác định giá và lượng cân bằng; xác định doanh thu tại điểm cân bằng, doanh thu tại trạng thái dư cung hoặc dư cầu; xác định giá và lượng cân bằng khi có sự thay đổi của cung hoặc cầu. SV: Đọc tài liệu đọc, xem video bài giảng trước khi tham gia học trực tiếp trên lớp Hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm và làm bài tập của chương 3 Trả lời câu hỏi trong tài liệu đọc	đến cung và cầu	
5	<b>Chương 4: Hệ số co giãn</b> 4.1 Hệ số co giãn của cầu 4.2 Hệ số co giãn của cung 4.3 Một số ứng dụng của hệ số co giãn	3	2	1.3_2 2.1_2 2.2_2 3.1_1 3.2_1	GV: Giải đáp thắc mắc của sinh viên về các phần lý thuyết, bài tập và câu hỏi trắc nghiệm của chương 3 Thuyết giảng nhấn mạnh các nội dung chính về lý thuyết trong chương 4 Giao bài tập cho SV về cách tính hệ số co giãn của cầu theo giá, theo thu nhập và hệ số co giãn chéo.	Đánh giá mức độ tiếp thu kiến thức qua các câu hỏi của tình huống thảo luận	[1] Chương 3 [2] Chương 4 [4] Chương 5



Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
					Hướng dẫn SV thảo luận một số tình huống ứng dụng hệ số co giãn: + Tại sao khi được mùa người nông dân không mừng mà lại lo? + Tại sao các nước OPEC khó giữ giá dầu ở mức cao như mong muốn? SV: Đọc tài liệu đọc, xem video bài giảng trước khi tham gia học trực tiếp trên lớp Hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm và làm bài tập của chương 4 Trả lời câu hỏi trong tài liệu đọc Tham gia thảo luận một số tình huống ứng dụng hệ số co giãn		
6	<b>Chương 5: Hiệu quả thị trường</b> 5.1 Thặng dư của người tiêu dùng 5.2 Thặng dư của người sản xuất 5.3 Hiệu quả thị trường	3	2	1.1_1 1.2_1 1.4_2 2.3_2 3.1_1 3.2_1	GV: Giải đáp thắc mắc của sinh viên về các phần lý thuyết, bài tập và câu hỏi trắc nghiệm của chương 4 Thuyết giảng nhấn mạnh các nội dung chính về lý thuyết trong chương 5: bản chất khái niệm và cách tính thặng dư tiêu dùng, thặng dư sản xuất	Kiểm tra phần làm câu hỏi trắc nghiệm và bài tập về tính thặng dư tiêu	[1] Chương 2 và 7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
					qua đó phân ánh hiệu quả của thị trường như thế nào. Giao bài tập cho SV về tính thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất tại trạng thái cân bằng và khi chính phủ áp đặt giá Hệ thống nhanh các nội dung đã học từ chương 1 đến chương 5 và hướng dẫn SV chuẩn bị làm bài kiểm tra quá trình. SV: Đọc tài liệu đọc, xem video bài giảng trước khi tham gia học trực tiếp trên lớp Hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm và làm bài tập của chương 5 Trả lời câu hỏi trong tài liệu đọc	dùng và thặng dư sản xuất, cách vẽ đồ thị khi tính thặng dư.	[4]- Chương 6
7	<b>Chương 6: Chính sách của chính phủ</b> 6.1 Các biện pháp kiểm soát giá 6.2 Tác động của chính sách thuế 6.3 Chi phí xã hội của thuế	2	3	1.1_2 1.4_1 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_1	GV: Giải đáp thắc mắc của sinh viên về các phần lý thuyết, bài tập và câu hỏi trắc nghiệm của chương 5 Thuyết giảng nhấn mạnh các nội dung chính về lý thuyết trong chương 6: phân biệt chính sách giá trần và giá sàn, phân tích tác động của chính sách thuế đối với thị trường, phân tích chi phí	Làm bài kiểm tra quá trình (thời gian 1 tiết bao gồm 10 câu hỏi	[1]- Chương 7 [4] Chương 6 và 8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
				3.2_1	<p>nã hội của thuế dưới góc độ sự thay đổi của thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất.</p> <p>Giao bài tập cho SV về tính toán tác động của chính sách thuế và chính sách trợ cấp đến giá và lượng cân bằng trên thị trường, đến sự thay đổi của thặng dư sản xuất và thặng dư tiêu dùng khi có chính sách kiểm soát giá của chính phủ</p> <p>SV: Đọc tài liệu đọc, xem video bài giảng trước khi tham gia học trực tiếp trên lớp</p> <p>Hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm và làm bài tập của chương 6</p> <p>Trả lời câu hỏi trong tài liệu đọc</p> <p>Tham gia kiểm tra quá trình</p>	<p>trắc nghiệm</p> <p>tổng hợp các phần kiến thức từ chương 1 đến chương 5 và 1 bài tập vận dụng kiến thức đã học ở chương 3, 4 và 5 để viết phương trình đường cung và đường cầu, xác định</p>	

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
						<p>giá và lượng tại trạng thái cân bằng, tính toán hệ số co giãn của cung và cầu, tính thặng dư của người tiêu dùng và người sản xuất)</p>	
8	<p><b>Chương 7: Do lương thu nhập và tăng trưởng kinh tế</b></p> <p>7.1 Một số chỉ tiêu đo lường thu nhập</p> <p>7.2 Tăng trưởng kinh tế</p>	3	2	1.5_1 2.4_1 3.1_1 3.2_1	<p>GV: Giải đáp thắc mắc của sinh viên về các phần lý thuyết, bài tập và câu hỏi trắc nghiệm của chương 6</p> <p>Thuyết giảng nhấn mạnh các nội dung chính về lý thuyết trong chương 7; bản chất khái niệm GDP</p>	<p>Kiểm tra phân trả lời câu hỏi trong tài liệu đọc về sự phân biệt giữa khái</p>	<p>[1]Chương 14 và 15</p> <p>[3]Chương 4 và 15</p> <p>[4]Chương 22 và 24</p>

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
					Giao bài tập cho SV về tính toán GDP danh nghĩa, GDP thực tế, chỉ số điều chỉnh GDP và tốc độ tăng trưởng kinh tế. SV: Đọc tài liệu đọc, xem video bài giảng trước khi tham gia học trực tiếp trên lớp Hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm và làm bài tập của chương 7 Trả lời câu hỏi trong tài liệu đọc	niệm GDP và GNP, phân biệt GDP danh nghĩa và GDP thực tế, hiểu về cách tính toán tăng trưởng kinh tế và ý nghĩa của chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng.	
9	<b>Chương 8: Lạm phát và thất nghiệp</b> 8.1 Lạm phát 8.2 Thất nghiệp	3	2	1.1_1 1.5_1 2.4_2 3.1_1 3.2_1	GV: Giải đáp thắc mắc của sinh viên về các phần lý thuyết, bài tập và câu hỏi trắc nghiệm của chương 7 Thuyết giảng nhấn mạnh các nội dung chính về lý thuyết trong chương 8; bản chất khái niệm lạm phát và thất nghiệp; cách tính toán lạm phát và thất nghiệp		[1]Chương 14 [3]Chương 11 [4]Chương 23 và 28.

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
					Hệ thống lại các kiến thức đã học và hướng dẫn SV về bài thi cuối kỳ Tổng kết và công bố điểm quá trình SV: Đọc tài liệu đọc, xem video bài giảng trước khi tham gia học trực tiếp trên lớp Hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm và làm bài tập của chương 8 Trả lời câu hỏi trong tài liệu đọc		

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tinh cách	
Kỹ năng	1 - Bất chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần triển khai kết hợp nhiều phương pháp dạy học sau:

**Phương pháp tự học:** Người học tự học thông qua việc đọc tài liệu đọc, xem video bài giảng trên hệ thống Elearning và trả lời các câu hỏi tự luận, trắc nghiệm sau mỗi chương. Điều này giúp người học có kỹ năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức và chủ động học hỏi.

**Phương pháp Thuyết trình:** Giảng viên trình bày kiến thức mới, cập nhật những thông tin không có trong sách, tổng kết những kiến thức mà người học đã tiếp nhận một cách có hệ thống.

**Phương pháp Bài tập:** Giảng viên giao bài tập cho người học chuẩn bị trước khi đến lớp hoặc sau giờ học. Trong giờ bài tập, giảng viên có thể tổ chức thảo luận, chữa bài tập.

**Phương pháp Thảo luận:** Giảng viên tổ chức cuộc đối thoại giữa người học với người học hoặc giữa người học với giảng viên nhằm huy động trí tuệ của người học để đưa ra những giải pháp, kiến nghị hoặc những quan niệm mới để giải quyết một vấn đề. Thảo luận có thể giúp người học khai thác được nhiều khía cạnh của một vấn đề, giúp người học phát triển khả năng trao đổi, trình bày suy nghĩ và quan điểm một cách rõ ràng, phát triển năng lực phân tích, tổng hợp.

Các phương pháp dạy - học trên tạo điều kiện cho người học thành thạo các kỹ năng chuyên môn, đạt chuẩn đầu ra của học phần, rèn luyện khả năng học tập suốt đời, đồng thời giúp cho giảng viên tổ chức hoạt động trên lớp hiệu quả hơn.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 03 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);

- **Bài tập** (công cụ đánh giá: đáp án, trong quá trình học);

- **Trắc nghiệm + Tự luận** (công cụ đánh giá: đáp án; đối với 01 bài kiểm tra quá trình, thời gian 50 phút và 01 bài thi cuối kỳ, thời gian 90 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình \* 90% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập \* 10% + Điểm cộng (nếu có)

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học				Phương pháp đánh giá			
		Thư học	Thuyết trình	Bài tập	Thảo luận	Chuyên cần và thái độ học tập	Bài tập	Tự luận	Thực nghiệm
	<b>Vận dụng một cách thành thạo các kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô đã học.</b>								
1.1.	Hiểu được bản chất 10 nguyên lý của Kinh tế học	X	X		X	X		X	X
1.2.	Hiểu và phân biệt được ý nghĩa của lý thuyết lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh để qua đó giải thích được lợi ích của thương mại	X	X	X		X	X	X	X
1.3.	Hiểu được các vấn đề cơ bản về cung cầu	X	X	X	X	X	X	X	X
1.4.	Phân tích được tác động của chính sách thuế và trợ cấp của chính phủ đối với thị trường	X	X	X	X	X	X	X	X
1.5.	Hiểu và vận dụng tính toán một cách đơn giản các biến số vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, lạm phát và thất nghiệp	X	X	X		X	X	X	X
	<b>Vận dụng một cách chủ động cách lập luận theo tư duy của nhà kinh tế để tìm kiếm thông tin kinh tế</b>								
2.1.	Giải thích một số hiện tượng kinh tế dựa trên các nguyên lý đã học	X	X		X	X		X	X
2.2.	Phân tích ở mức độ đơn giản các nguyên nhân gây ra sự thay đổi giá cả trên một thị trường cụ thể	X	X		X	X		X	X
2.3.	Đánh giá ở mức độ cơ bản tác động của chính sách thuế đối với một thị trường cụ thể	X	X	X	X	X	X	X	X
2.4.	Hiểu được ý nghĩa của các số liệu thống kê vĩ mô	X	X	X		X	X		X
3.	<b>Rèn luyện tính chủ động, trung thực trong học tập, quản lý hiệu quả thời gian, có trách nhiệm với các nhiệm vụ học tập được giao.</b>								



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	16							
		Phương pháp dạy - học				Phương pháp đánh giá			
		Thư học	Thuyết trình	Bài tập	Thảo luận	Chuyên vấn và hỏi đáp học tập	Bài tập	Tư luận	Trắc nghiệm
3.1	Hoàn thành một cách nghiêm túc các nhiệm vụ học tập được giao	x	x	x		x	x	x	X
3.2	Thể hiện kỹ năng tư duy như một nhà kinh tế để tự tin đưa ra các ý kiến cá nhân khi thảo luận	x			x	x		x	x

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

*Tài liệu chính:*

[1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.

*Tài liệu tham khảo:*

[2] David Begg (2012), *Kinh tế học vĩ mô*, Nhà xuất bản Thống kê.

[3] David Begg (2012), *Kinh tế học vĩ mô*, Nhà xuất bản Thống kê.

[4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ).

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thị Thùy Linh	Tiến sỹ	Kinh tế học, Kinh tế quốc tế
2.	Nguyễn Phương Mai	Thạc sỹ	Kinh tế học, Kinh tế phát triển
3.	Lê Thị Kim Chung	Tiến sỹ	Kinh tế học, Kinh tế quốc tế
4.	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thạc sỹ	Kinh tế học, Kinh tế quốc tế
5.	Vũ Đức Hiếu	Thạc sỹ	Kinh tế học, Kinh tế quốc tế
6.	Nguyễn Thị Phương	Tiến sỹ	Kinh tế học, Kinh tế quốc tế
7.	Lê Việt Đức	Tiến sỹ	Kinh tế học, Kinh tế phát triển

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Khoa Kinh tế - Quản lý và Bộ môn Kinh tế học có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể giảng viên tham gia giảng dạy thực hiện.

- Giảng viên có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- Giảng viên thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN



GS.TS. Nguyễn Khắc Minh

TS. Trần Thị Thùy Linh

TS. Trần Thị Thùy Linh

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học nhỏ hơn 10% so với quy định (5 tiết/ 50 tiết)	Vắng học từ 10% đến nhỏ hơn 20% so với quy định (10 tiết/ 50 tiết)	Vắng học từ 25% đến nhỏ hơn 30% so với quy định (12 tiết/ 50 tiết)	Vắng học quá 30% số giờ theo quy định (15 tiết/ 50 tiết)	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (> 75% N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75% N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50% N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25% N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm trên 75% bài tập cá nhân.	Làm trên 50% đến 75% bài tập cá nhân.	Làm trên 25% đến 50% bài tập cá nhân.	Làm tối đa 25% bài tập cá nhân.	Không làm bài tập cá nhân.	15%

PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng
<b>1.</b>	<b>Phần I: Trắc nghiệm</b>				
<b>1.</b>	<b>Tổng quan về kinh tế học</b>				
1.1	Khái niệm và sự phân chia của kinh tế học	1 câu 0,25 điểm 2,5%			1 câu 0,25 điểm 2,5 %
1.2	Các nguyên lý của kinh tế học		1 câu 0,25 điểm 2,5 %		1 câu 0,25 điểm 2,5 %
<b>2.</b>	<b>Lợi ích từ thương mại</b>				
2.1	Đường PPF	1 câu 0,25 điểm 2,5 %			1 câu 0,25 điểm 2,5 %
2.2	Xác định lợi thế so sánh		1 câu 0,25 điểm 2,5 %		1 câu 0,25 điểm 2,5 %

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng
<b>3.</b>	<b>Lý thuyết cung cầu</b>				
3.1	Các yếu tố ảnh hưởng đến cung và cầu		1 câu 0,25 điểm 2,5 %		1 câu 0,25 điểm 2,5 %
3.2	Trạng thái cân bằng của thị trường			1 câu 0,25 điểm 2,5 %	1 câu 0,25 điểm 2,5 %
3.3	Phân biệt sự di chuyển và dịch chuyển			1 câu 0,25 điểm 2,5 %	1 câu 0,25 điểm 2,5 %
<b>4.</b>	<b>Hệ số co giãn</b>				
4.1	Hệ số co giãn của cầu (cung) theo giá		1 câu 0,25 điểm 2,5 %		1 câu 0,25 điểm 2,5 %
4.2	Hệ số co giãn của cầu theo thu nhập		1 câu 0,25 điểm 2,5 %		1 câu 0,25 điểm 2,5 %
4.3	Hệ số co giãn chéo của cầu theo giá		1 câu		1 câu

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng
			0,25 điểm 2,5 %		0,25 điểm 2,5 %
<b>5.</b>	<b>Hiệu quả thị trường</b>				
5.1	Thặng dư của người tiêu dùng			1 câu 0,25 điểm 2,5 %	1 câu 0,25 điểm 2,5 %
5.2	Thặng dư của người sản xuất			1 câu 0,25 điểm 2,5 %	1 câu 0,25 điểm 2,5 %
<b>6.</b>	<b>Tác động chính sách của chính phủ</b>				
6.1	Tác động của chính sách giá trần/giá sàn			1 câu 0,25 điểm 2,5 %	1 câu 0,25 điểm 2,5 %
6.2	Tác động và chi phí xã hội của chính sách thuế		1 câu 0,25 điểm 2,5 %	1 câu 0,25 điểm 2,5 %	2 câu 0,5 điểm 5 %
<b>7.</b>	<b>Do lường thu nhập và tăng trưởng kinh tế</b>				
7.1	Các vấn đề cơ bản về GDP	1 câu			1 câu

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng
		0,25 điểm 2,5 %			0,25 điểm 2,5 %
7.2	Tăng trưởng kinh tế		1 câu 0,25 điểm 2,5 %		1 câu 0,25 điểm 2,5 %
<b>8.</b>	<b>Lạm phát và thất nghiệp</b>				
8.1	Khái niệm lạm phát và thất nghiệp	1 câu 0,25 điểm 2,5 %	1 câu 0,25 điểm 2,5 %		2 câu 0,5 điểm 5 %
8.2	Đo lường lạm phát và thất nghiệp			1 câu 0,25 điểm 2,5 %	1 câu 0,25 điểm 2,5 %
<b>II.</b>	<b>Tự luận</b>				
<b>I.</b>	<b>Bài tập 1 về cung cầu</b>				
1.1	Viết phương trình hàm cung, hàm cầu, vẽ đồ thị		1 câu 1,5 điểm 15%		1 câu 1,5 điểm 15%
1.2	Xác định mức giá và sản lượng cân bằng		1 câu		1 câu



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

23

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng
			0,5 điểm 5%		0,5 điểm 5%
1.3	Xác định giá và lượng cân bằng môi khi cung hoặc cầu thay đổi			1 câu 1 điểm 10%	1 câu 1 điểm 10%
2.	<b>Bài tập 2 về GDP</b>				
2.1	Tính GDP danh nghĩa và GDP thực tế		1 câu 1 điểm 10%		1 câu 1 điểm 10%
2.2	Tính chỉ số điều chỉnh GDP		1 câu 0,5 điểm 5%		1 câu 0,5 điểm 5%
2.3	Tính tốc độ tăng trưởng kinh tế/tỷ lệ lạm phát			1 câu 0,5 điểm 5%	1 câu 0,5 điểm 5%
	<b>Tổng số câu</b> <b>Tổng số điểm</b> <b>Tỷ lệ %</b>	<b>4 câu</b> <b>1,0 điểm</b> <b>10%</b>	<b>13 câu</b> <b>5,75 điểm</b> <b>57,5%</b>	<b>9 câu</b> <b>3,25 điểm</b> <b>32,5%</b>	<b>26 câu</b> <b>10,0 điểm</b> <b>100%</b>

23 | 24

24

24 | 24



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 10. Tiếng Việt thực hành (VL101)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

#### I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Tiếng Việt thực hành</b> <i>Tiếng Anh:</i> <i>Vietnamese practice</i>
1.2 Mã học phần	VL101
1.3 Thuộc khối kiến thức	Giáo dục đại cương
1.4 Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5 Khoa phụ trách	Việt Nam học
1.6 Số tín chỉ	2
1.7 Điều kiện tiên quyết	
1.8 Thời lượng giảng dạy trực tiếp	30 giờ lí thuyết
1.9 Thời lượng giảng dạy	
1.10 Ngày ban hành	

#### 2. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Về kiến thức, học phần không yêu cầu điều kiện tiên quyết. Học phần nên được học vào kỳ 1,2,3 năm 1 hoặc kì I năm 2 nhằm chuẩn bị cho sinh viên (SV) những kiến thức nền tảng về ngôn ngữ, văn bản cần thiết thuộc học phần đại cương đồng thời phục vụ cho các học phần tiếp theo.

Về nội quy lớp học, mỗi GV sẽ đưa ra yêu cầu cụ thể đối với lớp của mình. Tuy nhiên, yêu cầu chung đối với mọi SV là đi học đầy đủ đúng quy định, theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn cũng như yêu cầu học tập của GV.

##### Mô tả học phần

Học phần cung cấp hệ thống lí thuyết liên quan đến thực hành sử dụng tiếng Việt, thực hành viết đúng, nói đúng tiếng Việt, tiến tới viết hay và thuyết trình thuyết phục một vấn đề. Học phần cũng chú trọng bồi dưỡng người học ý thức trân trọng và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.



**2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần:**

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững hệ thống lý thuyết liên quan đến thực hành sử dụng tiếng Việt.	1.1. Nắm vững những quy tắc về chính tả, viết hoa, phiên âm, viết tắt. 1.2. Hiểu thế nào là dùng từ sai. 1.3. Hiểu thế nào là câu sai và các kiểu câu sai. 1.4. Hiểu khái niệm và các kết cấu khác nhau của đoạn văn. 1.5. Nắm được các bước lập đề cương cho 1 văn bản, tóm tắt và tổng thuật văn bản. 1.6. Nắm được các bước đề thuyết trình một vấn đề.
CO2: Vận dụng hệ thống lý thuyết đã học để viết đúng nói đúng tiếng Việt ở các cấp độ khác nhau và tiến tới viết hay và nói hay	2.1. Vận dụng lý thuyết để viết đúng chính tả viết hoa, phiên âm, viết tắt. 2.2. Vận dụng lý thuyết để tránh dùng từ sai. 2.3. Vận dụng lý thuyết để tránh viết câu sai. 2.4. Vận dụng lý thuyết để viết được các đoạn văn theo các kết cấu khác nhau; biết biến đổi đoạn văn; viết đoạn không mắc lỗi về nội dung và hình thức. 2.5. Vận dụng lý thuyết để biết lập đề cương hoặc tóm tắt văn bản. 2.6. Vận dụng lý thuyết để thực hành một bài thuyết trình.
CO3: Người học chủ động trong học tập, học hỏi nghiên cứu nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc và giữ gìn, bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt	3.1. Người học chủ động trong học tập, nghiên cứu tiếng Việt. 3.2. Có ý thức trách nhiệm cao trong việc giữ gìn, bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt 3.3. Có thái độ đúng đắn với tiếng Việt – tài sản văn hóa của dân tộc Việt

**2.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT			
		2.1.1	2.2.2	3.1.2	3.2.1
1.	<b>Nắm vững hệ thống lý thuyết liên quan đến thực hành sử dụng tiếng Việt.</b>				
1.1.	Nắm vững những quy tắc về chính tả, viết hoa, phiên âm, viết tắt.	K2			K2
1.2.	Hiểu thế nào là dùng từ sai.	K2			K2
1.3.	Hiểu thế nào là câu sai và các kiểu câu sai.	K2			K2
1.4.	Hiểu khái niệm và các kết cấu khác nhau của đoạn văn.	K2			K2

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTDT			
		2.1.1	2.2.2	3.1.2	3.2.1
1.5.	Nắm được các bước lập đề cương cho 1 văn bản, tóm tắt và tổng thuật văn bản.	K2			K2
1.6.	Nắm được các bước để thuyết trình một vấn đề.	K2			K2
<b>2.</b>	<b>Vận dụng hệ thống lý thuyết đã học để viết đúng nói đúng tiếng Việt ở các các cấp độ khác nhau và tiến tới viết hay và nói hay</b>				
2.1.	Vận dụng lý thuyết để viết đúng chính tả viết hoa, phiên âm, viết tắt.				S3
2.2.	Vận dụng lý thuyết để tránh dùng từ sai.				S3
2.3.	Vận dụng lý thuyết để tránh viết câu sai.				S3
2.4.	Vận dụng lý thuyết để viết được các đoạn văn theo các kết cấu khác nhau; biết biến đổi đoạn văn; viết đoạn không mắc lỗi về nội dung và hình thức.				S3
2.5.	Vận dụng lý thuyết để biết lập đề cương hoặc tóm tắt văn bản.				S2
2.6.	Vận dụng lý thuyết để thực hành một bài thuyết trình.				S2
<b>3.</b>	<b>Người học chủ động trong học tập, học hỏi nghiên cứu nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc và giữ gìn, bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt</b>				
3.1.	3.1. Người học chủ động trong học tập, nghiên cứu tiếng Việt.	A2	S2		
3.2.	3.2. Có ý thức trách nhiệm cao trong việc giữ gìn, bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt	A2		A2	
3.3.	3.3. Có thái độ đúng đắn với tiếng Việt – tài sản văn hóa của dân tộc Việt	A3		A2	

K:Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
 A:Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hỏi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tính cách  
 S:Kỹ năng 1 - Bắt chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

4

3. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Thời gian	Nội dung	Số giờ		CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
		LT	Số giờ BT/TL				
<b>Tuần 1: Bài 1: CHỮ VIẾT TIẾNG VIỆT VÀ MỘT SỐ QUY TẮC CHÍNH TẢ</b>							
	1.1 Chữ viết tiếng Việt	3		1.1-1 2.2-1	GV giảng bài trực tiếp trên lớp SV nghe giảng, trả lời câu hỏi của GV	<b>Tự đánh giá</b> hoạt động học bằng Trắc nghiệm. <b>Trắc nghiệm</b> (15 phút - 20 câu)	[1] Chương 1
	1.2 Quy tắc ghi âm						
	1.3 Quy tắc viết hoa						
	1.4 Quy tắc xử lí từ ngữ nước ngoài						
	1.5. Bài tập thực hành chương 1						
<b>Tuần 2: Bài 2: KĨ NĂNG SỬ DỤNG TỪ NGỮ</b>							
	2.1 Các lỗi dùng từ thường gặp	2	1	1.1-2 2.2-2	GV giảng bài trực tiếp trên lớp SV nghe giảng, thảo luận nhóm SV làm bài thực hành trắc nghiệm 15' GV giao chủ đề thuyết trình cho các nhóm chuẩn bị cho buổi học tiếp theo	<b>Tự đánh giá</b> hoạt động học bằng Trắc nghiệm. <b>Trắc nghiệm</b> (15 phút - 20 câu)	[1] Chương 2
	2.2 Một số lỗi từ Hán Việt						
	2.3 Lựa chọn và biến tập từ ngữ						
	2.4 Bài tập thực hành chương 2						
<b>Tuần 3: Bài 3: KĨ NĂNG VIẾT CÂU</b>							

5

Thời gian	Nội dung	Số giờ		CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
		LT	Số giờ BT/TL				
	3.1 Khái quát về câu	3	3	1.1-3 2.2-3	Bài học này GV đã phân công các nhóm thuyết trình các thời kì văn hóa ở buổi học trước. Sau khi GV thuyết giảng, một số nhóm thực hành thuyết trình, các nhóm khác theo dõi phản biện thảo luận...	SV thuyết trình và thảo luận nhận xét phần thuyết trình của các nhóm GV nhận xét đánh giá cho điểm	[1] Chương 3
	3.2 Cách dùng dấu câu						
	3.3 Chữa các lỗi thông thường về câu						
	3.4 Một số phép biến đổi câu trong văn bản						
	3.5 Câu hay						
	3.6 Bài tập thực hành chương 3						
<b>Tuần 4: Bài 4: KĨ NĂNG TẠO DỰNG ĐOẠN VĂN</b>							
	4.1. Đoạn văn và liên kết đoạn văn	2	1	1.1-4 2.2-4 3.3-1	GV giảng bài trực tiếp trên lớp SV nghe giảng, thảo luận nhóm SV làm bài thực hành trắc nghiệm 15'	GV chữa bài trắc nghiệm để SV đối chiếu bài làm và theo dõi kết quả.	[1] Chương 4
	4.2. Các yêu cầu dựng đoạn văn						
	4.2. Bài tập thực hành chương 4						
<b>Tuần 5: Bài 5: THỰC HÀNH VỀ CHÍNH TẢ, DÙNG TỪ, VIẾT CÂU, ĐOẠN VĂN + KIỂM TRA GIỮA KÌ</b>							
	5.1. Luyện tập viết đúng chính tả	2		1.1-1 2.2-1 1.1-2 2.2-2 1.1-3	GV giao bài tập trên lớp SV làm bài tập, GV chữa bài theo đáp án		
	5.2. Luyện tập về dùng từ						
	5.3. Luyện tập về câu đúng, câu sai						
	5.4. Luyện tập viết đoạn văn, mở rộng, rút gọn đoạn văn						

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Thời gian	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Kiểm tra quá trình (tại trường) - SV làm bài thi trắc nghiệm kết hợp tự luận	1			- Thời gian làm bài 60'	Kiểm tra quá trình tại trường SV làm bài nộp tại lớp. GV chấm điểm theo đáp án, nhận xét lỗi sai. 0	
<b>Tuần 6: Bài 6: KỸ NĂNG TẠO LẬP VÀ TIẾP NHẬN VĂN BẢN</b>							
	6.1. Kỹ năng lập đề cương cho văn bản 6.2. Kỹ năng xây dựng đề cương tiểu luận, khóa luận 6.3. Một số mẫu văn bản thông dụng 6.4. Kỹ năng tóm tắt, tổng thuật văn bản 6.5. Bài tập thực hành chương 5	3	3	1.1-5 2.2-5	GV thuyết giảng SV thực hành thuyết trình các vùng văn hóa còn lại GV: tổ chức cho SV nhận xét thảo luận phản biện sau mỗi phần thuyết trình	GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá sơ bộ kết quả của mỗi nhóm. GV cho điểm theo các tiêu chí cụ thể.	[1] Chương 5
<b>Tuần 7: Bài 7: KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH</b>							
	7.1. Các bước chuẩn bị cho buổi thuyết trình 7.2. Những yêu cầu khi thuyết trình 7.3. Một số mẫu thực hành bài thuyết trình 7.4. Bài tập thực hành chương 6	3		1.1-6 2.2-6 3.3-2 3.3-3	GV giảng bài trực tiếp trên lớp GV trả lời các câu hỏi và thắc mắc của SV		[1] Chương 6
<b>Tuần 8: Bài 8: THỰC HÀNH VỀ VĂN BẢN VÀ THUYẾT TRÌNH</b>							
	8.1 Luyện tập kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản 8.2 Luyện tập thuyết trình theo chủ đề			1.1-5 2.2-5 1.1-6 2.2-6	Gv cho sinh viên làm bài tập thực hành, tổ chức cho sinh viên thuyết trình theo nhóm với các chủ đề đã được chuẩn bị trước		[1] Chương 6

7

Thời gian	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
				3.3-2 3.3-3	Cùng thảo luận nhận xét, đưa ra các ưu điểm và hạn chế cho sinh viên		
<b>Tuần 9: Bài 9: ÔN TẬP + TỔNG KẾT</b>							
	1. Luyện tập, ôn tập các nội dung đã học 2. Hướng dẫn sinh viên làm bài thi cuối kì 3. Tổng kết điểm quá trình cho sinh viên			3.3-2 3.3-3			
Tuần 10	Sinh viên tự đọc tài liệu và nghiên cứu giáo trình cũng như xem lại các bài giảng trên Elearning						

CDR học phần có cấu trúc:

STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom: Kiểm thức 1 - Biểu nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
 Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hồi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tinh cách  
 Kỹ năng 1 - Bất chức 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục

#### 4. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC

Các buổi lên lớp trực tiếp, giảng viên trên cơ sở giới thiệu cho sinh viên về lý thuyết, hướng dẫn cho sinh viên tự đọc, nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo.

Nội dung của học phần được chia thành các nội dung nhỏ. Mỗi nội dung đều có phần lý thuyết và phần thực hành. Phần thực hành được thiết kế như một hình thức để SV vừa tự học, tự nghiên cứu vừa rèn luyện các kỹ năng cũng như có thể đánh giá, tổng kết kiến thức sau mỗi nội dung.

Mỗi tuần, SV tham gia 3 giờ học trực tiếp. Giảng viên sử dụng một số phương pháp dạy học tích cực để củng cố kiến thức của SV, rèn luyện và phát triển khả năng tìm kiếm thông tin, nghiên cứu, trình bày thảo luận một vấn đề cụ thể. Cụ thể là: phương pháp hỏi đáp, nêu tình huống, phương pháp thảo luận nhóm, ...

Trong thời gian học, sinh viên phải thực hiện một bài kiểm tra giữa kỳ hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận và một bài tập thuyết trình theo chủ đề (lên nhóm).

#### 5. PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Phương pháp trắc nghiệm và thực hành thuyết trình một vấn đề cụ thể được áp dụng trong quá trình học trực tiếp trên lớp. Phương pháp thực hành cũng được áp dụng kết hợp với bài kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ để tính điểm quá trình cho SV. Các bài thực hành đều có bảng tiêu chí chấm điểm để người học tự đánh giá và điều chỉnh.

TK: Tổng kết      QT: Quá trình      KT: Kiểm tra

Điểm quá trình = Trung bình kiểm tra tự luận + Thuyết trình nhóm + Điểm cộng thái độ, chuyên cần

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 30% + Điểm thi cuối kỳ \* 70%

Hình thức thi: tiểu luận

**6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
		SV tự đọc giáo trình, nghiên cứu tài liệu tham khảo.	GV chấm bài thực hành, có nhận xét	Trình hướng thực hành, chấm điểm nhóm bằng rubric	Thảo luận nhóm	KI trực nghiệm	KI. Thi thực hành	Bài tập nhóm	V. (thực, thái độ)
<b>1. Nắm vững hệ thống lý thuyết liên quan đến thực hành sử dụng tiếng Việt.</b>									
1.1.	Nắm vững những quy tắc về chính tả, viết hoa, phiên âm, viết tắt.	x	x	x		x	x		x
1.2.	Hiểu thế nào là dùng từ sai.	x	x	x		x	x		x
1.3.	Hiểu thế nào là câu sai và các kiểu câu sai.	x	x	x		x	x		x
1.4.	Hiểu khái niệm và các kết cấu khác nhau của đoạn văn.	x	x	x		x	x	x	x
1.5.	Nắm được các bước lập đề cương cho 1 văn bản, tóm tắt và tổng thuật văn bản.	x	x		x		x	x	x
1.6.	Nắm được các bước để thuyết trình một vấn đề.	x	x	x			x	x	
<b>2. Vận dụng hệ thống lý thuyết đã học để viết đúng nói đúng tiếng Việt ở các các cấp độ khác nhau và tiến tới viết hay và nói hay</b>									
2.1.	Vận dụng lý thuyết để viết đúng chính tả viết hoa, phiên âm, viết tắt.	x	x		x	x	x	x	x
2.2.	Vận dụng lý thuyết để tránh dùng từ sai.	x	x			x	x	x	x
2.3.	Vận dụng lý thuyết để tránh viết câu sai.	x	x	x		x	x	x	x
2.4.	Vận dụng lý thuyết để viết được các đoạn văn theo các kết cấu khác nhau; biết biến đổi đoạn văn; viết đoạn không mắc lỗi về nội dung và hình thức.	x	x				x	x	x
2.5.	Vận dụng lý thuyết để biết lập đề cương hoặc tóm tắt văn bản.	x	x		x		x	x	x
2.6.	Vận dụng lý thuyết để thực hành một bài thuyết trình.	x	x	x	x		x	x	

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
		SV tự đọc giáo trình, nghiên cứu tài liệu tham khảo.	GV chấm bài thực hành, có nhận xét	Tình huống thực hành, chấm điểm nhóm bằng rubric	Thảo luận nhóm	KI. Trắc nghiệm	KI. Thi thực hành	Bài tập nhóm	Ý thức thái độ
3.	<b>Người học chủ động trong học tập, học hỏi nghiên cứu nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc và giữ gìn, bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt</b>								
3.1.	3.1. Người học chủ động trong học tập, nghiên cứu tiếng Việt.	x	x			x		x	x
3.2.	3.2. Có ý thức trách nhiệm cao trong việc giữ gìn, bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt	x	x			x	x	x	x
3.3.	3.3. Có thái độ đúng đắn với tiếng Việt – tài sản văn hóa của dân tộc Việt	x		x	x	x	x		x

## 7. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

*Giáo trình:*

[1] Hoàng Kim Ngọc (Chủ biên), 2020, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb. ĐHQG Hà Nội

*Tài liệu tham khảo:*

[2]. Nguyễn Đức Dân (2003), *Giáo trình Tiếng Việt thực hành*, NXB Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh

[3]. Lưu Kiếm Thanh (chủ biên), 2010, *Giáo trình Tiếng Việt thực hành* (Học viện Hành chính), Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội

[4]. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên, 1997) - Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[5]. Bùi Minh Toán - Lê A - Đỗ Việt Hùng, 1997, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb.GD, Hà nội

[6]. Nhiều tác giả, 2005, *Kỹ năng thuyết trình và xử lý văn bản*, Tài liệu lưu hành nội bộ của Khoa Triết học và KHXH - Trường Đại học Quản lý và Kinh doanh Hà Nội



### 8. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

SIT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Hoàng Kim Ngọc	PGS.TS	Ngôn ngữ, Văn hóa, Văn học
2.	Trần Tiến Khôi	TS	Ngôn ngữ, Văn hóa, Hán Nôm
3.	Nguyễn Thị Hoa	TS	Ngôn ngữ, Văn hóa, Văn học
4.	Nguyễn Thị Bích Diệp	Th.S	Ngôn ngữ

### 9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Mọi GV tham gia giảng dạy cần thực hiện những việc sau:

- Hoàn thành môn học với vai trò SV và làm nhận xét đánh giá học phần.
- Giải đáp, trả lời các câu hỏi, thắc mắc từ sinh viên;
- Lập kế hoạch tổ chức hoạt động trên lớp; chủ động tổ chức, điều phối các hoạt động để sinh viên tự học và hỗ trợ nhau trong quá trình học;
- Luôn tạo ra cơ hội để SV cải thiện trình độ, cải thiện điểm;
- Thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết đã được duyệt.

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. Vũ Linh Chi

NGƯỜI BIÊN SOẠN



PGS. TS Hoàng Thị Kim Ngọc

**10. PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**11. Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học nhỏ hơn 10% so với quy định (3 tiết/ 30 tiết)	Vắng học từ 10% đến nhỏ hơn 20% so với quy định (6 tiết/ 30 tiết)	Vắng học từ 25% đến nhỏ hơn 30% so với quy định (9 tiết/ 30 tiết)	Vắng học quá 30% số giờ theo quy định (12 tiết/ 30 tiết)	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (> 75% N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75% N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50% N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25% N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm trên 75% bài tập cá nhân.	Làm trên 50% đến 75% bài tập cá nhân.	Làm trên 25% đến 50% bài tập cá nhân.	Làm tối đa 25% bài tập cá nhân.	Không làm bài tập cá nhân.	15%



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

13

**PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI**

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
1	TRẮC NGHIỆM - Phân chính tả - Phân từ - Phân câu - Phân đoạn văn		3 câu 3 điểm			3 30 %
				3 câu 5 điểm		3 50%
2	TỰ LUẬN (phần văn bản)			1 câu 2 điểm		1 20%
3	Tổng số câu Tổng số điểm Tỷ lệ %		3 3,0 30%	4 7,0 70%		7 10,0 100%

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 11. Pháp Luật đại cương (SH131)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Pháp luật đại cương</b> <i>Tiếng Anh:</i> General law
1.2	Mã học phần	SH131
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Bộ môn phụ trách	Giáo dục Chính trị Pháp luật
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	30 giờ lý thuyết
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	8 giờ dạy trực tiếp/ trực tuyến theo yêu cầu của sinh viên vào giữa kỳ và cuối kỳ, giải đáp thắc mắc trong quá trình học.
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

#### 2. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Về kiến thức, học phần không yêu cầu sinh viên (SV) trang bị kiến thức trước.

Về thiết bị, SV cần có máy tính cá nhân có webcam (nếu không có webcam thì có thể dùng smartphone để thay thế khi giảng viên (GV) yêu cầu mở camera trong quá trình học trực tuyến; Tai nghe có micro (nếu máy tính đã tích hợp sẵn loa và mic thì không cần có tai nghe riêng); máy tính cần cài đặt ứng dụng MS Team, Office 365 để làm bài tập thực hành của học phần.

Về nội quy lớp học, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của người Quản lý môn học trong MS Team của lớp;

- Hằng tuần, chủ động tự học lý thuyết bằng cách xem video bài giảng và tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm; hoàn thành bài kiểm tra cuối tuần trên hệ thống E-Learning trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần;

- Tuần 5 và tuần 9, SV có thể đăng ký gặp giảng viên để được giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. SV cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

- Tuần 5 và tuần 9, SV có thể đăng ký gặp giảng viên để được giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. SV cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

- Trong quá trình học, SV có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ hoặc muộn nhất là 48 giờ.

- Bắt buộc làm bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Cung cấp kiến thức lý luận về nhà nước: nguồn gốc, bản chất, chức năng và bộ máy nhà nước; về pháp luật: nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, quy phạm, quan hệ, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và ý thức pháp luật; tìm hiểu khái niệm và nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Hình sự, pháp luật về Phòng chống tham nhũng để sống và làm việc theo pháp luật.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững kiến thức lý luận về nhà nước, về pháp luật.	1.1. Trình bày những vấn đề cơ bản về nhà nước: nguồn gốc, khái niệm, bản chất, chức năng, kiểu, hình thức của nhà nước, bộ máy nhà nước. 1.2. Trình bày những vấn đề cơ bản về pháp luật: nguồn gốc, khái niệm, bản chất, chức năng, kiểu, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.
CO2: Hiểu khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và một số chế định cơ bản để sống và làm việc theo pháp luật.	2.1. Hiểu khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và một số chế định cơ bản của Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Hình sự, pháp luật về Phòng chống tham nhũng. 2.2. Áp dụng luật trong một số tình huống thường gặp trong cuộc sống, đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm pháp lý của bản thân theo luật định.
CO3: Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng.	3.2. Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu. 3.3. Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài thi. 3.4. Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các quy định của học phần.



**3.2 Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT		
		1.1.2.	2.1.1.	2.2.2.
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức lý luận về nhà nước, về pháp luật.</b>			
1.1.	Trình bày những vấn đề cơ bản về nhà nước: nguồn gốc, khái niệm, bản chất, chức năng, hình thức của nhà nước, bộ máy nhà nước.	K2		
1.2.	Trình bày những vấn đề cơ bản về pháp luật: nguồn gốc, khái niệm, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý .	K2		
<b>2</b>	<b>Hiểu khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và một số chế định cơ bản để sống và làm việc theo pháp luật.</b>			
2.1	Hiểu khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và một số chế định cơ bản của Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Hình sự, pháp luật về Phòng chống tham nhũng.	K2		
2.2	Áp dụng luật trong một số tình huống thường gặp trong cuộc sống, đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm pháp lý của bản thân theo luật định.	K2		
<b>3</b>	<b>Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>			
3.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.			S3
3.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		A2	
3.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các quy định của học phần.		A2	

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Tuần	Nội dung	Số giờ LT BT/TL học phân	CĐR	Hoạt động dạy - học	Hoạt động Kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	Chương 1: Những vấn đề cơ bản về nhà nước - Nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước - Hình thức nhà nước	4	1.1.2 3.1.3 3.2.2 3.3.2	Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 18 phút (Nguồn gốc...) - 1 video 17 phút (Bản chất...) - 1 video 14 phút (Hình thức...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 1
2	Chương 1: Những vấn đề cơ bản về nhà nước - Bộ máy nhà nước Chương 2: Những vấn đề cơ bản về pháp luật - Nguồn gốc, bản chất, chức năng của pháp luật	4	1.1.2 3.1.3 3.2.2 3.3.2	Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 22 phút (Bộ máy...) - 1 video 17 phút (Nguồn gốc...) - 1 video 9 phút (Bản chất...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 2
3	Chương 2: Những vấn đề cơ bản về pháp luật - Hình thức pháp luật - Quy phạm pháp luật - Quan hệ pháp luật	4	1.2.2 3.1.3 3.2.2 3.3.2	Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 18 phút (Hình thức...) - 1 video 8 phút (Quy phạm...) - 1 video 19 phút (Quan hệ...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 3
4	Chương 2: Những vấn đề cơ bản về pháp luật - Thực hiện pháp luật - Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	3	1.2.2 3.1.3 3.2.2 3.3.2	Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 18 phút (Thực hiện...) - 1 video 17 phút (Vi phạm...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 4

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

4

Tuần	Nội dung	Số giờ LT BT/TL học phân	CĐR	Hoạt động dạy - học	Hoạt động Kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
5	Kiểm tra giữa kỳ: - Luật Hiến pháp - Luật Hành chính	4	2.1.2 3.1.3 3.2.2 3.3.2	Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 19 phút (Luật Hiến pháp) - 1 video 19 phút (Luật Hành chính)	Kiểm tra trắc nghiệm 35 câu – 30 phút Trắc nghiệm cuối tuần: 15/20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 5
6	- Luật Dân sự	4	2.1.2 3.1.3 3.2.2 3.3.2	Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 2 video 25 + 19 phút	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 6
7	- Luật Dân sự (trách nhiệm dân sự) - Luật Dân sự (thuan ky) – Tham khảo	3	2.1.2 3.1.3 3.2.2 3.3.2	Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 18 phút (... trách nhiệm...) - 1 video 18 phút (... thua ky...)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 7
8	- Luật Lao động - Luật Hình sự	4	2.1.2 3.1.3 3.2.2 3.3.2	Sinh viên tự học trên E-Learning với các video bài giảng: - 1 video 18 phút (Luật Lao động) - 1 video 22 phút (Luật Hình sự)	Trắc nghiệm cuối tuần: 15/20 câu – 30 phút.	[1] Tuần 8

5

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

10	Thi kết thúc học phần								Thi tác nghiệm cuối kỳ: 55 câu – 40 phút.
9	Ôn tập								Sinh viên tự học trên E-Learning.
Tuần	Nội dung	Số giờ/Số giờ LT/RT/TL	Số giờ CDR	học phần	Hoạt động dạy - học	Kiểm tra đánh giá	Hoạt động	Tại Học	tham khảo

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần sử dụng 2 phương pháp dạy học chính là thuyết trình và tự học.

Giảng viên giảng bài và được biên tập thành video với thời lượng ngắn hơn giảng trên lớp, nội dung cô đọng, âm thanh hình ảnh rõ ràng, có minh họa sinh động.

Sinh viên tự học với học liệu trên hệ thống E-Learning: xem video bài giảng, tự đánh giá bằng bài trắc nghiệm, hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần trước 23h00 chủ nhật cùng tuần với điểm  $\geq 7$  để được tích lũy điểm chuyên cần.

Tuần 5 và tuần 9 sinh viên có thể đăng ký gặp giảng viên để giải đáp thắc mắc nếu có nhu cầu. Sinh viên cần chuẩn bị câu hỏi trước khi tham gia buổi gặp trực tiếp/ trực tuyến.

Trong quá trình học, sinh viên có thể liên lạc với người quản lý học phần nếu có bất kỳ thắc mắc gì và nhận câu trả lời trong vòng 24 giờ, muộn nhất là 48 giờ.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 2 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- Đánh giá chuyên cần
- Trắc nghiệm áp dụng đối với bài tự kiểm tra hằng tuần, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần.

Điểm TK = Điểm QT \* 30% + Điểm Thi \* 70%

Điểm QT = Điểm chuyên cần \* 30% + Điểm KT giữa kỳ \* 70% + Điểm Thường quá trình

*Điểm chuyên cần*

Sinh viên được cho trước 10 điểm và bị trừ dần 1.25 điểm cho mỗi bài tự kiểm tra trắc nghiệm cuối tuần < 7 điểm sau 23h00 chủ nhật của tuần đó VÀ không có email chấp nhận lý do hoãn của người quản lý môn học.

Trường hợp bị ốm/ tham gia các hoạt động của trường/ lý do bất khả kháng, SV cần liên lạc với Quản lý môn học trước ít nhất 1 ngày để xin hoãn nộp bài trắc nghiệm/ xin đổi buổi học/... đảm bảo các nguyên tắc liên lạc với Quản lý môn học.

*Điểm Thường quá trình*

Cộng 0.5 nếu hoàn thành 8 bài trắc nghiệm đúng hạn VÀ mỗi bài TN  $\geq 8$  VÀ Điểm giữa kỳ  $\geq 7$ .

*Trường hợp cấm thi*

- (1) 4 tuần bị trừ điểm chuyên cần
  - (2) Không tham gia kiểm tra giữa kỳ hoặc Điểm kiểm tra giữa kỳ < 4
  - (3) Điểm kiểm tra giữa kỳ  $\geq 4$  nhưng điểm quá trình cuối cùng < 4
- Các trường hợp cấm thi phải đăng ký học lại vào kỳ sau và nộp lại tiền học.

**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học		Phương pháp đánh giá	
		Video bài giảng	Tự học	Chuyên cần	Trắc nghiệm
<b>1.</b>	<b>Nắm vững kiến thức lý luận về nhà nước, về pháp luật.</b>				
1.1.	Trình bày những vấn đề cơ bản về nhà nước: nguồn gốc, khái niệm, bản chất, chức năng, kiểu, hình thức của nhà nước, bộ máy nhà nước.	x	x	x	x
1.2.	Trình bày những vấn đề cơ bản về pháp luật: nguồn gốc, khái niệm, bản chất, chức năng, kiểu, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.	x	x	x	x
<b>2.</b>	<b>Hiểu khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và một số chế định cơ bản để sống và làm việc theo pháp luật.</b>				
1.3.	Hiểu khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và một số chế định cơ bản của Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Hình sự, pháp luật về Phòng chống tham nhũng.	x	x	x	x
1.4.	Áp dụng luật trong một số tình huống thường gặp trong cuộc sống, đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm pháp lý của bản thân theo luật định.	x	x	x	x
<b>3.</b>	<b>Hình thành thể giới quan, nhân sinh quan cách mạng</b>				
3.1.	Thể hiện chủ động học tập và hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mỗi tuần đúng hạn và đạt điểm yêu cầu.		x	x	
3.2.	Thể hiện trung thực khi làm các bài kiểm tra hàng tuần ở nhà cũng như khi làm bài kiểm tra quá trình, bài thi.		x	x	
3.3.	Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong việc cập nhật các thông tin của học phần và tuân thủ các quy định của học phần.		x	x	



## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

*Giáo trình:*

[1] Giáo trình điện tử trên hệ thống E-Learning.

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Nguyễn Phương Thảo	Ths	Luật kinh tế

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Giảng viên trải nghiệm khóa học với vai trò người học, đề xuất điều chỉnh nếu thấy cần thiết, tuân thủ các quy định của học phần.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**GVC. Nguyễn Vũ Lê**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**Ths. Nguyễn Phương Thảo**

**PHỤ LỤC A: MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: Trắc nghiệm trên máy tính.

Thời gian: 40 phút

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng mức cao	Tổng
<b>1.</b>	<b>Chương 1 – Những vấn đề cơ bản về nhà nước</b>					
1.1.	Nguồn gốc, khái niệm nhà nước		4/30 câu			
1.2.	Bản chất, chức năng của nhà nước					
1.3.	Kiểu nhà nước, hình thức nhà nước					
1.4.	Bộ máy nhà nước		1/9 câu			
<b>2.</b>	<b>Chương 2 – Những vấn đề cơ bản về pháp luật</b>					
2.1.	Nguồn gốc, khái niệm pháp luật		3/21 câu			
2.2.	Bản chất, chức năng của pháp luật					
2.3.	Hình thức pháp luật		4/30 câu			
2.4.	Quy phạm pháp luật					
2.5.	Quan hệ pháp luật					
2.6.	Thực hiện pháp luật		5/30 câu			
2.7.	Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý					
<b>3.</b>	<b>Chương 3 – Luật Hiến pháp Việt Nam</b>		7/28 câu			
<b>4.</b>	<b>Chương 4 – Luật Dân sự</b>		14/61 câu			
<b>5.</b>	<b>Chương 5 – Luật Lao động</b>		7/30 câu			
<b>6.</b>	<b>Chương 6 – Luật Hình sự</b>					
	<b>Tổng số câu</b>	0	45 câu			
	<b>Tổng số điểm</b>	0	10 điểm			
	<b>Tỷ lệ %</b>	0 %	100 %			

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)  
**12. Tiếng Anh Sơ cấp 1 (GE101)**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> Tiếng Anh sơ cấp 1 <i>Tiếng Anh:</i> Elementary English 1
1.2 Mã học phần	GE101
1.3 Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4 Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5 Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Anh
1.6 Số tín chỉ	2
1.7 Điều kiện tiên quyết	
1.8 Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9 Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10 Ngày ban hành	

### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* không yêu cầu trang bị kiến thức trước khi học.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; sinh viên (SV) cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần tiếng Anh sơ cấp 1 giúp SV bước đầu làm quen với Tiếng Anh thương mại, hình thành và rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền sơ cấp trong những tình huống và chủ đề đơn giản nhất như giới thiệu bản thân, gia đình, công việc, giải trí, du lịch, v.v. Học phần cũng cung cấp cho SV kiến thức ngôn ngữ cơ bản bao gồm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và ngữ âm.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững các đơn vị ngữ pháp, từ vựng và phát âm đơn giản đáp ứng nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.	<p>1.1. Nhận biết được cách phát âm chuẩn các âm riêng lẻ và bước đầu làm quen với trọng âm câu và hiện tượng nối âm.</p> <p>1.2. Nắm được kiến thức cơ bản về các cấu trúc diễn đạt trong những tình huống giao tiếp hằng ngày.</p> <p>1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như bản thân, gia đình, công việc, giải trí, du lịch ...</p>
CO2: Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tiền sơ cấp.	<p>2.1. Nghe hiểu hội thoại ngắn có cấu trúc rất đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.</p> <p>2.2. Thực hiện các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các giao dịch hằng ngày liên quan đến con số, khối lượng, chi phí, thời gian; trình bày, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.</p> <p>2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (ghi chú, chỉ dẫn, thông điệp ngắn, thông báo, quảng cáo, ...).</p> <p>2.4. Viết những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.</p>
CO3: Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, và ý thức chủ động trong học tập.	<p>3.1. Xác định động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.</p> <p>3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.</p> <p>3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.</p>

**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm vững các đơn vị ngữ pháp, từ vựng và phát âm đơn giản đáp ứng nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.</b>					
1.1. Nhận biết được cách phát âm chuẩn các âm riêng lẻ và bước đầu làm quen với trọng âm câu và hiện tượng nối âm.					K3
1.2. Nắm được kiến thức cơ bản về các cấu trúc diễn đạt trong những tình huống giao tiếp hằng ngày.					K3
1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như bản thân, gia đình, công việc, giải trí, du lịch ...					K3
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tiền sơ cấp.</b>					
2.1. Nghe hiểu hội thoại ngắn có cấu trúc rất đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.	S2	S2	S2	S2	S2
2.2. Thực hiện các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các giao dịch hằng ngày liên quan đến con số, khối lượng, chi phí, thời gian; trình bày, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.	S2	S2	S2	S2	S2
2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (ghi chú, chỉ dẫn, thông điệp ngắn, thông báo, quảng cáo, ...).	S2	S2	S2	S2	S2
2.4. Viết những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.	S2	S2	S2	S2	S2
<b>CO3. Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm, và ý thức chủ động trong học tập.</b>					
3.1. Xác định động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.	A2				
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.	A2				
3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.	A2				

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
 A: Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hỏi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tính cách  
 S: Kỹ năng 1 - Bất chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục



4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<b>Unit 1: Introduction</b> Lesson 1 - Course orientation - Starting up: Introduce yourself - Vocabulary: Nationalities  Lesson 2 - Listening: Meeting business contacts - Reading: Angela Ahrendts  Lesson 3 - Language focus 1: to be - Language focus 2: <i>at</i> with jobs; <i>Wh</i> - questions	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Vocabulary (p.4, 5)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Text bank (A new business – p.132-133)	[1] Unit 1
2	<b>Unit 1: Introduction</b> Lesson 1 - Skills: Introducing yourself and others  Lesson 2 - Case study: A job fair in Singapore  Lesson 3 - Talk Business: Unit 1	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review (p.5-6)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.7)	[1] Unit 1

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
3	<b>Unit 2: Work and leisure</b> Lesson 1: - Starting up: What you want from work - Vocabulary 1: Days, months, dates  Lesson 2: - Language focus 1: Present Simple - Vocabulary 2: Leisure activities  Lesson 3: - Listening: Working and relaxing - Language focus 2: Adverbs and expressions of frequency	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra kỹ năng nói: - TB: Speaking (p.163)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Vocabulary part B, C, E (p.8,9) - TB: Text bank (This is my job – p.134-135)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Vocabulary part A, D, F (p.8,9) - PF: Language review part A (p.9)	[1] Unit 2
4	<b>Unit 2: Work and leisure</b> Lesson 1: - Skills: Talking about work and leisure  Lesson 2: - Case study: Hudson Design Inc.  Lesson 3: - Talk Business: Unit 2	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review part B, C (p.10)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.10-11)	[1] Unit 2

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
5	Lesson 1: - Revision (Unit 1 and 2)  Lesson 2: - Midterm test  Lesson 3: <b>Unit 3: Problems</b> - Starting up: Problems people might have at work - Vocabulary: adjectives; <i>too/enough</i>	1	3	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra kỹ năng nói - TB: Speaking (p.164)  Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng nghe, đọc, viết	[1] Revision A [1] Unit 3
6	<b>Unit 3: Problems</b> Lesson 1: - Listening: Typical work problems - Reading: Workplace problems  Lesson 2: - Language focus 1: Present Simple: negative and questions - Language focus 2: <i>have; some; any</i>  Lesson 3: - Skills: Telephoning: Solving problems	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Vocabulary (p.12-13)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Text bank (A work problem – p.136-137)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review (p.13,14)	[1] Unit 3
7	<b>Unit 3: Problems</b> Lesson 1: - Case study: High-style business rentals	2	4	1.1_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ		[1] Unit 3 [1] Unit 4

7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
8	Lesson 2: - Talk Business: Unit 3  Lesson 3: <b>Unit 4: Travel</b> - Starting up: What people like when travelling - Vocabulary: Travel details	2	4	2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.14-15)  Kiểm tra kỹ năng nói - TB: Speaking (p.165)	[1] Unit 4
8	<b>Unit 4: Travel</b> Lesson 1: - Listening: A business traveler - Language focus 1: <i>can/can't</i>  Lesson 2: - Reading: Business hotel - Language focus 2: <i>There is/are</i>  Lesson 3: - Skills: Making bookings and checking arrangements	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Vocabulary (p.16-17)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review part A, B (p.17-18)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review part C, D (p.18) - TB: Text bank (Business traveler – p.138-139)	[1] Unit 4
9	<b>Unit 4: Travel</b> Lesson 1: - Case study: The Gustav conference center  Lesson 2: - Talk Business: Unit 4	2	4	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Hướng dẫn SV ôn tập SV:	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.18-19)	[1] Unit 4 [1] Revision A, B

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Lesson 3: - Revision (Unit 3 and 4)			3.1_3 3.2_3 3.3_3	- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV - Ôn tập theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra kỹ năng nói - TB: Speaking (p.166)	

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tinh cách	
Kỹ năng	1 - Bất chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

### 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kĩ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

### 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 04 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, viết + nghe (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 50 phút + 15 phút);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính**: Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 90 phút), kỹ năng nghe (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 20 phút).
- **Vấn đáp**: Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kĩ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 5 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\*25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

### 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học			Phương pháp đánh giá				
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm vững các đơn vị ngữ pháp, từ vựng và phát âm đơn giản đáp ứng nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.</b>								
1.1. Nhận biết được cách phát âm chuẩn các âm riêng lẻ và bước đầu làm quen với trọng âm câu và hiện tượng nối âm.	x	x	x	x		x	x	x
1.2. Nắm được kiến thức cơ bản về các cấu trúc diễn đạt trong những tình huống giao tiếp hằng ngày.	x	x	x	x		x	x	x

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học			Phương pháp đánh giá				
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thời độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
	1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như bản thân, gia đình, công việc, giải trí, du lịch ...	x	x	x	x		x	x
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tiền sơ cấp.</b>								
2.1. Nghe hiểu hội thoại ngắn có cấu trúc rất đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.		x	x	x		x	x	x
2.2. Thực hiện các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các giao dịch hằng ngày liên quan đến con số, khối lượng, chi phí, thời gian; trình bày, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.		x	x	x		x	x	x
2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (ghi chú, chỉ dẫn, thông điệp ngắn, thông báo, quảng cáo, ...).		x	x	x		x	x	x
2.4. Viết những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.		x	x	x		x	x	x
<b>CO3. Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm, và ý thức chủ động trong học tập.</b>								
3.1. Xác định động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.				x	x			
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.				x	x			
3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.				x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

- [1]. Cotton, D., Falvey, D., Kent, S., 2012, *Market Leader (Elementary), 3rd Edition*, Pearson Education Limited. (Course Book, Practice File, Teacher's Book)

### Tài liệu tham khảo:

- [2] Muscull, B., 2006, *Business Vocabulary in Use (Elementary)*, Cambridge University Press.



[3] Emerson, P., 2010, *Essential Business Grammar Builder*, Macmillan.

[4] Grant, D., Hughes, J., Leeke, N., Turner, R., 2017, *Business Result (Elementary)*, 2nd Edition, Oxford University Press.

[5] Clark, S., 2015, *In Company 3.0 (Elementary)*, Macmillan Education.

#### 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thị Phương Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
2.	Trần Thị Hải Bình	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
3.	Đặng Thị Kim Chung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
4.	Nguyễn Thị Kiều Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
5.	Hoàng Thị Thu Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
6.	Đỗ Thu Hằng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
7.	Lê Thị Hoà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
8.	Nguyễn Thị Hải Oanh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
9.	Hoàng Kim Thuý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
10.	Phạm Hồng Vân	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
11.	Phạm Thái Sơn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
12.	Đỗ Thị Hồng Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
13.	Phí Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
14.	Nguyễn Văn Khánh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
15.	Lê Thị Tuyền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
16.	Nguyễn Văn Độ	PGS. TS.	Ngôn ngữ Anh
17.	Tô Hoài An	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
18.	Trần Thị Phượng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
19.	Mai Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
20.	Phạm Hoàng Uyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
21.	Nguyễn Thị Kim Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
22.	Ngô Cẩm Tú	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
23.	Ngô Hữu Hoàng	PGS.TS.	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
24.	Ngô Thị Minh Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
25.	Trần Thị Mai Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
26.	Nguyễn Minh Lý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
27.	Hoàng Mai Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
28.	Nguyễn Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
29.	Mai Xuân Thế	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
30.	Vũ Phương Hạnh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
31.	Chu Thị Hương Giang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
32.	Nguyễn Phương Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
33.	Phạm Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
34.	Lê Quang Dũng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
35.	Đào Tạ Hoàng Dương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
36.	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Thảo Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
38.	Nguyễn Thanh Hà	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Anh có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

TRƯỞNG BỘ MÔN

T.S. Trần Thị Phương Thu

NGƯỜI BIÊN SOẠN

ThS. Phí Thị Thu Trang

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (3-4 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (6-8 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (10-11 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

Content (nội dung): 20%

Fluency (độ trôi chảy): 30%

Accuracy (độ chính xác): 30%

Appropriateness (word choice, body language, attitude) (độ phù hợp về từ vựng, ngôn ngữ cơ thể và thái độ): 20%

PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICULTY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
<b>A. LISTENING</b>						<b>20</b>	<b>10</b>
<b>Part 1</b> Short neutral / informal everyday or business conversation / talk	Listening to identify key information from short exchanges	3-option MC	M	7	3.5		
<b>Part 2</b> Longer neutral / informal everyday or business conversation / talk	Listening to identify specific information or detailed meaning	T/F	E	7	3.5		
<b>Part 3</b> Neutral business conversation / talk	Listening to identify, understand and interpret information	Gap-fill	D	6	3.0		
<b>B. READING &amp; WRITING</b>						<b>80</b>	<b>20</b>
<b>Part 1: VOCABULARY AND STRUCTURE</b>		<b>4-option MC</b>		<b>30</b>	<b>10</b>		
Countries and nationalities	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	1			
Jobs	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	1			
Days, months, dates, seasons	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	E	1			
Verbs/Verb phrases about a working day	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	E	1			
Expressions about feelings	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	1			
Adverbs of frequency	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	E	1			
Work problems & Adjectives describing problems	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	1			
Adjectives and their opposites	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	1			
Appropriate answers to Wh-questions	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	1			

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICULTY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
Expressions used on the phone	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	E	1			
Travel details	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	2			
Words about hotel facilities	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	1			
Making bookings and checking arrangements	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	2			
To be	Identifying appropriate form & use	4-option MC	E	2			
Pronouns	Identifying appropriate form & use	4-option MC	E	2			
Indefinite articles (a / an)	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	1			
Wh-questions	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	2			
in/at/on for time expressions	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	1			
Present simple	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	2			
too/enough + Adjectives	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	2			
some / any	Identifying appropriate form & use	4-option MC	E	1			
can / can't	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	1			
there is / there are	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	1			
<b>Part 2: Reading</b>					<b>30</b>	<b>10</b>	
<b>Item 1</b> <b>Questions 31-34:</b> One short authentic text (advertisement, notice, note, invitation,...)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	4			
<b>Item 2</b>	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	4			



CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICULTY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
Questions 35-38: One short authentic text (advertisement, notice, note, invitation,...)							
<b>Item 3</b> Questions 39-42: One short authentic text (advertisement, notice, note, invitation,...)		Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	4		
<b>Item 4</b> Questions 43-50: One longer authentic text (advertisement, notice, note, invitation,...)		Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	8		
<b>Item 5</b> Questions 51-55: One longer authentic text (email, letter, fax,...)		Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	D	5		
<b>Item 6</b> Questions 56-60: One longer authentic text (email, letter, fax,...)		Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	D	5		
<b>Part 3: Writing</b>					<b>20</b>	<b>10</b>	
<b>I. Word reordering</b>					<b>10</b>	<b>5</b>	
<i>too/ enough + Adjective</i>	writing grammatically correct sentences		M	1			
Wh-questions	writing grammatically correct sentences		M	1			
Wh-word in the non-Subject position	writing grammatically correct sentences		M	1			
<i>like / enjoy / ... + V-ing</i>	writing grammatically correct sentences		E	1			
expressions of frequency	writing grammatically correct sentences		E	1			
<i>Have</i>	writing grammatically correct sentences		M	1			

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICULTY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
Present simple	writing grammatically correct sentences		E	1			
<i>There is/ there are</i>	writing grammatically correct sentences		M	1			
Time clause	writing grammatically correct sentences		D	1			
Complex sentence with coordinator	writing grammatically correct sentences		D	1			
<b>II. Sentence building</b>					<b>10</b>	<b>5</b>	
To be	writing grammatically correct sentences		E	1			
Verb of work routine	writing grammatically correct sentences		E	1			
Make an offer	writing grammatically correct sentences		E	1			
Make a Yes/No question	writing grammatically correct sentences		M	1			
Make a Wh-question	writing grammatically correct sentences		M	1			
Make an apology	writing grammatically correct sentences		M	1			
Make a request	writing grammatically correct sentences		M	2			
"and"	writing grammatically correct sentences		D	1			
"but"	writing grammatically correct sentences		D	1			
<b>C. SPEAKING</b>						<b>11</b>	<b>10</b>
1. Introduction	answering basic questions about personal information		E	6	3		
2. Interview	answering questions about work and pleasure, problems and travelling		M	5	7		





Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)



## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Tiếng Anh sơ cấp 2</b> <i>Tiếng Anh:</i> Elementary English 2
1.2 Mã học phần	GE102
1.3 Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4 Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5 Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Anh
1.6 Số tín chỉ	2
1.7 Điều kiện tiên quyết	GE101 Tiếng Anh sơ cấp 1
1.8 Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9 Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10 Ngày ban hành	



### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* Sinh viên (SV) cần có kiến thức tiền sơ cấp về tiếng Anh thương mại, sử dụng kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cơ bản.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; SV cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần tiếng Anh sơ cấp 2 giúp sinh viên làm quen với Tiếng Anh thương mại, rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ nửa đầu cấp độ A2 (Sơ cấp) theo Khung Tham chiếu chung Châu Âu trong những tình huống và chủ đề đơn giản như mua sắm, ăn uống, tiếp đãi khách hàng, quảng cáo, các mối quan hệ trong công việc, v.v. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ cơ bản bao gồm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, ngữ âm và bước đầu giới thiệu một số thông tin về văn hóa của các nước nói Tiếng Anh và văn hóa giao tiếp trong kinh doanh nói chung.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (mua sắm, ăn uống, tiếp đãi khách hàng, quảng cáo, các mối quan hệ trong công việc, v.v).	<p>1.1. Nắm được cách phát âm chuẩn từng âm, từ, cụm từ và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.</p> <p>1.2. Nắm vững các cấu trúc diễn đạt cơ bản trong tình huống giao tiếp hàng ngày và sử dụng chính xác được một mô hình thái động từ cơ bản.</p> <p>1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như mua sắm, ăn uống, tiếp đãi khách hàng, quảng cáo, các mối quan hệ trong công việc, v.v.</p>
CO2: Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp.	<p>2.1. Nghe hiểu những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hàng ngày.</p> <p>2.2. Tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc; trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày; trình bày được lý do đơn giản cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.</p> <p>2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).</p> <p>2.4. Viết những câu ngắn về công việc, địa danh, thư cá nhân ngắn, đơn giản liên quan đến các tình huống giao tiếp thường ngày.</p>
CO3: Phát triển phương pháp học ngoại ngữ, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm. Phát huy ý thức chủ động trong học tập.	<p>3.1. Xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.</p> <p>3.2. Hằng hái tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.</p> <p>3.3. Tự tin trong giao tiếp.</p>

**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (mua sắm, ăn uống, tiếp đãi khách hàng, quảng cáo, các mối quan hệ trong công việc, v.v).</b>					
1.1. Nắm được cách phát âm chuẩn từng âm, từ, cụm từ và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.					K3
1.2. Nắm vững các cấu trúc diễn đạt cơ bản trong tình huống giao tiếp hàng ngày và sử dụng chính xác được một mô hình thái động từ cơ bản.					K3
1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như mua sắm, ăn uống, tiếp đãi khách hàng, quảng cáo, các mối quan hệ trong công việc, v.v.					K3
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp.</b>					
2.1. Nghe hiểu những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hàng ngày.		S2	S2	S2	S2
2.2. Tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc; trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày; trình bày được lý do đơn giản cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.		S2	S2	S2	S2
2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).		S2	S2	S2	S2
2.4. Viết những câu ngắn về công việc, địa danh, thư cá nhân ngắn, đơn giản liên quan đến các tình huống giao tiếp thường ngày.		S2	S2	S2	S2
<b>CO3. Phát triển phương pháp học ngoại ngữ, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm. Phát huy ý thức chủ động trong học tập.</b>					
3.1. Xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.	A2				
3.2. Hằng hái tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.	A2				
3.3. Tự tin trong giao tiếp.	A2				
K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
A: Thái độ 1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tính cách	
S: Kỹ năng 1 - Bất chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Unit 5: Food and entertaining</b></p> <p>Lesson 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Course orientation</li> <li>- Starting up: Talk about food</li> <li>- Vocabulary: Eating out</li> </ul> <p>Lesson 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Reading: Fastfood in India</li> <li>- Language focus 1: <i>some/any</i></li> </ul> <p>Lesson 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Language review: Past simple and present perfect</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>		[1] Unit 5
2	<p><b>Unit 5: Food and entertaining</b></p> <p>Lesson 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Skills: Making decisions</li> <li>Progressive speaking test</li> </ul> <p>Lesson 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Case study (Writing): Which restaurant?</li> <li>Guided writing: write an email based on suggested answers (designed by teachers)</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Language review (p.21)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Speaking (p.181)</li> </ul>	[1] Unit 5

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>Lesson 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Talk Business: Unit 5 (p.62 – 63)</li> </ul>						
3	<p><b>Unit 6: Buying and selling</b></p> <p>Lesson 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Starting up: Talk about products you buy</li> <li>- Vocabulary 1: Choosing a product</li> <li>- Reading: A success story</li> </ul> <p>Lesson 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Language focus 1: Past Simple</li> <li>- Vocabulary 2: Choosing a service</li> </ul> <p>Lesson 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening: How to sell</li> <li>- Language focus 2: Past time references</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Vocabulary part A, B, C, D, E (p.24, 25)</li> <li>- TB: Text bank (Buying luxury brands- p.129-130)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Vocabulary part A, D, F (p.24,25)</li> <li>- PF: Language review part A, B, C, D, E (p.25, 26)</li> </ul>	[1] Unit 6
4	<p><b>Unit 6: Buying and selling</b></p> <p>Lesson 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Skills: Describing a product</li> <li>Progressive speaking test</li> </ul> <p>Lesson 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Case study: NP innovation</li> </ul> <p>Lesson 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Talk Business: Unit 6 (p.64-65)</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra kỹ năng nói:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TB: Speaking (p.168)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Writing (p.27)</li> </ul>	[1] Unit 6



Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
5	Lesson 1: - Revision (Unit 5 and 6)  Lesson 2: - Midterm test  Lesson 3: <b>Unit 7: People</b> - Starting up: Problems people might have at work - Vocabulary: adjectives; <i>too/enough</i>	1	3	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Vocabulary part A, B,C (p.28)  Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng nghe, đọc, viết	[1] Revision A [1] Unit 7
6	<b>Unit 7: Problems</b> Lesson 1: - Listening: Managing people - Language focus 1: Past simple: negative and questions  Lesson 2: - Language focus 1: Present Simple: negative and questions - Language focus 2: <i>have, some, any</i>  Lesson 3: - Skills: Dealing with problems	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review part A, B, C (p.29)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Text bank (A family business – p.144-145)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review D,E,F,G (p.29-30)	[1] Unit 7
7	<b>Unit 7: People</b> Lesson 1: - Case study: Tell us about it	2	4	1.1_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình		[1] Unit 7 [1]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Lesson 2: - Talk Business: Unit 7 (p.66-67)  Lesson 3: <b>Unit 8: Advertising</b> - Starting up: Talk about your favourite advert - Vocabulary: Advertising and markets			2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.30-31)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Vocabulary (p.32)	Unit 8
8	<b>Unit 8: Advertising</b> Lesson 1: - Reading: TV commercials - Language focus 1: Comparatives and superlatives  Lesson 2: - Listening: Good and bad advertising - Language focus 2: <i>much/a lot; a little/a bit</i>  Lesson 3: - Skills: Participating in discussions	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra thi nói (p.170) - PF: Vocabulary (p.16-17)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review part A, B, C (p.33)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review part D, E (p.34) - TB: Text bank (Advertising on the Internet – p.138-139)	[1] Unit 8
9	<b>Unit 8: Advertising</b> Lesson 1: - Case study: Excelsior Chocolate Products  Lesson 2: - Talk Business: Unit 8 (p.33-34)	2	4	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Hướng dẫn SV ôn tập	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.35) Kiểm tra kỹ năng viết - TB: Writing (p.196)	[1] Unit 8 [1] Revision A, B

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Lesson 3: - Revision (Unit 7 and 8)			2.4_2 3.1_3 3.2_3 3.3_3	SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV - Ôn tập theo hướng dẫn của GV		

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tinh cách	
Kỹ năng	1 - Bắt chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

### 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

### 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 04 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, viết + nghe (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 50 phút + 15 phút);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính**: Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 90 phút), kỹ năng nghe (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 20 phút).
- **Vấn đáp**: Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 5 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình \* 75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập \* 25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

### 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học			Phương pháp đánh giá				
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (mua sắm, ăn uống, tiếp đãi khách hàng, quảng cáo, các mối quan hệ trong công việc, v.v).</b>								
1.1. Nắm được cách phát âm chuẩn từng âm, từ, cụm từ và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.	x	x	x	x		x	x	x
1.2. Nắm vững các cấu trúc diễn đạt cơ bản trong tình huống giao tiếp hàng ngày và sử dụng chính xác được một mô hình thái động từ cơ bản.	x	x	x	x		x	x	x

Chuẩn đầu ra của học phần	10							
	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Tràc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Tràc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như mua sắm, ăn uống, tiếp đãi khách hàng, quảng cáo, các mối quan hệ trong công việc, v.v.	x	x	x	x		x	x	x
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp.</b>								
2.1. Nghe hiểu những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.		x	x	x		x	x	x
2.2. Tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc; trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày; trình bày được lý do đơn giản cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.		x	x	x		x	x	x
2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).		x	x	x		x	x	x
2.4. Viết những câu ngắn về công việc, địa danh, thư cá nhân ngắn, đơn giản liên quan đến các tình huống giao tiếp thường ngày.		x	x	x		x	x	x
<b>CO3. Phát triển phương pháp học ngoại ngữ, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm. Phát huy ý thức chủ động trong học tập.</b>								
3.1. Xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.				x	x			
3.2. Hằng hái tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.				x	x			
3.3. Tự tin trong giao tiếp.				x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

- [1]. Cotton, D., Falvey, D., Kent, S., 2012, *Market Leader (Elementary)*, 3rd Edition, Pearson Education Limited. (Course Book, Practice File, Teacher's Book)

### Tài liệu tham khảo:



[2] Muscull, B., 2006, *Business Vocabulary in Use (Elementary)*, Cambridge University Press.

[3] Emmerson, P., 2010, *Essential Business Grammar Builder*, Macmillan.

[4] Grant, D., Hughes, J., Leeke, N., Turner, R., 2017, *Business Result (Elementary)*, 2nd Edition, Oxford University Press.

[5] Clark, S., 2015, *In Company 3.0 (Elementary)*, Macmillan Education.

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thị Phương Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
2.	Trần Thị Hải Bình	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
3.	Đặng Thị Kim Chung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
4.	Nguyễn Thị Kiều Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
5.	Hoàng Thị Thu Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
6.	Đỗ Thu Hằng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
7.	Lê Thị Hoà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
8.	Nguyễn Thị Hải Oanh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
9.	Hoàng Kim Thuý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
10.	Phạm Hồng Vân	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
11.	Phạm Thái Sơn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
12.	Đỗ Thị Hồng Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
13.	Phí Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
14.	Nguyễn Văn Khánh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
15.	Lê Thị Tuyền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
16.	Nguyễn Văn Độ	PGS. TS.	Ngôn ngữ Anh
17.	Tô Hoài An	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
18.	Trần Thị Phượng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
19.	Mai Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
20.	Phạm Hoàng Uyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
21.	Nguyễn Thị Kim Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
22.	Ngô Cẩm Tú	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh



STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
23.	Ngô Hữu Hoàng	PGS.TS.	Ngôn ngữ Anh
24.	Ngô Thị Minh Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
25.	Trần Thị Mai Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
26.	Nguyễn Minh Lý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
27.	Hoàng Mai Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
28.	Nguyễn Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
29.	Mai Xuân Thế	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
30.	Vũ Phương Hạnh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
31.	Chu Thị Hương Giang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
32.	Nguyễn Phương Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
33.	Phạm Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
34.	Lê Quang Dũng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
35.	Đào Tạ Hoàng Dương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
36.	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Thảo Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
38.	Nguyễn Thanh Hà	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Anh có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

TRƯỞNG BỘ MÔN

T.S. Trần Thị Phương Thu

NGƯỜI BIÊN SOẠN

ThS. Phí Thị Thu Trang

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (3-4 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (6-8 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (10-11 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

Content (nội dung): 20%

Fluency (độ trôi chảy): 30%

Accuracy (độ chính xác): 30%

Appropriateness (word choice, body language, attitude) (độ phù hợp về từ vựng, ngôn ngữ cơ thể và thái độ): 20%

PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICUL TY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
<b>A. LISTENING</b>						<b>20</b>	<b>10</b>
<b>Part 1</b> Question 1- 6: Short neutral / informal dialogues or monologue	Listening to identify key information from short exchanges	4-option MC	E	6	3.0		
<b>Part 1</b> Question 7: Short neutral / informal dialogues or monologue	Listening to identify key information from short exchanges	4-option MC	M	1			
<b>Part 2</b> Longer monologue or interview	Listening to identify specific information or detailed meaning	T/F	M	7	3.5		
<b>Part 3</b> Gap fill and longer monologue	Listening to identify, understand and interpret information	Gap-fill	D	6	3.0		
<b>B. READING &amp; WRITING</b>						<b>60</b>	<b>10</b>
<b>Part 1: Vocabulary &amp; Grammar</b>		<b>4-option MC</b>		<b>30</b>	<b>10</b>		
• Food & Eating out	Identifying word meaning & word collocation		E	1			
• Food & Eating out	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Food & Eating out	Identifying word meaning & word collocation		D	1			
• Choosing a product	Identifying word meaning & word collocation		E	1			
• Choosing a product	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Choosing a product	Identifying word meaning & word collocation		M				
• Choosing a product	Identifying word meaning & word collocation		D	1			
• Choosing a service	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Choosing a service	Identifying word meaning & word collocation		D	1			
• Describing people	Identifying word meaning & word collocation		E	1			

• Describing people	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Describing people	Identifying word meaning & word collocation		D	1			
• Past time references	Identifying word meaning & word collocation		E	1			
• Past time references	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Some/any	Identifying appropriate grammatical structure		E	1			
• Many/much/a lot of + Countable/uncountable N	Identifying appropriate grammatical structure		M	1			
• Past simple (positive)	Reading and identifying appropriate verb form		E	1			
• Past simple (negative)	Reading and identifying appropriate verb form		M	1			
• Past simple (question)	Reading and identifying appropriate verb form		D	1			
• Question form (to be)	Reading and identifying appropriate verb form		E	1			
• Question forms (modal verbs)	Reading and identifying appropriate verb form		E	1			
• Question forms (normal verbs)	Reading and identifying appropriate verb form		D	1			
• Comparative (short adj/adv)	Reading and identifying appropriate adjective		E	1			
• Comparative (long adj/adv)	Reading and identifying appropriate adjective		M	1			
• Comparative (special adj/adv)	Reading and identifying appropriate adjective		D	1			
• Superlative (short adj/adv)	Reading and identifying appropriate adjective		M	1			
• Superlative (long adj/adv)	Reading and identifying appropriate adjective		M	1			
• Superlative (special adj/adv)	Reading and identifying appropriate adjective		D	1			
• Much/ a lot; a little/ a bit + comparative	Identifying appropriate grammatical structure		D	1			

<b>Part 2 Reading</b>				<b>30</b>	<b>10</b>		
• Short authentic text (advertisement, notice, note) (2-question passage)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	6			
• Short authentic text (advertisement, notice, note) (2-question passage)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	6			
• Longer authentic text (email, letter, fax) (3-question passage)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	3			
• Longer authentic text (email, letter, fax) (3-question passage)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	6			
• Longer authentic text (email, letter, fax) (3-question passage)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	D	9			
<b>Part 3 Writing</b>				<b>20</b>	<b>10</b>		
<b>I. Sentence Building</b>				<b>10</b>	<b>5</b>		
• Build sentences to make a body part of an email	Producing grammatically correct sentences from words and phrases given		E	3			
• Build sentences to make a body part of an email	Producing grammatically correct sentences from words and phrases given		M	4			
• Build sentences to make a body part of an email	Producing grammatically correct sentences from words and phrases given		D	3			
<b>II. Error correction</b>				<b>10</b>	<b>5</b>		
• Some/any/many/much/a lot of	Identifying one grammatical mistake in each sentence		E	1			
• Some/any/many/much/a lot of	Identifying one grammatical mistake in each sentence		M	1			
• Past Simple	Identifying one grammatical mistake in each sentence		E	1			
• Past Simple	Identifying one grammatical mistake in each sentence		D	1			
• Question forms	Identifying one grammatical mistake in each sentence		M	1			
• Question forms	Identifying one grammatical mistake in each sentence		D	1			
• Comparative	Identifying one grammatical mistake in each sentence		E	1			

• Comparative	Identifying one grammatical mistake in each sentence		M	1			
• Superlative	Identifying one grammatical mistake in each sentence		M	1			
• Superlative	Identifying one grammatical mistake in each sentence		D	1			



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)





## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Tiếng Anh sơ cấp 3</b> <i>Tiếng Anh:</i> Elementary English 3
1.2 Mã học phần	GE103
1.3 Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4 Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5 Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Anh
1.6 Số tín chỉ	2
1.7 Điều kiện tiên quyết	Tiếng Anh sơ cấp 2 (GE102), Tiếng Anh sơ cấp 1 (GE101) $\geq 5$
1.8 Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9 Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10 Ngày ban hành	



### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* Sinh viên (SV) cần có kiến thức sơ cấp về tiếng Anh thương mại, sử dụng tốt kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cơ bản.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; sinh viên cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần tiếng Anh sơ cấp 3 giúp sinh viên làm quen với Tiếng Anh thương mại, nâng cao kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ A2 (Sơ cấp) theo Khung Tham chiếu chung Châu Âu trong những tình huống và chủ đề liên quan đến môi trường công việc như văn hoá công ty, giao tiếp trong doanh nghiệp, việc làm v.v. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ cơ bản bao gồm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, ngữ âm và cung cấp thêm một số thông tin về văn hóa của các nước nói Tiếng Anh và văn hóa giao tiếp trong kinh doanh nói chung.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng thường gặp liên quan đến môi trường công việc như văn hoá công ty, giao tiếp trong doanh nghiệp, việc làm v.v.	<p>1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; dần hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.</p> <p>1.2. Phân biệt được các thì cơ bản và nhận diện một vài thì phức tạp để diễn đạt các tình huống khác nhau.</p> <p>1.3. Lựa chọn một cách phù hợp và hiệu quả hệ thống từ vựng cơ bản để sử dụng trong ngữ cảnh giao tiếp liên quan đến môi trường công việc như văn hoá công ty, giao tiếp trong doanh nghiệp, việc làm v.v. và trình bày một vấn đề cơ bản.</p>
CO2: Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ A2 (sơ cấp).	<p>2.1. Nghe hiểu được ý chính các thông báo, tin nhắn thoại, những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.</p> <p>2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại đơn giản; trình bày được lý do đơn giản cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.</p> <p>2.3. Đọc hiểu thành thực các văn bản ngắn (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).</p> <p>2.4. Viết được email hoặc thư ngắn về công việc.</p>
CO3: Phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm; chủ động, sáng tạo trong học tập.	<p>3.1. Phát triển thói quen tự học, tự thực hành.</p> <p>3.2. Hăng hái tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.</p> <p>3.3. Tự tin trong giao tiếp.</p>

**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng thường gặp liên quan đến môi trường công việc như văn hoá công ty, giao tiếp trong doanh nghiệp, việc làm v.v.</b>					
1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; dẫn hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nổi âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.					K3
1.2. Phân biệt được các thì cơ bản và nhận diện một vài thì phức tạp để diễn đạt các tình huống khác nhau.					K3
1.3. Lựa chọn một cách phù hợp và hiệu quả hệ thống từ vựng cơ bản để sử dụng trong ngữ cảnh giao tiếp liên quan đến môi trường công việc như văn hoá công ty, giao tiếp trong doanh nghiệp, việc làm v.v. và trình bày một vấn đề cơ bản.					K3
<b>CO2. Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ A2 (sơ cấp).</b>					
2.1. Nghe hiểu được ý chính các thông báo, tin nhắn thoại, những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.	S2	S2	S2	S2	
2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại đơn giản; trình bày được lý do đơn giản cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.	S2	S2	S2	S2	
2.3. Đọc hiểu thành thục các văn bản ngắn (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).	S2	S2	S2	S2	
2.4. Viết được email hoặc thư ngắn về công việc.	S2	S2	S2	S2	
<b>CO3. Phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm; chủ động, sáng tạo trong học tập.</b>					
3.1. Phát triển thói quen tự học, tự thực hành.	A2				
3.2. Hằng hái tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.	A2				
3.3. Tự tin trong giao tiếp.	A2				
K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá					
A: Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hồi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tinh cách					
S: Kỹ năng 1 - Bắt chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục					

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Unit 9: Companies</b></p> <p>Lesson 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Course orientation</li> <li>- Starting up: Talk about companies</li> <li>- Vocabulary: Describing companies</li> </ul> <p>Lesson 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening: A favourite company</li> <li>- Language focus 1: Present continuous</li> </ul> <p>Lesson 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Reading: Gamesa</li> <li>- Language review: Present simple or present continuous</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>		[1] Unit 9
2	<p><b>Unit 9: Companies</b></p> <p>Lesson 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Skills: Starting a presentation</li> <li>Progressive speaking test</li> </ul> <p>Lesson 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Case study (Writing): Presenting your company</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.38,39)	[1] Unit 9

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>Lesson 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Talk Business: Unit 9 (p.70-71)</li> </ul>						
3	<p><b>Unit 10: Communication</b></p> <p>Lesson 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Progressive speaking test</li> <li>- Starting up: Do a quiz about communication</li> <li>- Vocabulary: Internal communication</li> </ul> <p>Lesson 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening: Networking online</li> <li>- Language focus 1: Talking about future plans</li> </ul> <p>Lesson 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Reading: Communication technology at work</li> <li>- Language focus 2: will</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Vocabulary part (p.40,41)</li> <li>- TB: Listening (p.184)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Vocabulary part A, D, F (p.24,25)</li> <li>- PF: Language review part (p.41,42)</li> <li>- TB: Textbank (email and overtime, p.150-151)</li> </ul>	[1] Unit 10
4	<p><b>Unit 10: Communication</b></p> <p>Lesson 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Skills: Making arrangements</li> <li>Progressive speaking test</li> </ul> <p>Lesson 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Case study: Blakeclock Engineering</li> </ul> <p>Lesson 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Talk Business: Unit 10 (p.72-73)</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.42,43)	[1] Unit 10



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
5	<p>Lesson 1: - Progressive speaking test - Revision (Unit 9 and 10)</p> <p>Lesson 2: - Midterm test</p> <p>Lesson 3: <b>Unit 11: Cultures</b> - Starting up: Talk about trips for visitors to your country - Vocabulary: Company cultures</p>	1	3	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Vocabulary (p.44,45)  Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng nghe, đọc, viết  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review A, B, C, D (p.45, 46)	[1] Revision A [1] Unit 11
6	<p><b>Unit 11: Cultures</b> Lesson 1: - Listening: Cultural mistakes - Language focus 1: <i>should/shouldn't</i></p> <p>Lesson 2: - Reading: Cultural differences - Language focus 2: <i>could/would</i></p> <p>Lesson 3: - Skills: Identifying problems and agreeing action</p>	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review part D (p.46)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Text bank (Avoid misunderstanding – p.152-153)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review D,E,F,G (p.29,30)  Kiểm tra kỹ năng nói (p.173)	[1] Unit 11

7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
7	<p><b>Unit 11: Cultures</b> Lesson 1: - Case study: The wind of change</p> <p>Lesson 2: - Talk Business: Unit 11 (p.74-75)</p> <p>Lesson 3: <b>Unit 12: Jobs</b> - Starting up: Talk about jobs - Vocabulary: Skills and abilities</p>	2	4	1.1_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.46,47)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Vocabulary (p.48,49)	[1] Unit 11 [1] Unit 12
8	<p><b>Unit 12: Jobs</b> Lesson 1: - Listening: My ideal job - Language focus 1: Present perfect</p> <p>Lesson 2: - Listening: Good and bad advertising - Language focus 2: <i>much/a lot, a little/a bit</i></p> <p>Lesson 3: - Skills: Participating in discussions</p>	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra thi nói (p.174)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review part A, B, C, D (p.49, 50)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review part E (p.50) - TB: Text bank (More people become self-employed, p.154-155)	[1] Unit 12



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
9	<b>Unit 12: Jobs</b> Lesson 1: - Case study: Nelson & Harper Inc Lesson 2: - Talk Business: Unit 12 (p.76-77) Lesson 3: - Revision (Unit 11 and 12)	2	4	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_3 3.2_3 3.3_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Hướng dẫn SV ôn tập SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV - Ôn tập theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.50,51) Kiểm tra kỹ năng viết - TB: Writing (p.200)	[1] Unit 12 [1] Revision A, B

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tinh cách	
Kỹ năng	1 - Bài chuẩn	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 04 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận:** Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, viết + nghe (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 50 phút + 15 phút);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính:** Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 90 phút), kỹ năng nghe (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 20 phút).
- **Vấn đáp:** Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 5 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\*25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

## 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng thường gặp liên quan đến môi trường công việc như văn hoá công ty, giao tiếp trong doanh nghiệp, việc làm v.v.</b>								
1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; dần hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.	x	x	x	x		x	x	x
1.2. Phân biệt được các thì cơ bản và nhận diện một vài thì phức tạp để diễn đạt các tình huống khác nhau.	x	x	x	x		x	x	x

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Tác nghiệp kết hợp tự luận trên máy tính	Tác nghiệp kết hợp tự luận trên máy tính	Vấn đáp
1.3. Lựa chọn một cách phù hợp và hiệu quả hệ thống từ vựng cơ bản để sử dụng trong ngữ cảnh giao tiếp liên quan đến môi trường công việc như văn hoá công ty, giao tiếp trong doanh nghiệp, việc làm v.v. và trình bày một vấn đề cơ bản.	x	x	x	x		x	x	x
<b>CO2. Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ A2 (sơ cấp).</b>								
2.1. Nghe hiểu được ý chính các thông báo, tin nhắn thoại, những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.		x	x	x		x	x	x
2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại đơn giản; trình bày được lý do đơn giản cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.		x	x	x		x	x	x
2.3. Đọc hiểu thành thục các văn bản ngắn (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).		x	x	x		x	x	x
2.4. Viết được email hoặc thư ngắn về công việc.		x	x	x		x	x	x
<b>CO3. Phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm; chủ động, sáng tạo trong học tập.</b>								
3.1. Phát triển thói quen tự học, tự thực hành.				x	x			
3.2. Hằng hái tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.				x	x			
3.3. Tự tin trong giao tiếp.				x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

[1]. Cotton, D., Falvey, D., Kent, S., 2012, *Market Leader (Elementary)*, 3rd Edition, Pearson Education Limited. (Course Book, Practice File, Teacher's Book)

### Tài liệu tham khảo:

[2] Muscull, B., 2006, *Business Vocabulary in Use (Elementary)*, Cambridge University Press.

[3] Emmerson, P., 2010, *Essential Business Grammar Builder*, Macmillan.

[4] Grant, D., Hughes, J., Leeke, N., Turner, R., 2017, *Business Result (Elementary)*, 2nd Edition, Oxford University Press.

[5] Clark, S., 2015, *In Company 3.0 (Elementary)*, Macmillan Education.

#### 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thị Phương Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
2.	Trần Thị Hải Bình	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
3.	Đặng Thị Kim Chung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
4.	Nguyễn Thị Kiều Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
5.	Hoàng Thị Thu Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
6.	Đỗ Thu Hằng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
7.	Lê Thị Hoà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
8.	Nguyễn Thị Hải Oanh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
9.	Hoàng Kim Thuý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
10.	Phạm Hồng Vân	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
11.	Phạm Thái Sơn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
12.	Đỗ Thị Hồng Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
13.	Phí Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
14.	Nguyễn Văn Khánh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
15.	Lê Thị Tuyền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
16.	Nguyễn Văn Độ	PGS. TS.	Ngôn ngữ Anh
17.	Tô Hoài An	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
18.	Trần Thị Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
19.	Mai Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
20.	Phạm Hoàng Uyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
21.	Nguyễn Thị Kim Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
22.	Ngô Cẩm Tú	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
23.	Ngô Hữu Hoàng	PGS.TS.	Ngôn ngữ Anh



STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
24.	Ngô Thị Minh Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
25.	Trần Thị Mai Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
26.	Nguyễn Minh Lý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
27.	Hoàng Mai Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
28.	Nguyễn Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
29.	Mai Xuân Thế	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
30.	Vũ Phương Hạnh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
31.	Chu Thị Hương Giang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
32.	Nguyễn Phương Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
33.	Phạm Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
34.	Lê Quang Dũng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
35.	Đào Tạ Hoàng Dương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
36.	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Thảo Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
38.	Nguyễn Thanh Hà	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Anh có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**T.S. Trần Thị Phương Thu**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**ThS. Phí Thị Thu Trang**



**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (3-4 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (6-8 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (10-11 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

Content (nội dung): 20%

Fluency (độ trôi chảy): 30%

Accuracy (độ chính xác): 30%

Appropriateness (word choice, body language, attitude) (độ phù hợp về từ vựng, ngôn ngữ cơ thể và thái độ): 20%

PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICUL- TY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
<b>A. LISTENING</b>						<b>20</b>	<b>10</b>
<b>Part 1</b> Short neutral / informal dialogues or monologue	Listening to identify key information from short exchanges	3or 4 option MC	M	7	3.5		
<b>Part 2</b> Longer monologue or interview	Listening to identify specific information or detailed meaning	T/ F	D	7	3.5		
<b>Part 3</b> Gap fill and longer monologue	Listening to identify, understand and interpret information	Gap-fill	E	6	3.0		
<b>B. READING &amp; WRITING</b>						<b>60</b>	<b>10</b>
<b>Part 1: Grammar &amp; Vocabulary</b>		<b>4-option MC</b>		<b>30</b>	<b>10</b>		
• Present simple	Reading and identifying appropriate verb tense		M	1			
• Present continuous for ongoing situations and future arrangements	Reading and identifying appropriate verb tense		D	2			
• Present simple vs Present continuous	Reading and identifying appropriate verb tense		E	2			
• Going to for intentions	Reading and identifying appropriate verb form		D	1			
• Will for future events and predictions	Reading and identifying appropriate verb tense		D	2			

• Will for offers and promises	Reading and identifying appropriate verb form		M	2			
• Should/Shouldn't for advice and suggestions	Reading and identifying appropriate verb form		E	2			
• Could/would for request	Reading and identifying appropriate verb form		D	2			
• Could/would for offer	Reading and identifying appropriate verb form		E	1			
• Present perfect	Reading and identifying appropriate verb form		M	2			
• Past simple	Reading and identifying appropriate verb form		E	1			
• Past simple vs present perfect	Reading and identifying appropriate verb form		D	2			
• Describing companies	Identifying word meaning & word collocation		M	2			
• Internal communication	Identifying word meaning & word collocation		E	2			
• Company cultures	Identifying word meaning & word collocation		M	3			
• Job skills and abilities	Identifying word meaning & word collocation		D	3			
<b>Part 2 Reading</b>				<b>30</b>	<b>10</b>		
• Short authentic text (advertisement, notice, note, invitation)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	<b>4-option MC</b> 3 texts with 2 questions	E	2			
			M	2			
			D	2			
			2 texts with 3 questions	M		3	
• Longer authentic text (email, letter, fax)		2 texts with 3 questions	D	3			
			3 texts with 4 questions	M	3		
			E	4			
			M	4			

			D	4		
<b>Part 3 Writing</b>				<b>6</b>	<b>10</b>	
I. Rewriting a sentence	Producing grammatically correct sentences from words and phrases given	Sentence transformation		<b>5</b>	<b>5</b>	
• Present continuous or present simple	Producing grammatically correct sentences using appropriate verb tenses.		E	1		
• Present perfect or past simple.	Producing grammatically correct sentences using appropriate verb tenses.		M	1		
• Time	Producing grammatically correct sentences using appropriate verb tenses.		M	1		
• Request	Producing grammatically correct sentences using appropriate request phrases.		E	1		
• Advice	Producing grammatically correct sentences using appropriate advice phrases.		D	1		
II. Short email of 50 words						
• Announcing a meeting to discuss a problem (date, time, place, content...)	Completing a short everyday writing task appropriately, coherently showing reasonable control of structure, vocabulary, spelling and punctuation.	Email writing	M	<b>1</b>	<b>5</b>	
• Informing a successful candidate (position, starting date, salary...).						



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 15. Tiếng Anh Sơ Trung cấp 1 (GE201)



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> Tiếng Anh sơ trung cấp 1 <i>Tiếng Anh:</i> Elementary Pre-Intermediate 1
1.2	Mã học phần	GE201
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Anh
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	Tiếng Anh sơ cấp 3 (GE103), Tiếng Anh sơ cấp 2 (GE102) ≥5
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	

#### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* Sinh viên (SV) cần có kiến thức sơ cấp về tiếng Anh thương mại, sử dụng thành thạo kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cơ bản.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; SV cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần tiếng Anh sơ trung cấp 1 giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh thương mại ở trình độ đầu B1 (Sơ trung cấp) theo Khung Tham chiếu chung Châu Âu trong những tình huống và chủ đề liên quan đến môi trường công việc như bán hàng, văn hoá công ty, sáng tạo, việc làm v.v. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ liên quan bao gồm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, ngữ âm và cung cấp kiến thức nâng cao về văn hóa của các nước nói Tiếng Anh và văn hóa giao tiếp trong kinh doanh nói chung.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở trình độ đầu Sơ trung cấp (Pre-intermediate).	<p>1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.</p> <p>1.2. Sử dụng chính xác các thì cơ bản, các cấu trúc câu phức tạp và từ nối, để giao tiếp trong môi trường công việc.</p> <p>1.3. Sử dụng thành thạo từ vựng liên quan đến môi trường công việc như bán hàng, văn hoá công ty, sáng tạo, việc làm v.v... trong giao tiếp nói và viết.</p>
CO2: Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ đầu sơ trung cấp.	<p>2.1. Nghe hiểu được các thông báo, hội thoại có cấu trúc tương đối phức tạp ở tốc độ nói nhanh và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và giao tiếp hàng ngày.</p> <p>2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại tương đối phức tạp; trình bày được lý do chi tiết cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.</p> <p>2.3. Đọc hiểu thành thục các văn bản tương đối dài (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).</p> <p>2.4. Viết được các hình thức thư tín thương mại đúng văn phong và có độ chính xác tương đối về mặt ngôn ngữ.</p>
CO3: Phát triển nâng cao kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập.	<p>3.1. Hình thành khả năng tự thực hành và nghiên cứu.</p> <p>3.2. Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và tham gia xây dựng bài học.</p>



**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm vững kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở trình độ đầu Sơ trung cấp (Pre-intermediate).</b>					
1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nổi âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.					K3
1.2. Sử dụng chính xác các thì cơ bản, các cấu trúc câu phức tạp và từ nối, để giao tiếp trong môi trường công việc.					K3
1.3. Sử dụng thành thạo từ vựng liên quan đến môi trường công việc như bán hàng, văn hoá công ty, sáng tạo, việc làm v.v... trong giao tiếp nói và viết.					K3
<b>CO2. Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ đầu sơ trung cấp.</b>					
2.1. Nghe hiểu được các thông báo, hội thoại có cấu trúc tương đối phức tạp ở tốc độ nói nhanh và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và giao tiếp hàng ngày.	S2	S2	S2	S2	S2
2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại tương đối phức tạp; trình bày được lý do chi tiết cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.	S2	S2	S2	S2	S2
2.3. Đọc hiểu thành thạo các văn bản tương đối dài (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).	S2	S2	S2	S2	S2
2.4. Viết được các hình thức thư tín thương mại đúng văn phong và có độ chính xác tương đối về mặt ngôn ngữ.	S2	S2	S2	S2	S2
<b>CO3. Phát triển nâng cao kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập.</b>					
3.1. Hình thành khả năng tự thực hành và nghiên cứu.	A2				
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và tham gia xây dựng bài học.	A2				

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
 A: Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hồi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tình cách  
 S: Kỹ năng 1 - Bắt chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Unit 1: Careers</b></p> <p>Lesson 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Course orientation</li> <li>- Starting up: Talk about career plans</li> <li>- Vocabulary: Career moves</li> </ul> <p>Lesson 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Reading: Be aware of online image</li> <li>- Listening: Changing jobs</li> </ul> <p>Lesson 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Language review: Modals: ability, requests, offers</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TB: Textbook (p.118-119)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Language review (p.4-5)</li> </ul>	[1] Unit 1
2	<p><b>Unit 1: Careers</b></p> <p>Lesson 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Skills: Telephoning: Making contact</li> <li>Progressive speaking test</li> </ul> <p>Lesson 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Case study (Writing): Youvoice</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Language review (p.21)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Speaking (p.6-7)</li> </ul>	[1] Unit 2

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>Lesson 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Talk Business: Unit 1 (p.54-55)</li> </ul>						
3	<p><b>Unit 2: Companies</b></p> <p>Lesson 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Starting up: Talking about companies</li> <li>- Vocabulary: Describing companies</li> </ul> <p>Lesson 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening: A successful company</li> <li>- Reading: Two different organisations</li> </ul> <p>Lesson 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening: How to sell</li> <li>- Language review: Present simple and present continuous</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Vocabulary (p.8-9)</li> <li>- TB: Text bank (Italian companies, p.122-123)</li> <li>Listening (p.190)</li> <li>- PF: Language review (p.9)</li> </ul>	[1] Unit 2
4	<p><b>Unit 2: Companies</b></p> <p>Lesson 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Skills: Presenting your company</li> <li>Progressive speaking test</li> </ul> <p>Lesson 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Case study: Dino Conti Ice-cream</li> </ul> <p>Lesson 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Talk Business: Unit 2 (p.56-57)</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra kỹ năng nói:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TB: Speaking (p.178)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Writing (p.10-11)</li> </ul>	[1] Unit 2

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
5	Lesson 1: - Revision (Unit 1 and 2)  Lesson 2: - Midterm test  Lesson 3: <b>Unit 3: Selling</b> - Starting up: Talk about shopping habits - Vocabulary: Making sales	1	3	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Vocabulary part A, B,C (p.12-13)  Kiểm tra giữa kì kĩ năng nghe, đọc, viết	[1] Revision A [1] Unit 3
6	<b>Unit 7: Problems</b> Lesson 1: - Listening: Selling on TV - Reading: Sales skills  Lesson 2: - Language review: <i>must, need to, have to, should</i>  Lesson 3: - Skills: Reaching agreement	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review (p.13)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Text bank (Closing the sales- p.126-127)	[1] Unit 3
7	<b>Unit 3: Selling</b> Lesson 1: - Case study: A partnership agreement  Lesson 2: - Talk Business: Unit 3 (p.58-59)	2	4	1.1_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV:	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.14-15)	[1] Unit 3 [1] Unit 4

7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Lesson 3: <b>Unit 4: Great ideas</b> - Starting up: Discuss what make a great idea - Vocabulary: Verb and noun combinations			3.1_2 3.2_2	- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Vocabulary (p.16-17)	
8	<b>Unit 4: Great ideas</b> Lesson 1: - Listening: Great business ideas - Reading: Three great ideas  Lesson 2: - Language review: Past simple and past continuous  Lesson 3: - Skills: Successful meetings	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra thi nói (p.180) - PF: Vocabulary (p.16-17)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Text bank (Accepting new ideas- p.130-131) - PF: Listening (p.192)	[1] Unit 4
9	<b>Unit 4: Great ideas</b> Lesson 1: - Case study: The new attraction  Lesson 2: - Talk Business: Unit 4 (p.60-61) Lesson 3: - Revision (Unit 3 and 4)	2	4	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ - Hướng dẫn SV ôn tập SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.207)	[1] Unit 4 [1] Revision A, B

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
					- Ôn tập theo hướng dẫn của GV		

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tính cách	
Kỹ năng	1 - Bất chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 04 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, viết + nghe (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 60 phút + 20 phút);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính**: Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 90 phút), kỹ năng nghe (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 30 phút).
- **Vấn đáp**: Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 7 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\*25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

## 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm vững kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở trình độ đầu Sơ trung cấp (Pre-intermediate).</b>								
1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.	x	x	x	x		x	x	x
1.2. Sử dụng chính xác các thì cơ bản, các cấu trúc câu phức tạp và từ nối, để giao tiếp trong môi trường công việc.	x	x	x	x		x	x	x



Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
1.3. Sử dụng thành thạo từ vựng liên quan đến môi trường công việc như bán hàng, văn hoá công ty, sáng tạo, việc làm v.v... trong giao tiếp nói và viết.	x	x	x	x		x	x	x
<b>CO2. Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ đầu sơ trung cấp.</b>								
2.1. Nghe hiểu được các thông báo, hội thoại có cấu trúc tương đối phức tạp ở tốc độ nói nhanh và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và giao tiếp hàng ngày.		x	x	x		x	x	x
2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại tương đối phức tạp; trình bày được lý do chi tiết cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.		x	x	x		x	x	x
2.3. Đọc hiểu thành thục các văn bản tương đối dài (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).		x	x	x		x	x	x
2.4. Viết được các hình thức thư tín thương mại đúng văn phong và có độ chính xác tương đối về mặt ngôn ngữ.		x	x	x		x	x	x
<b>CO3. Phát triển nâng cao kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập.</b>								
3.1. Hình thành khả năng tự thực hành và nghiên cứu.				x	x			
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và tham gia xây dựng bài học.				x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

[1]. Cotton, D., Falvey, D., Kent, S., 2012, *Market Leader (Pre-Intermediate), 3rd Edition*, Pearson Education Limited. (Course Book, Practice File, Teacher's Book)

### Tài liệu tham khảo:

[2] Muscull, B., 2006, *Business Vocabulary in Use (Elementary)*, Cambridge University Press.

[3] Emmerson, P., 2010, *Essential Business Grammar Builder*, Macmillan.

[4] Grant, D., Hughes, J., Leeke, N., Turner, R., 2017, *Business Result (Pre-intermediate), 2nd Edition*, Oxford University Press.

[5] Clark, S., 2015, *In Company 3.0 (Pre-intermediate)*, Macmillan Education.

#### 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thị Phương Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
2.	Trần Thị Hải Bình	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
3.	Đặng Thị Kim Chung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
4.	Nguyễn Thị Kiều Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
5.	Hoàng Thị Thu Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
6.	Đỗ Thu Hằng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
7.	Lê Thị Hoà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
8.	Nguyễn Thị Hải Oanh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
9.	Hoàng Kim Thuý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
10.	Phạm Hồng Vân	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
11.	Phạm Thái Sơn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
12.	Đỗ Thị Hồng Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
13.	Phí Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
14.	Nguyễn Văn Khánh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
15.	Lê Thị Tuyển	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
16.	Nguyễn Văn Độ	PGS. TS.	Ngôn ngữ Anh
17.	Tô Hoài An	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
18.	Trần Thị Phượng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
19.	Mai Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
20.	Phạm Hoàng Uyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
21.	Nguyễn Thị Kim Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
22.	Ngô Cẩm Tú	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
23.	Ngô Hữu Hoàng	PGS.TS.	Ngôn ngữ Anh
24.	Ngô Thị Minh Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

12

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
25.	Trần Thị Mai Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
26.	Nguyễn Minh Lý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
27.	Hoàng Mai Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
28.	Nguyễn Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
29.	Mai Xuân Thế	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
30.	Vũ Phương Hạnh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
31.	Chu Thị Hương Giang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
32.	Nguyễn Phương Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
33.	Phạm Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
34.	Lê Quang Dũng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
35.	Đào Tạ Hoàng Dương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
36.	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Thảo Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
38.	Nguyễn Thanh Hà	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Anh có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

TRƯỞNG BỘ MÔN



T.S. Trần Thị Phương Thu

NGƯỜI BIÊN SOẠN



ThS. Phí Thị Thu Trang

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (3-4 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (6-8 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (10-11 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

- Content (nội dung): 20%
- Fluency (độ trôi chảy): 20%
- Accuracy (độ chính xác): 20%
- Cooperation (sự hợp tác): 20%
- Appropriateness (word choice, body language, attitude) (độ phù hợp về từ vựng, ngôn ngữ cơ thể và thái độ): 20%

W / 200 / 21



PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICU LTY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
<b>A. LISTENING</b>						<b>25</b>	<b>10</b>
<b>Part 1</b> Short neutral / informal dialogues or monologue	Listening to identify key information from short exchanges	4 option MC	M	6	2.4		
<b>Part 2</b> Longer monologue or interview	Listening to identify specific information or detailed meaning	T/F	M	7	2.8		
<b>Part 3</b> Longer monologue	Listening to identify, understand and interpret information	Gap-fill	M	6	2.4		
<b>Part 4</b> Longer monologue	Listening to identify, understand and interpret information	Gap-fill	M	6	2.4		
<b>B. READING &amp; WRITING</b>						<b>60</b>	<b>10</b>
<b>Part 1: Grammar &amp; Vocabulary</b>		<b>4-option MC</b>		<b>30</b>	<b>10</b>		
• Modals 1: ability, requests, offers	Reading and identifying appropriate modal verbs		E	3			
• Modals 2: must, need to, have to, should	Reading and identifying appropriate modal verbs		M	2			

• Present simple vs present continuous	Reading and identifying appropriate verb tenses		E	2			
• Past simple vs past continuous	Reading and identifying appropriate verb tenses		M	3			
• Careers	Identifying word meaning & word collocation		M	3			
• Careers	Identifying word meaning & word collocation		D	2			
• Companies	Identifying word meaning & word collocation		M	2			
• Companies	Identifying word meaning & word collocation		D	3			
• Selling	Identifying word meaning & word collocation		M	2			
• Selling	Identifying word meaning & word collocation		D	3			
• Great ideas	Identifying word meaning & word collocation		M	3			
• Great ideas	Identifying word meaning & word collocation		D	2			
<b>Part 2 Reading (TOEIC format)</b>				<b>30</b>	<b>10</b>		



• Text 1: Short authentic text related to the topic	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	3		
• Text 2: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	3		
• Text 3: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	3		
• Text 4: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	3		
• Text 5: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	3		
• Text 6: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	3		
• Text 7: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	3		
• Text 8: Longer authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	D	4		
• Text 9: Longer authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	D	5		
<b>Part 3 Writing</b>				<b>6</b>	<b>10</b>	
I. Rewriting a sentence	Producing grammatically correct sentences from words and phrases given	Sentence transformation		5	5	

• Offer: <i>How about – Can I – Would you like ...</i>	Identifying structures and producing grammatically correct sentences		E	1	1	
• Request: <i>can – could – would like to ...</i>	Identifying structures and producing grammatically correct sentences		E	1	1	
• Obligation: <i>must – have to – need to ...</i>	Identifying structures and producing grammatically correct sentences		M	1	1	
• Suggestions: <i>How about/ What about/ Why don't you... (reported)</i>	Identifying structures and producing grammatically correct sentences		M	1	1	
• Conditions: <i>If – as long as – providing that – provided that ...</i>	Identifying structures and producing grammatically correct sentences		M	1	1	
<b>II. Short email of 100 words</b>						
<ul style="list-style-type: none"> <li>• invitation to a meeting/a conference</li> <li>• application for a position</li> <li>• introducing a new product</li> <li>• making a proposal</li> <li>• complaining about products/shipment ...</li> </ul>	Completing a short everyday writing task appropriately, coherently showing reasonable control of structure, vocabulary, spelling and punctuation	Email writing	M	1	5	



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 16. Tiếng Anh Sơ Trung cấp 2 (GE202)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên học phần	Tiếng Việt: <b>Tiếng Anh sơ trung cấp 2</b> Tiếng Anh: Elementary Pre-Intermediate 2
1.2 Mã học phần	GE203
1.3 Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4 Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5 Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Anh
1.6 Số tín chỉ	2
1.7 Điều kiện tiên quyết	Tiếng Anh sơ trung cấp 1 (GE201), Tiếng Anh sơ cấp 3 (GE103) ≥ 5
1.8 Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9 Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10 Ngày ban hành	



#### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* Sinh viên (SV) cần có kiến thức ở trình độ đầu sơ trung cấp về tiếng Anh thương mại, sử dụng thành thạo kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp liên quan đến môi trường công việc.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; sinh viên cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần tiếng Anh sơ trung cấp 2 giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh thương mại ở trình độ giữa B1 (Sơ trung cấp) theo Khung Tham chiếu chung Châu Âu trong những tình huống và chủ đề liên quan đến môi trường công việc như tiếp thị, chiêu đãi khách hàng, khởi nghiệp, căng thẳng nơi làm việc v.v. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ liên quan bao gồm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, ngữ âm và cung cấp kiến thức nâng cao về văn hóa của các nước nói Tiếng Anh và văn hóa giao tiếp trong kinh doanh nói chung.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở trình độ giữa Sơ trung cấp (Pre-intermediate).	<p>1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.</p> <p>1.2. Sử dụng thành thạo nhiều thì, các cấu trúc câu phức tạp trong diễn đạt văn bản nói và viết.</p> <p>1.3. Có hệ thống từ vựng phong phú và sử dụng thành thạo trong giao tiếp hàng ngày và công việc.</p>
CO2: Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ giữa sơ trung cấp.	<p>2.1. Nghe hiểu được các thông báo, hội thoại có cấu trúc tương đối phức tạp ở tốc độ nói nhanh và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và giao tiếp hàng ngày.</p> <p>2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại tương đối phức tạp; trình bày được lý do chi tiết cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.</p> <p>2.3. Đọc hiểu thành thục các văn bản tương đối dài (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).</p> <p>2.4. Viết được các hình thức thư tín thương mại đúng văn phong, có độ chính xác tương đối cao về mặt ngôn ngữ và có tính sáng tạo.</p>
CO3: Phát triển nâng cao kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập.	<p>3.1. Hoàn thiện khả năng tự thực hành và nghiên cứu.</p> <p>3.2. Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và tham gia xây dựng bài học.</p>

**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm vững kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở trình độ giữa Sơ trung cấp (Pre-intermediate).</b>					
1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.					K3
1.2. Sử dụng thành thạo nhiều thì, các cấu trúc câu phức tạp trong diễn đạt văn bản nói và viết.					K3
1.3. Có hệ thống từ vựng phong phú và sử dụng thành thạo trong giao tiếp hàng ngày và công việc.					K3
<b>CO2. Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ giữa sơ trung cấp.</b>					
2.1. Nghe hiểu được các thông báo, hội thoại có cấu trúc tương đối phức tạp ở tốc độ nói nhanh và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và giao tiếp hàng ngày.	S2	S2	S2	S2	S2
2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại tương đối phức tạp; trình bày được lý do chi tiết cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.	S2	S2	S2	S2	S2
2.3. Đọc hiểu thành thục các văn bản tương đối dài (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).	S2	S2	S2	S2	S2
2.4. Viết được các hình thức thư tín thương mại đúng văn phong, có độ chính xác tương đối cao về mặt ngôn ngữ và có tính sáng tạo.	S2	S2	S2	S2	S2
<b>CO3. Phát triển nâng cao kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập.</b>					
3.1. Hoàn thiện khả năng tự thực hành và nghiên cứu.	A2				
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và tham gia xây dựng bài học.	A2				

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
 A: Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hồi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tình cách  
 S: Kỹ năng 1 - Bắt chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục



4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Unit 5: Stress</b></p> <p>Lesson 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Course orientation</li> <li>- Starting up: Discuss stress situations and activities</li> <li>- Vocabulary: Stress in the workplace</li> </ul> <p>Lesson 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Reading: Business owners feeling stressed</li> <li>- Listening: Dealing with stress</li> </ul> <p>Lesson 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Language review: Past simple and present perfect</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Vocabulary (p.20)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TB: Textbank (Stress in the public sector - p.134-135)</li> <li>- PF: Language review (p.21)</li> </ul>	[1] Unit 5
2	<p><b>Unit 5: Stress</b></p> <p>Lesson 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Skills: Participating in discussion</li> <li>Progressive speaking test</li> </ul> <p>Lesson 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Case study (Writing): Davis Miler Advertising</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Writing (p.22-23)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Speaking (p.6-7)</li> </ul>	[1] Unit 5

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>Lesson 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Talk Business: Unit 1 (p.62-63)</li> </ul>						
3	<p><b>Unit 6: Entertaining</b></p> <p>Lesson 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Starting up: Discuss corporate entertaining</li> <li>- Vocabulary: Eating and drinking</li> </ul> <p>Lesson 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening: Corporate events</li> <li>- Reading: Corporate entertainment</li> </ul> <p>Lesson 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening: How to sell</li> <li>- Language review: Multiword verbs</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Vocabulary (p.24-25)</li> <li>- TB: Text bank (Is hospitality a crime, p.138-139)</li> <li>Listening (p.194)</li> <li>- PF: Language review (p.25)</li> </ul>	[1] Unit 6
4	<p><b>Unit 6: Entertaining</b></p> <p>Lesson 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Skills: Socializing: greetings and small talk</li> <li>Progressive speaking test</li> </ul> <p>Lesson 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Case study: Organizing a conference</li> </ul> <p>Lesson 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Talk Business: Unit 2 (p.64-65)</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra kỹ năng nói:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TB: Speaking (p.178)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Writing (p.26-27)</li> </ul>	[1] Unit 6

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
5	Lesson 1: - Revision (Unit 5 and 6)  Lesson 2: - Midterm test  Lesson 3: <b>Unit 7: New business</b> - Starting up: Discuss new business and business sectors - Vocabulary: Economic terms	1	3	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Vocabulary part A, B, C (p.28)	[1] Revision A [1] Unit 7
6	<b>Unit 7: New business</b> Lesson 1: - Listening: New business - Reading: New business ideas  Lesson 2: - Language review: Time clauses  Lesson 3: - Skills: Dealing with numbers	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review (p.29)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Text bank (New entrepreneurs, - p.142-143) - TB: Speaking (p.183)	[1] Unit 6
7	<b>Unit 7: New business</b> Lesson 1: - Case study: Taka Shimizu Cycles  Lesson 2: - Talk Business: Unit 7 (p.66-67)	2	4	1.1_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV:	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.30-31)	[1] Unit 7 [1] Unit 8

7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Lesson 3: <b>Unit 8: Marketing</b> - Starting up: Talking about marketing mix and marketing campaigns - Vocabulary: Word partnerships			3.1_2 3.2_2	- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Vocabulary (p.32-33)	
8	<b>Unit 8: Marketing</b> Lesson 1: - Listening: Marketing pharmaceuticals - Reading: Adidas and the Chinese market  Lesson 2: - Language review: Past simple and past continuous  Lesson 3: - Skills: Successful meetings	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra thi nói (p.184)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Text bank (Marketing machines - p.146-147) - PF: Language review (p.33-34)	[1] Unit 8
9	<b>Unit 8: Marketing</b> Lesson 1: - Case study: Wincote International  Lesson 2: - Talk Business: Unit 8 (p.68-69) Lesson 3: - Revision (Unit 7 and 8)	2	4	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Hướng dẫn SV ôn tập SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.34-35)	[1] Unit 8 [1] Revision A, B

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
					- Ôn tập theo hướng dẫn của GV		

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biễu/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tô chức	5 - Tình cách	
Kỹ năng	1 - Bắt chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 04 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, viết + nghe (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 60 phút + 20 phút);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính**: Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 90 phút), kỹ năng nghe (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 30 phút).
- **Vấn đáp**: Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 10 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\* 75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\* 25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

## 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm vững kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở trình độ giữa Sơ trung cấp (Pre-intermediate).</b>								
1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.	x	x	x	x		x	x	x
1.2. Sử dụng thành thạo nhiều thì, các cấu trúc câu phức tạp trong diễn đạt văn bản nói và viết.	x	x	x	x		x	x	x

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Chuẩn đầu ra của học phần	10							
	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thi độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
1.3. Có hệ thống từ vựng phong phú và sử dụng thành thạo trong giao tiếp hàng ngày và công việc.	x	x	x	x		x	x	x
<b>CO2. Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ giữa sơ trung cấp.</b>								
2.1. Nghe hiểu được các thông báo, hội thoại có cấu trúc tương đối phức tạp ở tốc độ nói nhanh và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và giao tiếp hàng ngày.		x	x	x		x	x	x
2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại tương đối phức tạp; trình bày được lý do chi tiết cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.		x	x	x		x	x	x
2.3. Đọc hiểu thành thục các văn bản tương đối dài (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).		x	x	x		x	x	x
2.4. Viết được các hình thức thư tin thương mại đúng văn phong, có độ chính xác tương đối cao về mặt ngôn ngữ và có tính sáng tạo.		x	x	x		x	x	x
<b>CO3. Phát triển nâng cao kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập.</b>								
3.1. Hoàn thiện khả năng tự thực hành và nghiên cứu.				x	x			
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và tham gia xây dựng bài học.				x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

Tài liệu chính:

[1]. Cotton, D., Falvey, D., Kent, S., 2012, *Market Leader (Pre-Intermediate), 3rd Edition*, Pearson Education Limited. (Course Book, Practice File, Teacher's Book)

Tài liệu tham khảo:

[2] Muscull, B., 2006, *Business Vocabulary in Use (Elementary)*, Cambridge University Press.

[3] Emmerson, P., 2010, *Essential Business Grammar Builder*, Macmillan.



[4] Grant, D., Hughes, J., Leeke, N., Turner, R., 2017, *Business Result (Pre-intermediate), 2nd Edition*, Oxford University Press.

[5] Clark, S., 2015, *In Company 3.0 (Pre-intermediate)*, Macmillan Education.

#### 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thị Phương Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
2.	Trần Thị Hải Bình	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
3.	Đặng Thị Kim Chung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
4.	Nguyễn Thị Kiều Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
5.	Hoàng Thị Thu Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
6.	Đỗ Thu Hằng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
7.	Lê Thị Hoà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
8.	Nguyễn Thị Hải Oanh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
9.	Hoàng Kim Thuý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
10.	Phạm Hồng Vân	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
11.	Phạm Thái Sơn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
12.	Đỗ Thị Hồng Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
13.	Phí Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
14.	Nguyễn Văn Khánh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
15.	Lê Thị Tuyền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
16.	Nguyễn Văn Độ	PGS. TS.	Ngôn ngữ Anh
17.	Tô Hoài An	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
18.	Trần Thị Phượng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
19.	Mai Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
20.	Phạm Hoàng Uyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
21.	Nguyễn Thị Kim Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
22.	Ngô Cẩm Tú	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
23.	Ngô Hữu Hoàng	PGS.TS.	Ngôn ngữ Anh
24.	Ngô Thị Minh Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
25.	Trần Thị Mai Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
26.	Nguyễn Minh Lý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
27.	Hoàng Mai Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
28.	Nguyễn Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
29.	Mai Xuân Thế	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
30.	Vũ Phương Hạnh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
31.	Chu Thị Hương Giang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
32.	Nguyễn Phương Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
33.	Phạm Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
34.	Lê Quang Dũng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
35.	Đào Tạ Hoàng Dương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
36.	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Thảo Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
38.	Nguyễn Thanh Hà	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Anh có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**T.S. Trần Thị Phương Thu**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Phí Thị Thu Trang**

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (3-4 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (6-8 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (10-11 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

- Content (nội dung): 20%
- Fluency (độ trôi chảy): 20%
- Accuracy (độ chính xác): 20%
- Cooperation (sự hợp tác): 20%
- Appropriateness (word choice, body language, attitude) (độ phù hợp về từ vựng, ngôn ngữ cơ thể và thái độ): 20%

PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICU LTY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
<b>A. LISTENING</b>						<b>25</b>	<b>10</b>
<b>Part 1</b> Neutral / informal dialogue or monologue	Listening to identify specific information or detailed meaning	3-option MC	M	6	2.4		
<b>Part 2</b> Neutral / informal dialogue or monologue	Listening to identify specific information or detailed meaning	3-option MC	M	5	2		
<b>Part 3</b> Neutral / informal dialogue or monologue	Listening to identify, understand and interpret information	T/F	D	6	2.4		
<b>Part 4</b> Neutral / informal monologue(s)	Listening to identify, understand and interpret information	Gap-fill	D	8	3.2		
<b>B. READING &amp; WRITING</b>						<b>60</b>	<b>10</b>
<b>Part 1: Grammar &amp; Vocabulary</b>		<b>4-option MC</b>		<b>30</b>	<b>10</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Present perfect</li> <li>▪ Past simple vs Present perfect</li> </ul>	Reading and identifying appropriate verb tense		E	2			

<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Present perfect</li> <li>▪ Past simple vs Present perfect</li> </ul>	Reading and identifying appropriate verb form		E	2			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Present perfect</li> <li>▪ Past simple vs Present perfect</li> </ul>	Reading and identifying appropriate time expression		E	2			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Multi-word verbs</li> </ul>	Identifying phrasal verbs		M	2			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Idiomatic multiword verbs</li> </ul>	Identifying phrasal verbs		D	1			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Questions</li> </ul>	Identifying question forms		E	1			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Questions</li> </ul>	Identifying question forms		M	2			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Conjunctions</li> </ul>	Identifying time clauses		M	3			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Stress, Entertaining, New Business, Marketing</li> </ul>	Identifying word meaning & word collocation		M	8			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Stress, New Business, Marketing</li> </ul>	Identifying word form		M	3			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Stress</li> </ul>	Identifying confusing word pairs		D	1			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Entertaining</li> </ul>	Identifying common homophones		D	1			
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ New business, Marketing</li> </ul>	Identifying words with similar meaning but different usage		D	2			
<b>Part 2 Reading</b>				<b>30</b>	<b>10</b>		

• Short authentic text (advertisement, notice, note, invitation)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC (2 questions per text)	E	2	0.5		
• Short authentic text (advertisement, notice, note, invitation)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC (2 questions per text)	E	2	0.5		
• Short authentic text (advertisement, notice, note, invitation)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC (2 questions per text)	M	2	1		
• Short authentic text (advertisement, notice, note, invitation)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC (3 questions per text)	M	3	1		
• Short authentic text (advertisement, notice, note, invitation)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC (3 questions per text)	M	3	1		
• Longer authentic text (email, letter, fax)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC (4 questions per text)	M	4	1.5		
• Longer authentic text (email, letter, fax)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC (4 questions per text)	D	4	1.5		
• Longer authentic text (email, letter, fax)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	D	5	1.5		

		(5 questions per text)					
• Longer authentic text (email, letter, fax)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC (5 questions per text)	D	5	1.5		
<b>Part 3 Writing</b>				<b>16</b>	<b>10</b>		
I. Gap fill	Identifying word combination, sentence structure	Fill in the blanks in an email with given words	M	15	5		
II. Email/letter of 100 words	Completing an everyday writing task appropriately, coherently showing reasonable control of structure, vocabulary, spelling and punctuation.	Email/letter writing	D	1	5		





Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 17. Tiếng Anh Sơ Trung cấp 3 (GE205)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> Tiếng Anh sơ trung cấp 3 <i>Tiếng Anh:</i> Elementary Pre-Intermediate 2
1.2	Mã học phần	GE205
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Anh
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	Tiếng Anh sơ trung cấp 2 (GE202), Tiếng Anh sơ trung cấp 1 (GE201) ≥ 5
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	

#### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* Sinh viên (SV) cần có kiến thức ở trình độ giữa sơ trung cấp về tiếng Anh thương mại, sử dụng thành thạo kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp liên quan đến môi trường công việc.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; SV cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần tiếng Anh sơ trung cấp 3 giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh thương mại ở trình độ B1 (Sơ trung cấp) theo Khung Tham chiếu chung Châu Âu trong những tình huống và chủ đề liên quan đến môi trường công việc như giới thiệu sản phẩm, quản lý nguồn nhân lực, giải quyết xung đột, lập kế hoạch, v.v. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ liên quan bao gồm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, ngữ âm và cung cấp kiến thức nâng cao hơn về văn hóa của các nước nói Tiếng Anh và văn hóa giao tiếp trong kinh doanh nói chung.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở trình độ B1 (Pre-intermediate).	<p>1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.</p> <p>1.2. Sử dụng thành thạo nhiều thì, các cấu trúc câu phức tạp trong diễn đạt văn bản nói và viết.</p> <p>1.3. Có hệ thống từ vựng phong phú và sử dụng thành thạo trong giao tiếp hàng ngày và công việc.</p>
CO2: Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ B1.	<p>2.1. Nghe hiểu được các thông báo, hội thoại có cấu trúc phức tạp ở tốc độ nói nhanh và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và giao tiếp hàng ngày.</p> <p>2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại phức tạp; trình bày được lý do chi tiết cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.</p> <p>2.3. Đọc hiểu thành thực các văn bản dài (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).</p> <p>2.4. Viết được các hình thức thư tín thương mại đúng văn phong, có độ chính xác cao về mặt ngôn ngữ và có tính sáng tạo.</p>
CO3: Phát triển nâng cao kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập.	<p>3.1. Hoàn thiện khả năng tự thực hành và nghiên cứu.</p> <p>3.2. Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và tham gia xây dựng bài học.</p>

**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm vững kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở trình độ giữa B1 (Pre-intermediate).</b>					
1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.					K3
1.2. Sử dụng thành thạo nhiều thì, các cấu trúc câu phức tạp trong diễn đạt văn bản nói và viết.					K3
1.3. Có hệ thống từ vựng phong phú và sử dụng thành thạo trong giao tiếp hàng ngày và công việc.					K3
<b>CO2. Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ B1.</b>					
2.1. Nghe hiểu được các thông báo, hội thoại có cấu trúc phức tạp ở tốc độ nói nhanh và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và giao tiếp hàng ngày.	S2	S2	S2	S2	S2
2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại phức tạp; trình bày được lý do chi tiết cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.	S2	S2	S2	S2	S2
2.3. Đọc hiểu thành thục các văn bản dài (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).	S2	S2	S2	S2	S2
2.4. Viết được các hình thức thư tín thương mại đúng văn phong, có độ chính xác cao về mặt ngôn ngữ và có tính sáng tạo.	S2	S2	S2	S2	S2
<b>CO3. Phát triển nâng cao kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập.</b>					
3.1. Hoàn thiện khả năng tự thực hành và nghiên cứu.	A2				
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và tham gia xây dựng bài học.	A2				

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
 A: Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hồi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tính cách  
 S: Kỹ năng 1 - Bất chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Unit 9: Planning</b></p> <p>Lesson 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Course orientation</li> <li>- Starting up: Discuss how and when to plan</li> <li>- Vocabulary: Making plans</li> </ul> <p>Lesson 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening: How important is planning?</li> <li>- Reading: To plan or not to plan</li> </ul> <p>Lesson 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Language review: Past simple and present perfect</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Vocabulary (p.36)</li> <li>- TB (Business ideas that take off - p.150, 151)</li> <li>- PF: Language review (p.36-37)</li> </ul>	[1] Unit 9
2	<p><b>Unit 9: Planning</b></p> <p>Lesson 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Skills: Meeting: interrupting and clarifying</li> <li>Progressive speaking test</li> </ul> <p>Lesson 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Case study (Writing): European Press and Media Corporation</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Writing (p.38-39)</li> </ul>	[1] Unit 9

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>Lesson 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Talk Business: Unit 9 (p.70-71)</li> </ul>						
3	<p><b>Unit 10: Managing people</b></p> <p>Lesson 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Starting up: Discuss the qualities of a good manager</li> <li>- Vocabulary: Verbs and prepositions</li> </ul> <p>Lesson 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening: Managing people</li> <li>- Reading: Management and motivation</li> </ul> <p>Lesson 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Language review: Reported speech</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Vocabulary (p.40)</li> <li>- TB: Text bank (People management in a crisis, p.154-155)</li> <li>Listening (p.198)</li> <li>- PF: Language review (p.41)</li> </ul>	[1] Unit 10
4	<p><b>Unit 10: Managing people</b></p> <p>Lesson 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Skills: Socializing and entertaining</li> <li>Progressive speaking test</li> </ul> <p>Lesson 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Case study: Ashly Cooper</li> </ul> <p>Lesson 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Talk Business: Unit 2 (p.64-65)</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra kĩ năng nói:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TB: Speaking (p.186)</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- PF: Writing (p.42-43)</li> </ul>	[1] Unit 10



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
5	Lesson 1: - Revision (Unit 9 and 10)  Lesson 2: - Midterm test  Lesson 3: <b>Unit 11: Conflicts</b> - Starting up: Do a quiz on managing conflicts - Vocabulary: Word-building	1	3	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Vocabulary part (p.44)	[1] Revision A [1] Unit 11
6	<b>Unit 11: Conflicts</b> Lesson 1: - Listening: Resolving disputes - Reading: Conflict management  Lesson 2: - Language review: Conditionals  Lesson 3: - Skills: Negotiating: Dealing with conflicts	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Language review (p.45)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Text bank (Is conflict a good thing? - p.158-159) - TB: Speaking (p.187)	[1] Unit 11
7	<b>Unit 11: Conflict</b> Lesson 1: - Case study: Herman and Corrie Teas  Lesson 2: - Talk Business: Unit 11 (p.74-75)	2	4	1.1_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV:	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Vocabulary (p.48-49)	[1] Unit 11 [1] Unit 12

7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Lesson 3: <b>Unit 12: Products</b> - Starting up: Discuss products - Vocabulary: Describing products			3.1_2 3.2_2	- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		
8	<b>Unit 12</b> Lesson 1: - Listening: Marketing pharmaceuticals - Reading: Adidas and the Chinese market  Lesson 2: - Language review: Past simple and past continuous  Lesson 3: - Skills: Successful meetings	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra thi nói (p.188)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV - TB: Text bank (Returning unwanted products - p.162, 163) - Listening: p.200 - PF: Language review (p.49-50)	[1] Unit 8
9	<b>Unit 12: Products</b> Lesson 1: - Case study: The George Marshall Awards  Lesson 2: - Talk Business: Unit 12 (p.76-77)  Lesson 3: - Revision (Unit 11 and 12)	2	4	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ - Hướng dẫn SV ôn tập SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV - PF: Writing (p.50-51)	[1] Unit 12 [1] Revision A, B

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
					- Ôn tập theo hướng dẫn của GV		

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Nhớ/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tình cách	
Kỹ năng	1 - Bắt chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 04 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, viết + nghe (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 60 phút + 20 phút);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính**: Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 90 phút), kỹ năng nghe (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 30 phút).
- **Vấn đáp**: Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 10 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình \* 75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập \* 25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

## 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học			Phương pháp đánh giá				
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm vững kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở trình độ giữa B1 (Pre-intermediate).</b>								
1.1. Nắm vững cách phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ; hoàn thiện kiến thức về trọng âm từ và câu và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.	x	x	x	x		x	x	x
1.2. Sử dụng thành thạo nhiều thì, các cấu trúc câu phức tạp trong diễn đạt văn bản nói và viết.	x	x	x	x		x	x	x

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá		
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trao đổi và hợp tác	Vấn đáp
1.3. Có hệ thống từ vựng phong phú và sử dụng thành thạo trong giao tiếp hàng ngày và công việc.	x	x	x	x		x	x
<b>CO2. Có thể nghe, nói, đọc, viết ở trình độ B1.</b>							
2.1. Nghe hiểu được các thông báo, hội thoại có cấu trúc phức tạp ở tốc độ nói nhanh và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và giao tiếp hàng ngày.		x	x	x		x	x
2.2. Giao tiếp một cách hiệu quả trong các tình huống trong công việc và giao tiếp thương mại phức tạp; trình bày được lý do chi tiết cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.		x	x	x		x	x
2.3. Đọc hiểu thành thục các văn bản dài (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).		x	x	x		x	x
2.4. Viết được các hình thức thư tín thương mại đúng văn phong, có độ chính xác cao về mặt ngôn ngữ và có tính sáng tạo.		x	x	x		x	x
<b>CO3. Phát triển nâng cao kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập.</b>							
3.1. Hoàn thiện khả năng tự thực hành và nghiên cứu.				x	x		
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và tham gia xây dựng bài học.				x	x		

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

[1]. Cotton, D., Falvey, D., Kent, S., 2012, *Market Leader (Pre-Intermediate), 3rd Edition*, Pearson Education Limited. (Course Book, Practice File, Teacher's Book)

### Tài liệu tham khảo:

[2] Muscull, B., 2006, *Business Vocabulary in Use (Elementary)*, Cambridge University Press.

[3] Emmerson, P., 2010, *Essential Business Grammar Builder*, Macmillan.

[4] Grant, D., Hughes, J., Leeke, N., Turner, R., 2017, *Business Result (Pre-intermediate), 2nd Edition*, Oxford University Press.



**9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN**

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thị Phương Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
2.	Trần Thị Hải Bình	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
3.	Đặng Thị Kim Chung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
4.	Nguyễn Thị Kiều Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
5.	Hoàng Thị Thu Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
6.	Đỗ Thu Hằng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
7.	Lê Thị Hoà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
8.	Nguyễn Thị Hải Oanh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
9.	Hoàng Kim Thuý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
10.	Phạm Hồng Vân	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
11.	Phạm Thái Sơn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
12.	Đỗ Thị Hồng Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
13.	Phí Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
14.	Nguyễn Văn Khánh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
15.	Lê Thị Tuyền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
16.	Nguyễn Văn Độ	PGS. TS.	Ngôn ngữ Anh
17.	Tô Hoài An	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
18.	Trần Thị Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
19.	Mai Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
20.	Phạm Hoàng Uyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
21.	Nguyễn Thị Kim Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
22.	Ngô Cẩm Tú	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
23.	Ngô Hữu Hoàng	PGS.TS.	Ngôn ngữ Anh
24.	Ngô Thị Minh Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
25.	Trần Thị Mai Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
26.	Nguyễn Minh Lý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

12

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
27.	Hoàng Mai Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
28.	Nguyễn Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
29.	Mai Xuân Thế	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
30.	Vũ Phương Hạnh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
31.	Chu Thị Hương Giang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
32.	Nguyễn Phương Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
33.	Phạm Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
34.	Lê Quang Dũng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
35.	Đào Tạ Hoàng Dương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
36.	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Thảo Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
38.	Nguyễn Thanh Hà	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Anh có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**T.S. Trần Thị Phương Thu**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**ThS. Phí Thị Thu Trang**

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (3-4 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (6-8 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (10-11 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

Content (nội dung): 20%

Fluency (độ trôi chảy): 20%

Accuracy (độ chính xác): 20%

Cooperation (sự hợp tác): 20%

Appropriateness (word choice, body language, attitude) (độ phù hợp về từ vựng, ngôn ngữ cơ thể và thái độ): 20%

PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/Skills test points and question types)	Level of Difficulty	TEST ITEM TYPES	NO of TEST ITEMS	MARKS	TOTAL No of QUESTIONS	TOTAL MARKS
<b>A. LISTENING</b>					25	10
<i>Section 1: Informal dialogue</i> Answer General questions & Detail questions.	M	3-option MC	5	2.0 (5x0.4)		
<i>Section 2: Question-Response (Wh/How, Yes/No questions and statements).</i> Recognize questions and choose appropriate responses given in the options	M	3-option MC	5	2.0		
<i>Section 3: Conversation (Interviews, Business conversation)</i> Answer General questions, Detail questions & Inference questions	D	3-option MC	8	3.2		
<i>Section 4: Long talk (Business Presentations, Descriptions, Speeches)</i> Extract and note down key information	D	Note completion/ Extract completion	7	2.8		
<b>B. READING</b>					60	
<i>Section 1: Vocabulary &amp; Grammar</i>		4-option MC	30			
Nouns & Verbs in word partnerships used to describe ways to plan effectively or make plans in general. ( <i>estimate costs, do research, keep to a budget, ...</i> )	M	Identify word meaning & word collocation	4			

Common Verb+ Preposition structures, Phrasal verbs used to describe skills and qualities of a good manager and used in business communication contexts in general. ( <i>respond to, delegate task to, invest in, agree on/with, apologise to/for, ...</i> )	E	Identify word meaning	4			
Nouns and Adjectives with or without prefixes used to describe qualities of a negotiator ( <i>consistency, impatient, flexibility, uncooperative, responsive, critical, ...</i> )	M	Identify word meaning & word form.	4			
Adjectives, compound adjectives used to describe products ( <i>economical, reliable, best-selling, high-performance...</i> ) Verbs used to describe the lifecycle of a product. ( <i>distribute, launch, promote, discontinue, ...</i> )	M	Identify word meaning	4			
Verbs, Structures and Tenses used to talk about future plans	E	Identify verb forms & verb meaning	3			
Reported Speech: reporting verbs, form and uses of reported speech	E	Identify verb form, meaning and correct reported sentences.	3			
Conditionals (first & second conditional sentences): Form and uses of conditionals in negotiating and in general contexts.	M	Identify verb form and correct conditional sentences	4			
Passives: Form and Uses	D	Identify verb form and correct passive voice sentences	4			
<i>Section 2: Reading</i> Number of passages: 6-10 Each passage is followed by 3-5 questions.		3-4- option MC Main idea questions (subject, purpose ...)	30			

Passage types: Notices, Reports, Advertisements, Articles, General correspondence (memos, emails, letters)		Detail questions Vocabulary questions Inference questions				
<i>Reading 1</i>	E	3-option MC	5			
<i>Reading 2</i>	M	4-option MC	4			
<i>Reading 3</i>	M	4-option MC	4			
<i>Reading 4</i>	M	4-option MC	4			
<i>Reading 5</i>	D	3-option MC	7			
<i>Reading 6</i>	D	3-option MC	6			
<b>C. WRITING</b>					11	
<i>Section 1: Editing (Mistake correction)</i> A memo/letter/email/notice with 10 mistakes. Types of mistakes 1. Agreement (Subject-Verb, Quantifier-Noun-Pronoun) 2. Word form (tenses, voices, verb patterns) 3. Redundancy/ Omission 4. Sentence Fragment 5. Word choice/ Word usage	M	Identify and correct the mistakes	10			

<i>Section 2: Writing email</i> Write an email of 120-150 words to <ul style="list-style-type: none"> <li>• Inform of plan/schedule for a meeting, event, visit or travel arrangement</li> <li>• Enquire /request information about a workshop, training course or a product</li> <li>• Describe a product</li> <li>• Review a product for a website</li> </ul>	D		1			
---	---	--	---	--	--	--



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)  
**18. Tiếng Anh Trung cấp 1 (GE301)**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Tiếng Anh trung cấp 1</b> <i>Tiếng Anh:</i> Intermediate 1
1.2	Mã học phần	GE301
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Anh
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	Tiếng Anh sơ trung cấp 3 (GE205), Tiếng Anh sơ trung cấp 2 (GE202) $\geq 5$
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	



### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* Sinh viên (SV) cần có kiến thức ở trình độ B1 về tiếng Anh thương mại, sử dụng thành thạo kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp liên quan đến môi trường công việc.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; SV cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần tiếng Anh trung cấp 1 là học phần đầu tiên ở cấp độ trung cấp B1+ theo Khung Tham chiếu chung Châu Âu. Học phần giúp sinh viên hình thành chiến lược và kỹ năng làm bài thi chuẩn đầu ra B1 theo định hướng TOEIC. Môn học tập trung rèn luyện và phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh bao gồm nghe, nói, đọc, viết trên cơ sở sinh viên đã nắm vững tiếng Anh cơ bản ở trình độ Sơ trung cấp được học qua ba học phần tiếng Anh sơ trung cấp 1, 2, 3 (bao gồm kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và thực hành các kỹ năng).

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm được các chức năng ngôn ngữ dùng trong giao tiếp nói và viết, từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, thể thao, môi trường, cuộc sống, v.v.	<p>1.1. Nắm được cách sử dụng dạng thức động từ và kiểu câu một cách chính xác và linh hoạt trong diễn đạt nói và viết.</p> <p>1.2. Nắm được ngữ nghĩa và cách sử dụng của nhóm từ vựng tiếng Anh liên quan đến giao tiếp hàng ngày, thuộc nhiều lĩnh vực nghề nghiệp như kinh doanh, công nghệ, du lịch, giáo dục, v.v.</p>
CO2: Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ trung cấp, đảm bảo độ chính xác tương đối cao về phát âm, từ vựng và ngữ pháp.	<p>2.1. Nghe hiểu thành thạo các đoạn hội thoại và thông báo trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.</p> <p>2.2. Đọc hiểu thành thạo các văn bản như thư tín, báo cáo, bài báo, hướng dẫn, thông báo, v.v. trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.</p> <p>2.3. Phát âm chuẩn, rõ ràng, trôi chảy; tả tranh một cách chi tiết, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.</p> <p>2.4. Viết các câu đơn và phức thuộc nhiều cấu trúc khác nhau để tả tranh một cách chính xác, mạch lạc và sáng tạo bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.</p>
CO3: Tích cực, hoạt động hiệu quả trong thời gian học, nhận thức về mục tiêu, phương pháp học ngoại ngữ và phát triển kỹ năng giao tiếp chung.	<p>3.1. Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo, yêu thích môn học.</p> <p>3.2. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập nghiêm túc, khoa học.</p>

**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm được các chức năng ngôn ngữ dùng trong giao tiếp nói và viết, từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, thể thao, môi trường, cuộc sống, v.v.</b>					
1.1. Nắm được cách sử dụng dạng thức động từ và kiểu câu một cách chính xác và linh hoạt trong diễn đạt nói và viết.					K3
1.2. Nắm được ngữ nghĩa và cách sử dụng của nhóm từ vựng tiếng Anh liên quan đến giao tiếp hàng ngày, thuộc nhiều lĩnh vực nghề nghiệp như kinh doanh, công nghệ, du lịch, giáo dục, v.v.					K3
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ trung cấp, đảm bảo độ chính xác tương đối cao về phát âm, từ vựng và ngữ pháp.</b>					
2.1. Nghe hiểu thành thạo các đoạn hội thoại và thông báo trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.		S2	S2	S3	S3
2.2. Đọc hiểu thành thạo các văn bản như thư tín, báo cáo, bài báo, hướng dẫn, thông báo, v.v. trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.		S2	S2	S3	S3
2.3. Phát âm chuẩn, rõ ràng, trôi chảy; tả tranh một cách chi tiết, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.		S2	S2	S3	S3
2.4. Viết các câu đơn và phức thuộc nhiều cấu trúc khác nhau để tả tranh một cách chính xác, mạch lạc và sáng tạo bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.		S2	S2	S3	S3
<b>CO3. Tích cực, hoạt động hiệu quả trong thời gian học, nhận thức về mục tiêu, phương pháp học ngoại ngữ và phát triển kỹ năng giao tiếp chung.</b>					
3.1. Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo, yêu thích môn học.	A3				
3.2. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập nghiêm túc, khoa học.	A3				

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ    2 - Hiểu    3 - Vận dụng    4 - Phân tích    5 - Tổng hợp    6 - Đánh giá  
A: Thái độ 1 - Tiếp nhận    2 - Hồi đáp    3 - Đánh giá    4 - Tổ chức    5 - Tính cách  
S: Kỹ năng 1 - Bắt chước    2 - Thao tác được    3 - Thao tác chính xác    4 - Thao tác biến hóa    5 - Thao tác thuần thục

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	Lesson 1 (Listening) - Unit 1: photographs - Using the photo to predict what you will hear  Lesson 2 (Reading) - Unit 5: Incomplete sentences - identifying the part of speech - using your time wisely  Lesson 3 (Writing) - Unit 13: Questions 1-3 - Write a sentence based on the picture	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Unit 1  [1] Unit 5  [2] Unit 13
2	Lesson 1 (Listening) - Unit 8: Photographs - listening for the correct verbs  Lesson 2 (Reading) Unit 12: Incomplete sentences - choosing gerunds and infinitives correctly - improving your knowledge of phrasal verbs  Lesson 3 (Speaking) - Unit 1: Questions 1-2 - Read a text aloud	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Unit 8  [1] Unit 12  [2] Unit 1
3	Lesson 1: (Listening) - Unit 2: Question- Response - thinking about the meaning of factual questions  Lesson 2: (Reading) - Unit 6: Text completion	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV:		[1] Unit 2  [1] Unit 6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- using context to choose the correct verb form and meaning  Lesson 3: (Writing) - Unit 17: Questions 1-3 - Write a sentence based on the picture			3.1_3 3.2_3	- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[2] Unit 17
4	Lesson 1: (Listening) - Unit 9: Question – Response - becoming familiar with different ways of answering direct questions - becoming aware of similar-sounding words  Lesson 2: (Reading) - Unit 13: Text completion - choosing the correct part of speech: adjectives and adverbs  Lesson 3: (Speaking) - Unit 7: Questions 1-2 - Read a text aloud	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Unit 9  [1] Unit 13  [2] Unit 7
5	Lesson 1: (Listening) - Unit 3: Conversations - skimming to predict the context before listening  Lesson 2: (Reading) - Revision (designed by teachers) - Part 5+6  Lesson 3: (Writing) - Unit 14: Questions 4 -5 - Write a sentence based on the picture	1	3	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Unit 3  Tài liệu do GV tự soạn [2] Unit 14



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
6	<p>Lesson 1: (Listening) - Unit 10: Conversations - being aware of same word distractors</p> <p>Lesson 2: (Reading) - Unit 7: Reading comprehension - Scanning the questions to decide which ones to answer first</p> <p>Lesson 3: (Speaking) - Unit 2: Question 3 - Describe a picture</p>	2	4	<p>1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3</p>	<p>GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</p>	Kiểm tra kỹ năng nói phần Read a text aloud.	<p>[1] Unit 10</p> <p>[1] Unit 7</p> <p>[2] Unit 2</p>
7	<p>Lesson 1: (Listening) - Unit 4: Talks - skimming to predict the context before listening</p> <p>Lesson 2: (Reading) - Unit 14: Reading Comprehension - using context to answer vocabulary questions - using what you have learnt to help infer meaning</p> <p>Lesson 3: (Writing) - Unit 18: Questions 4 -5 - Write a sentence based on the picture</p>	2	4	<p>1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3</p>	<p>GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</p>	<p>Kiểm tra kỹ năng nghe part 1,2,3.</p> <p>Kiểm tra kỹ năng đọc part 5,6,7.</p> <p>Kiểm tra kỹ năng Viết phần Describe a picture.</p>	<p>[1] Unit 4</p> <p>[1] Unit 14</p> <p>[2] Unit 18</p>
8	<p>Lesson 1: (Listening) - Unit 11: Talks - becoming familiar with different kinds of 'what' questions</p> <p>Lesson 2: (Reading)</p>	2	4	<p>1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3</p>	<p>GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV:</p>	Kiểm tra kỹ năng nói phần Describe a picture.	[1] Unit 11



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Further practice for reading comprehension</li> <li>- Types of reading texts: emails and memos, letters and faxes, notices (designed by teachers)</li> </ul> Lesson 3: (Speaking) - Unit 8: Question 3 - Describe a picture			3.1_3 3.2_3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>		Tài liệu do GV tự soạn  [2] Unit 8
9	Lesson 1: (Listening) - Revision (Designed by teacher) - Listening comprehension (parts 1-4)  Lesson 2: (Reading) - Revision (Designed by teacher) - Reading comprehension (parts 5-7)  Lesson 3: (Writing & Speaking) - Revision (Designed by teacher) - Writing: Questions 1-5 - Speaking: Questions 1-3	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Hướng dẫn SV ôn tập SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV - Ôn tập theo hướng dẫn của GV		Tài liệu do giáo viên tự soạn

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tính cách	
Kỹ năng	1 - Bất chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

### 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

### 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 05 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm trên máy tính**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, nghe (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 50 phút + 30 phút);
- **Tự luận**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng viết (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 40 phút)
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính**: Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 105 phút), kỹ năng nghe (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 45 phút).
- **Vấn đáp**: Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 5 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\*25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

### 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học			Phương pháp đánh giá				
	Thuyết trình	Tình huống	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Tự luận	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm được các chức năng ngôn ngữ dùng trong giao tiếp nói và viết, từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, thể thao, môi trường, cuộc sống, v.v.</b>								
1.1. Nắm được cách sử dụng dạng thức động từ và kiểu câu một cách chính xác và linh hoạt trong diễn đạt nói và viết.	x	x	x			x	x	x
1.2. Nắm được ngữ nghĩa và cách sử dụng của nhóm từ vựng tiếng Anh liên quan đến giao	x	x	x		x	x	x	x

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học		Phương pháp đánh giá				
	Thuyết trình	Tình huống	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Tự luận	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Vấn đáp
tiếp hàng ngày, thuộc nhiều lĩnh vực nghề nghiệp như kinh doanh, công nghệ, du lịch, giáo dục, v.v.							
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ trung cấp, đảm bảo độ chính xác tương đối cao về phát âm, từ vựng và ngữ pháp.</b>							
2.1. Nghe hiểu thành thạo các đoạn hội thoại và thông báo trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.		x	x			x	x
2.2. Đọc hiểu thành thạo các văn bản như thư tín, báo cáo, bài báo, hướng dẫn, thông báo, v.v. trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.		x	x			x	x
2.3. Phát âm chuẩn, rõ ràng, trôi chảy; tả tranh một cách chi tiết, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.		x	x			x	x
2.4. Viết các câu đơn và phức thuộc nhiều cấu trúc khác nhau để tả tranh một cách chính xác, mạch lạc và sáng tạo bằng tiếng Anh ở trình độ trên B1.		x	x		x	x	x
<b>CO3. Tích cực, hoạt động hiệu quả trong thời gian học, nhận thức về mục tiêu, phương pháp học ngoại ngữ và phát triển kỹ năng giao tiếp chung.</b>							
3.1. Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tự duy sáng tạo, yêu thích môn học.			x	x			
3.2. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập nghiêm túc, khoa học.			x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

- [1]. G. Trew (2007), *Tactics for TOEIC Listening and Reading*, Oxford University Press.
- [2]. G. Trew (2006), *Tactics for TOEIC Speaking and Writing*, Oxford University Press.

### Tài liệu tham khảo:

- [3]. M. Craven (2012), *Pass the TOEIC test Introductory course*, First Press ELT.
- [4]. J. Lee, S. Cho (2006), *Campus TOEIC*, Nhan Tri Viet Publisher.

[5]. L. Lougheed (2007), *Longman Preparation Series for the New TOEIC test Introductory course*, Pearson Longman.

### 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thị Phương Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
2.	Trần Thị Hải Bình	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
3.	Đặng Thị Kim Chung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
4.	Nguyễn Thị Kiều Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
5.	Hoàng Thị Thu Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
6.	Đỗ Thu Hằng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
7.	Lê Thị Hoà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
8.	Nguyễn Thị Hải Oanh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
9.	Hoàng Kim Thuý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
10.	Phạm Hồng Vân	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
11.	Phạm Thái Sơn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
12.	Đỗ Thị Hồng Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
13.	Phí Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
14.	Nguyễn Văn Khánh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
15.	Lê Thị Tuyền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
16.	Nguyễn Văn Độ	PGS. TS.	Ngôn ngữ Anh
17.	Tô Hoài An	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
18.	Trần Thị Phượng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
19.	Mai Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
20.	Phạm Hoàng Uyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
21.	Nguyễn Thị Kim Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
22.	Ngô Cẩm Tú	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
23.	Ngô Hữu Hoàng	PGS.TS.	Ngôn ngữ Anh
24.	Ngô Thị Minh Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
25.	Trần Thị Mai Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh



STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
26.	Nguyễn Minh Lý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
27.	Hoàng Mai Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
28.	Nguyễn Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
29.	Mai Xuân Thề	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
30.	Vũ Phương Hạnh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
31.	Chu Thị Hương Giang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
32.	Nguyễn Phương Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
33.	Phạm Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
34.	Lê Quang Dũng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
35.	Đào Tạ Hoàng Dương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
36.	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Thảo Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
38.	Nguyễn Thanh Hà	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Anh có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**T.S. Trần Thị Phương Thu**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**ThS. Phí Thị Thu Trang**



**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (3-4 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (6-8 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (10-11 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu ( $\geq N$ ) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

- Content (relevant, well-developed): 20%
- Grammar (accurate, varied): 20%
- Vocabulary (accurate, varied): 20 %
- Pronunciation (accurate, clear): 20%
- Cohesion (logical, well-connected): 20%

PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICUL TY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
<b>A. LISTENING</b>						<b>70</b>	<b>10</b>
<b>Part 1</b> Photographs	Listening to identify correct description	4-option MC	E	10	1		
<b>Part 2</b> Question - Response	Listening to identify key information from short exchanges	3-option MC	M	30	4.5		
<b>Part 3</b> Conversation	Listening to identify main ideas and specific information from long exchanges	4-option MC	M	30	4.5		
<b>B. READING</b>						<b>80</b>	<b>20</b>
<b>Part I: Incomplete sentences</b>		<b>4-option MC</b>		<b>40</b>	<b>10</b>		
▪ Word form - noun ▪ Word form - noun	Reading and identifying appropriate noun form	4-option MC	E	2	0.5		
▪ Word form - noun	Reading and identifying appropriate noun form	4-option MC	M	1	0.25		
▪ Word form - verb (infinitive) ▪ Word form - verb (infinitive)	Reading and identifying appropriate verb form	4-option MC	E	2	0.5		
▪ Word form - verb (infinitive)	Reading and identifying appropriate verb form	4-option MC	M	1	0.25		
▪ Word form - verb (participle)	Reading and identifying appropriate verb form	4-option MC	E	1	0.25		
▪ Word form - adjective ▪ Word form - adjective	Reading and identifying appropriate adjective form	4-option MC	E	2	0.5		

▪ Word form - adjective	Reading and identifying appropriate adjective form	4-option MC	M	1	0.25		
▪ Word form - adverb ▪ Word form - adverb	Reading and identifying appropriate adverb form	4-option MC	E	2	0.5		
▪ Word form - adverb	Reading and identifying appropriate adverb form	4-option MC	M	1	0.25		
▪ Gerund (after a preposition)	Identifying appropriate use of gerund	4-option MC	E	2	0.5		
▪ Gerund (as subject or object of a sentence)	Identifying appropriate use of gerund	4-option MC	M	1	0.25		
▪ Gerund (as subject or object of a sentence)	Identifying appropriate use of gerund	4-option MC	D	1	0.25		
▪ Gerund (after certain verbs)	Identifying appropriate use of gerund	4-option MC	E	1	0.25		
▪ Gerund (after certain verbs)	Identifying appropriate use of gerund	4-option MC	M	2	0.5		
▪ 'To infinitive' after an adjective	Identifying appropriate use of 'to infinitive'	4-option MC	M	1	0.25		
▪ 'To infinitive' after an adjective	Identifying appropriate use of 'to infinitive'	4-option MC	D	1	0.25		
▪ 'To infinitive' to express a purpose	Identifying appropriate use of 'to infinitive'	4-option MC	E	1	0.25		
▪ 'To infinitive' to express a purpose	Identifying appropriate use of 'to infinitive'	4-option MC	M	1	0.25		
▪ 'To infinitive' after certain verbs	Identifying appropriate use of 'to infinitive'	4-option MC	E	1	0.25		
▪ 'To infinitive' after certain verbs	Identifying appropriate use of 'to infinitive'	4-option MC	M	1	0.25		
▪ 'To infinitive' after certain verbs + object	Identifying appropriate use of 'to infinitive'	4-option MC	M	1	0.25		
▪ 'To infinitive' after certain verbs + object	Identifying appropriate use of 'to infinitive'	4-option MC	D	1	0.25		
▪ Phrasal verbs	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	1	0.25		

▪ Phrasal verbs	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	1	0.25		
▪ Word choice - noun	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	1	0.25		
▪ Word choice – verb	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	1	0.25		
▪ Word choice – adjective	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	1	0.25		
▪ Word choice – adverb	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	1	0.25		
▪ Word choice – conjunction	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	E	1	0.25		
▪ Word choice – preposition	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	1	0.25		
▪ Word choice – intensifier	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	1	0.25		
▪ Word choice – pronoun	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	E	1	0.25		
▪ Word choice - quantifier	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	1	0.25		
▪ Verb tenses (present/ past tense)	Reading and identifying appropriate verb tense	4-option MC	M	1	0.25		
<b>Part 2 Text completion</b>					<b>12</b>	<b>3</b>	
3 questions each text, total 4 texts	Reading to identify correct grammatical and lexical option fitting the blank	4-option MC					
▪ Word choice – noun (first text)	Reading to identify correct word meaning	4-option MC	D	1-2	0.25-0.5		
▪ Word choice – verb (second text)	Reading to identify correct word meaning	4-option MC	D	1-2	0.25-0.5		

▪ Adjective - Adjective (base form – word choice) - Adjective (comparative form) - Adjective (superlative form)	Reading to identify correct word meaning Reading to identify correct form of the adjective Reading to identify correct form of the adjective	4-option MC	D M M	1-2	0.25-0.5		
▪ Adverb - Adverb (base form – word choice) - Adverb (comparative form) - Adverb (superlative form)	Reading to identify correct word meaning Reading to identify correct form of the adverb Reading to identify correct form of the adverb	4-option MC	M M M	1-2	0.25-0.5		
▪ Others	Reading to identify appropriate grammatical and lexical option fitting the blank	4-option MC	M	4	1		
▪ Others	Reading to identify appropriate grammatical and lexical option fitting the blank	4-option MC	D	4	1		
<b>Part 3 Reading comprehension</b>					<b>28</b>	<b>7</b>	
8 single-passage readings (Short and long authentic texts such as advertisement, notice, note, invitation, email, letter, fax) ▪ Q153-155 ▪ Q156-158 ▪ Q159-161 ▪ Q162-164 ▪ Q165-168 ▪ Q169-172 ▪ Q173-176 ▪ Q177-180	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M M M M D D D	3 3 3 3 4 4 4	0.75 0.75 0.75 0.75 1 1 1		

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

			D	4	1		
<b>C. WRITING</b>				<b>10</b>	<b>10</b>		
Writing a sentence using 2 given words and/or phrases	Producing grammatically correct sentences from words and phrases given	Sentence building		10	10		



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)  
**19. Tiếng Anh Trung cấp 2 (GE303)**



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> Tiếng Anh trung cấp 2 <i>Tiếng Anh:</i> Intermediate 2
1.2 Mã học phần	GE303
1.3 Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4 Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5 Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Anh
1.6 Số tín chỉ	2
1.7 Điều kiện tiên quyết	Tiếng Anh trung cấp 1 (GE301), Tiếng Anh sơ trung cấp 3 (GE205) ≥ 5
1.8 Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9 Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10 Ngày ban hành	



### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* Sinh viên (SV) cần có kiến thức ở trình độ B1 về tiếng Anh thương mại, sử dụng thành thạo kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp liên quan đến môi trường công việc.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; SV cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.



### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần tiếng Anh trung cấp 2 là học phần thứ hai ở cấp độ trung cấp B1+ theo Khung Tham chiếu chung Châu Âu. Học phần giúp sinh viên phát triển chiến lược và kỹ năng làm bài thi chuẩn đầu ra B1 theo định hướng TOEIC. Môn học tập trung rèn luyện và phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh bao gồm nghe, nói, đọc, viết trên cơ sở sinh viên đã nắm vững tiếng Anh cơ bản ở trình độ Sơ trung cấp được học qua ba học phần tiếng Anh sơ trung cấp 1, 2, 3 (bao gồm kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và thực hành các kỹ năng) và mức độ thành thục của các kỹ năng được rèn luyện ở học phần tiếng Anh Trung cấp 1.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm được các chức năng ngôn ngữ dùng trong giao tiếp nói và viết, từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, thể thao, môi trường, cuộc sống, v.v.	<p>1.1. Nắm được cách sử dụng dạng thức động từ và kiểu câu một cách chính xác và linh hoạt trong diễn đạt nói và viết.</p> <p>1.2. Nắm được ngữ nghĩa và cách sử dụng của nhóm từ vựng tiếng Anh liên quan đến giao tiếp hàng ngày, thuộc nhiều lĩnh vực nghề nghiệp như kinh doanh, công nghệ, du lịch, giáo dục, v.v.</p>
CO2: Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ trung cấp nâng cao, đảm bảo độ chính xác cao về phát âm, từ vựng và ngữ pháp.	<p>2.1. Nghe hiểu thành thạo các đoạn hội thoại và thông báo trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.</p> <p>2.2. Đọc hiểu thành thạo các văn bản như thư tín, báo cáo, bài báo, hướng dẫn, thông báo, v.v. trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.</p> <p>2.3. Giao tiếp thành thục trong môi trường công việc; cung cấp thông tin bằng hình thức nói dựa trên thông tin cho sẵn dưới dạng bảng biểu, lịch trình, v.v. một cách mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.</p> <p>2.3. Viết thư tín thương mại với độ chính xác cao về mặt ngôn ngữ, văn phong phù hợp và có tính sáng tạo bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.</p>
CO3: Tích cực, hoạt động hiệu quả trong thời gian học, nhận thức về mục tiêu, phương pháp học ngoại ngữ và phát triển kỹ năng giao tiếp chung.	<p>3.1. Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo, yêu thích môn học.</p> <p>3.2. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập nghiêm túc, khoa học.</p>

**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm được các chức năng ngôn ngữ dùng trong giao tiếp nói và viết, từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, thể thao, môi trường, cuộc sống, v.v.</b>					
1.1. Nắm vững cách sử dụng dạng thức động từ và kiểu câu một cách chính xác và linh hoạt trong diễn đạt nói và viết					K3
1.2. Nắm vững ngữ nghĩa và cách sử dụng của nhóm từ vựng tiếng Anh liên quan đến giao tiếp hàng ngày, thuộc nhiều lĩnh vực nghề nghiệp như kinh doanh, công nghệ, du lịch, giáo dục, v.v.					K3
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ trung cấp, đảm bảo độ chính xác cao về phát âm, từ vựng và ngữ pháp.</b>					
2.1. Nghe hiểu thành thạo các đoạn hội thoại và thông báo trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.	S2	S2	S3	S3	
2.2. Đọc hiểu thành thạo các văn bản như thư tín, báo cáo, bài báo, hướng dẫn, thông báo, v.v. trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.	S2	S2	S3	S3	
2.3. Trình bày ý kiến và đưa ra giải pháp về một vấn đề liên quan đến các chủ đề về xã hội, cuộc sống một cách rõ ràng, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.	S2	S2	S3	S3	
2.4. Viết một bài luận trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề liên quan đến các chủ đề về xã hội, cuộc sống một cách rõ ràng, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.	S2	S2	S3	S3	
<b>CO3. Tích cực, hoạt động hiệu quả trong thời gian học, nhận thức về mục tiêu, phương pháp học ngoại ngữ và phát triển kỹ năng giao tiếp chung.</b>					
3.1. Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo, yêu thích môn học.	A3				
3.2. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập nghiêm túc, khoa học.	A3				
K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ    2 - Hiểu    3 - Vận dụng    4 - Phân tích    5 - Tổng hợp    6 - Đánh giá A: Thái độ 1 - Tiếp nhận    2 - Hồi đáp    3 - Đánh giá    4 - Tổ chức    5 - Tinh cách S: Kỹ năng 1 - Bắt chước    2 - Thao tác được    3 - Thao tác chính xác    4 - Thao tác biến hóa    5 - Thao tác thuần thục					

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	Lesson 1 (Listening) - Unit 15: photographs - listen carefully to every detail	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Unit 15
	[1] Unit 19						
	[2] Unit 15						
2	Lesson 1 (Listening) Unit 22: Photographs - listening for the correct prepositions - being aware of similar sounding words	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Unit 22
	[1] Unit 26						
	[2] Unit 3						
3	Lesson 1 (Listening) Unit 16: Question- Response	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình		[1] Unit 16

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- becoming familiar with time and location structures			2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Unit 20
	Lesson 2 (Reading) Unit 20: Text completion - using clues in the question to help you choose the correct verb form: future, perfect						[2] Unit 15
	Lesson 3 (Writing) Unit 15: Questions 6-7 - Respond to a written request: part B. Tactic practice (p.181-182) + part C. Mini test (p. 183)						
4	Lesson 1 (Listening) Unit 23: Question – Response - becoming familiar with language used in offers, requests and opinions	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Unit 23
	Lesson 2 (Reading) Unit 27: Text completion - choosing the correct word: prepositions and conjunctions						[1] Unit 27
	Lesson 3 (Speaking) Unit 9: Question 6 Respond to questions						[2] Unit 9
5	Lesson 1 (Listening) Unit 17: Conversations - using vocabulary clues to infer meaning	1	3	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập SV:		[1] Unit 17
	Lesson 2 (Reading) Revision (designed by teachers)						

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Part 5+6 Lesson 3 (Writing) Unit 19: Questions 6-7 Respond to a written request: part A. (p.209-211) Focus: giving explanations, descriptions, directions and opinions			3.2_3	- Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		Tài liệu do GV tự soạn  [2] Unit 19
6	Lesson 1 (Listening) Unit 24: Conversations - becoming familiar with polite ways of saying 'no' - listening carefully to the first exchange  Lesson 2 (Reading) Unit 21: Reading comprehension - learning how to answer 'NOT' questions, and questions with names, numbers, dates or times  Lesson 3 (Speaking) Unit 4: Questions 7-8 - Respond to questions using information provided	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra kỹ năng nói phần Respond to questions.	[1] Unit 24  [1] Unit 21  [2] Unit 4
7	Lesson 1 (Listening) Unit 18: Talks - becoming familiar with restatements - being aware of questions involving numbers and quantities  Lesson 2 (Reading) Unit 28: Reading Comprehension	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV	Kiểm tra kỹ năng nghe part 1,2,3.  Kiểm tra kỹ năng đọc part 5,6,7.	[1] Unit 4  [1] Unit 28

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- learning how to answer questions dealing with charts, tables, forms and double passages  Lesson 3 (Writing) Unit 19: Questions 6-7 Respond to a written request: part B (p.212-213) + part C. (p.214-216) + MID-TERM TEST				- Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra kỹ năng Viết phần Respond to a written request.	[2] Unit 19
8	Lesson 1 (Listening) Unit 25: Talks - becoming familiar with restatements involving 'how' and 'why' questions - being aware of same word distractors  Lesson 2 (Reading) Further practice for reading comprehension Types of reading texts: advertisements, articles, double passages (designed by teachers)  Lesson 3 (Speaking) Unit 10: Question 9 Respond to questions using information provided	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra kỹ năng nói phần Respond to questions using information provided.	[1] Unit 25  Tài liệu do GV tự soạn  [2] Unit 10
9	Lesson 1 (Listening) Revision (designed by teachers) Listening comprehension (parts 1-4)  Lesson 2 (Reading) Revision (designed by teachers) Reading comprehension (parts 5-7)  Lesson 3 (Writing & Speaking)	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu		Tài liệu do giáo viên tự soạn



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Revision (designed by teachers) Writing: Questions 6-7 Speaking: Questions 6-9				- Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV - Ôn tập theo hướng dẫn của GV		

CDR học phần cơ cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tinh cách	
Kỹ năng	1 - Bắt chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	



## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kĩ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 05 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm trên máy tính:** Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, nghe (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 50 phút + 30 phút);
- **Tự luận:** Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng viết (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 40 phút)
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính:** Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 115 phút), kỹ năng nghe (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 45 phút).
- **Vấn đáp:** Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kĩ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 5-7 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\*25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

## 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học			Phương pháp đánh giá				
	Thuyết trình	Tình huống	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Tự luận	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm được các chức năng ngôn ngữ dùng trong giao tiếp nói và viết, từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, thể thao, môi trường, cuộc sống, v.v.</b>								
1.1. Nắm được cách sử dụng dạng thức động từ và kiểu câu một cách chính xác và linh hoạt trong diễn đạt nói và viết.	x	x	x			x	x	x
1.2. Nắm được ngữ nghĩa và cách sử dụng của nhóm từ vựng tiếng Anh liên quan đến giao	x	x	x		x	x	x	x

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học			Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Tự luận	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Vấn đáp
tiếp hàng ngày, thuộc nhiều lĩnh vực nghề nghiệp như kinh doanh, công nghệ, du lịch, giáo dục, v.v.							
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ trung cấp nâng cao, đảm bảo độ chính xác cao về phát âm, từ vựng và ngữ pháp.</b>							
2.1. Nghe hiểu thành thạo các đoạn hội thoại và thông báo trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.		x	x			x	x
2.2. Đọc hiểu thành thạo các văn bản như thư tín, báo cáo, bài báo, hướng dẫn, thông báo, v.v. trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.		x	x			x	x
2.3. Giao tiếp thành thực trong môi trường công việc; cung cấp thông tin bằng hình thức nói dựa trên thông tin cho sẵn dưới dạng bảng biểu, lịch trình, v.v. một cách mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.		x	x			x	x
2.3. Viết thư tín thương mại với độ chính xác cao về mặt ngôn ngữ, văn phong phù hợp và có tính sáng tạo bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.		x	x		x	x	x
<b>CO3. Tích cực, hoạt động hiệu quả trong thời gian học, nhận thức về mục tiêu, phương pháp học ngoại ngữ và phát triển kỹ năng giao tiếp chung.</b>							
3.1. Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tự duy sáng tạo, yêu thích môn học.			x	x			
3.2. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập nghiêm túc, khoa học.			x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

- [1]. G. Trew (2007), *Tactics for TOEIC Listening and Reading*, Oxford University Press.
- [2]. G. Trew (2006), *Tactics for TOEIC Speaking and Writing*, Oxford University Press.

### Tài liệu tham khảo:

- [3]. M. Craven (2012), *Pass the TOEIC test Introductory course*, First Press EIT.

[4]. J. Lee, S. Cho (2006), *Campus TOEIC*, Nhan Tri Viet Publisher.

[5]. L. Lougheed (2007), *Longman Preparation Series for the New TOEIC test Introductory course*, Pearson Longman.

#### 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thị Phương Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
2.	Trần Thị Hải Bình	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
3.	Đặng Thị Kim Chung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
4.	Nguyễn Thị Kiều Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
5.	Hoàng Thị Thu Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
6.	Đỗ Thu Hằng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
7.	Lê Thị Hoà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
8.	Nguyễn Thị Hải Oanh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
9.	Hoàng Kim Thuý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
10.	Phạm Hồng Vân	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
11.	Phạm Thái Sơn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
12.	Đỗ Thị Hồng Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
13.	Phí Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
14.	Nguyễn Văn Khánh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
15.	Lê Thị Tuyền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
16.	Nguyễn Văn Độ	PGS. TS.	Ngôn ngữ Anh
17.	Tô Hoài An	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
18.	Trần Thị Phượng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
19.	Mai Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
20.	Phạm Hoàng Uyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
21.	Nguyễn Thị Kim Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
22.	Ngô Cẩm Tú	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
23.	Ngô Hữu Hoàng	PGS.TS.	Ngôn ngữ Anh
24.	Ngô Thị Minh Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
25.	Trần Thị Mai Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
26.	Nguyễn Minh Lý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
27.	Hoàng Mai Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
28.	Nguyễn Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
29.	Mai Xuân Thế	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
30.	Vũ Phương Hạnh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
31.	Chu Thị Hương Giang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
32.	Nguyễn Phương Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
33.	Phạm Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
34.	Lê Quang Dũng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
35.	Đào Tạ Hoàng Dương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
36.	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Thảo Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
38.	Nguyễn Thanh Hà	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Anh có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

TRƯỞNG BỘ MÔN



T.S. Trần Thị Phương Thu

NGƯỜI BIÊN SOẠN



ThS. Phí Thị Thu Trang



**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (3-4 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (6-8 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (10-11 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

pronunciation, intonation & stress (phát âm, ngữ điệu, trọng âm):	40%
grammar & vocabulary (ngữ pháp và từ vựng):	40%
relevance & completeness of content (độ phù hợp và hoàn thiện về nội dung):	20%



PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICUL TY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
<b>A. LISTENING</b>						<b>70</b>	<b>10</b>
<b>Part 1 (TOEIC based part 1)</b> Photos	Listening for details	4-option MC	E	10	1.43		
<b>Part 2 (TOEIC based part 2)</b> Question-Response	Listening for main ideas/details	3-option MC	M	30	4.29		
<b>Part 3 (TOEIC based part 3)</b> Short conversations	Listening for main ideas/details, and making inferences	4-option MC	M	30	4.29		
<b>B. READING</b>						<b>80</b>	<b>10</b>
<b>Part 1: Grammar &amp; Vocabulary (TOEIC based part 5)</b>		<b>4-option MC</b>		<b>40</b>	<b>5</b>		
• Word form: Nouns	Reading and identifying appropriate noun form		E	1			
Word form: Nouns	Reading and identifying appropriate noun form		M	1			
Word form: Nouns	Reading and identifying appropriate noun form		D	1			
• Word form: Verbs	Reading and identifying appropriate verb form		E	1			
Word form: Verbs	Reading and identifying appropriate verb form		M	1			
Word form: Verbs	Reading and identifying appropriate verb form		D	1			

• Word form: Adjectives	Reading and identifying appropriate adjective form		E	1			
Word form: Adjectives	Reading and identifying appropriate adjective form		M	1			
Word form: Adjectives	Reading and identifying appropriate adjective form		D	1			
Word form: Adjectives	Reading and identifying appropriate adverb form		E	1			
• Word form: Adverbs	Reading and identifying appropriate adverb form		M	1			
Word form: Adverbs	Reading and identifying appropriate adverb form		D	1			
• Word form: Pronouns	Reading and identifying appropriate pronouns		E	1			
Word form: Pronouns	Reading and identifying appropriate pronouns		M	1			
Word form: Pronouns	Reading and identifying appropriate pronouns		D	1			
• Word meaning: Nouns	Identifying word meaning & word collocation		E	1			
Word meaning: Nouns	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
Word meaning: Nouns	Identifying word meaning & word collocation		D	1			
• Word meaning: Verbs	Identifying word meaning & word collocation		E	1			
Word meaning: Verbs	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
Word meaning: Verbs	Identifying word meaning & word collocation		D	1			

• Word meaning: Adjectives	Identifying word meaning & word collocation		E	1		
• Word meaning: Adjectives	Identifying word meaning & word collocation		M	1		
• Word meaning: Adjectives	Identifying word meaning & word collocation		D	1		
• Word meaning: Adverbs	Identifying word meaning & word collocation		E	1		
• Word meaning: Adverbs	Identifying word meaning & word collocation		M	1		
• Word meaning: Adverbs	Identifying word meaning & word collocation		D	1		
• Prepositions	Identifying appropriate prepositions		E	1		
• Prepositions	Identifying appropriate prepositions		M	2		
• Conjunctions	Identifying appropriate conjunctions		M	2		
• Conjunctions	Identifying appropriate conjunctions		D	1		
• Verb form: Tenses	Reading and identifying appropriate verb form in tenses		E	1		
• Verb form: Tenses	Reading and identifying appropriate verb form in tenses		M	1		
• Verb form: Tenses	Reading and identifying appropriate verb form in tenses		D	1		
• Verb form: V+ing	Reading and identifying appropriate verb+ing form		E	1		
• Verb form: V+ed	Reading and identifying appropriate verb+ed form		M	1		
• Verb form: To+V	Reading and identifying appropriate to + verb form		D	1		

• Comparison	Reading and identifying appropriate comparison structures		M	1		
<b>Part 2 Reading incomplete texts (TOEIC based part 6)</b>		<b>4-option MC</b>		<b>12</b>	<b>1.5</b>	
• Incomplete text 1:	Reading and identifying tense, word form/meaning, verb form		E	3		
• Incomplete text 2:	Reading and identifying tense, word form/meaning, verb form		M	3		
• Incomplete text 3:	Reading and identifying tense, word form/meaning, verb form		M	3		
• Incomplete text 4:	Reading and identifying tense, word form/meaning, verb form		D	3		
<b>Part 3 Reading single authentic texts (TOEIC based part 7)</b>		<b>4-option MC</b>		<b>28</b>	<b>3.5</b>	
• Short authentic text 1 (advertisement, notice, note, invitation, invoice, chart, schedule, etc)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.		E	2		
• Short authentic text 2 (advertisement, notice, note, invitation, invoice, chart, schedule, etc)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.		E	2		
• Short authentic text 3 (advertisement, notice, note, invitation, invoice, chart, schedule, etc)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.		E	2		
• Short authentic text 4 (advertisement, notice, note, invitation, invoice, chart, schedule, etc)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.		M	3		
• Short authentic text 5 (advertisement, notice, note, invitation, invoice, chart, schedule, etc)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.		M	3		

• Short authentic text 6 (advertisement, notice, note, invitation, invoice, chart, schedule, etc)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.		M	3			
• Longer authentic text 7 (email, letter, fax, review, article)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.		M	4			
• Longer authentic text 8 (email, letter, fax, review, article)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.		D	4			
• Longer authentic text 9 (email, letter, fax, review, article)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.		D	5			



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)  
**20. Tiếng Anh Trung cấp 3 (GE305)**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> Tiếng Anh trung cấp 3 <i>Tiếng Anh:</i> Intermediate 3
1.2 Mã học phần	GE305
1.3 Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4 Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5 Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Anh
1.6 Số tín chỉ	2
1.7 Điều kiện tiên quyết	Tiếng Anh trung cấp 2 (GE303), Tiếng Anh trung cấp 1 (GE301) ≥ 5
1.8 Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9 Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10 Ngày ban hành	

### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* Sinh viên (SV) cần có kiến thức ở trình độ trên B1 về tiếng Anh thương mại, sử dụng thành thạo kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp liên quan đến môi trường công việc.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; SV cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Môn học giúp sinh viên thuộc các ngành đào tạo của trường Đại học Thăng Long (trừ ngành Ngôn ngữ Anh) tập trung phát triển nâng cao bốn kỹ năng tiếng Anh nghe, nói, đọc, viết trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh được học trong chương trình tiếng Anh đại cương (bao gồm kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm) và mức độ thành thục của các kỹ năng được rèn luyện ở các môn học Tiếng Anh Trung Cấp 1 và 2. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức ngôn ngữ, văn hóa về các chủ đề quen thuộc trong học tập, nghiên cứu và làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh doanh, công nghệ, du lịch, giáo dục, v.v. Môn học còn giúp sinh viên thực hành chiến lược và kỹ năng làm bài thi TOEIC để đạt chuẩn đầu ra B1 theo yêu cầu của bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm được các chức năng ngôn ngữ dùng trong giao tiếp nói và viết, từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, thể thao, môi trường, cuộc sống, v.v.	<p>1.1. Nắm được cách sử dụng dạng thức động từ và kiểu câu một cách chính xác và linh hoạt trong diễn đạt nói và viết.</p> <p>1.2. Nắm được ngữ nghĩa và cách sử dụng của nhóm từ vựng tiếng Anh liên quan đến giao tiếp hàng ngày, thuộc nhiều lĩnh vực nghề nghiệp như kinh doanh, công nghệ, du lịch, giáo dục, v.v.</p>
CO2: Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ trung cấp, đảm bảo độ chính xác cao về phát âm, từ vựng và ngữ pháp.	<p>2.1. Nghe hiểu thành thạo các đoạn hội thoại và thông báo trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.</p> <p>2.2. Đọc hiểu thành thạo các văn bản như thư tín, báo cáo, bài báo, hướng dẫn, thông báo, v.v. trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.</p> <p>2.3. Trình bày ý kiến và đưa ra giải pháp về một vấn đề liên quan đến các chủ đề về xã hội, cuộc sống một cách rõ ràng, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.</p> <p>2.4. Viết một bài luận trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề liên quan đến các chủ đề về xã hội, cuộc sống một cách rõ ràng, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.</p>
CO3: Có ý thức tự học thông qua việc học và làm bài tập trên hệ thống học trực tuyến; nâng cao nhận thức về mục tiêu, phương pháp học ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp nói chung.	<p>3.1. Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo, yêu thích môn học.</p> <p>3.2. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập nghiêm túc, khoa học.</p>



**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTDT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm được các chức năng ngôn ngữ dùng trong giao tiếp nói và viết, từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, thể thao, môi trường, cuộc sống, v.v.</b>					
1.1. Nắm được cách sử dụng dạng thức động từ và kiểu câu một cách chính xác và linh hoạt trong diễn đạt nói và viết.					K3
1.2. Nắm được ngữ nghĩa và cách sử dụng của nhóm từ vựng tiếng Anh liên quan đến giao tiếp hàng ngày, thuộc nhiều lĩnh vực nghề nghiệp như kinh doanh, công nghệ, du lịch, giáo dục, v.v.					K3
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ trung cấp, đảm bảo độ chính xác cao về phát âm, từ vựng và ngữ pháp.</b>					
2.1. Nghe hiểu thành thạo các đoạn hội thoại và thông báo trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.	S2	S2	S3	S3	
2.2. Đọc hiểu thành thạo các văn bản như thư tín, báo cáo, bài báo, hướng dẫn, thông báo, v.v. trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.	S2	S2	S3	S3	
2.3. Trình bày ý kiến và đưa ra giải pháp về một vấn đề liên quan đến các chủ đề về xã hội, cuộc sống một cách rõ ràng, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.	S2	S2	S3	S3	
2.4. Viết một bài luận trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề liên quan đến các chủ đề về xã hội, cuộc sống một cách rõ ràng, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.	S2	S2	S3	S3	
<b>CO3. Có ý thức tự học thông qua việc học và làm bài tập trên hệ thống học trực tuyến; nâng cao nhận thức về mục tiêu, phương pháp học ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp nói chung.</b>					
3.1. Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo, yêu thích môn học.	A3				
3.2. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập nghiêm túc, khoa học.	A3				
K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ    2 - Hiểu    3 - Vận dụng    4 - Phân tích    5 - Tổng hợp    6 - Đánh giá A: Thái độ 1 - Tiếp nhận    2 - Hồi đáp    3 - Đánh giá    4 - Tổ chức    5 - Tính cách S: Kỹ năng 1 - Bất chước    2 - Thao tác được    3 - Thao tác chính xác    4 - Thao tác biến hóa    5 - Thao tác thuần thục					

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	Lesson 1 (Listening) Listening Practice Test 1 Lesson 2 (Reading) Reading Practice Test 1 Lesson 3 (Writing) Unit 16: Question 8 Write an opinion essay Language building (p.186 – p.190) + essay structure (designed by teachers)	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Test 1  [1] Test 1  [2] Unit 16
2	Lesson 1 (Listening) Listening Practice Test 2 Lesson 2 (Reading) Reading Practice Test 2 Lesson 3 (Speaking) Unit 5: Question 10 Propose a solution (p.69 – p.78)	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Test 2  [1] Test 2  [2] Unit 5
3	Lesson 1 (Listening) Listening Practice Test 3 Lesson 2 (Reading) Reading Practice Test 3 Lesson 3 (Writing) Unit 16: Question 8 Write an opinion essay (p.191 – p.193)	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình		[1] Test 3  [1] Test 3  [2] Unit 16

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Creating an essay				- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		
4	Lesson 1 (Listening) Listening Practice Test 4 Lesson 2 (Reading) Reading Practice Test 4 Lesson 3 (Speaking) Unit 11: Question 8 Write an opinion essay (p.116 – p.124)	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Test 4  [1] Test 4  [2] Unit 11
5	Lesson 1 (Listening) Listening Practice Test 5 Lesson 2 (Reading) Reading Practice Test 5 Lesson 3 (Writing) Unit 20: Question 8 Write an opinion essay Language building (p.217 – p.221) + complete a full essay	1	3	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		[1] Test 5  [1] Test 5  [2] Unit 20
6	Lesson 1 (Listening) Listening Practice Test 6 Lesson 2 (Reading) Reading Practice Test 6 Lesson 3 (Speaking) Unit 6: Question 11 Express an opinion (p.79 – p.85)	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình	Kiểm tra kỹ năng nói phần Propose a solution.	[1] Test 6  [1] Test 6  [2]

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
					- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		Unit 6
7	Lesson 1 (Listening) Listening Practice Test 7 Lesson 2 (Reading) Reading Practice Test 7 Lesson 3 (Writing) Unit 20: Question 8 Write an opinion essay (p.222 – p.224) Edit an essay + MID-TERM TEST	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra kĩ năng nghe part 1,2,3.  Kiểm tra kĩ năng đọc part 5,6,7.  Kiểm tra kĩ năng Viết phần Write an opinion essay.	[1] Test 7  [1] Test 7  [2] Unit 20
8	Lesson 1 (Listening) Listening Practice Test 8 Lesson 2 (Reading) Reading Practice Test 8 Lesson 3 (Speaking) Unit 12: Question 11 Express an opinion (p.125 – p.133)	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra kĩ năng nói phần Express an opinion.	[1] Test 8  [1] Test 8  [2] Unit 12
9	Lesson 1 (Listening) Listening Practice Test 9 Lesson 2 (Reading) Reading Practice Test 9 Lesson 3 (Writing & Speaking) Revision	2	4	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_3 2.3_3 2.4_3 3.1_3 3.2_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Hướng dẫn SV ôn tập - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu		[1] Test 9  [1] Test 9

7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Writing (Question 8) Speaking (Questions 10 - 11)				- Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV - Ôn tập theo hướng dẫn của GV		Tài liệu do giáo viên tự soạn

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tình cảm	
Kỹ năng	1 - Bất chức	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 05 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm trên máy tính**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, nghe (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 50 phút + 30 phút);
- **Tự luận**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng viết (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 40 phút)
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính**: Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 115 phút), kỹ năng nghe (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 45 phút).
- **Vấn đáp**: Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 5-7 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\*25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

## 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học			Phương pháp đánh giá				
	Thuyết trình	Tình huống	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Tự luận	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm được các chức năng ngôn ngữ dùng trong giao tiếp nói và viết, từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, thể thao, môi trường, cuộc sống, v.v.</b>								
1.1. Nắm được cách sử dụng dạng thức động từ và kiểu câu một cách chính xác và linh hoạt trong diễn đạt nói và viết.	x	x	x			x	x	x
1.2. Nắm được ngữ nghĩa và cách sử dụng của nhóm từ vựng tiếng Anh liên quan đến giao	x	x	x		x	x	x	x



Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học			Phương pháp đánh giá				
	Thuyết trình	Tình huống	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Tự luận	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
tiếp hàng ngày, thuộc nhiều lĩnh vực nghề nghiệp như kinh doanh, công nghệ, du lịch, giáo dục, v.v.								
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ trung cấp nâng cao, đảm bảo độ chính xác cao về phát âm, từ vựng và ngữ pháp.</b>								
2.1. Nghe hiểu thành thạo các đoạn hội thoại và thông báo trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.		x	x			x	x	x
2.2. Đọc hiểu thành thạo các văn bản như thư tín, báo cáo, bài báo, hướng dẫn, thông báo, v.v. trong môi trường học tập và làm việc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.		x	x			x	x	x
2.3. Trình bày ý kiến và đưa ra giải pháp về một vấn đề liên quan đến các chủ đề về xã hội, cuộc sống một cách rõ ràng, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.		x	x			x	x	x
2.4. Viết một bài luận trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề liên quan đến các chủ đề về xã hội, cuộc sống một cách rõ ràng, mạch lạc bằng tiếng Anh ở trình độ đầu B2.		x	x		x	x	x	
<b>CO3. Có ý thức tự học thông qua việc học và làm bài tập trên hệ thống học trực tuyến; nâng cao nhận thức về mục tiêu, phương pháp học ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp nói chung.</b>								
3.1. Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tự duy sáng tạo, yêu thích môn học.			x	x				
3.2. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập nghiêm túc, khoa học.			x	x				

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

- [1]. Bộ đề TOEIC ETS 2016.
- [2]. G. Trew (2006), *Tactics for TOEIC Speaking and Writing*, Oxford Univesrity Press.

### Tài liệu tham khảo:

- [3]. M. Craven (2012), *Pass the TOEIC test Introductory course*, First Press EIt.



[4]. J. Lee, S. Cho (2006), *Campus TOEIC*, Nhan Tri Viet Publisher.

[5]. L. Lougheed (2007), *Longman Preparation Series for the New TOEIC test Introductory course*, Pearson Longman.

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Trần Thị Phương Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
2.	Trần Thị Hải Bình	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
3.	Đặng Thị Kim Chung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
4.	Nguyễn Thị Kiều Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
5.	Hoàng Thị Thu Dung	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
6.	Đỗ Thu Hằng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
7.	Lê Thị Hoà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
8.	Nguyễn Thị Hải Oanh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
9.	Hoàng Kim Thuý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
10.	Phạm Hồng Vân	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
11.	Phạm Thái Sơn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
12.	Đỗ Thị Hồng Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh, quản trị kinh doanh
13.	Phí Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
14.	Nguyễn Văn Khánh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
15.	Lê Thị Tuyền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
16.	Nguyễn Văn Độ	PGS. TS.	Ngôn ngữ Anh
17.	Tô Hoài An	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
18.	Trần Thị Phượng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
19.	Mai Lan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
20.	Phạm Hoàng Uyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
21.	Nguyễn Thị Kim Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
22.	Ngô Cẩm Tú	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
23.	Ngô Hữu Hoàng	PGS.TS.	Ngôn ngữ Anh
24.	Ngô Thị Minh Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
25.	Trần Thị Mai Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
26.	Nguyễn Minh Lý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
27.	Hoàng Mai Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
28.	Nguyễn Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
29.	Mai Xuân Thế	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
30.	Vũ Phương Hạnh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
31.	Chu Thị Hương Giang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
32.	Nguyễn Phương Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
33.	Phạm Ngọc Anh	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
34.	Lê Quang Dũng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học
35.	Đào Tạ Hoàng Dương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
36.	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Thảo Phương	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
38.	Nguyễn Thanh Hà	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Anh có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**T.S. Trần Thị Phương Thu**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**ThS. Phí Thị Thu Trang**

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (3-4 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (6-8 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (10-11 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

pronunciation, intonation & stress (phát âm, ngữ điệu, trọng âm):	40%
grammar & vocabulary (ngữ pháp và từ vựng):	40%
relevance & completeness of content (độ phù hợp và hoàn thiện về nội dung):	20%

PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICU LTY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
<b>A. LISTENING</b>						<b>70</b>	<b>10</b>
<b>Part 1: Photographs</b>	Listen and choose the best description of the picture provided	4 option MC	E	10			
<b>Part 2: Questions and Responses</b>	Listen and choose the best response to the question or statement provided	4 option MC	M	30			
<b>Part 3 Short Conversations</b>	Listen to a short conversation and answer comprehension questions based on the conversation	4 option MC	M	30			
<b>B. READING</b>						<b>80</b>	<b>10</b>
<b>Part 5: Incomplete sentences</b>		<b>4-option MC</b>		<b>40</b>			
• personal pronouns	Reading and identifying appropriate pronouns		E	1			
• indefinite pronouns	Reading and identifying appropriate pronouns		M	1			
• relative pronouns	Reading and identifying appropriate pronouns		M	1			
• Verb tenses	Reading and identifying appropriate verb tenses		M	3			
• Verb forms	Reading and identifying appropriate verb forms		M	2			
• Verb forms	Reading and identifying appropriate verb forms		D	1			

• Prepositions	Reading and identifying appropriate preposition		E	1			
• Prepositions	Reading and identifying appropriate preposition		M	1			
• Prepositions	Reading and identifying appropriate preposition		D	1			
• Word forms (nouns)	Reading and identifying appropriate word forms		M	2			
• Word forms (nouns)	Reading and identifying appropriate word forms		D	1			
• Word forms (adverbs)	Reading and identifying appropriate word forms		M	2			
• Word forms (adverbs)	Reading and identifying appropriate word forms		D	1			
• Word forms (adjectives)	Reading and identifying appropriate word forms		E	2			
• Word forms (adjectives)	Reading and identifying appropriate word forms		M	1			
• Word forms (adjectives)	Reading and identifying appropriate word forms		E	2			
• Word forms (adjectives)	Reading and identifying appropriate word forms		M	1			
• Conjunctions	Reading and identifying appropriate conjunctions		M	2			
• Conjunctions	Reading and identifying appropriate conjunctions		D	2			
• Word meaning (nouns)	Identify word meaning and collocation		E	2			
• Word meaning (nouns)	Identify word meaning and collocation		M	2			
• Word meaning (adverbs)	Identify word meaning and collocation		M	2			

• Word meaning (adverbs)	Identify word meaning and collocation		D	2		
• Word meaning (verbs)	Identify word meaning and collocation		E	1		
• Word meaning (verbs)	Identify word meaning and collocation		M	2		
• Word meaning (adjectives)	Identify word meaning and collocation		M	2		
• Word meaning (adjectives)	Identify word meaning and collocation		D	2		
<b>Part 6: Incomplete texts</b>				<b>12</b>		
• Text 1: Short authentic text related to the topic	Identify appropriate words in terms of grammar and vocabulary	4-option MC	E	3		
• Text 2: Short authentic text related to the topic	Identify appropriate words in terms of grammar and vocabulary	4-option MC	M	3		
• Text 3: Short authentic text related to the topic	Identify appropriate words in terms of grammar and vocabulary	4-option MC	M	3		
• Text 4: Short authentic text related to the topics	Identify appropriate words in terms of grammar and vocabulary	4-option MC	D	3		
<b>Part 7: Reading comprehension</b>				<b>28</b>		
• Text 1: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	2		
• Text 2: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	2		

• Text 3: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	2		
• Text 4: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	3		
• Text 5: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	3		
• Text 6: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	3		
• Text 7: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	4		
• Text 8: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	4		
• Text 9: Short authentic text related to the topics	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	D	5		



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 21. Tiếng Pháp 1 (GF101)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Tiếng Pháp 1</b> <i>Tiếng Anh:</i> Elementary French 1
1.2	Mã học phần	GF101
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Tự chọn
1.5	Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Pháp
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	



#### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* không yêu cầu trang bị kiến thức trước khi học.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; sinh viên (SV) cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Pháp cơ bản về ngữ pháp, giao tiếp thông dụng thông qua các bài hội thoại, các bài tập cấu trúc ngữ pháp, từ vựng để có thể diễn đạt một số chủ đề về giao tiếp hàng ngày trong cuộc sống như công việc, gia đình, sở thích. Sinh viên có thể giới thiệu về bản thân mình, mô tả về công việc hàng ngày thông qua một số tình huống giao tiếp thông thường ; giới thiệu một số hoạt động liên quan đến công việc, mua sắm, giải trí, một số nét đặc trưng của nền văn hóa Pháp.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững các đơn vị ngữ pháp, từ vựng và phát âm đơn giản đáp ứng nhu cầu giao tiếp tối thiểu hàng ngày.	1.1. Nhận biết được cách phát âm chuẩn các âm riêng lẻ và bước đầu làm quen với trọng âm câu và hiện tượng nối âm.
	1.2. Nắm được kiến thức cơ bản về các cấu trúc diễn đạt trong những tình huống giao tiếp hàng ngày.
	1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như bản thân, gia đình, công việc, giải trí, sở thích ...
CO2: Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tiền sơ cấp	2.1. Nghe hiểu hội thoại ngắn có cấu trúc rất đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản và tình huống giao tiếp hàng ngày.
	2.2. Thực hiện các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các giao dịch hằng ngày liên quan đến con số, khối lượng, chi phí, thời gian; trình bày, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.
	2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (ghi chú, chỉ dẫn, thông điệp ngắn, thông báo, quảng cáo, ...)
	2.4. Viết những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.
CO3: Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm, và ý thức chủ động trong học tập.	3.1. Xác định động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.
	3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.
	3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.

**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm vững các đơn vị ngữ pháp, từ vựng và phát âm đơn giản đáp ứng nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.</b>					
1.1. Nhận biết được cách phát âm chuẩn các âm riêng lẻ và bước đầu làm quen với trọng âm câu và hiện tượng nối âm.					K3
1.2. Nắm được kiến thức cơ bản về các cấu trúc diễn đạt trong những tình huống giao tiếp hằng ngày.					K3
1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như bản thân, gia đình, công việc, giải trí, du lịch ...					K3
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tiền sơ cấp.</b>					
2.1. Nghe hiểu hội thoại ngắn có cấu trúc rất đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.		S2	S2	S2	S2
2.2. Thực hiện các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các giao dịch hằng ngày liên quan đến con số, khối lượng, chi phí, thời gian; trình bày, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.		S2	S2	S2	S2
2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (ghi chú, chỉ dẫn, thông điệp ngắn, thông báo, quảng cáo, ...)		S2	S2	S2	S2
2.4. Viết những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.		S2	S2	S2	S2
<b>CO3. Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm, và ý thức chủ động trong học tập.</b>					
3.1. Xác định động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.	A2				
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.	A2				
3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.	A2				

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ    2 - Hiểu    3 - Vận dụng    4 - Phân tích    5 - Tổng hợp    6 - Đánh giá  
A: Thái độ 1 - Tiếp nhận    2 - Hồi đáp    3 - Đánh giá    4 - Tổ chức    5 - Tính cách  
S: Kỹ năng 1 - Bắt chước    2 - Thao tác được    3 - Thao tác chính xác    4 - Thao tác biến hóa    5 - Thao tác thuần thục

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Unité 1, Leçon 1 : Bienvenue</b></p> <p><b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Saluer</li> <li>- Se présenter : le nom et le prénom ; la profession ; l'âge ; le numéro de téléphone ; l'adresse ; la nationalité ; la situation de famille</li> </ul> <p><b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- v. aller, s'appeler, être, avoir, faire, habiter au présent</li> </ul> <p><b>3. Lexique (Từ vựng) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Pronom personnel sujet : singulier / pluriel</li> <li>- L'alphabet</li> <li>- Les nombres</li> <li>- Vocabulaire de la classe</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng bài</li> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu bài giảng, giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> <li>- Đọc thêm tài liệu, mở rộng kiến thức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu hỏi củng cố kiến thức 1</li> <li>- Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên</li> <li>- Kiểm tra bài tập về nhà của SV (p.4, 5) sách bài tập</li> </ul>	[1] Unité 1
2	<p><b>Unité 1, Leçon 2 : Qui est-ce ?</b></p> <p><b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b></p>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu hỏi củng cố kiến thức 2</li> <li>- Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên</li> <li>- Kiểm tra bài tập về nhà của SV</li> </ul>	[1] Unité 1

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>- Présenter et identifier une personne</p> <p><b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Interrogation avec QUI</li> <li>- Le genre des noms et des adjectifs</li> </ul> <p><b>3. Lexique (Từ vựng) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Les nationalités</li> <li>- Les professions</li> </ul>			2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</p> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	Sách bài tập (p.6-7)	
3	<p><b>Unité 1, Leçon 3 : Ça va bien ?</b></p> <p><b>Et 4 : Correspondance.com</b></p> <p><b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Demander des nouvelles</li> <li>- Demander l'âge, l'adresse, le numéro de téléphone</li> <li>- Bilan actionnel</li> </ul> <p><b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Prépositions + noms de pays et de ville</li> <li>- L'article défini / indéfini</li> <li>- L'adjectif possessif</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra kĩ năng nói:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Expression orale 1</li> </ul> <p>- Câu hỏi củng cố kiến thức 3 &amp; 4</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên</li> <li>- Kiểm tra bài tập về nhà của SV</li> </ul> <p>Sách bài tập (p.8-10) Ôn tập 1 : Faire le bilan 1 (p.22) Sách học</p>	[1] Unité 1 [2] Révision 1



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- L'adjectif interrogatif QUEL. <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Les noms de pays - Les nombres <b>4. Faire le bilan 1</b>						
4	<b>Unité 2, Leçon 5 : Trouvez l'objet</b> <b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Nommer des objets - Montrer et situer des objets <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - Il y a - Interrogation avec QU'EST-CE QUE <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Les objets - Les meubles	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	- Câu hỏi củng cố kiến thức 5 - Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV Sách bài tập (p.11-12)	[1] Unité 2
5	<b>Unité 2, Leçon 6 : Portrait-robot</b> <b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Exprimer la possession	1	3	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập	- Câu hỏi củng cố kiến thức 6 - Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV Sách bài tập (p.13-14)	[1] Unité 2

7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- Indiquer les couleurs <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - Les pronoms toniques - Négation ne ... pas - L'accord des adjectifs avec le nom <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Les vêtements - Les couleurs			2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV		
6	<b>Unité 2, Leçon 7 : Shopping</b> <b>Et 8 : Le coin des artistes</b> <b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Caractériser un objet - Demander et indiquer le prix - Exprimer des goûts - Bilan actionnel <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - Interrogation : <i>Comment, Combien, ...</i> - L'adjectif démonstratif	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	- Câu hỏi củng cố kiến thức 7 và 8 - Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV Sách bài tập (p.15-17) - Kiểm tra kĩ năng nói: Expression orale 2 Ôn tập 2 : Faire le bilan 2 (P.34.35) Sách học	[1] Unité 2  [2] Révision 2

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Les vêtements (suite) - Les goûts <b>4. Faire le bilan 2</b>						
7	<b>Unité 3, Leçon 9 : Appartement à louer</b>  <b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Situer un lieu sur un plan - S'informer sur un lieu - Décrire un appartement <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - Préposition + nom - Les pronoms toniques au pluriel - Interrogation avec OÙ <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Les pièces dans un appartement - La ville	2	4	1.1_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	- Câu hỏi củng cố kiến thức 9 - Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV Sách bài tập (p.18-19)	[1] Unité 3
8	<b>Unité 3, Leçon 10 : C'est par où ?</b>	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình	- Câu hỏi củng cố kiến thức 10	[1] Unité 3

9

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Demander son chemin - Indiquer la direction - Indiquer le moyen de transport <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - Impératif - V. Prendre - Prépositions et articles contractés - Adverbe "y" <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Les moyens de transport - La direction			2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	- Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV Sách bài tập (p.20-21)	
9	<b>Unité 3, Leçon 11 : Bon voyage !</b> <b>Et 12 : Marseille</b>  <b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Situer un lieu sur une carte	2	4	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ - Hướng dẫn SV ôn tập SV: -	- Câu hỏi củng cố kiến thức 11 - Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên	[1] Unité 3  [2] Révision 3

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- Donner un conseil - Décrire un lieu - Bilan actionnel <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - C'est - Les prépositions de lieu - Le pronom: On <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - L'hôtel - La localisation <b>4. Faire le bilan 3</b> <b>5. Évaluation 1</b>			3.2_3 3.3_3	- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV - Ôn tập theo hướng dẫn của GV	- Kiểm tra bài tập về nhà của SV Sách bài tập (p.22-24) - Kiểm tra kĩ năng nói 3 Expression orale 3 - Ôn tập 3 : Faire le bilan 3 (p.42) Sách học	

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tinh cách	
Kỹ năng	1 - Bắt chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 04 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập:** Trên lớp và trên Moodle (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);

- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận tại lớp hoặc trên phòng thi:** Kiểm tra giữa kỳ; Kiểm tra cuối kì;

- **Trắc nghiệm trên Elearning:** Hệ thống các câu hỏi củng cố kiến thức; ôn tập chương, ôn tập cuối kì.

- **Vấn đáp:** Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 5 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\*25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 30% + Điểm thi \* 70%.

## 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên phòng thi	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm vững các đơn vị ngữ pháp, từ vựng và phát âm đơn giản đáp ứng nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.</b>								
1.1. Nhận biết được cách phát âm chuẩn các âm riêng lẻ và bước đầu làm quen với trọng âm câu và hiện tượng nối âm.	x	x	x	x		x	x	x
1.2. Nắm được kiến thức cơ bản về các cấu trúc diễn đạt trong những tình huống giao tiếp hằng ngày.	x	x	x	x		x	x	x

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Trình hướng	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như bản thân, gia đình, công việc, quần áo, màu sắc, mua sắm, du lịch ...	x	x	x	x		x	x	x
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tiền sơ cấp.</b>								
2.1. Nghe hiểu hội thoại ngắn có cấu trúc rất đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.		x	x	x		x	x	x
2.2. Thực hiện các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các giao dịch hằng ngày liên quan đến con số, khối lượng, chi phí, thời gian; trình bày, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.		x	x	x		x	x	x
2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (ghi chú, chỉ dẫn, thông điệp ngắn, thông báo, ...)		x	x	x		x	x	x
2.4. Viết những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.		x	x	x		x	x	x
<b>CO3. Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, và ý thức chủ động trong học tập.</b>								
3.1. Xác định động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.				x	x			
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.				x	x			
3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.				x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

[1]. Capelle, G., Mennd, R., 2009, *Le Nouveau Taxi 1, Nouvelle Edition*, Hachette Français Langue Etrangère. (Méthode de Français, Cahier d'Exercices, Livre du Professeur)

### Tài liệu tham khảo:

[2] Miquel, C., 2018, *Vocabulaire en dialogue (A1-A2)*, CLE internationale.



[3] Glaud, L., Lannier, M., Loiseau, Y., 2015, *Grammaire Essentiel du français A1/A2*, Didier.

[4] Bescherelle, 2019, *La conjugaison pour tous – Nouvelle Edition*, Hatier.

[5] Martinie, B., 2006, *Phonétique en dialogue – Niveau débutant*, CLE internationale.

#### 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Phan Thị Liên Châu	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp
2.	Võ Thị Hải Đường	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp
3.	Nguyễn Thị Thu Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp
4.	Đỗ Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp
5.	Dương Viết Trung	Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp
6.	Trương Thị Nguyệt	Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp, Báo chí Truyền thông

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Pháp có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**ThS. Võ Thị Hải Đường**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**ThS. Võ Thị Hải Đường**

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~5% so với quy định (1-2 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~10% so với quy định (3-4 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (5-6 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

Nội dung:	20%
Độ trôi chảy:	30%
Độ chính xác:	30%
Độ phù hợp về từ vựng, ngôn ngữ cơ thể và thái độ:	20%

PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICULTY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
<b>I. READING &amp; WRITING</b>						<b>50</b>	<b>10</b>
<b>Part 1: Vocabulary and structure</b>		<b>4-option MC</b>		<b>30</b>	<b>5</b>		
Les pays et les nationalités	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	2			
Le genre des noms	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	2			
Les nombres	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	E	2			
La politesse	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	E	1			
Les verbes du premier groupe	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	2			
Le verbe <i>Être</i>	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	E	1			
Le verbe <i>Avoir</i>	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	1			
Le verbe <i>Aller</i>	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	1			
Les objets et les meubles	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	2			
Les couleurs	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	E	2			
Les vêtements	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	D	2			
La ville	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	2			
La localisation	Identifying word meaning & word collocation	4-option MC	M	2			
Les moyens de transport	Identifying appropriate form & use	4-option MC	E	2			
Les articles définis	Identifying appropriate form & use	4-option MC	E	1			
Les articles indéfinis	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	1			
Les adjectifs interrogatifs	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	1			
Les adjectifs démonstratifs	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	1			

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICULTY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
Les adjectifs possessifs	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	1			
L'adverbe "Y"	Identifying appropriate form & use	4-option MC	M	1			
<b>Part 2: Reading</b>				<b>10</b>	<b>2,5</b>		
<b>Item 1</b>							
<b>Questions 31-32</b> : Comprendre un texte court (un message, une invitation, une note, une lettre...)		Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	2		
<b>Item 2</b>							
<b>Questions 33-34</b> : Comprendre un texte court (un message, une invitation, une note, une lettre...)		Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	2		
<b>Item 3</b>							
<b>Questions 35-36</b> : Comprendre un texte court (un message, une invitation, une note, une lettre...)		Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	2		
<b>Item 4</b>							
<b>Questions 37-38</b> : Comprendre un texte court (un message, une invitation, une note, une lettre...)		Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	2		
<b>Item 5</b>							
<b>Questions 39-40</b> : Comprendre un texte court (un message, une invitation, une note, une lettre...)		Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	D	2		
<b>Part 3: Sentence building</b>				<b>10</b>	<b>2,5</b>		
Se presenter et présenter une personne	writing grammatically correct sentences		E	2			
Demander des nouvelles d'une personne	writing grammatically correct sentences		E	1			

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICULTY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
Chercher un correspondant	writing grammatically correct sentences		E	1			
Faire connaissance avec quelqu'un	writing grammatically correct sentences		M	1			
Identifier quelqu'un	writing grammatically correct sentences		M	1			
Faire des achats	writing grammatically correct sentences		M	1			
Décrire un appartement/une pièce	writing grammatically correct sentences		M	1			
Decrire et localiser un objet	writing grammatically correct sentences		D	1			
Demander et indiquer un chemin	writing grammatically correct sentences		D	1			
<b>2. SPEAKING</b>						<b>5</b>	<b>10</b>
1. Introduction	answering basic questions about personal information		E	2	4		
2. Interview	answering questions about work and pleasure, problems and travelling		M	3	6		



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 22. Tiếng Pháp 2 (GF102)

  
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Tiếng Pháp 2</b> <i>Tiếng Anh:</i> Elementary French 2
1.2	Mã học phần	GF102
1.3	Thuộc khối kiến thức	Đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Tự chọn
1.5	Khoa phụ trách	Bộ môn tiếng Pháp
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	GF101
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	

#### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* Sinh viên (SV) cần có kiến thức cơ bản về tiếng Pháp, sử dụng kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cơ bản.

*Về trang thiết bị:* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, v.v.; SV cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.



### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Pháp cơ bản về ngữ pháp, giao tiếp thông dụng thông qua các bài hội thoại, các bài tập cấu trúc ngữ pháp, từ vựng để có thể diễn đạt một số chủ đề về giao tiếp hàng ngày trong cuộc sống như công việc, gia đình, sở thích. Sinh viên có thể giới thiệu về bản thân mình, mô tả về công việc hàng ngày thông qua 1 số tình huống giao tiếp thông thường ; giới thiệu 1 số hoạt động liên quan đến công việc, mua sắm, giải trí, lễ hội, du lịch và một số nét đặc trưng của nền văn hóa Pháp.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (mua sắm, ăn uống, các hoạt động trong ngày, các môn thể thao, giải trí, du lịch, lễ hội, các mối quan hệ trong công việc, v.v).	1.1. Nắm được cách phát âm chuẩn từng âm, từ, cụm từ và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.
	1.2. Nắm vững các cấu trúc diễn đạt cơ bản trong tình huống giao tiếp hàng ngày và sử dụng chính xác được một mô hình thái động từ cơ bản.
	1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như mua sắm, ăn uống, các hoạt động trong ngày, các môn thể thao, giải trí, du lịch, các mối quan hệ trong công việc, v.v.
CO2: Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp.	2.1. Nghe hiểu những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hàng ngày.
	2.2. Tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc; trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày; trình bày được lý do đơn giản cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.
	2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).
	2.4. Viết những câu ngắn về công việc, địa danh, thư cá nhân ngắn, đơn giản liên quan đến các tình huống giao tiếp thường ngày.
CO3: Phát triển phương pháp học ngoại ngữ, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm. Phát huy ý thức chủ động trong học tập.	3.1. Xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.
	3.2. Hăng hái tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.
	3.3. Tự tin trong giao tiếp.

**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
	2.1.1.	2.2.2.	2.2.3.	3.2.1.	3.2.2.
<b>CO1. Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (mua sắm, ăn uống, tiếp đãi khách hàng, quảng cáo, các mối quan hệ trong công việc, v.v).</b>					
1.1. Nắm được cách phát âm chuẩn từng âm, từ, cụm từ và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.					K3
1.2. Nắm vững các cấu trúc diễn đạt cơ bản trong tình huống giao tiếp hàng ngày và sử dụng chính xác được một mô hình thái động từ cơ bản.					K3
1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như mua sắm, ăn uống, các hoạt động trong ngày, các môn thể thao, giải trí, du lịch, lễ hội, các mối quan hệ trong công việc, v.v.					K3
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp.</b>					
2.1. Nghe hiểu những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.		S2	S2	S2	S2
2.2. Tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc; trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày; trình bày được lý do đơn giản cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.		S2	S2	S2	S2
2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).		S2	S2	S2	S2
2.4. Viết những câu ngắn về công việc, địa danh, thư cá nhân ngắn, đơn giản liên quan đến các tình huống giao tiếp thường ngày.		S2	S2	S2	S2
<b>CO3. Phát triển phương pháp học ngoại ngữ, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm. Phát huy ý thức chủ động trong học tập.</b>					
3.1. Xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.	A2				
3.2. Hăng hái tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.	A2				
3.3. Tự tin trong giao tiếp.	A2				

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
 A: Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hồi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tính cách  
 S: Kỹ năng 1 - Bắt chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Unité 4, Leçon 13 : Un aller simple</b></p> <p><b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Demander et donner l'heure</li> <li>- Indiquer une date</li> <li>- Demander poliment</li> </ul> <p><b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quelle heure est-il ?</li> <li>- v. <i>partir</i> au présent</li> </ul> <p><b>3. Lexique (Từ vựng) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- L'heure et la date</li> <li>- Les déplacements</li> <li>- Le temps et la durée</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu hỏi củng cố kiến thức 13</li> <li>- Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (p.25 - 27) sách bài tập</p>	[1] Unité 4
2	<p><b>Unité 4, Leçon 14 : A Londres</b></p> <p><b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Situer dans le temps</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu hỏi củng cố kiến thức 14</li> <li>- Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên</li> </ul> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (p.28 - 30) sách bài tập</p>	[1] Unité 4

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Demander et dire la profession</li> </ul> <p><b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Le genre des noms</li> <li>- L'interrogation avec « Est-ce que »</li> <li>- V. <i>faire</i> au présent</li> </ul> <p><b>3. Lexique (Từ vựng) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Les professions</li> <li>- Les activités quotidiennes</li> </ul>			3.2_2 3.3_2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>		
3	<p><b>Unité 4, Leçon 15 : Le dimanche matin et 16 : Une journée avec Laure Manaudou</b></p> <p><b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- S'informer sur une activité en cours / une activité habituelle</li> </ul> <p><b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Les verbes pronominaux</li> <li>- V. <i>lire</i> et <i>écrire</i> au présent</li> <li>- <i>Faire</i> (de), <i>jouer</i> (à) + sport</li> </ul>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu hỏi củng cố kiến thức 15, 16</li> <li>- Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên</li> <li>- Kiểm tra bài tập về nhà của SV (p.31 - 35) sách bài tập</li> </ul> <p>-Kiểm tra kĩ năng nói Expression orale 4 -Ôn tập tổng kết chương 4 Faire le bilan 4</p>	[1] Unité 4  [2] Révision 4

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

6

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Les activités quotidiennes - Les sports et les loisirs <b>4. Faire le bilan 4</b>						
4	<b>Unité 5, Leçon 17 : On fait des crêpes ?</b> <b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Demander et exprimer des besoins - S'informer sur des habitudes - Indiquer des quantités <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - Article partitif - V. boire, acheter, manger au présent <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - La nourriture - Les fêtes	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	- Câu hỏi củng cố kiến thức 17 - Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV (p.36 - 38) sách bài tập	[1] Unité 5
5	<b>Unité 5, Leçon 18 : Il est comment ?</b> <b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b>	1	3	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ	- Câu hỏi củng cố kiến thức 18 - Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV	[1] Unité 5

7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	- Rappporter des événements passés - Exprimer une opinion <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - Le passé composé avec avoir - La formation du passé composé - L'accord de l'adjectif beau <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Caractérisation - Lieux			2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	- Chữa bài ôn tập SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	(p.39 - 41) sách bài tập	
6	<b>Unité 5, Leçon 19 : Chère Léa et 20 : Les fêtes</b> <b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Parler d'événements passés - Interroger sur le moment et la durée - Comprendre des souvenirs <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - Le passé composé avec être - "Pour" et "dans" + durée future	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	- Câu hỏi củng cố kiến thức 19, 20 - Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV (p.42 - 46) sách bài tập -Kiểm tra kỹ năng nói Expression orale 5 -Ôn tập tổng kết chương 5 Faire le bilan 5	[1] Unité 5 [2] Révision 5



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Activités quotidiennes - Temps et durée - Fêtes et sorties						
7	<b>Unité 6, Leçon 21 : C'est interdit !</b> <b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Demander, donner et refuser une permission - Exprimer des interdictions <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - La négation de l'impératif - V. <i>pouvoir</i> au présent - Les pronoms COD après l'impératif affirmatif <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Interdiction / Permission / Refus - Les compétences	2	4	1.1_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	- Câu hỏi củng cố kiến thức 21 - Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV (p.47 - 49) sách bài tập	[1] Unité 6
8	<b>Unité 6, Leçon 22 : Petites annonces</b>	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình	- Câu hỏi củng cố kiến thức 22	[1] Unité 6

9

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Exprimer la possibilité, le savoir-faire et la volonté - Exprimer l'obligation <b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - Le future proche - <i>Il faut</i> + infinitif - V. <i>vouloir, savoir</i> au présent <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - La communication professionnel - La caractérisation			2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	- Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV (p.50 - 52) sách bài tập	
9	<b>Unité 6, Leçon 23 : Qu'est-ce qu'on lui offre ? et 24 : Le candidat idéal</b> <b>1. Objectifs communicatifs (Mục tiêu giao tiếp) :</b> - Faire des propositions - Accepter et refuser une proposition - Demander poliment	2	4	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_3 3.2_3 3.3_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ - Hướng dẫn SV ôn tập SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình	- Câu hỏi củng cố kiến thức 23, 24 - Khảo sát năng lực tiếp thu của sinh viên - Kiểm tra bài tập về nhà của SV (p.53 - 57) sách bài tập -Kiểm tra kĩ năng nói Expression orale 6 -Ôn tập tổng kết chương 6 Faire le bilan 6	[1] Unité 6 [2] Révision 6



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

10

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<b>2. Grammaire (Ngữ pháp) :</b> - V. <i>connaître</i> au présent - Les pronoms compléments directs (COD) - Les pronoms compléments indirects (COI) <b>3. Lexique (Từ vựng) :</b> - Les activités et les relations professionnelles - La communication				- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV - Ôn tập theo hướng dẫn của GV		

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biếu/Nhờ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tình cách	
Kỹ năng	1 - Bất chức	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 04 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập:** Trên lớp và trên Moodle (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);

- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận tại lớp hoặc trên phòng thi:** Kiểm tra giữa kỳ; Kiểm tra cuối kỳ;

- **Trắc nghiệm trên Elearning:** Hệ thống các câu hỏi củng cố kiến thức; ôn tập chương, ôn tập cuối kỳ.

- **Vấn đáp:** Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 5 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\*25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 30% + Điểm thi \* 70%.

## 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (mua sắm, ăn uống, tiếp đãi khách hàng, quảng cáo, các mối quan hệ trong công việc, v.v).</b>								
1.1. Nắm được cách phát âm chuẩn từng âm, từ, cụm từ và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, đồng hoá âm trong chuỗi lời nói.	x	x	x	x		x	x	x
1.2. Nắm vững các cấu trúc diễn đạt cơ bản trong tình huống giao tiếp hàng ngày và sử dụng chính xác được một mô hình thái động từ cơ bản.	x	x	x	x		x	x	x

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Vấn đáp
1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như mua sắm, ăn uống, các hoạt động trong ngày, các môn thể thao, giải trí, du lịch, lễ hội, các mối quan hệ trong công việc, v.v.	x	x	x	x		x	x	x
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp.</b>								
2.1. Nghe hiểu những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.		x	x	x		x	x	x
2.2. Tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc; trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày; trình bày được lý do đơn giản cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.		x	x	x		x	x	x
2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (thư từ, tờ thông tin, các bài báo ngắn mô tả các sự kiện, quảng cáo ...).		x	x	x		x	x	x
2.4. Viết những câu ngắn về công việc, địa danh, thư cá nhân ngắn, đơn giản liên quan đến các tình huống giao tiếp thường ngày.		x	x	x		x	x	x
<b>CO3. Phát triển phương pháp học ngoại ngữ, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm. Phát huy ý thức chủ động trong học tập.</b>								
3.1. Xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.				x	x			
3.2. Hằng hái tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.				x	x			
3.3. Tự tin trong giao tiếp.				x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

- [1]. Capelle, G., Mennd, R., 2009, *Le Nouveau Taxi 1, Nouvelle Edition*, Hachette Français Langue Etrangère. (Méthode de Français, Cahier d'Exercices, Livre du Professeur)

*Tài liệu tham khảo:*

- [2] Miquel, C., 2018, *Vocabulaire en dialogue (A1-A2)*, CLE internationale.
- [3] Glaud, L., Lannier, M., Loisesu, Y., 2015, *Grammaire Essentiel du français A1/A2*, Didier.
- [4] Bescherelle, 2019, *La conjugaison pour tous – Nouvelle Edition*, Hatier.
- [5] Martinie, B., 2006, *Phonétique en dialogue – Niveau débutant*, CLE internationale.

#### 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Phan Thị Liên Châu	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp
2.	Võ Thị Hải Đường	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp
3.	Nguyễn Thị Thu Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp
4.	Đỗ Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp
5.	Dương Viết Trung	Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp
6.	Trương Thị Nguyệt	Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp, Báo chí Truyền thông

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Pháp có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**ThS. Võ Thị Hải Đường**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**ThS. Võ Thị Hải Đường**



**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~5% so với quy định (1-2 tiết/ 54 tiết)	Vắng học ~10% so với quy định (3-4 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (5-6 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

Content (nội dung): 20%

Fluency (độ trôi chảy): 30%

Accuracy (độ chính xác): 30%

Appropriateness (word choice, body language, attitude) (độ phù hợp về từ vựng, ngôn ngữ cơ thể và thái độ): 20%



PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

CONTENT (Language Knowledge/skills)		TASK TYPE	LEVEL of DIFFICUL TY	No of Qs	POINT for each part	Total number of Qs	TOTAL POINTS
<b>I. READING &amp; WRITING</b>							
<b>Part I: Vocabulary &amp; Grammar</b>		<b>4-option MC</b>		<b>30</b>	<b>5</b>	<b>50</b>	<b>10</b>
• Alimentation	Identifying word meaning & word collocation		E	1			
• Alimentation	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Sports et loisirs	Identifying word meaning & word collocation		D	1			
• Sports et loisirs	Identifying word meaning & word collocation		E	1			
• Activités quotidiennes	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Activités quotidiennes	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Activités quotidiennes	Identifying word meaning & word collocation		D	1			
• Fêtes et sorties	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Fêtes et sorties	Identifying word meaning & word collocation		D	1			
• Professions	Identifying word meaning & word collocation		E	1			
• Professions	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Déplacement	Identifying word meaning & word collocation		D	1			
• Temps et durée	Identifying word meaning & word collocation		E	1			
• Lieux	Identifying word meaning & word collocation		M	1			
• Communication	Identifying appropriate grammatical structure		E	1			

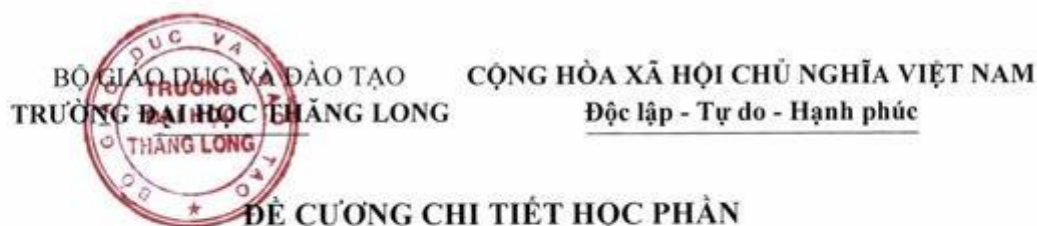
• Relation professionnelle	Identifying appropriate grammatical structure		M	1		<b>10</b>	<b>2,5</b>
• Caractérisation	Reading and identifying appropriate verb form		E	1			
• Passé composé (négative)	Reading and identifying appropriate verb form		M	1			
• Passé composé (question)	Reading and identifying appropriate verb form		D	1			
• Passé composé (positive)	Reading and identifying appropriate verb form		E	1			
• Question avec est-ce que	Reading and identifying appropriate verb form		E	1			
• Question avec qu'est-ce que	Reading and identifying appropriate verb form		D	1			
• Question avec quand	Reading and identifying appropriate adjective		E	1			
• Pronoms COD	Reading and identifying appropriate adjective		M	1			
• Pronoms COI	Reading and identifying appropriate adjective		D	1			
• Pronoms COI (impératif-négatif)	Reading and identifying appropriate adjective		M	1			
• Articles partitifs (positif)	Reading and identifying appropriate adjective		M	1			
• Articles partitifs (négatif)	Reading and identifying appropriate adjective		D	1			
• Future proche	Identifying appropriate grammatical structure		D	1			
<b>Part 2: Reading</b>				<b>10</b>	<b>2,5</b>		
• Comprendre un texte court (un message, une invitation, une note, une lettre...)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	2			
• Comprendre un texte court (un message, une invitation, une note, une lettre...)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	2			
• Comprendre un texte court (un message, une invitation, une note, une lettre...)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	E	2			

• Comprendre un texte court (un message, une invitation, une note, une lettre...)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	M	2			
• Comprendre un texte court (un message, une invitation, une note, une lettre...)	Reading for main idea(s) and detailed understanding.	4-option MC	D	2			
<b>Part 3: Sentence Building</b>				<b>10</b>	<b>2,5</b>		
• Prsent de l'indicatif	Identifying one grammatical mistake in each sentence		E	1			
• Prsent de l'indicatif	Identifying one grammatical mistake in each sentence		M	1			
• Pass compos	Identifying one grammatical mistake in each sentence		E	1			
• Pass compos	Identifying one grammatical mistake in each sentence		D	1			
• Question avec est-ce que	Identifying one grammatical mistake in each sentence		M	1			
• Question avec qu'est-ce que	Identifying one grammatical mistake in each sentence		D	1			
• Question avec quand	Identifying one grammatical mistake in each sentence		E	1			
• Articles partitifs	Identifying one grammatical mistake in each sentence		M	1			
• Pronoms COD et COI	Identifying one grammatical mistake in each sentence		D	1			
• Future proche	Identifying one grammatical mistake in each sentence		M	1			
<b>II. SPEAKING</b>					<b>5</b>	<b>10</b>	
• 1. Introduction	answering basic questions about personal information		E	2	4		
• 2. Interview	answering questions about work and pleasure, problems and travelling		M	3	6		



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 23. Tiếng Nhật 1 (GJ101)



### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> Tiếng Nhật 1 <i>Tiếng Anh:</i> Japanese 1
1.2	Mã học phần	GJ101
1.3	Thuộc khối kiến thức	Giáo dục đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Lựa chọn
1.5	Khoa phụ trách	Bộ môn Tiếng Nhật
1.6	Số tín chỉ	2
1.7	Điều kiện tiên quyết	Không
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	54 giờ (31 giờ lý thuyết + 23 giờ thực hành, thảo luận, bài tập)
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

Về **kiến thức**, học phần không đưa ra yêu cầu nào cho sinh viên (SV) trước khi học. SV không nên đăng ký học bổ sung học phần Tiếng Nhật 1 vì nếu không học chữ cái ngay từ buổi đầu tiên sẽ khó theo kịp các giờ học sau.

Về **trang thiết bị**, lớp học cần được trang bị máy tính, máy chiếu để thuyết giảng; mỗi SV cần trang bị máy tính cá nhân kết nối internet để đọc, chuẩn bị trước và thực hiện theo “Hướng dẫn chuẩn bị bài và mục tiêu học tập” từng tuần đã được đăng trên hệ thống Elearning của trường và classroom.google.com của giáo viên (GV).

Về **nội quy**, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của GV trên hệ thống Elearning của trường và classroom.google.com của GV;
- Phải tham gia học ít nhất 70% số giờ quy định;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;

- Tự học và hoàn thành bài tập về nhà trước khi đến lớp theo kế hoạch dạy - học;
- Bắt buộc làm bài kiểm tra quá trình và thi cuối kỳ - thi viết.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Cung cấp kiến thức của bảng chữ mềm, bảng chữ cứng và 06 bài học; những từ vựng, cấu trúc câu đơn giản trong những tình huống giao tiếp tiếng Nhật thông dụng, với khoảng 200 từ vựng, 30 mẫu câu thông dụng, và một số nét văn hóa trong cuộc sống, công việc của người Nhật. Kết thúc học phần này, SV có thể giao tiếp trong những tình huống hội thoại hàng ngày đơn giản với người bản địa. Đồng thời biết được một số nét về văn hóa của người Nhật, SV cũng có thể dễ dàng hợp tác trong công việc tại các doanh nghiệp có yếu tố Nhật Bản trong tương lai.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Giao tiếp trong những tình huống hội thoại đơn giản hàng ngày phù hợp với văn hóa người Nhật	1.1. Nhớ 2 bảng chữ cái tiếng Nhật
	1.2. Hiểu và vận dụng được những tình huống hội thoại đơn giản với bạn bè, đồng nghiệp, giao tiếp được khi đi mua sắm, khi trình bày sự việc liên quan đến thời gian, kể về các hoạt động hàng ngày của bản thân
	1.3. Phân tích, đối chiếu, so sánh, chỉ ra được sự giống và khác nhau giữa người Việt Nam và Nhật Bản khi nói về bản thân và văn hóa của hai nước
CO2: Áp dụng chính xác, một cách tự nhiên các từ, cấu trúc câu, cách nói đơn giản trong tình huống hàng ngày	2.1. Đọc và viết chính xác được 2 bảng chữ cái tiếng Nhật, các từ ngữ, ngữ pháp, mẫu câu thông dụng đơn giản
	2.2. Vận dụng được một cách không ngại ngùng, tự nhiên các từ và cấu trúc câu đơn giản của 6 bài, trong những tình huống thường gặp khi giao tiếp với người Nhật
CO3: Thể hiện thái độ lắng nghe, hợp tác khi đưa ra ý kiến; kỹ năng làm việc nhóm	3.1. Thể hiện tham gia tích cực hoạt động nhóm và sẵn sàng hợp tác, hỗ trợ các bạn khác trong quá trình học
	3.2. Thể hiện sự lắng nghe và đưa ra nhận xét, góp ý mang tính chất xây dựng cho các bạn khác thông qua việc học tiếng Nhật và văn hóa của người Nhật
	3.3. Thể hiện sự tự tin, khiêm nhường khi nói trước đám đông về một số chủ đề trong nội dung của học phần và chủ động trả lời người khác nếu có câu hỏi
CO4: Thể hiện kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng nghề nghiệp.	4.1. Thể hiện kỹ năng nghiên cứu tài liệu, năng lực chủ động tự học
	4.2. Thể hiện kỹ năng quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ.



**3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo các ngành khác trừ Ngôn ngữ Nhật**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT			
		2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.3
<b>1.</b>	<b>Giao tiếp trong những tình huống hội thoại đơn giản hàng ngày phù hợp với văn hóa người Nhật</b>				
1.1.	Nhớ 2 bảng chữ cái tiếng Nhật	S3	S3	S3	
1.2.	Hiểu và vận dụng được những tình huống hội thoại đơn giản với bạn bè, đồng nghiệp, giao tiếp được khi đi mua sắm, khi trình bày sự việc liên quan đến thời gian, kể về các hoạt động hàng ngày của bản thân	S3	S3	S3	S2
1.3.	Phân tích, đối chiếu, so sánh, chỉ ra được sự giống và khác nhau giữa người Việt Nam và Nhật Bản khi nói về bản thân và văn hóa của hai nước	S2	S2	S3	
<b>2.</b>	<b>Áp dụng chính xác, một cách tự nhiên các từ, cấu trúc câu, cách nói đơn giản trong tình huống hàng ngày</b>				
2.1.	Đọc và viết chính xác được 2 bảng chữ cái tiếng Nhật, các từ ngữ, ngữ pháp, mẫu câu thông dụng đơn giản	S3	S3	S3	S2
2.2.	Vận dụng được một cách không ngại ngùng, tự nhiên các từ và cấu trúc câu đơn giản của 6 bài, trong những tình huống thường gặp khi giao tiếp với người Nhật	S3	S2	S3	S2
<b>3.</b>	<b>Thể hiện thái độ lắng nghe, hợp tác khi đưa ra ý kiến; kỹ năng làm việc nhóm</b>				
3.1.	Thể hiện tham gia tích cực hoạt động nhóm và sẵn sàng hợp tác, hỗ trợ các bạn khác trong quá trình học.			S3	
3.2.	Thể hiện sự lắng nghe và đưa ra nhận xét, góp ý mang tính chất xây dựng cho các bạn khác thông qua việc học tiếng Nhật và văn hóa của người Nhật			S3	
3.3.	Thể hiện sự tự tin, khiêm nhường khi nói trước đám đông về một số chủ đề trong nội dung của học phần và chủ động trả lời người khác nếu có câu hỏi			S3	S2
<b>4.</b>	<b>Thể hiện kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp.</b>				
4.1.	Thể hiện kỹ năng nghiên cứu tài liệu, năng lực chủ động tự học	S3			
4.2.	Thể hiện kỹ năng quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ.	S3	S3	S3	S2

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
 A: Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hồi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tinh cách  
 S: Kỹ năng 1 - Bất chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục



4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<b>Bảng chữ mềm (hiragana), các âm trong tiếng Nhật</b> Giới thiệu chung về môn học (1 giờ) Bảng chữ mềm (hiragana), các âm trong tiếng Nhật (5 giờ)	3	3	1.1_3 2.1_2 3.1_3 3.2_2 4.1_3 4.2_3	GV: Giới thiệu học phần gồm: đề cương chi tiết, tài liệu học tập, đánh giá người học, lịch kiểm tra, hình thức thi cuối kỳ, quy định môn Tiếng Nhật 1. GV: Thuyết giảng về phần bảng chữ và giao nhiệm vụ cho SV. SV: Nghe giảng, đọc và viết bảng chữ theo hướng dẫn của GV; làm bài tập luyện chữ trong giáo trình. <i>Sau buổi học, SV luyện đọc và luyện viết bảng chữ mềm.</i>	GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân (sugoi cá nhân).	[1]
2	Âm ghép trong chữ hiragana Bảng chữ cứng (katakana) Luyện phát âm tiếng Nhật Văn hóa Nhật Bản: lễ hội	3	3	1.1_3 2.1_2 3.1_3 3.2_2 4.1_3 4.2_3	GV: GV: Thuyết giảng về phần bảng chữ và giao nhiệm vụ cho SV. SV: Nghe giảng, đọc và viết bảng chữ theo hướng dẫn của GV; làm bài tập luyện chữ trong giáo trình. <i>Sau buổi học, SV làm bài trong giáo trình trang 40, 43, 44.</i>	Kiểm tra chữ mềm, 07 phút. GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân (sugoi cá nhân).	[1] và [3]

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

5

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
3	Cách viết các âm bằng chữ cứng, luyện phát âm với chữ cứng Các câu chào hỏi cơ bản trong tiếng Nhật Cách đọc số trong tiếng Nhật Văn hóa xin lỗi, cảm ơn của người Nhật	3	3	1.1_3 2.1_2 3.1_3 3.2_2 4.1_3 4.2_3	GV: Thuyết giảng và giao nhiệm vụ cho SV. SV: Viết bảng chữ cứng và bảng các âm của chữ cứng. Luyện tập chào hỏi hàng ngày với bạn cùng lớp. Luyện tập cách nói số đếm. Làm bài tập về bảng chữ, chào hỏi và số đếm trong giáo trình.	Trả bài kiểm tra chữ mềm và ôn lại các chữ SV viết sai nhiều. GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân (sugoi cá nhân).	[1] và [3]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
4	<p>Ôn tập nội dung tuần 1-3, học hát bài đồng dao tiếng Nhật để luyện phát âm, kiểm tra chữ cứng (3 giờ)</p> <p>Bài 1A (3 giờ): Tự giới thiệu bản thân và hỏi tên, quốc tịch người khác bằng tiếng Nhật.</p> <p>So sánh cách tự giới thiệu bản thân của người Nhật với người Việt</p> <p>Từ mới: 15 từ</p> <p>Mẫu câu: -wa N desu/ja arimasen; Onamae wa?; S wa N desuka.</p>	4	2	1.1_3 1.2_3 1.3_2 2.1_2 2.2_2 3.1_3 3.2_2 3.3_2 4.1_3 4.2_3	<p>GV: Thuyết giảng và giao nhiệm vụ cho SV.</p> <p>SV: Thực hành theo phân lý thuyết đã được GV hướng dẫn, làm bài tập trong giáo trình.</p> <p>Sau buổi học 1 của tuần 4, SV đánh vần và luyện đọc Từ vựng bài 1A trong giáo trình, trang 101</p> <p>Sau buổi học 2 của tuần 4, SV học trước Từ vựng bài 1B trong giáo trình, trang 110-113</p>	<p>Kiểm tra chữ cứng, 10 phút</p> <p>GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.</p>	[1] và [2]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
5	<p>Bài 1B (3 giờ): hỏi thông tin người khác về nghề nghiệp, tuổi</p> <p>So sánh văn hóa về cách nói tuổi và hỏi tuổi của người Nhật và người Việt</p> <p>Từ mới: 11 từ</p> <p>Mẫu câu: no hito wa dare desuka; -sai desu.</p> <p>Bài tập</p> <p>Bài 2A (3 giờ): cách chỉ đồ vật</p> <p>Từ mới: 15 từ</p> <p>Mẫu câu: Kore/sore/are wa N desu; Nan desuka; A desuka B desuka.</p> <p>Bài tập</p>	4	2	1.2_3 1.3_2 2.1_2 2.2_2 3.1_3 3.2_2 4.1_3 4.2_3	<p>GV: Thuyết giảng và giao nhiệm vụ cho SV.</p> <p>SV: Thực hành theo phân lý thuyết đã được GV hướng dẫn; làm bài tập trong giáo trình.</p> <p>Sau buổi học 1 của tuần 5, SV học trước từ vựng bài 2A trong giáo trình trang 121 đến 224. Sau buổi học 2 của tuần 5, SV học trước từ vựng bài 2B trong giáo trình trang 132 đến 135.</p>	<p>Trả bài kiểm tra chữ cứng và ôn lại các chữ SV viết sai nhiều.</p> <p>GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.</p>	[1] và [2]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
6	<p>Bài 2B (3 giờ): ôn lại từ mới đã học, cách chỉ địa điểm, cách hỏi tên trường hoặc nơi công tác.</p> <p>Từ mới: 15 từ</p> <p>Mẫu câu: Koko/soko/asoko wa N desu; S wa doko desuka; Okuni wa doko desuka</p> <p>Bài tập</p> <p>Bài 3 (3 giờ): học cách sử dụng từ chỉ sự sở hữu, nơi sản xuất.</p> <p>Từ mới: 14 từ</p> <p>Mẫu câu: ~ daigakuno gakusei desu; ~ watashi no hon desu; ~ nihongo no hon desu; ~ nihon no hon desu.</p> <p>Bài tập</p>	4	2		<p>GV: Thuyết giảng và giao nhiệm vụ cho SV.</p> <p>SV: Thực hành theo phân lý thuyết đã được GV hướng dẫn; làm bài tập trong giáo trình.</p> <p><i>Sau buổi học 1 của tuần 6, SV học trước từ vựng bài 3 trong giáo trình trang 142 đến 146. Sau buổi học 2 của tuần 6, SV học trước từ vựng bài 4 trong giáo trình trang 154 đến 156.</i></p>	<p>GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.</p>	[1] và [2]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BI/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
7	<p>Bài 4 (4 giờ): cách nói giá tiền, cách hỏi giá tiền Từ mới: 14 từ Mẫu câu: hyaku, sen, kono/sono- en desu; ikura desaka; S mo. Bài tập Ôn tập (2 giờ) Ôn tập kiến thức từ vựng và ngữ pháp và chữa bài tập từ bài 1 đến 4. Giới thiệu văn hóa Nhật Bản: Nhà tắm, bồn tắm công cộng (Sento)</p>	3	3	1.2_3 1.3_2 2.1_2 2.2_2 3.1_3 3.2_2 3.3_2 4.1_3 4.2_3	<p>GV: Thuyết giảng và giao nhiệm vụ cho SV SV: Thực hành theo phần lý thuyết đã được GV hướng dẫn; làm bài tập trong giáo trình <i>Sau buổi học 1 của tuần 7, SV học trước từ vựng bài 5A trong giáo trình trang 170 đến 173. Sau buổi học 2 của tuần 7, SV làm bài ôn tập do GV biên soạn.</i></p>	<p>GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.</p>	[1], [2] và [3]
8	<p>Kiểm tra giữa kì (40 phút) Bài 5A (4 giờ): cách nói giờ và hỏi giờ, từ mấy giờ đến mấy giờ, cách đọc các ngày trong tuần. Từ mới: 15 từ Mẫu câu: ~ ji - fun; ~ wa - ji desu; nanji?; S wa ~ ji kara ~ ji made desu; youbi.</p>	3	3	1.2_3 2.1_2 2.2_2 3.1_3 3.2_2 4.1_3 4.2_3	<p>GV: Thuyết giảng và giao nhiệm vụ cho SV. SV: Thực hành theo phần lý thuyết đã được GV hướng dẫn. Sinh viên làm thủ công gấp giấy origami; làm bài tập trong giáo trình. <i>Sau buổi học 2 của tuần 8, SV học trước từ vựng bài 5B trong giáo trình trang 182 đến 185.</i></p>	<p>Kiểm tra vào buổi 1 tuần 8, thời gian 40 phút, nội dung từ bài 1 đến bài 4. GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.</p>	[1] và [2]



Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
9	<p>Bài 5B (3 giờ): cách nói giờ với động từ</p> <p>Từ mới: 15 từ</p> <p>Mẫu câu: -ji kara ~ ji made Vmasu; -ji ni Vmasu</p> <p>Bài tập</p> <p>Bài 6 (3 giờ): cách chia động từ theo các thì trong tiếng Nhật, ôn tập tổng hợp kiến thức ngữ pháp từ bài 1-6</p> <p>Từ mới: 10 từ</p> <p>Mẫu câu: Vmasu, Vmasen, Vmasuka, Vmashita, Vmasen deshita.</p> <p>Bài tập</p>	4	2	1.2_3 2.1_2 2.2_2 3.1_3 3.2_2 4.1_3 4.2_3	<p>GV: Thuyết giảng và giao nhiệm vụ cho SV.</p> <p>SV: Thực hành theo phần lý thuyết đã được GV hướng dẫn; làm bài tập trong giáo trình.</p> <p>Sau buổi học 1 của tuần 9. SV học trước từ vựng bài 6 trong giáo trình trang 192 đến 195.</p>	<p>Trả bài kiểm tra giữa kỳ và chữa các lỗi mà SV sai nhiều.</p> <p>Tổng kết và ký xác nhận điểm quá trình.</p>	[1] và [2]

CDR học phần cơ cấu trúc:

STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:	Kiến thức	1 - Nhớ/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
	Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tính cách	
	Kỹ năng	1 - Bất chức	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần triển khai phương pháp dạy học trực tiếp kết hợp E-Learning. Đây là phương pháp dạy học trong đó GV thiết kế xây dựng hệ thống hướng dẫn học tập, tài liệu, bài tập để SV có thể dễ dàng tự học phần lý thuyết, chuẩn bị phần bài tập về nhà trước khi tham gia giờ học trực tiếp với GV. Nội dung SV tự học và chuẩn bị bài được hướng dẫn cụ thể từng tuần, trên hệ thống Elearning của trường và classroom.google.com của GV.

Trên lớp, GV kết hợp nhiều phương pháp dạy học tích cực trong đó chủ yếu là hướng dẫn SV tham gia các hoạt động nhằm củng cố kiến thức, đánh giá kết quả tự học, phát triển kỹ năng làm việc nhóm và khả năng ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tế.

Phương pháp dạy học này tạo điều kiện cho SV chủ động học tập theo năng lực của bản thân, đạt CDR của học phần, rèn luyện khả năng học tập suốt đời, đồng thời giúp cho GV tổ chức hoạt động trên lớp hiệu quả hơn.

**6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP**

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ
<b>1. Đánh giá quá trình (Thang điểm 10)</b>	<b>40%</b>
<p><i>1.1. Đánh giá mức độ chuyên cần</i></p> <p>SV tham gia đúng giờ và đầy đủ số giờ học của học phần sẽ được 1 điểm chuyên cần. Yêu cầu SV dự học tại lớp trên 70% mới đủ điều kiện được dự thi kết thúc học phần. Nếu SV không được dự thi học phần thì phải học lại học phần. (Đánh giá theo Phụ lục A – Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ).</p>	1 điểm
<p><i>1.2. Đánh giá thái độ học tập trên lớp</i></p> <p>Tham gia tích cực các hoạt động trong giờ học trực tiếp (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu...) SV xuất sắc nhất trong hoạt động học tập trên lớp sẽ được thưởng dấu “sugoi”. Mỗi dấu “sugoi” được cộng 0,1 vào điểm quá trình và tối đa được 1/10 điểm. GV tổng kết dấu sugoi vào buổi đầu của tuần thứ 9 đối với lớp học 02 buổi/ tuần và buổi thứ 2 của tuần thứ 9 đối với lớp học 03 buổi/ tuần. (Đánh giá theo Phụ lục A – Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ).</p>	1 điểm
<p><i>1.3. Đánh giá qua 3 bài kiểm tra</i></p> <p>Bài KT1: Chữ Hiragana (Buổi cuối của tuần thứ 2, thời gian làm bài 07 phút) Bài KT2: Chữ Katakana (Buổi thứ hai của tuần thứ 4, thời gian làm bài 10 phút) Bài KT3: Nội dung từ bài học 1 ~ 4 (Buổi đầu của tuần thứ 8, thời gian làm bài 40 phút) Điểm trung bình kiểm tra (TBDKT) = <math>(KT1 + KT2 + KT3 \times 2) / 4</math> Trung bình điểm kiểm tra (TBDKT) = (kết quả tuần 2+ kết quả tuần 4 + kết quả tuần 8*2)/4</p>	8 điểm
<p><i>Công thức đánh giá quá trình (DQT) = Đánh giá mức độ chuyên cần + Đánh giá thái độ học tập trên lớp + TBDKT</i></p> <p>GV trả bài kiểm tra sau 01 tuần. SV xem xong, GV thu lại bài kiểm tra. Chú ý: Trường hợp SV không tham gia kiểm tra được vì lí do khách quan như: ốm đau có giấy xác nhận của nơi khám chữa bệnh, tham gia các hoạt động học tập và ngoại khóa có giấy xác nhận của nhà trường thì được phép kiểm tra lại. Trường hợp SV không tham gia kiểm tra được vì lí do cá nhân thì được phép kiểm tra lại ngay trong ngày hôm đó và bị trừ 20% số điểm. Nếu kiểm tra lại sau ngày hôm đó thì bị trừ 50% số điểm.</p>	10 điểm
<b>2. Đánh giá thi kết thúc học phần (Thang điểm 10)</b>	<b>60%</b>
Điểm đánh giá kết thúc học phần là điểm của bài thi kết thúc học kỳ với hình thức thi viết 90 phút (Phụ lục B – Ma trận đề thi)	

**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học					Phương pháp đánh giá			
		Hướng dẫn học có tương tác, nhận bài kin thời	Trà đanh oia	SV tự học, luyện tập, kiểm tra đánh oia	GV chấm bài tập nhóm, có nhận xét	Bài tập, tình huống thực thành, đánh giá cá nhân	Thảo luận	Kiểm tra	Bài tập nhóm, thảo luận	Ý thực, thái độ
1.1.	Nhớ 2 bảng chữ cái tiếng Nhật	x	x		x		x		x	x
1.2.	Hiểu và vận dụng được những tình huống hội thoại đơn giản với bạn bè, đồng nghiệp, giao tiếp được khi đi mua sắm, khi trình bày sự việc liên quan đến thời gian, kể về các hoạt động hàng ngày của bản thân	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1.3.	Phân tích, đối chiếu, so sánh, chỉ ra được sự giống và khác nhau giữa người Việt Nam và Nhật Bản khi nói về bản thân và văn hóa của hai nước	x	x		x	x		x	x	x
2.1.	Đọc và viết chính xác được 2 bảng chữ cái tiếng Nhật, các từ ngữ, ngữ pháp, mẫu câu thông dụng đơn giản	x	x		x		x		x	x
2.2.	Vận dụng được một cách không ngại ngùng, tự nhiên các từ và cấu trúc câu đơn giản của 6 bài, trong những tình huống thường gặp khi giao tiếp với người Nhật	x	x		x		x	x	x	x
3.1.	Thể hiện tham gia tích cực hoạt động nhóm và sẵn sàng hợp tác, hỗ trợ các bạn khác trong quá trình học.	x	x			x			x	x
3.2.	Thể hiện sự lắng nghe và đưa ra nhận xét, góp ý mang tính chất xây dựng cho các bạn khác thông qua việc học tiếng Nhật và văn hóa của người Nhật	x		x		x		x	x	x
3.3.	Thể hiện sự tự tin, khiêm nhường khi nói trước đám đông về một số chủ đề trong nội dung của học phần và chủ động trả lời người khác nếu có câu hỏi	x		x		x		x	x	x
4.1.	Thể hiện kỹ năng nghiên cứu tài liệu, năng lực chủ động tự học		x							

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học				Phương pháp đánh giá				
		Hướng dẫn học có tương tác: nhân bài, kin thời	SV tự học; luyện tập, kiểm tra đánh giá	GV chấm bài tập nhóm, có nhân xét	Bài tập, tình huống thực hành, đánh giá cá nhân	Thảo luận	Kiểm tra	Bài tập nhóm, thảo luận	Ý thức, thái độ	Chuyên cần
4.2.	Thể hiện kỹ năng quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ.		X						X	

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

*Giáo trình:*

[1] Giáo trình Tiếng Nhật 1 (Tài liệu lưu hành nội bộ)

*Tài liệu tham khảo:*

[2] “Minna no nihongo Shokyu I - Tiếng Nhật sơ cấp dành cho mọi người”

[3] “Văn hóa Nhật Bản”, NXB thế giới, 2014, ISBN: 978-604-77-0988-5

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Tất cả các GV trong Bộ môn Ngôn ngữ Nhật.

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Bộ môn Ngôn ngữ Nhật có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

Các GV tham gia giảng dạy có nhiệm vụ:

- Phổ biến đề cương chi tiết cho SV vào tiết học đầu tiên của học phần;
- Thực hiện đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết đã được duyệt;
- Lập kế hoạch tổ chức hoạt động trên lớp và thông báo trên hệ thống Elearning của trường và lớp học classroom.google.com; chủ động tổ chức, điều phối các hoạt động để SV tự học và hỗ trợ nhau trong quá trình học;
- Nhận xét đánh giá học phần công khai, minh bạch. GV công bố kết quả đánh giá chậm nhất là sau 01 tuần kể từ ngày kiểm tra đánh giá. SV kí xác nhận điểm quá trình vào



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

15

buổi học cuối cùng ở tuần 9 của học kỳ (không tính dạy bù). Đối với những SV không kí xác nhận điểm quá trình, nếu có sai sót GV không chịu trách nhiệm:

- Luôn tạo mọi cơ hội để SV cải thiện trình độ, cải thiện điểm theo các quy định đã được thông báo trên hệ thống Elearning của trường và lớp học classroom.

**QUYÊN TRƯỞNG BỘ MÔN**



**Ths. Đỗ Thị Phương**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**Ths. Đinh Huyền Phương**

WOLG / A

**PHỤ LỤC A - TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN VÀ THÁI ĐỘ**  
(chiếm 2/10 điểm quá trình)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Điểm/ 2
	A (0.5)	B (0.4)	C (0.3)	D (0.2)	E (0.1)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (1-2 tiết/ 30 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (3-4 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (5-6 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	0.5
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	0.5
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	0.5
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp	0.5

**PHỤ LỤC B - MA TRẬN ĐỀ THI**

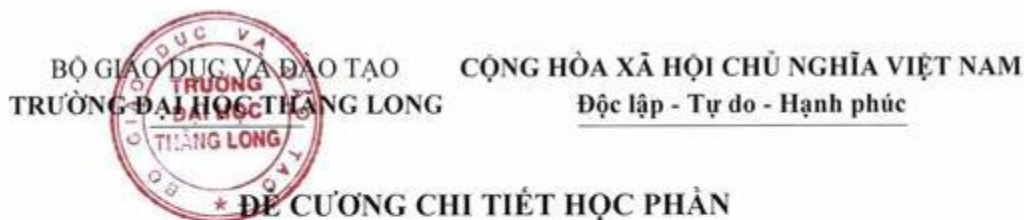
Hình thức thi: Thi viết

Thời gian: 90 phút

ST T	Nội dung, số lượng x điểm/ câu	Tỷ lệ (%)	Đánh giá theo bloom	Đánh giá theo chuẩn JF (cấp độ C1)
1	Chọn từ vựng, 10 x 1đ	10	Bậc 1: ghi nhớ	Kiến thức về ngôn ngữ
2	Chọn từ vựng, 8 x 2đ	16	Bậc 2: hiểu	Năng lực thu nhận thông tin và nội dung chính thông qua đọc hiểu câu đơn giản
3	Phân tích cấu trúc câu tiếng Nhật, 7 câu x 2đ	14	Bậc 2: hiểu	Năng lực thu nhận và sản sinh thông qua đọc hiểu thông tin của câu đơn giản
4	Trả lời câu hỏi cho 2 đoạn văn ngắn khoảng 7 ~10 câu, 5 câu hỏi x 3đ	15	Bậc 3: vận dụng	Năng lực thu nhận và sản sinh thông qua đọc hiểu thông tin và nội dung chi tiết của đoạn văn
5	Viết các câu tiếng Nhật đơn lẻ theo nội dung của hình ảnh, tranh, 5 câu x 3đ	15	Bậc 3: vận dụng (hiểu và tự diễn đạt)	Năng lực thu nhận và sản sinh: viết ngắn gọn, câu đơn giản bằng tiếng Nhật
6	Hoàn thành nội dung bài hội thoại, 2 câu x 5đ	10	Bậc 3: vận dụng	Năng lực thu nhận và sản sinh thông qua đọc hiểu thông tin và nội dung chi tiết của bài hội thoại
7	Viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Nhật (khoảng 10 câu) về chủ đề được cho trước: Giới thiệu về bản thân hoặc một người bạn; giới thiệu về trường Đại học Thăng Long	20	Bậc 3: vận dụng	Năng lực sản sinh: tạo ra bài viết bằng tiếng Nhật đúng sự thật về chủ đề được chuẩn bị trước. Tại đó, bài viết thể hiện được khả năng vận dụng câu từ, chấp nối, gắn kết câu đoạn một cách tương đối logic.

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 24. Tiếng Nhật 2 (GJ102)



### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt: Tiếng Nhật 2</i> <i>Tiếng Anh: Japanese 2</i>
1.2	Mã học phần	GJ102
1.3	Thuộc khối kiến thức	Giáo dục đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Lựa chọn
1.5	Khoa phụ trách	Bộ môn Tiếng Nhật
1.6	Số tín chỉ	02
1.7	Điều kiện tiên quyết	Đã học môn Tiếng Nhật 1
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	54 giờ (27 giờ lý thuyết + 27 giờ thực hành, thảo luận, bài tập)
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	21/4/2022

### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

Về kiến thức, học phần yêu cầu sinh viên (SV) đã học xong Tiếng Nhật 1

Về trang thiết bị, lớp học cần được trang bị máy tính, máy chiếu để thuyết giảng; mỗi SV cần trang bị máy tính cá nhân kết nối internet để đọc, chuẩn bị trước và thực hiện theo “Hướng dẫn chuẩn bị bài và mục tiêu học tập” từng tuần đã được đăng trên hệ thống Elearning của trường và classroom.google.com của giáo viên (GV).

Về nội quy, SV nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của GV trên hệ thống Elearning của trường và classroom.google.com của GV;
- Phải tham gia học ít nhất 70% số giờ quy định;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tự học và hoàn thành bài tập về nhà trước khi đến lớp theo kế hoạch dạy - học;
- Bắt buộc làm bài kiểm tra quá trình và thi cuối kỳ - thi viết.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Cung cấp kiến thức của 8 bài học, nối tiếp 6 bài của học phần Tiếng Nhật 1; những từ vựng, cấu trúc câu đơn giản trong những tình huống giao tiếp tiếng Nhật thông dụng, với khoảng 200 từ vựng, 31 mẫu câu thông dụng, và một số nét văn hóa truyền thống trong cuộc sống, công việc của người Nhật. Kết thúc học phần này, SV có thể giao tiếp trong những tình huống hội thoại hàng ngày đơn giản với người bản địa. Có thể nhận biết và lý giải các tình huống giao tiếp cơ bản trong tiếng Nhật. Có thể trình bày bằng tiếng Nhật với các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết ở phạm vi trình độ sơ cấp. Đồng thời biết được một số nét về văn hóa của người Nhật, SV cũng có thể dễ dàng hợp tác trong công việc tại các doanh nghiệp có yếu tố Nhật Bản trong tương lai.

#### 3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Giao tiếp trong những tình huống hội thoại cơ bản hàng ngày phù hợp với văn hóa người Nhật	1.1. Nhớ và nắm vững các từ vựng, ngữ pháp và cấu trúc câu trong học phần
	1.2. Hiểu và vận dụng được những tình huống hội thoại đơn giản với bạn bè, đồng nghiệp, giao tiếp được khi kể về các hoạt động hàng ngày của bản thân. Thực hiện được hội thoại cơ bản trong những tình huống cụ thể như nói về các hoạt động hàng ngày, mời hoặc rủ ai đó cùng mình làm gì, diễn đạt việc cho - nhận, so sánh, nói được cảm xúc của bản thân về điều gì....
	1.3. Phân tích, đối chiếu, so sánh, chỉ ra được sự giống và khác nhau giữa người Việt Nam và người Nhật khi nói về động từ chuyển động (đi, đến và trở về), cách nói ngày tháng, cách mời rủ người khác, văn hóa của hai nước.
CO2: Áp dụng chính xác, một cách tự nhiên các từ, cấu trúc câu, cách nói trong những tình huống giao tiếp cơ bản của người Nhật	2.1. Đọc và viết chính xác được các từ ngữ, ngữ pháp, cấu trúc câu thông dụng đơn giản
	2.2. Vận dụng được một cách không ngại ngùng, tự nhiên các từ và cấu trúc câu giao tiếp kiểu người Nhật với những tình huống hội thoại điển hình
CO3: Thể hiện thái độ lắng nghe, hợp tác khi	3.1. Thể hiện tham gia tích cực hoạt động nhóm và sẵn sàng hợp tác, hỗ trợ các bạn khác trong quá trình học



Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
đưa ra ý kiến; kỹ năng làm việc nhóm	3.2. Thể hiện sự lắng nghe và đưa ra nhận xét, góp ý mang tính chất xây dựng cho các bạn khác thông qua việc học tiếng Nhật và văn hóa của người Nhật
	3.3. Thể hiện sự tự tin, khiêm nhường khi nói trước đám đông về một số chủ đề trong nội dung của học phần và chủ động trả lời người khác nếu có câu hỏi
CO4: Thể hiện kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng nghề nghiệp.	4.1. Thể hiện kỹ năng nghiên cứu tài liệu, năng lực chủ động tự học 4.2. Thể hiện kỹ năng quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ.

3.2. Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo các ngành khác trừ Ngôn ngữ Nhật

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT			
		2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.3
<b>1.</b>	<b>Giao tiếp trong những tình huống hội thoại cơ bản hàng ngày phù hợp với văn hóa người Nhật</b>				
1.1.	Nhớ và nắm vững các từ vựng, ngữ pháp và cấu trúc câu trong học phần	S3	S3	S3	
1.2.	Hiểu và vận dụng được những tình huống hội thoại đơn giản với bạn bè, đồng nghiệp, giao tiếp được khi kể về các hoạt động hàng ngày của bản thân. Thực hiện được hội thoại cơ bản trong những tình huống cụ thể như nói về các hoạt động hàng ngày, mời hoặc rủ ai đó cùng mình làm gì, diễn đạt việc cho - nhận, so sánh, nói được cảm xúc của bản thân về điều gì....	S3	S3	S3	S2
1.3.	Phân tích, đối chiếu, so sánh, chỉ ra được sự giống và khác nhau giữa người Việt Nam và người Nhật khi nói về động từ chuyển động (đi, đến và trở về), cách mời rủ người khác, văn hóa của hai nước.	S2	S2	S3	
<b>2.</b>	<b>Áp dụng chính xác, một cách tự nhiên các từ, cấu trúc câu, cách nói trong những tình huống giao tiếp cơ bản của người Nhật</b>				
2.1.	Đọc và viết chính xác được các từ ngữ, ngữ pháp, cấu trúc câu thông dụng đơn giản	S3	S3	S3	S2
2.2.	Vận dụng được một cách không ngại ngùng, tự nhiên các từ và cấu trúc câu giao tiếp kiểu người Nhật với những tình huống hội thoại điển hình	S3	S2	S3	S2
<b>3.</b>	<b>Thể hiện thái độ lắng nghe, hợp tác khi đưa ra ý kiến; kỹ năng làm việc nhóm</b>				

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT			
		2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.3
3.1.	Thể hiện tham gia tích cực hoạt động nhóm và sẵn sàng hợp tác, hỗ trợ các bạn khác trong quá trình học			S3	
3.2.	Thể hiện sự lắng nghe và đưa ra nhận xét, góp ý mang tính chất xây dựng cho các bạn khác thông qua việc học tiếng Nhật và văn hóa của người Nhật			S3	
3.3.	Thể hiện sự tự tin, khiêm nhường khi nói trước đám đông về một số chủ đề trong nội dung của học phần và chủ động trả lời người khác nếu có câu hỏi			S3	S2
<b>4.</b>	<b>Thể hiện kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp.</b>				
4.1.	Thể hiện kỹ năng nghiên cứu tài liệu, năng lực chủ động tự học	S3			
4.2.	Thể hiện kỹ năng quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ.	S3	S3	S3	S2

K: Kiến thức      1 - Biết/Nhớ      2 - Hiểu      3 - Vận dụng      4 - Phân tích      5 - Tổng hợp      6 - Đánh giá  
A: Thái độ      1 - Tiếp nhận      2 - Hồi đáp      3 - Đánh giá      4 - Tổ chức      5 - Tinh cách  
S: Kỹ năng      1 - Bất chúc      2 - Thao tác được      3 - Thao tác chính xác      4 - Thao tác biến hóa      5 - Thao tác thuần thục

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Ôn tập nội dung Nhật 1 và các động từ đi chuyên</b></p> <p>Giới thiệu chung về học phần</p> <p>Ôn tập nội dung cơ bản của học phần Tiếng Nhật 1 (2 giờ)</p> <p>Bài 1A: Học cách sử dụng 3 động từ đi chuyên ikimasu/ kimasu/ kaerimasu. Đi đến đâu, với ai, bằng phương tiện gì. So sánh với cách sử dụng động từ chuyển động của Tiếng Việt (3,5 giờ)</p> <p>Từ mới: 12 từ</p> <p>Mẫu câu: S wa ~e ikimasu/kimasu/kaerimasu; doko e ikimasuka; ~de ikimasu; nan de ikimasuka/kimasuka/kaerimasuka; ~to ikimasu; dare to ikimasuka.</p> <p>Bài tập</p>	3	3	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_3 2.2_2 3.1_2 3.2_3 4.1_2 4.2_3	<p>GV: Giới thiệu học phần gồm: đề cương chi tiết, tài liệu học tập, đánh giá người học, lịch kiểm tra, hình thức thi cuối kỳ, quy định môn Tiếng Nhật 2.</p> <p>GV: Thuyết giảng về phần ôn tập Nhật 1 và giao nhiệm vụ cho SV.</p> <p>GV: Thuyết giảng nội dung bài 1A và giao nhiệm vụ cho SV.</p> <p>SV: Thực hành theo hướng dẫn của GV và làm bài luyện tập trong giáo trình.</p> <p><b>Bài tập về nhà:</b> Sau buổi học 1 của tuần 1, SV làm bài tập trong giáo trình trang 18-19 Sau buổi học thứ 2 của tuần 1, SV học trước từ vựng bài 1B trong giáo trình, trang 21-25</p>	<p>GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV thực hiện bài ôn tập Nhật 1A và các hoạt động trên lớp.</p> <p>Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân (sugoi cá nhân).</p>	[1] tr.8-20 và [2]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
2	<p><b>Cách nói ngày tháng và các hoạt động cơ bản trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày</b></p> <p>Bài 1B (3 giờ)</p> <p>Cách nói ngày, tháng. Ứng dụng vào nói ngày sinh nhật và thời gian đi chuyên.</p> <p>Từ mới: 9 từ</p> <p>Mẫu câu: ~wa-gatsu-nichi desu; ~nangatsu nannichidesuka; S wa ~ni ~be ikimasu. ~itsu ikimasuka.</p> <p>Bài tập</p> <p>Bài 2A (3 giờ)</p> <p>Cách diễn tả các hoạt động cơ bản trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày mức độ đơn giản.</p> <p>Từ mới: 17 từ</p> <p>Các mẫu câu: ~o-masu; nani wo Vmasuka; nani mo Vmasen.</p> <p>Bài tập</p>	3	3	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_2 3.1_2 3.2_3 4.1_2 4.2_3	<p>GV xác nhận khả năng ghi nhớ từ vựng của SV bằng cách hỏi đáp</p> <p>GV cho SV luyện tập theo cặp các tình huống hội thoại tiếng Nhật cơ bản ứng với nội dung bài học.</p> <p>GV thuyết giảng sử dụng PowerPoint và giao nhiệm vụ cho SV, chữa bài trong sách giáo khoa phần bài tập</p> <p>SV: Thực hành theo hướng dẫn của GV và làm bài luyện tập trong giáo trình.</p> <p><b>Bài tập về nhà:</b> Sau buổi học 1 của tuần 2, SV học trước từ vựng bài 2A trong giáo trình, trang 32-36 Sau buổi học thứ 2 tuần 2, SV học trước từ vựng bài 2B trong giáo trình, trang 43-46</p>	<p>GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.</p>	[1] tr.21-42 và [2]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
3	<p><b>Các hoạt động trong cuộc sống hàng ngày ở mức độ khó hơn, cách mời rú và nhận lời. Cách nói về các công cụ thực hiện hành động</b></p> <p>Bài 2B (3 giờ)</p> <p>Cách diễn đạt các hoạt động trong cuộc sống hàng ngày ở mức độ khó hơn, cách mời rú và nhận lời mời rú của người khác làm một việc gì đó.</p> <p>Từ mới: 16 từ</p> <p>Mẫu câu: -sorekara-; -de-Vmasu; isshoni-Vmasenka;</p> <p>Bài tập</p> <p>Bài 3A (3 giờ)</p> <p>Học cách nói về các công cụ thực hiện hành động, cách diễn đạt viết bằng ngôn ngữ nào, cách hỏi các từ mình không biết gọi như thế nào trong tiếng Nhật.</p> <p>Từ mới: 12 từ</p> <p>Mẫu câu: -N (công cụ) de-Vmasu; -nan de Vmasuka; N (ngôn ngữ) de kakimasu.</p>	3	3	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_2 3.1_2 3.2_3 4.1_2 4.2_3	<p>GV xác nhận việc ghi nhớ từ vựng của SV bằng cách hỏi đáp</p> <p>GV hướng dẫn SV làm hội thoại với nhau về tình huống mời rú và nhận lời rú của bạn mình làm một hành động gì đó.</p> <p>GV hướng dẫn SV đóng cặp hội thoại tiếng Nhật về các tình huống: khi muốn hỏi các từ mình không biết bằng tiếng Nhật; khi trao đổi với bạn về việc sử dụng phương tiện gì để học tiếng Nhật.</p> <p>GV thuyết giảng sử dụng PowerPoint, giao nhiệm vụ cho SV và chữa bài tập trong sách giáo khoa</p> <p>SV: Thực hành theo hướng dẫn của GV và làm bài luyện tập trong giáo trình.</p> <p>- SV xem lại từ vựng, ngữ pháp rồi viết bài theo yêu cầu.</p> <p>GV phụ trách lớp sẽ thông báo đường link mời vào lớp học classroom.google.com trên Elearning. SV nào không thể vào lớp</p>	GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.	[1] tr.43-62 và [2]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>-wa-nihongo de-desu; -wa nihongo de nan desuka.</p> <p>Bài tập</p>				<p>classroom.google.com thì gửi mail để GV hỗ trợ.</p> <p><b>Bài tập về nhà:</b></p> <p>Viết một đoạn văn ngắn kể lại một ngày của em hoặc một tuần của em.</p> <p>Sau buổi học 1 của tuần 3, SV chuẩn bị và học trước từ vựng bài 3A trong giáo trình, trang 54-57</p> <p>Sau buổi học 2 tuần 3, SV chuẩn bị và học trước từ vựng bài 3B trong giáo trình, trang 63-66.</p>		
4	<p><b>Cho nhận đồ vật và ôn tập bài 1A-3B</b></p> <p>Bài 3B (3 giờ)</p> <p>Học cách diễn đạt lại việc cho, nhận đồ vật.</p> <p>Từ mới: 15 từ</p> <p>Mẫu câu: -wa (hito) ni (mono) o agemasu; -wa dare ni mono wo agemasuka; -wa (hito) ni /kara (mono) o moraimasu; -wa dare ni mono wo moraimasuka.</p> <p>Bài tập</p>	3	3	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_2 3.1_2 3.2_3 4.1_2 4.2_3	<p>GV xác nhận việc ghi nhớ từ vựng của SV bằng cách hỏi đáp</p> <p>GV cho SV đóng cặp hội thoại tiếng Nhật về các tình huống cho - nhận trong cuộc sống.</p> <p>GV thuyết giảng sử dụng PowerPoint, giao nhiệm vụ cho SV và chữa bài tập trong sách giáo khoa.</p> <p>GV tổng hợp lại các nội dung ôn tập, xác nhận khả năng ghi nhớ từ vựng và ngữ pháp của SV bằng cách kiểm tra việc hoàn thành bài luyện tập từ bài 1-3 trang 74 -81</p>	GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.	[1] tr.63-81 và [2]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Ôn tập (3 giờ) Kiến thức từ vựng và ngữ pháp từ bài 1A–bài 3B.				SV: Thực hành theo hướng dẫn của GV và làm bài luyện tập trong giáo trình. <b>Bài tập về nhà:</b> Sau buổi học 1 tuần 4, SV tự ôn tập lại từ vựng, ngữ pháp từ bài 1A - 3B. Sau buổi học 2 của tuần 4, SV ôn tập kĩ lại toàn bộ nội dung đã học từ bài 1A - 3B để làm tốt bài kiểm tra giữa kỳ vào buổi học thứ 1 của tuần 5. SV cũng cần chuẩn bị và học trước từ vựng bài 4A trang 82–86.		
5	<b>Kiểm tra giữa kỳ và cách sử dụng tính từ trong tiếng Nhật</b> Kiểm tra giữa kỳ, nội dung từ bài 1A–bài 3B (thời gian làm bài 40 phút)  Bài 4A (2 giờ) Cách nói cảm tưởng, miêu tả tình trạng, đặc điểm, tính chất của các sự vật sự việc xung quanh. Hướng dẫn cách sử dụng tính từ đuôi i (Adj-i) trong tiếng Nhật. Từ mới: 17 từ	3	3	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_2 3.1_2 3.2_3 4.1_2 4.2_3	SV làm bài kiểm tra bài 1A– bài 3B GV xác nhận việc ghi nhớ từ vựng của SV bằng cách hỏi đáp GV hướng dẫn SV sử dụng các tính từ đuôi i đã học trong bài rồi đóng cặp hội thoại tiếng Nhật về các tính huống nói về đặc điểm, tính chất của sự vật, sự việc. GV hướng dẫn SV sử dụng các tính từ đuôi na đã học trong bài rồi đóng cặp hội thoại tiếng Nhật về các tính huống nói về đặc điểm, tính chất của sự vật, sự việc.	GV cho kiểm tra 40 phút và chấm bài lấy điểm quá trình bài số 1  GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả,	[1] tr.82-102 và [2]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Mẫu câu: ~wa Adj-i desu/ ~waAdj-i kumaidesu; Adj-i N. Bài tập Bài 4B (3 giờ) Cách miêu tả và hỏi về tình trạng, đặc điểm, tính chất của các sự vật, sự việc xung quanh. Hướng dẫn cách sử dụng tính từ đuôi na (Adj-na) trong tiếng Nhật. Từ mới: 15 từ Mẫu câu: ~ wa Adj-na desu; ~wa Adj-na jaarimasen; Adj-na N; ~wa dou desuka; ~wa donna N desuka. Bài tập				GV thuyết giảng sử dụng PowerPoint, giao nhiệm vụ và chữa bài tập trong sách giáo khoa <b>Bài tập về nhà:</b> SV thực hành theo hướng dẫn của GV. Sau buổi học 1 của tuần 5, SV chuẩn bị và học trước từ vựng bài 4B trang 92–95 Sau buổi học 2 của tuần 5, SV học trước từ vựng bài 4C trong giáo trình, trang 103–106.	tích cực và cho điểm cộng cá nhân.	
6	<b>Cách diễn đạt về thích, ghét, kém, giỏi và cách nói về sự tồn tại của người, động vật, đồ vật tại địa điểm nào đó</b> Bài 4C (3 giờ) Cách diễn đạt các biểu hiện liên quan đến thích, ghét, kém, giỏi Từ mới: 16 từ Mẫu câu: ~wa-ga suki/ kirai desu; ~wa donna N ga suki desuka; ~wa-ga jouzu/ beta desu.	3	3	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_2 3.1_2 3.2_3 4.1_2 4.2_3	GV xác nhận việc ghi nhớ từ vựng của SV bằng cách hỏi đáp GV thuyết giảng sử dụng PowerPoint, giao nhiệm vụ và chữa bài tập trong sách giáo khoa SV thực hành theo hướng dẫn của GV. <b>Bài tập về nhà:</b> Sau buổi học 1 của tuần 6, SV học trước Từ vựng bài 5A trong giáo trình, trang 113–116	GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.	[1] tr.103-122] và [2]



Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Bài tập Bài 5A (3 giờ) Học cách nói về sự tồn tại của người, động vật, đồ vật tại địa điểm nào đó. Từ mới: 16 từ Mẫu câu: ~ni-ga imasu; ~ni-ga arimasu; ~ni dare ga imasaka; ~ni nani ga imasuka. Bài tập				Sau buổi học 2 của tuần 6, SV học trước Từ vựng bài 5B trong giáo trình, trang 123-126.		
7	Cách nói địa điểm, vị trí của người, vật. Miêu tả đơn giản về thành phố, nơi mình đang sống. Ôn tập bài 4A-5B. Văn hóa không làm phiền người khác của Nhật Bản. Bài 5B (3 giờ) Cách nói địa điểm, vị trí của người, vật. Miêu tả đơn giản về thành phố, nơi mình đang sống. Từ mới: 14 từ Mẫu câu: ~wa ~ni imasu; ~wa ~ni arimasu; ~wa doko ni imasuka/ arimasuka. Bài tập	3	3	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_2 3.1_2 3.2_3 4.1_2 4.2_3	SV học trước ở nhà phần từ vựng GV xác nhận việc ghi nhớ từ vựng của SV bằng tranh ảnh GV: Thuyết giảng và giao nhiệm vụ cho SV và chữa bài tập trong sách giáo khoa SV: Thực hành theo hướng dẫn của GV và làm bài tập trong giáo trình. GV hướng dẫn SV sử dụng ngữ pháp đã học trong bài để miêu tả về sự tồn tại của người, động vật, đồ vật tại địa điểm nào đó. GV: Hướng dẫn ôn tập từ trang 134 -139	GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.	[1] tr.123-139] và [2]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Ôn tập (3 giờ) Ôn tập kiến thức từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc câu từ bài 4A-bài 5B. Văn hóa không làm phiền người khác của Nhật Bản				GV xác nhận ghi nhớ của SV phần từ vựng trong sách từ bài 4A đến bài 5B. GV xác nhận việc ôn tập của SV bằng cách chữa bài tập ôn từ bài 4A-bài 5B GV giới thiệu một số nét văn hóa đặc trưng của Nhật Bản GV thuyết giảng sử dụng PowerPoint <b>Bài tập về nhà</b> Sau buổi học 1 của tuần 7, SV ôn tập lại toàn bộ từ vựng và mẫu câu từ bài 4A đến hết 5B Sau buổi học 2 của tuần 7 SV ôn kĩ một lần nữa toàn bộ từ bài 4A đến 5B để làm tốt bài kiểm tra vào buổi 1 tuần 8		
8	Kiểm tra giữa kỳ, cách nói so sánh. Giới thiệu văn hóa Ikebana - nghệ thuật cắm hoa, Bonsai - cây cảnh Kiểm tra giữa kì, nội dung từ bài 4A- bài 5B (thời gian làm bài 40 phút) Bài 6 (4 giờ)	3	3	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_3 2.2_2 3.1_2 3.2_3 4.1_3	SV làm bài kiểm tra bài 4A-5B GV xác nhận khả năng ghi nhớ từ vựng bằng hình ảnh GV hướng dẫn SV sử dụng ngữ pháp đã học trong bài để so sánh các sự vật, sự việc trong các tình huống giao tiếp cơ bản	GV cho kiểm tra 40 phút và chấm bài lấy điểm quá trình số 2 GV theo dõi, hỗ trợ và đánh giá cá nhân SV tham gia hoạt động trên lớp. Cuối buổi học, GV tổng hợp các SV tham	[1] tr.140-149, [2] và [3]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Nội dung: Cách sử dụng câu so sánh hơn và so sánh nhất trong tiếng Nhật. Từ mới: 15 từ Mẫu câu: ~wa~yori-Adj desu; ~to-to dochira ga Adj desuka; ~no hou ga Adj desu; ~de-ga ichiban Adj desu. Bài tập Giới thiệu văn hóa Nhật Bản (1 giờ): Ikebana - nghệ thuật cắm hoa, Bonsai - cây trong chậu cảnh			4.2_3	GV thuyết giảng sử dụng PowerPoint, đưa ra nhiệm vụ và chữa bài tập trong sách giáo khoa. <b>Bài tập về nhà</b> Viết một đoạn văn so sánh về việc học Tiếng Anh và Tiếng Nhật của em. Sau buổi học 1 của tuần 8, SV học trước Từ vựng bài 6 trong giáo trình, trang Sau buổi học thứ 2 tuần 8, SV chuẩn bị và học trước từ vựng bài 7 trong giáo trình trang 140-143.	gia giờ học hiệu quả, tích cực và cho điểm cộng cá nhân.	
9	<b>Cách diễn đạt nguyện vọng, mục đích; ôn tập</b> Bài 7 (3 giờ) Cách diễn đạt mong muốn có cái gì, mong muốn làm cái gì; muốn làm nghề gì trong tương lai. Từ mới: 15 từ Mẫu câu: ~wa ~ga hoshī desu; nani ga hoshīdesuka; donna-ga hoshīdesuka; ~wa ~wo Vtaidesu; ~ni naritai desu. Bài tập Bài 8 (3 giờ)	3	3	1.1_3 1.2_3 2.1_3 2.2_2 3.1_2 3.2_3 4.1_2 4.2_3	GV xác nhận việc ghi nhớ từ vựng của SV bằng cách gọi lên bảng, yêu cầu viết trực tiếp. GV hướng dẫn SV sử dụng ngữ pháp đã học trong bài để diễn đạt mong muốn có cái gì, muốn làm cái gì. GV hướng dẫn SV sử dụng ngữ pháp đã học trong bài để làm hội thoại với bạn kể về hành động đã/sẽ đi đến đâu để làm gì vào dịp cuối tuần.		[ tr.150-169] và [2]

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Học cách sử dụng mẫu câu mục đích trong tiếng Nhật. Từ mới 12 từ Mẫu câu: ~wo Vni ikimasu; ~ni ikimasu; nani wo shini ikimasaka. Bài tập Ôn tập (3 giờ): tổng hợp kiến thức và giải đáp thắc mắc.				GV ôn tập: tổng hợp kiến thức bài 1-8 GV thuyết giảng sử dụng PowerPoint và chữa bài tập trong sách giáo khoa. <b>Bài tập về nhà</b> Viết một đoạn văn ngắn nói về mong muốn của bản thân muốn được đi đến nơi nào, để làm gì. Sau buổi học 1 của tuần 9, SV học trước từ vựng bài 8 trong giáo trình, trang 161-164 Sau buổi học 2 của tuần 9, SV tự ôn tập lại toàn bộ nội dung từ bài 1A đến bài 8 để chuẩn bị cho bài thi cuối kì.		

CDR học phần có cấu trúc:

STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:	Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
	Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tinh cách	
	Kỹ năng	1 - Bất được	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần triển khai phương pháp dạy học trực tiếp kết hợp E-Learning. Đây là phương pháp dạy học trong đó GV thiết kế xây dựng hệ thống hướng dẫn học tập, tài liệu, bài tập để SV có thể dễ dàng tự học phần lý thuyết, chuẩn bị phần bài tập về nhà trước khi tham gia giờ học trực tiếp với GV. Nội dung SV tự học và chuẩn bị bài được hướng dẫn cụ thể từng tuần, trên hệ thống Elearning của trường và classroom.google.com của GV.

Trên lớp, GV kết hợp nhiều phương pháp dạy học tích cực trong đó chủ yếu là hướng dẫn SV tham gia các hoạt động nhằm củng cố kiến thức, đánh giá kết quả tự học, phát triển kỹ năng làm việc nhóm và khả năng ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tế.

Phương pháp dạy học này tạo điều kiện cho SV chủ động học tập theo năng lực của bản thân, đạt CDR của học phần, rèn luyện khả năng học tập suốt đời, đồng thời giúp cho GV tổ chức hoạt động trên lớp hiệu quả hơn.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ
<b>1. Đánh giá quá trình (Thang điểm 10)</b>	<b>40%</b>
<p><i>1.1. Đánh giá mức độ chuyên cần</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- SV tham gia đúng giờ và đầy đủ số giờ học của học phần sẽ được 1 điểm chuyên cần.</li> <li>- Yêu cầu SV dự học tại lớp trên 70% mới đủ điều kiện được dự thi kết thúc học phần.</li> <li>- Nếu SV không được dự thi học phần thì phải học lại học phần.</li> </ul> <p>(Đánh giá theo Phụ lục A – Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ).</p>	1 điểm
<p><i>1.2. Đánh giá thái độ học tập trên lớp</i></p> <p>Tham gia tích cực các hoạt động trong giờ học trực tiếp (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu...)</p> <p>SV xuất sắc nhất trong hoạt động học tập trên lớp sẽ được thưởng dấu “sugoi”. Mỗi dấu “sugoi” được cộng 0,1 vào điểm quá trình và tối đa được 1/10 điểm. GV tổng kết dấu sugoi vào buổi đầu của tuần thứ 9 đối với lớp học 02 buổi/ tuần và buổi thứ 2 của tuần thứ 9 đối với lớp học 03 buổi/ tuần.</p> <p>(Đánh giá theo Phụ lục A – Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ).</p>	1 điểm

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ
<p><i>1.3. Đánh giá qua 3 bài kiểm tra</i></p> <p>Bài KT1: tuần thứ 5, thời gian làm bài 40 phút</p> <p>Bài KT2: tuần thứ 8, thời gian làm bài 40 phút</p> <p>Điểm trung bình kiểm tra (TBĐKT) = <math>(KT1 + KT2) / 2</math></p>	8 điểm
<p><i>Công thức đánh giá quá trình (DQT) = Đánh giá mức độ chuyên cần + Đánh giá thái độ học tập trên lớp + TBĐKT</i></p> <p>GV trả bài kiểm tra sau 01 tuần. SV xem xong, GV thu lại bài kiểm tra.</p> <p>Chú ý: Trường hợp SV không tham gia kiểm tra được vì lí do khách quan như: ốm đau có giấy xác nhận của nơi khám chữa bệnh, tham gia các hoạt động học tập và ngoại khóa có giấy xác nhận của nhà trường thì được phép kiểm tra lại. Trường hợp SV không tham gia kiểm tra được vì lí do cá nhân thì được phép kiểm tra lại ngay trong ngày hôm đó và bị trừ 20% số điểm. Nếu kiểm tra lại sau ngày hôm đó thì bị trừ 50% số điểm.</p>	10 điểm
<p><b>2. Đánh giá thi kết thúc học phần (Thang điểm 10)</b></p>	<b>60%</b>
<p>Điểm đánh giá kết thúc học phần là điểm của bài thi kết thúc học kỳ với hình thức thi viết 90 phút (Phụ lục B – Ma trận đề thi)</p>	



**7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học					Phương pháp đánh giá			
		Hướng dẫn học có tương tác, phân hỏi kịp thời	SV tự học, luyện tập, kiểm tra đánh giá	SV tham bài tập nhóm, có nhận xét	Bài tập, tình huống thực hành, đánh giá cá nhân	Thảo luận	Kiểm tra	Bài tập nhóm, thảo luận	Ý thức, thái độ	Chuyên cần
1.1.	Nhớ và nắm vững các từ vựng, ngữ pháp và cấu trúc câu trong học phần	x	x		x		x		x	x
1.2.	Hiểu và vận dụng được những tình huống hội thoại đơn giản với bạn bè, đồng nghiệp, giao tiếp được khi kể về các hoạt động hàng ngày của bản thân. Thực hiện được hội thoại cơ bản trong những tình huống cụ thể như nói về các hoạt động hàng ngày, mời hoặc rủ ai đó cùng mình làm gì, diễn đạt việc cho - nhận, so sánh, nói được cảm xúc của bản thân về điều gì....	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1.3.	Phân tích, đối chiếu, so sánh, chỉ ra được sự giống và khác nhau giữa người Việt Nam và người Nhật khi nói về động từ chuyển động (đi, đến và trở về), cách nói ngày tháng, cách mời rủ người khác, văn hóa của hai nước.	x	x		x	x		x	x	x
2.1.	Đọc và viết chính xác được các từ ngữ, ngữ pháp, cấu trúc câu thông dụng đơn giản	x	x		x		x		x	x
2.2.	Vận dụng được một cách không ngại ngùng, tự nhiên các từ và cấu trúc câu giao tiếp kiểu người Nhật với những tình huống hội thoại điển hình	x	x		x		x	x	x	x
3.1.	Thể hiện tham gia tích cực hoạt động nhóm và sẵn sàng hợp tác, hỗ trợ các bạn khác trong quá trình học	x	x			x			x	x



STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy – học					Phương pháp đánh giá			
		Hướng dẫn học có tương tác, phân hỏi kịp thời	SV tự học, luyện tập, kiểm tra đánh giá	GV chấm bài tập nhóm, có nhận xét	Bài tập, tình huống thực hành, đánh giá cá nhân	Thảo luận	Kiểm tra	Bài tập nhóm, thảo luận	Ý thức, thái độ	Chuyên cần
3.2.	Thể hiện sự lắng nghe và đưa ra nhận xét, góp ý mang tính chất xây dựng cho các bạn khác thông qua việc học tiếng Nhật và văn hóa của người Nhật	x		x		x		x	x	x
3.3.	Thể hiện sự tự tin, khiêm nhường khi nói trước đám đông về một số chủ đề trong nội dung của học phần và chủ động trả lời người khác nếu có câu hỏi	x		x		x		x	x	x
4.1.	Thể hiện kỹ năng nghiên cứu tài liệu, năng lực chủ động tự học		x							
4.2.	Thể hiện kỹ năng quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ.		x						x	

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

*Giáo trình:*

- [1] Giáo trình: Tiếng Nhật 2 (Tài liệu lưu hành nội bộ)
- [2] Tài liệu tham khảo: “Minna no nihongo Shokyu I - Tiếng Nhật sơ cấp dành cho mọi người
- [3] “Văn hóa Nhật Bản”, NXB thế giới, 2014, ISBN: 978-604-77-0988-5

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Tất cả các GV trong Bộ môn Ngôn ngữ Nhật.

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Bộ môn Ngôn ngữ Nhật có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

Các GV tham gia giảng dạy có nhiệm vụ:

- Phổ biến đề cương chi tiết cho SV vào tiết học đầu tiên của học phần;
- Thực hiện đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết đã được duyệt;
- Lập kế hoạch tổ chức hoạt động trên lớp và thông báo trên hệ thống Elearning của trường và lớp học classroom.google.com; chủ động tổ chức, điều phối các hoạt động để SV tự học và hỗ trợ nhau trong quá trình học;
- Nhận xét đánh giá học phần công khai, minh bạch. GV công bố kết quả đánh giá chậm nhất là sau 01 tuần kể từ ngày kiểm tra đánh giá. SV kí xác nhận điểm quá trình vào buổi học cuối cùng ở tuần 9 của học kỳ (không tính dạy bù). Đối với những SV không kí xác nhận điểm quá trình, nếu có sai sót GV không chịu trách nhiệm;
- Luôn tạo mọi cơ hội để SV cải thiện trình độ, cải thiện điểm theo các quy định đã được thông báo trên hệ thống Elearning của trường và lớp học classroom.

**QUYỀN TRƯỞNG BỘ MÔN**

**Ths. Đỗ Thị Phương**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**Ths. Đinh Huyền Phương**

**PHỤ LỤC A - TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN VÀ THÁI ĐỘ (CHIÊM 2/10 ĐIỂM QUÁ TRÌNH)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Điểm/ 2
	A (0.5)	B (0.4)	C (0.3)	D (0.2)	E (0.1)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (1-2 tiết/ 30 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (3-4 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (5-6 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	0.5
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	0.5
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu ( $\geq N$ ) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu ( $\sim 75\%N$ hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu ( $\sim 50\%N$ hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu ( $\sim 25\%N$ hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	0.5
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp	0.5

**PHỤ LỤC B - MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: Thi viết

Thời gian: 90 phút

ST T	Nội dung, số lượng x điểm/ câu	Tỷ lệ (%)	Đánh giá theo bloom	Đánh giá theo chuẩn JF (cấp độ C1)
1	Chọn từ vựng, 10 x 1đ	10	Bậc 1: ghi nhớ	Kiến thức về ngôn ngữ
2	Chọn từ vựng, 8 x 2đ	16	Bậc 2: hiểu	Năng lực thu nhận thông tin và nội dung chính thông qua đọc hiểu câu đơn giản
3	Phân tích cấu trúc câu tiếng Nhật, 7 câu x 2đ	14	Bậc 2: hiểu	Năng lực thu nhận và sản sinh thông qua đọc hiểu thông tin của câu đơn giản
4	Trả lời câu hỏi cho 2 đoạn văn ngắn khoảng 7 ~10 câu, 5 câu hỏi x 3đ	15	Bậc 3: vận dụng	Năng lực thu nhận và sản sinh thông qua đọc hiểu thông tin và nội dung chi tiết của đoạn văn
5	Viết các câu tiếng Nhật đơn lẻ theo nội dung của hình ảnh, tranh, 5 câu x 3đ	15	Bậc 3: vận dụng (hiểu và tự diễn đạt)	Năng lực thu nhận và sản sinh: viết ngắn gọn, câu đơn giản bằng tiếng Nhật
6	Hoàn thành nội dung bài hội thoại, 2 câu x 5đ	10	Bậc 3: vận dụng	Năng lực thu nhận và sản sinh thông qua đọc hiểu thông tin và nội dung chi tiết của bài hội thoại
7	Viết một đoạn văn ngắn bằng tiếng Nhật (khoảng 10 câu) về chủ đề được cho trước là các chủ đề đã đưa ra ở phần bài tập về nhà.	20	Bậc 3: vận dụng	Năng lực sản sinh: tạo ra bài viết bằng tiếng Nhật đúng sự thật về chủ đề được chuẩn bị trước. Tại đó, bài viết thể hiện được khả năng vận dụng câu từ, chấp nối, gắn kết câu đoạn một cách tương đối logic.



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 25. Tiếng Trung 1 (GZ101)

1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Tiếng Trung Quốc 1</b> <i>Tiếng Anh:</i> Chinese 1
1.2	Mã học phần	GZ101
1.3	Thuộc khối kiến thức	Giáo dục đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Khoa phụ trách	Bộ môn ngôn ngữ Trung Quốc
1.6	Số tín chỉ	02
1.7	Điều kiện tiên quyết	
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	54 giờ
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	

#### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức:* không yêu cầu trang bị kiến thức trước khi học.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, ... sinh viên (SV) cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.



### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp SV bước đầu làm quen với tiếng Trung, hình thành và rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung ở trình độ đầu sơ cấp trong những tình huống và chủ đề đơn giản nhất như giới thiệu bản thân, gia đình, công việc, giải trí, ... Học phần cũng cung cấp cho SV kiến thức ngôn ngữ cơ bản bao gồm ngữ âm, từ vựng, các nét cơ bản và cách viết chữ Hán, ngữ pháp cơ bản.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững cách phát âm, các nét viết chữ Hán, cấu tạo câu đơn giản.	1.1. Nhận biết và phát âm được phiên âm các từ cơ bản, từ ghép, nhận biết các nét cơ bản của chữ Hán.
	1.2. Ghi nhớ được khoảng 200 từ vựng, các mẫu câu và điểm ngữ pháp cơ bản.
	1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như giới thiệu bản thân, gia đình, công việc, sở thích ...
CO2: Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ đầu sơ cấp	2.1. Nghe hiểu được hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.
	2.2. Thực hiện các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các giao dịch hằng ngày liên quan đến con số, khối lượng, chi phí, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.
	2.3. Viết được những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.
CO3: Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, và ý thức chủ động trong học tập.	3.1. Xác định được động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.
	3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, làm việc nhóm trên lớp.
	3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.

**3.2 Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT			
	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.3
<b>1. Nắm vững cách phát âm , các nét viết chữ Hán, cấu tạo câu đơn giản.</b>				
1.1.Nhận biết và phát âm được phiên âm các từ cơ bản, từ ghép, nhận biết các nét cơ bản của chữ Hán.				K3
1.2. Ghi nhớ được khoảng 200 từ vựng, các mẫu câu và điểm ngữ pháp cơ bản.				K3
1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như giới thiệu bản thân, gia đình, công việc, sở thích ...				K3
<b>2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ đầu sơ cấp</b>				
2.1. Nghe hiểu được hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.		S2	S2	S2
2.2. Thực hiện các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các giao dịch hằng ngày liên quan đến con số, khối lượng, chi phí, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.		S2	S2	S2
2.3. Viết được những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.		S2	S2	S2
<b>CO3: Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm, có ý thức chủ động trong học tập.</b>				
3.1. Xác định được động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.	A2			
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, làm việc nhóm trên lớp.	A2			
3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.	A2			

K: Kiến thức 1 - Biết/Nhớ    2 - Hiểu    3 - Vận dụng    4 - Phân tích    5 - Tổng hợp    6 - Đánh giá  
A: Thái độ 1 - Tiếp nhận    2 - Hồi đáp    3 - Đánh giá    4 - Tổ chức    5 - Tính cách  
S: Kỹ năng 1 - Bất chước    2 - Thao tác được    3 - Thao tác chính xác    4 - Thao tác biến hóa    5 - Thao tác thuần thục

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Bài 0 (2 giờ lý thuyết)</b></p> <p>1. Nội dung: Nhập môn tiếng Hàn. Giới thiệu cơ quan phát âm. Giới thiệu các loại thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, cách thức đọc biến âm. Giới thiệu cấu tạo chữ Hán, các nét cơ bản, các quy tắc viết chữ Hán, các bộ thủ.</p> <p>2. Luyện đọc, phát âm, tập viết</p> <p><b>Bài 1 (4 giờ) 你好 (2 giờ lý thuyết + 1 giờ bài tập và 1 giờ thực hành)</b></p> <p>1. Nội dung: chào hỏi</p> <p>2. Ngữ âm: thanh mẫu b p m f d t n l g k h; vận mẫu a o e i u ai ei ao ou; 04 thanh điệu cơ bản, biến điệu 2 thanh ba đi liền nhau</p> <p>3. Từ mới: 11</p> <p>4. Bộ thủ: nhấm đùng, nữ, đại, bất, khẩu, bạch, bát, nhất, mã, ngữ...</p> <p>5. Bài tập: bài 1 đến hết bài tập bổ sung. (Tr 8-Tr11)</p>	4	2	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr 8-Tr11)</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr 8-Tr11)</p>	[1] Bài 1 [2] Bài 1
2	<p><b>Bài 2 (4 giờ) 汉语不太难 (2 giờ lý thuyết + 1 giờ bài tập và 1 giờ thực hành)</b></p> <p>1. Nội dung: cách biểu đạt câu vị ngữ hình dung từ, hỏi thăm</p> <p>2. Ngữ âm: vận mẫu an en ang eng ong, cách đọc và viết thanh nhẹ, biến điệu và cách đọc nửa thanh ba</p> <p>3. Từ mới: 14</p>	2	2	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr15-Tr18)</p>	[1] Bài 2, 3 [2] Bài 2

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>4. Bộ thủ: tâm đưng, cán, nhân kép, chẩm thủy, hựu, chuy, phụ, cung, điền, lục...</p> <p>5. Nội dung bài tập và nội dung thảo luận: bài 1 đến hết bài tập bổ sung. (Tr15-Tr18)</p> <p><b>Bài 3 (2 giờ) 谢谢 (2 giờ lý thuyết)</b></p> <p>1. Nội dung: Cảm ơn</p> <p>2. Ngữ âm: âm mặt lưỡi - thanh mẫu j q x, vận mẫu i ia ie iao iou lan in iang ing iong ü üe ün ün ün</p>			3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr15-Tr18)</p>	
3	<p><b>Bài 3 (2 giờ) 谢谢 (1 giờ bài tập và 1 giờ thực hành)</b></p> <p>3. Từ mới: 13</p> <p>4. Bộ thủ: ngôn, bao, thổ, tư, kim, áp, nhật, nguyệt, kiến, thốn ...</p> <p><b>Bài 4 (4 giờ) 你去哪儿 (2 giờ lý thuyết + 1 giờ bài tập và 1 giờ thực hành)</b></p> <p>1. Nội dung: cách hỏi và trả lời thứ, hỏi thăm đi đâu làm gì...</p> <p>2. Ngữ âm: âm đầu lưỡi quặt - thanh mẫu z c s, vận mẫu -i er ua uo uai uei uan uen uang ueng</p> <p>3. Từ mới: 13</p> <p>4. Bộ thủ: viết, sinh, ký, vi, mộc, từ, miên, môn ...</p> <p>5. Ngữ pháp: biểu đạt thứ (câu vị ngữ danh từ), sử dụng đại từ nghi vấn 几、哪儿</p>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra kỹ năng đọc: - Đọc bài tập ngữ âm Tr24</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV - (Tr25 và bài bổ trợ)</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV - (Tr31-32 và bài tập bổ trợ)</p>	[1] Bài 3, 4 [2] Bài 3, 4

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
4	<p><b>Bài 5 (4 giờ)</b> 这是什么书 (2 giờ lý thuyết + 1 giờ bài tập và 1 giờ thực hành)</p> <p>1.Nội dung: cách hỏi đồ vật gì? của ai? hỏi ai</p> <p>2.Ngữ âm: âm đầu lưỡi quật - thanh mẫu zh ch sh r</p> <p>3.Từ mới: 14</p> <p>4.Bộ thủ: xước, đầu chữ lao, cần, tám, thảo đầu, vương, tứ, tài gây, lập, sĩ, ...</p> <p>5.Ngữ pháp: sử dụng đại từ nghi vấn 谁 (ai), 什么 (cái gì), kết cấu chủ “的” biểu đạt sở hữu</p> <p>5.Nội dung bài tập và nội dung thảo luận: bài 1 đến hết bài tập bổ sung. (Tr39-Tr42)</p> <p><b>Bài 6 (1 giờ LT, 1 giờ BT)</b></p> <p>1.Nội dung: 这是王老师</p> <p>Ôn tập chào hỏi, giới thiệu, mời, cảm ơn ...</p> <p>2.Ngữ âm: ôn tập lại toàn bộ bảng ngữ âm tiếng Hán</p> <p>3.Từ mới:</p> <p>朋友, 你们, 欢迎, 坐, 喝, 点儿, 咖啡, 茶, 吧, 麦克, 玛丽</p> <p>4.Bộ thủ: kiểm, tiết, chám hóa ...</p> <p>- Nội dung thực hành: Cảm ơn</p> <p>- Nội dung bài tập: trang 451,46,47 sách giáo trình</p>	2	4	1.1_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr39-40 và bài tập bổ trợ)</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr 45-47 và bài tập bổ trợ)</p>	[1] Bài 5, 6 [2] Bài 5, 6
5	<p><b>Bài 7 (2 giờ LT, 1 giờ BT, 1 giờ TH)</b></p> <p>1.Nội dung: 我学习汉语</p> <p>2.Ngữ âm: trọng âm của âm 2 âm tiết</p>	1	3	1.1_2 1.2_2 1.3_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ</li> </ul>	Kiểm tra kỹ năng đọc (Tr52-53)	[1] Bài 7 [2] Bài 7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>3.Từ mới: 请问, 贵姓, 姓, 叫, 名字, 哪, 国, 学习, 汉字, 发音, 张东</p> <p>4.Bộ thủ: bối, tịch ...</p> <p>5.Ngữ pháp: mẫu câu biểu đạt họ, tên là gì? là người nước nào? học cái gì? câu vị ngữ hình dung từ...</p> <p>- Nội dung thực hành: Hỏi Họ tên, thăm dò, tự giới thiệu, hỏi quốc tịch</p> <p>- Nội dung bài tập: trang 52,53 sách giáo trình</p> <p><b>Bài 8 (2 giờ LT)</b></p> <p>1.Nội dung: 你吃什么?</p> <p>2.Ngữ âm: biến điệu của -/y/</p> <p>3.Từ mới:</p> <p>中午, 吃, 食堂, 饭, 馒头, 米饭, 要, 个, 碗, 鸡蛋, 汤, 啤酒, 一些, 这些, 那些, 饺子, 包子, 面条儿</p> <p>4.Bộ thủ: ngọt, thực, tiểu, mẽ, thạch, trứng, đậu, ...</p>			2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>năng ngôn ngữ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài ôn tập</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập theo hướng dẫn của GV</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	Kiểm tra kỹ năng nghe, viết (Tr55)	
6	<p><b>Bài 8 (1 giờ BT, 1 giờ TH)</b></p> <p>5.Ngữ pháp: biểu đạt đi đâu làm gì, cần cái gì, biểu đạt “số từ + lượng từ + danh từ”</p> <p>- Nội dung thực hành: Gọi món ăn, xác nhận</p> <p>- Nội dung bài tập: trang 58,59,60 sách giáo trình</p> <p><b>Bài 9 (2 giờ LT, 1 giờ BT, 1 giờ TH)</b></p> <p>1.Nội dung: chủ đề mua hoa quả 苹果一斤多少钱?</p> <p>2.Ngữ âm: trọng âm của từ 3 âm tiết, cách đọc trợ từ</p>	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2	<p>GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</li> </ul> <p>SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> </ul>	Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr59-60)	[1] Bài 8, 9 [2] Bài 8, 9



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>ngữ khí 吧</p> <p>3.Từ mới: 买, 苹果, 钱, 斤, 贵, 多少, 块, 毛, 分, 两, 橘子, 还, 别的, 一共, 给, 找</p> <p>4.Bộ thủ: dao đứng, trập, mịch, ...</p> <p>5.Ngữ pháp: cách nói đơn vị tiền của TQ (đồng/báo/xu), hỏi giá, mặc cả, trả tiền, phân biệt “一” và “两”</p> <p>- Nội dung thực hành: mua hàng, hỏi giá cả</p> <p>- Nội dung bài tập: trang 66, 67 sách giáo trình</p>			3.3_2	<p>- Nghiên cứu giáo trình</p> <p>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</p>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr62)</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr66-67)</p>	
7	<p><b>Ôn tập (1 giờ)</b></p> <p>Kiểm tra quá trình lần 1 (1 giờ) (nội dung kiểm tra kiến thức từ bài 1 đến bài 8)</p> <p><b>Bài 10 (2 giờ LT, 1 giờ BT, 1 giờ TH)</b></p> <p>1.Nội dung: đi ngân hàng đổi tiền 我换人民币</p> <p>2.Ngữ âm: cách đọc 3 thanh ba đi liền nhau</p> <p>3.Từ mới: 下午, 上午, 图书馆, 要, 小姐, 换, 美元, 港币, 日元, 英镑, 马克, 法郎, 欧元, 营业员, 百, 千, 万, 人民币, 等, 一会儿, 先生, 数, 对, 了, 不客气</p> <p>4.Bộ thủ: tuy, dục, trúc, phúc, ...</p> <p>5.Ngữ pháp: các đơn vị tiền tệ, cách sử dụng hệ thống tiền tệ TQ, mẫu câu đổi từ tiền nguồn sang tiền đích,</p>	2	4	<p>1.1_3</p> <p>1.3_3</p> <p>2.1_2</p> <p>2.2_2</p> <p>2.3_2</p> <p>2.4_2</p> <p>3.1_2</p> <p>3.2_2</p> <p>3.3_2</p>	<p>GV:</p> <p>- Chữa bài tập về nhà</p> <p>- Thuyết trình</p> <p>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</p> <p>SV:</p> <p>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</p> <p>- Nghiên cứu giáo trình</p> <p>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</p>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr72-73)</p> <p>Kiểm tra kĩ năng nói (Tr73)</p>	<p>[1] Bài 10</p> <p>[2] Bài 10</p>

9

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>cách xưng hô, lời nói lịch sự...</p> <p>- Nội dung thực hành: đổi tiền</p> <p>- Nội dung bài tập: trang 72,73 sách giáo trình</p>						
8	<p><b>Bài 11 (2 giờ LT, 1 giờ BT, 1 giờ TH)</b></p> <p>4.Ngữ pháp: phân biệt 住 và 在, biểu đạt nơi chốn, cách nói đầy các con số (số nhà, tầng, điện thoại, số hệ chiếu, thẻ sinh viên ...), câu vị ngữ động từ</p> <p>- Nội dung thực hành: Tìm người, hỏi địa chỉ, hỏi số điện thoại</p> <p>- Nội dung bài tập: trang 79, 80 sách giáo trình</p> <p><b>Bài 12 (2 giờ LT)</b></p> <p>1.Nội dung: ôn tập - hỏi thăm và mua đồ 您身体好吗?</p> <p>2.Ngữ âm: luyện tập</p> <p>3.Từ mới: 好久, 身体, 他们, 都, 东西, 铅笔, 售货员, 枝, 再, 来, 本子, 信封, 田芳, 白</p>	2	4	<p>1.2_3</p> <p>1.3_3</p> <p>2.1_2</p> <p>2.2_2</p> <p>2.3_2</p> <p>3.1_2</p> <p>3.2_2</p> <p>3.3_2</p>	<p>GV:</p> <p>- Chữa bài tập về nhà</p> <p>- Thuyết trình</p> <p>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</p> <p>SV:</p> <p>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</p> <p>- Nghiên cứu giáo trình</p> <p>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</p>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <p>- PF: Vocabulary (p.16-17)</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV</p> <p>- PF: Language review part A, B (p.17-18)</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr79-81)</p>	<p>[1] Bài 11,12</p> <p>[2] Bài 11,12</p>
9	<p><b>Bài 12 (1 giờ BT, 1 giờ TH)</b></p> <p>4. Bài tập</p> <p>- Nội dung thực hành: ôn tập các mẫu câu đã học từ bài 1 đến bài 12</p> <p>- Nội dung bài tập: trang 84,85,86, 87 sách giáo trình</p> <p><b>Bài 13 (2 giờ LT, 1 giờ BT, 1 giờ TH)</b></p>	2	4	<p>1.1_3</p> <p>1.2_3</p> <p>1.3_3</p> <p>2.1_2</p> <p>2.2_2</p> <p>2.3_2</p>	<p>GV:</p> <p>- Chữa bài tập về nhà</p> <p>- Thuyết trình</p> <p>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</p> <p>- Hướng dẫn SV ôn tập</p>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà</p>	<p>[1] Bài 12, 13</p> <p>[2] Bài 12, 13</p>



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

10

Tuần	Nội dung	Số giờ BT/ LT	Số giờ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>1.Nội dung: giới thiệu về bản thân 我们都是留学生</p> <p>2.Từ mới: 留学生, 也, 对不起, 没关系, 和, 俩, 我们, 学生, 秘书, 给, 介绍, 先, 一下儿, 位, 教授, 校长</p> <p>意大利, 加拿大, 泰国, 爱德华, 罗兰, 马大夫, 护士, 经历, 律师, 演员, 司机, 服务员, 记者, 警察, 工程师,</p> <p>3.Ngữ pháp: Sử dụng trợ từ “吗” để hỏi Cách sử dụng trạng ngữ Phó từ “也”(cũng) và “都”(đều)</p> <p>4.Ngữ âm: Trọng âm của câu, ngữ điệu lên giọng trong câu hỏi, xuống giọng trong câu trả lời</p> <p>- Nội dung thực hành: giới thiệu bản thân, giới thiệu những người bạn của mình với thầy giáo</p> <p>- Nội dung bài tập: trang 94, 95, 96, 97 sách giáo trình</p>			<p>2.4_2</p> <p>3.1_3</p> <p>3.2_3</p> <p>3.3_3</p>	<p>SV:</p> <p>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu</p> <p>- Nghiên cứu giáo trình</p> <p>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</p> <p>- Ôn tập theo hướng dẫn của GV</p>	<p>của SV (Tr84-85)</p> <p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr96-97)</p> <p>Kiểm tra kỹ năng nói (Tr97)</p> <p>Kiểm tra kỹ năng viết (Tr98)</p>	

CDR học phần có cấu trúc:

SIT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tinh cách	
Kỹ năng	1 - Bất chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 04 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, viết (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 50 phút);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính**: Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 90 phút).
- **Vấn đáp**: Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 5 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\*25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

## 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Trắc nghiệm trên máy tính	Vấn đáp
<b>CO1. Nắm vững cách phát âm, các nét cơ bản của chữ Hán, cấu tạo câu đơn giản.</b>								
1.1. Nhận biết và phát âm được phiên âm các từ cơ bản, từ ghép, nhận biết các nét cơ bản của chữ Hán.	x	x	x	x		x	x	x
1.2. Ghi nhớ được khoảng 200 từ vựng, các mẫu câu và điểm ngữ pháp cơ bản.	x	x	x	x		x	x	x
1.3. Sử dụng được các từ vựng về chủ đề quen thuộc thường ngày như giới thiệu bản thân, gia đình, công việc, sở thích ...	x	x	x	x		x	x	x

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy học			Phương pháp đánh giá				
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên vấn và thái độ học tập	Tác nghiệp kết hợp tự luận	Trắc nghiệm trên máy tính	Vấn đáp
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ đầu sơ cấp.</b>								
2.1. Nghe hiểu được hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề giới thiệu cá nhân và các tình huống giao tiếp hằng ngày.		x	x	x		x	x	x
2.2. Thực hiện được các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các giao dịch hằng ngày liên quan đến con số, khối lượng, chi phí, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.		x	x	x		x	x	x
2.3. Viết những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.		x	x	x		x	x	x
<b>CO3. Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, có ý thức chủ động trong học tập.</b>								
3.1. Xác định động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.				x	x			
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, đàm phán, làm việc nhóm trên lớp.				x	x			
3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.				x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

[1] Trần Thị Thanh Liêm biên dịch, 2021, Giáo trình Hán ngữ Tập 1 Quyển thượng, Nhà xuất bản Hồng Đức.

### Tài liệu tham khảo:

[2] Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc, *Bài tập bổ trợ môn tiếng Trung Quốc 1*, ĐH Thăng Long, Lưu hành nội bộ.

[3] Trần Văn Giới, 2004, *301 câu đàm thoại tiếng Hoa*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội

[4] Trương Văn Quốc, 2009, *Khẩu ngữ Trung Quốc thực dụng*, Nhà xuất bản Thực dụng Đồng Nai

#### 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Nguyễn Thị Trung Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
2.	Lý Hoàng Anh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
3.	Nguyễn Lê Minh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
4.	Nguyễn Thùy Linh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
5.	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Bộ môn Tiếng Trung có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

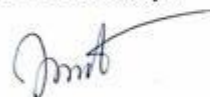
GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**TS. Nguyễn Thị Trung Thu**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**ThS. Nguyễn Lê Minh**

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (1-2 tiết/ 30 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (3-4 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (5-6 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

Nội dung: 20%

Độ trôi chảy: 30%

Độ chính xác: 30%

Độ phù hợp về từ vựng, ngôn ngữ cơ thể và thái độ: 20%



PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

NỘI DUNG (Kiến thức ngôn ngữ/Kỹ năng)		ĐẠNG ĐỀ THI	ĐỘ KHÓ	SỐ CÂU	ĐIỂM TỪNG PHẦN	TỔNG SỐ CÂU	TỔNG ĐIỂM
Đọc hiểu và viết						60	10
<b>Phần 1: Từ vựng</b>		Lựa chọn đáp án đúng		20	2		
Cảm ơn-xin lỗi	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Tiếng các nước	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Địa điểm	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Tên quả	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Loại tiền	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Đồ dùng	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Sách, vở, bút...	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Tên bánh	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Đồ ăn	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Nước uống	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Lượng từ	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống trong câu		4	1			
Phó từ chỉ mức độ	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống trong câu		4	1			
Tính từ	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống trong câu		4	1			
Động từ	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống trong câu		4	1			
Danh từ	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống trong câu		4	1			
<b>Phần 2: Ngữ pháp</b>				15	3		
Hỏi người	Điền đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho từ gạch chân		3	1			
Hỏi vật	Điền đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho từ gạch chân		4	1			

NỘI DUNG (Kiến thức ngôn ngữ/Kỹ năng)		ĐẠNG ĐỀ THI	ĐỘ KHÓ	SỐ CÂU	ĐIỂM TỪNG PHẦN	TỔNG SỐ CÂU	TỔNG ĐIỂM
Hỏi địa điểm	Điền đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho từ gạch chân		5	1			
Hỏi số lượng	Điền đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho từ gạch chân		4	1			
Hỏi đối tượng	Điền đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho từ gạch chân		4	1			
Lượng từ sai	Sửa lỗi sai của câu		4	2			
Đại từ nghi vấn sai	Sửa lỗi sai của câu		4	2			
Trạng ngữ thời gian sai vị trí	Sửa lỗi sai của câu		5	2			
Câu nghi vấn chính phần	Sửa lỗi sai của câu		3	2			
Định ngữ sai trật tự	Sửa lỗi sai của câu		4	2			
<b>Phần 3: Viết - Biểu đạt câu</b>		Viết câu		15	3		
Đổi tiền	Dịch Việt-Hán		4	1	Đổi tiền		
Đi đâu đó	Dịch Việt-Hán		5	1	Đi đâu đó		
Giá cả	Dịch Việt-Hán		4	1	Giá cả		
Hỏi sống ở đâu	Dịch Việt-Hán		4	1	Hỏi sống ở đâu		
Học cái gì	Dịch Việt-Hán		5	1	Học cái gì		
Giáo viên là ai	Dịch Hán-Việt		5	1	Giáo viên là ai		
Số điện thoại	Dịch Hán-Việt		4	1	Số điện thoại		
Mua đồ	Dịch Hán-Việt		5	1	Mua đồ		
Giới thiệu	Dịch Hán-Việt		5	1	Giới thiệu		
Ăn uống gì	Dịch Hán-Việt		4	1	Ăn uống gì		

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

17

NỘI DUNG (Kiến thức ngôn ngữ/Kỹ năng)		DẠNG ĐỀ THI	ĐỘ KHÓ	SỐ CÂU	ĐIỂM TỪNG PHẦN	TỔNG SỐ CÂU	TỔNG ĐIỂM
Ai học tiếng gì	Sắp xếp từ thành câu		4	1	Ai học tiếng gì		
Đi nhà ăn ăn cơm	Sắp xếp từ thành câu		4	1	Đi nhà ăn ăn cơm		
Đổi tiền gì lấy tiền gì	Sắp xếp từ thành câu		5	1	Đổi tiền gì lấy tiền gì		
Ai không mua cái gì	Sắp xếp từ thành câu		3	1	Ai không mua cái gì		
Ai sống ở đâu	Sắp xếp từ thành câu		4	1	Ai sống ở đâu		
<b>Phần 4: Đọc hiểu</b>				<b>10</b>	<b>2</b>		
Đoạn văn về tự giới thiệu bản thân	Đọc đoạn văn, chọn đúng sai	Đọc chọn đáp án	3-4	5			
Đoạn văn về đi đâu, làm gì	Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi	Đọc viết câu trả lời	3-4	5			

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức

1 - Biết/Nhớ

2 - Hiểu

3 - Vận dụng

4 - Phân tích

5 - Tổng hợp

6 - Đánh giá



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 26. Tiếng Trung 2 (GZ102)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



### ĐỀ THẢO ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> Tiếng Trung Quốc 2 <i>Tiếng Anh:</i> Chinese 2
1.2	Mã học phần	GZ102
1.3	Thuộc khối kiến thức	Giáo dục đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Bắt buộc
1.5	Khoa phụ trách	Bộ môn ngôn ngữ Trung Quốc
1.6	Số tín chỉ	02
1.7	Điều kiện tiên quyết	Tiếng Trung Quốc 1 (GZ101)
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	54 giờ H
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	



#### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

*Về kiến thức và kỹ năng:* Sinh viên (SV) cần có kiến thức tiền sơ cấp về tiếng Trung Quốc, sử dụng kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cơ bản.

*Về trang thiết bị,* lớp học cần có đầy đủ trang thiết bị bao gồm máy tính có loa, máy chiếu, bảng, phấn, ... SV cần có đầy đủ giáo trình và các học liệu theo yêu cầu của học phần.

*Về nội quy:* SV cần thực hiện các quy định sau:

- Tham dự ít nhất 70% số giờ lên lớp;
- Đi học muộn quá 15 phút thì không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoàn thành bài tập về nhà hằng tuần theo yêu cầu của giảng viên (GV).
- Nghiêm túc thực hiện nội quy lớp học và các quy định khác của nhà trường.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 bao gồm 09 bài học cung cấp cho sinh viên các từ vựng tiếng Hán theo các chủ đề của bài học, một số kiến thức nền tảng về ngữ pháp của tiếng Trung, các chủ đề hội thoại giao tiếp cơ bản như kiểm tra hành lý ở hải quan; tìm xe ở bãi gửi xe; hỏi màu sắc, tính chất của đồ vật; giới thiệu về căn phòng... Học phần này giúp hình thành và rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung ở trình độ sơ cấp.

#### 3.1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (điển tả số lượng, giá tiền, miêu tả sự vật, hoạt động diễn ra hàng ngày như đi mua sắm, đi thư viện, v.v).	1.1. Sinh viên nắm bắt vững vàng về lượng từ mới tiếng Hán, các kết cấu ngữ pháp được giảng dạy. 1.2. Sinh viên triển khai được hội thoại giao tiếp với các chủ đề đơn giản đã học. 1.3. Sinh viên vận dụng tốt lượng từ mới và ngữ pháp đã học trong biểu đạt ngôn ngữ.
CO2: Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp.	2.1. Sinh viên có kỹ năng phân tích kết cấu chữ Hán 2.2. Sinh viên có kỹ năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Trung Quốc. 2.3. Sinh viên phát âm chuẩn, rõ ràng.
CO3: Phát triển phương pháp học ngoại ngữ, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm. Phát huy ý thức chủ động trong học tập.	3.1. Xác định được động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học. 3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, làm việc nhóm trên lớp. 3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.

**3.2 Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT			
	2.2.2.	3.1.1	3.1.2	3.2.3
<b>CO1: Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (diễn tả số lượng, giá tiền, miêu tả sự vật, hoạt động diễn ra hàng ngày như đi mua sắm, đi thư viện, v.v).</b>				
1.1. Sinh viên nắm bắt vững vàng về lượng từ mới tiếng Hán, các kết cấu ngữ pháp được giảng dạy.				K3
1.2. Sinh viên triển khai được hội thoại giao tiếp với các chủ đề đơn giản đã học.				K3
1.3. Sinh viên vận dụng tốt lượng từ mới và ngữ pháp đã học trong biểu đạt ngôn ngữ.				K3
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp.</b>				
2.1. Nghe hiểu những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.		S2	S2	S2
2.2. Tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc; trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày.		S2	S2	S2
2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (đoạn, bài miêu tả, tường thuật các nội dung liên quan đến các chủ điểm đã học).				
2.4. Viết những câu ngắn về các nội dung liên quan đến các tình huống giao tiếp thường ngày.		S2	S2	S2
<b>CO3. Phát triển phương pháp học ngoại ngữ, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm. Phát huy ý thức chủ động trong học tập.</b>				
3.1. Xác định được động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.	A2			
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, làm việc nhóm trên lớp.	A2			
3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.	A2			



4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Bài 14 (2 giờ LT, 2 giờ BT, 2 giờ TH)</b></p> <p>1. Nội dung: giới thiệu tên trường, giáo viên 你在哪儿学生?</p> <p>2. Từ mới: 语言, 文化, 大学, 觉得, 语法, 新, 同学, 同屋, 班, 听, 说, 比较, 容易, 读, 写, 北京, 文学, 历史, 法律, 经济, 外语, 认识, 旧, 老</p> <p>3. Ngữ pháp: Tổng hợp các đại từ nghi vấn: 谁, 什么, 哪, 哪儿, 几, 多少, 怎么, 怎么样</p> <p>Kết cấu "định ngữ + 的 + danh từ trung tâm ngữ" Giới từ "在" hướng đến địa điểm xảy ra hành động Giới từ "给" chỉ ra đối tượng hưởng lợi của hành động</p> <p>4. Ngữ âm: trọng âm của câu có kết cấu DN + 的 + TTN, trong câu hỏi chỉ định riêng.</p> <p>- Nội dung thực hành: chào hỏi, hỏi địa chỉ, hỏi số điện thoại - Nội dung bài tập: trang 104, 105, 106, 107, 108 sách giáo trình</p>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</p> <p>SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</p>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr104 -Tr108) Kiểm tra bài tập bổ trợ bài 14</p>	[1] 第十四课
2	<p><b>Bài 15 (2 giờ LT, 2 giờ BT, 2 giờ TH)</b></p> <p>1. Nội dung: hành lý tại sân bay và hải quan 这个箱子很重</p>	2	4	1.1_2 1.3_2	<p>GV: - Chữa bài tập về nhà</p>		

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>2. Từ mới: 有, 箱子, 重, 轻, 旧, 里, 药, 中药, 西药, 词典, 酒, 里, 日用品, 件, 衣服, 把</p> <p>伞, 瓶, 香水, 本, 盒, 磁带, 包, 毛衣, 圆珠笔, 报纸, 地图, 红, 黄</p> <p>3. Ngữ pháp: Câu vị ngữ hình dung từ Câu nghi vấn chính phủ (không và có tân ngữ)</p> <p>4. Ngữ âm: trọng âm từ đa âm tiết, ngữ điệu trong câu hỏi lựa chọn</p> <p>- Nội dung thực hành: thông báo nhận lại của rơi, xác nhận tên sự vật - Nội dung bài tập: trang 116,117,118,119,120 sách giáo trình</p>			2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>- Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</p> <p>SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</p>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr116-118)  Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr119-120) Kiểm tra bài tập bổ trợ bài 15</p>	[1] 第十五课
3	<p><b>Bài 16 (2 giờ LT, 2 giờ BT, 2 giờ TH)</b></p> <p>1. Nội dung: hỏi thăm sức khỏe, công việc, xe cộ... 你的车是新的还是旧的?</p> <p>2. Từ mới: 工作, 有一点儿, 车, 自行车, 汽车, 还是, 怎么样, 最近, 刚, 开学, 颜色, 蓝, 辆, 啊, 绿, 灰, 困, 饿, 冷, 渴, 累</p> <p>3. Ngữ pháp: Câu vị ngữ là cụm chủ - vị</p>	2	4	1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	<p>GV: - Chữa bài tập về nhà</p> <p>- Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</p> <p>SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</p>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr7-10)</p>	[1] 第十六课

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>Câu hỏi lựa chọn "...还是...?"                      Câu hỏi tình huống "...呢?"                      4. Ngữ âm: ngữ điệu trong câu hỏi lựa chọn và trong câu hỏi tình huống                      - Nội dung thực hành: hỏi thăm, hỏi han lấy ý kiến thăm dò                      - Nội dung bài tập: trang 7, 8, 9, 10 sách giáo trình</p>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	Kiểm tra bài tập bổ trợ bài 16	
4	<p><b>Bài 17 (2 giờ LT, 2 giờ BT, 2 giờ TH)</b>                      1. Nội dung: gia đình, công ty có bao nhiêu người 你们公司有多少职员?                      2. Từ mới:                      看, 全, 照片, 姐姐, 没有, 张, 只, 做, 医院, 商店, 经理, 律师, 公司, 外贸, 小, 职员, 大概, 多, 外国, 画报, 世界, 桌子, 照相机, 零, 毛衣                      3. Ngữ pháp:                      Câu chữ "有" biểu đạt số hữu                      Cách đọc các con số                      Dùng "几" và "多少" hỏi về số lượng                      Số từ + lượng từ + danh từ                      4. Chú thích:                      Phân biệt cách sử dụng "二" và "两"                      Biểu đạt ước lượng: số từ + 多 + lượng từ + danh từ                      Phủ định toàn bộ (都不是) và phủ định bộ phận (不都是)</p>	2	4	<ul style="list-style-type: none"> <li>GV:</li> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>1.1_2 - Thuyết trình</li> <li>1.3_2 - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> <li>2.1_2</li> <li>2.2_2</li> <li>2.3_2 - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</li> <li>2.4_2</li> <li>3.1_2 - Nghiên cứu giáo trình</li> <li>3.2_2 - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> <li>3.3_2</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập về nhà</li> <li>- Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ</li> <li>- Nghiên cứu giáo trình</li> <li>- Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</li> </ul>	Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr18-22)  Kiểm tra bài tập bổ trợ bài 17	[1] 第十七课

7

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	5. Ngữ âm: cách đọc số từ, lượng từ - Nội dung thực hành: nói về gia đình, mượn đồ dùng - Nội dung bài tập: trang 18,19,20,21,22 sách giáo trình						
5	<b>Bài 18 (2 giờ LT, 1 giờ BT, 2 giờ TH)</b> 1. Nội dung: ôn tập - giới thiệu căn phòng của tôi 我的房间 2. Từ mới: 宿舍, 房间, 床, 桌子, 椅子, 书架, 衣柜, 墙, 上, 地图, 世界, 对了, 画报, 课本, 努力, 盆, 花, 好看, 干净, 安静, 玩 - Nội dung thực hành: gọi món ăn, mặc cả giá thành mua bán - Nội dung bài tập: trang 27,28,29,30,31 sách giáo trình Kiểm tra quá trình lần 1 (1 giờ) (nội dung kiểm tra kiến thức từ bài 14 đến bài 18)	1	3	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_2 3.2_2 3.3_2	GV: - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ - Chữa bài ôn tập SV: - Ôn tập theo hướng dẫn của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr27-31)  Kiểm tra bài tập bổ trợ bài 18 Kiểm tra giữa kì kĩ năng đọc, viết	[1] 第十八课
6	<b>Bài 19 (2 giờ LT, 2 giờ BT, 2 giờ TH)</b> 1. Nội dung: bạn thường đi đâu, làm gì 你常去图书馆吗? 2. Từ mới: 常常, 跟, 一起, 晚上, 咱们, 走, 练习, 借, 有时候, 时候, 查, 资料, 电影, 总是, 看书, 复习, 课文, 或者, 预习, 生词, 电视, 休息, 阅览室, 问题, 锻炼, 回	2	4	1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ		[1] 第十九课

8

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	答, 还 3. Ngữ pháp: Từ chỉ thời gian làm trạng ngữ Trạng ngữ chỉ tần suất: 常常, 总是, 有时候, 很少 Phân biệt “还是” và “或者” 4. Chú thích: Mẫu của “跟 .... 一起” Phân biệt 咱们 và 你们 Trợ từ ngữ khí “吧” Sử dụng phó từ “很少” 5. Ngữ âm: trọng âm của trạng ngữ trong câu - Nội dung thực hành: thương lượng, tra tìm tư liệu, mượn đồ dùng - Nội dung bài tập: trang 38,39,40,41 sách giáo trình			3.2_2 3.3_2	nâng ngôn ngữ SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr38-41)  Kiểm tra bài tập bổ trợ bài 19	
7	<b>Bài 20 (2 giờ LT, 2 giờ BT, 2 giờ TH)</b> 1. Nội dung: bạn đang làm gì? ai dạy các bạn tiếng Hán? 她在做什么呢? 2. Từ mới: 来, 时候, 正, 在, 录音, 怎么, 坐, 骑, 音乐, 事, 书	2	4	1.1_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ		[1] 第二十课

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>店, 想, 汉英, 现在, 行, 门</p> <p>课, 综合, 听力, 阅读, 体育, 录像, 电子, 游戏, 飞机, 火车, 走路, 口语, 打的</p> <p>3.Ngữ pháp:</p> <p>Biểu đạt sự tiến hành của động tác</p> <p>Hỏi phương thức của động tác “怎么 + động từ”</p> <p>Câu hai tân ngữ</p> <p>4.Chú thích:</p> <p>“行” biểu đạt sự đồng ý</p> <p>5.Ngữ âm: trọng âm của câu 2 tân ngữ, ngữ điệu của trợ từ “吧”</p> <p>- Nội dung thực hành: đồng ý, xin chỉ báo, hẹn hò, từ chối</p> <p>- Nội dung bài tập: trang 49, 50, 51,52 sách giáo trình</p>			<p>2.4_2</p> <p>3.1_2</p> <p>3.2_2</p> <p>3.3_2</p>	<p>SV:</p> <p>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</p> <p>- Nghiên cứu giáo trình</p> <p>- Thực hành kỹ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV</p>	<p>Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr49-52 )</p> <p>Kiểm tra bài tập bổ trợ bài 20</p>	
8	<p><b>Bài 21 (2 giờ LT, 2 giờ BT, 2 giờ TH)</b></p> <p>1.Nội dung: đi bưu điện gửi bưu kiện 我去邮局寄包裹</p> <p>2.Từ mới:</p> <p>寄, 包裹, 辅导, 替, 顺便, 邮票, 纪念, 普通, 拿, 不用, 先, 旅行, 代表, 团, 参观, 当, 翻译, 飞机, 火车, 号, 回来, 办, 报, 问题, 上海, 香港, 西安, 珍妮, 大使馆,</p>	2	4	<p>1.2_3</p> <p>1.3_3</p> <p>2.1_2</p> <p>2.2_2</p> <p>2.3_2</p> <p>3.1_2</p> <p>3.2_2</p>	<p>GV:</p> <p>- Chữa bài tập về nhà</p> <p>- Thuyết trình</p> <p>- Hướng dẫn SV thực hành kỹ năng ngôn ngữ</p> <p>SV:</p> <p>- Làm bài tập về nhà theo yêu cầu của GV</p>		[1] 第二十一课

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	录音机, 孩子 3. Ngữ pháp: Câu liên động chỉ mục đích và chỉ phương thức 4. Chú thích: “一会儿”, “顺便” là phó từ làm trạng ngữ “没问题” hiểu đạt đồng ý với yêu cầu của người khác 5. Ngữ âm: trọng âm logic - Nội dung thực hành: trình cầu, mua tem - Nội dung bài tập: trang 60, 61, 62, 63, 64 sách giáo trình			3.3_2	- Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr60-64)  Kiểm tra bài tập bổ trợ bài 21	
9	<b>Bài 22 (2 giờ LT, 1 giờ BT, 2 giờ TH)</b> 1. Nội dung: tại cửa hàng mua quần áo, giày dép 2. Từ mới: 可以, 试, 皮, 又...又..., 大衣, 真, 当然, 长, 短, 一点儿, 深, 浅, 肥, 瘦, 正, 合适, 种, 应该, 便宜, 卖, 胶卷, 牛奶, 面包, 抽烟, 拍照, 牛仔裤, 双, 鞋 3. Ngữ pháp: Động từ lặp lại (đơn âm tiết, song âm tiết) Cấu trúc “又...又...”	2	4	1.1_3 1.2_3 1.3_3 2.1_2 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_3 3.2_3 3.3_3	GV: - Chữa bài tập về nhà - Thuyết trình - Hướng dẫn SV thực hành kĩ năng ngôn ngữ - Hướng dẫn SV ôn tập SV: - Làm bài tập về nhà theo yêu cầu - Nghiên cứu giáo trình - Thực hành kĩ năng ngôn ngữ		[1] 第二十二课



Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Phân biệt “有点儿” và “一点儿” 4. Chú thích: Đơn vị của Nhân dân tệ Cảm thán: “太 + hình dung từ + 了!” 5. Ngữ âm: trọng âm từ lấy lại, ngữ điệu của câu cảm thán - Nội dung thực hành: biểu đạt ý không hài lòng, hài lòng, mặc cả, thương lượng, thỉnh cầu - Nội dung bài tập: trang 74, 75, 76, 77, 78, 79 sách giáo trình. <b>Ôn tập (1 giờ)</b>				ngữ theo hướng dẫn của GV - Ôn tập theo hướng dẫn của GV	Kiểm tra bài tập về nhà của SV (Tr74-79)  Kiểm tra bài tập bổ trợ bài 22	

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biện/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Định giá	4 - Tổ chức	5 - Tình cảm	
Kỹ năng	1 - Bắt chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 04 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- **Chuyên cần và thái độ học tập** (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**: Kiểm tra giữa kỳ kỹ năng đọc, viết (công cụ đánh giá: đáp án; thời gian: 50 phút);
- **Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính**: Thi kết thúc học phần, kỹ năng đọc viết (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 90 phút).
- **Vấn đáp**: Kiểm tra kỹ năng nói trong quá trình học và thi kết thúc học phần (công cụ đánh giá: tiêu chí chấm kỹ năng nói, phụ lục đính kèm; thời gian 5 phút).

Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*75% + Điểm chuyên cần, thái độ học tập\*25%.

Điểm tổng kết = Điểm quá trình \* 40% + Điểm thi \* 60%.

## 7. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP PHÙ HỢP VỚI CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Vấn đáp
<b>CO1: Nắm vững các đơn vị ngữ pháp và từ vựng đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (diễn tả số lượng, giá tiền, miêu tả sự vật, hoạt động diễn ra hàng ngày như đi mua sắm, đi thư viện, v.v).</b>								
1.1. Sinh viên nắm bắt vững vàng về lượng từ mới tiếng Hán, các kết cấu ngữ pháp được giảng dạy.	x	x	x	x		x	x	x
1.2. Sinh viên triển khai được hội thoại giao tiếp với các chủ đề đơn giản đã học.	x	x	x	x		x	x	x
1.3. Sinh viên vận dụng tốt lượng từ mới và ngữ pháp đã học trong biểu đạt ngôn ngữ.	x	x	x	x		x	x	x

Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy học				Phương pháp đánh giá			
	Thuyết trình	Tình huống	Đóng vai	Tự học	Chuyên cần và thái độ học tập	Trắc nghiệm kết hợp tự luận trên máy tính	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	Vấn đáp
pháp đã học trong biểu đạt ngôn ngữ.								
<b>CO2. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp.</b>								
2.1. Nghe hiểu những đoạn hội thoại ngắn có cấu trúc đơn giản được truyền đạt ở tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cơ bản và tình huống giao tiếp hằng ngày.		x	x	x		x	x	x
2.2. Tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc; trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày.		x	x	x		x	x	x
2.3. Đọc hiểu các văn bản ngắn (đoạn, bài miêu tả, tường thuật các nội dung liên quan đến các chủ điểm đã học).		x	x	x		x	x	x
2.4. Viết những câu ngắn về các nội dung liên quan đến các tình huống giao tiếp thường ngày.		x	x	x		x	x	x
<b>CO3. Phát triển phương pháp học ngoại ngữ, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, theo cặp và theo nhóm. Phát huy ý thức chủ động trong học tập.</b>								
3.1. Xác định được động cơ, mục tiêu và kế hoạch học tập môn học.				x	x			
3.2. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, làm việc nhóm trên lớp.				x	x			
3.3. Chủ động xây dựng thói quen tự học, tự thực hành.				x	x			

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### Tài liệu chính:

[1] Trần Thị Thanh Liêm biên dịch, 2021, Giáo trình Hán ngữ Tập 1 Quyển thượng, Nhà xuất bản Hồng Đức.

[2] Trần Thị Thanh Liêm biên dịch, 2021, Giáo trình Hán ngữ Tập 1 Quyển hạ, Nhà xuất bản Hồng Đức.

### Tài liệu tham khảo:

[2] Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc, *Bài tập bổ trợ môn tiếng Trung Quốc 2*, ĐH Thăng Long, Lưu hành nội bộ.

[3] Trần Văn Giới, 2004, *301 câu đàm thoại tiếng Hoa*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội

[4] Trương Văn Quốc, 2009, *Khẩu ngữ Trung Quốc thực dụng*, Nhà xuất bản Thực dụng Đồng Nai

#### 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Nguyễn Thị Trung Thu	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
2.	Lý Hoàng Anh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
3.	Nguyễn Lê Minh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
4.	Nguyễn Thùy Linh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
5.	Nguyễn Lê Minh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Bộ môn Tiếng Trung có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể GV tham gia giảng dạy thực hiện.

- GV có nhiệm vụ phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần.

- GV thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. Nguyễn Thị Trung Thu

NGƯỜI BIÊN SOẠN



ThS. Nguyễn Lê Minh

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

**Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
<b>Tham gia lớp học</b>	Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu	Vắng học ~7% so với quy định (1-2 tiết/ 30 tiết)	Vắng học ~14% so với quy định (3-4 tiết)	Vắng học ~20% so với quy định (5-6 tiết)	Vắng học quá 20% số giờ theo quy định	50%
<b>Vào lớp học đúng giờ</b>	Luôn đi học đúng giờ	Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút)	Vào lớp muộn 3-4 buổi	Vào lớp muộn 5-6 buổi	Vào lớp muộn >6 buổi	20%
<b>Tham gia các hoạt động trên lớp</b> (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...)	Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (>=N) (N được tính 100% hoạt động)	Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động)	Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động)	Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động)	Không tham gia các hoạt động trên lớp	15%
<b>Thực hiện nhiệm vụ tự học</b> (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...)	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập đúng hạn	Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn	Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; lấy bài của người khác nộp.	15%

**Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng nói**

Nội dung: 20%

Độ trôi chảy: 30%

Độ chính xác: 30%

Độ phù hợp về từ vựng, ngôn ngữ cơ thể và thái độ: 20%



PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI

NỘI DUNG (Kiến thức ngôn ngữ/Kỹ năng)		DẠNG ĐỀ THI	ĐỘ KHÖ	SỐ CÂU	ĐIỂM TỪNG PHẦN	TỔNG SỐ CÂU	TỔNG ĐIỂM
Độc hiểu và viết						60	10
<b>Phần 1: Từ vựng</b>		Lựa chọn đáp án đúng		20	2		
Quần áo	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Đồ vật trong nhà	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Phương tiện giao thông	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Đồ trong phòng	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Nghề nghiệp	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Địa điểm	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Trường học	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Chủ đề thư viện	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Tính chất	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Từ chỉ tên suất	Lựa chọn từ tiếng Hán và tiếng Việt tương ứng		3	1			
Lượng từ	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống trong câu		4	1			
Từ chỉ tên suất	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống trong câu		4	1			
Từ lựa chọn	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống trong câu		4	1			
Động từ	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống trong câu		4	1			
Danh từ	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống trong câu		4	1			
<b>Phần 2 : Ngữ pháp</b>				10	2		
Hỏi để khẳng định về người	Chuyển sang câu nghi vấn chính phủ		3	1			

NỘI DUNG (Kiến thức ngôn ngữ/Kỹ năng)		DẠNG ĐỀ THI	ĐỘ KHÖ	SỐ CÂU	ĐIỂM TỪNG PHẦN	TỔNG SỐ CÂU	TỔNG ĐIỂM
Hỏi để khẳng định về vật	Chuyển sang câu nghi vấn chính phủ		4	1			
Hỏi để khẳng định địa điểm	Chuyển sang câu nghi vấn chính phủ		5	1			
Hỏi để khẳng định số lượng	Chuyển sang câu nghi vấn chính phủ		4	1			
Hỏi để khẳng định hình động	Chuyển sang câu nghi vấn chính phủ		3	1			
Lượng từ sai	Sửa lỗi sai của câu		4	1			
Liên từ lựa chọn sai	Sửa lỗi sai của câu		3	1			
Từ chỉ tên suất sai	Sửa lỗi sai của câu		5	1			
Câu nghi vấn chính phủ sai	Sửa lỗi sai của câu		3	1			
Từ từ chỉ "đc" sai	Sửa lỗi sai của câu		4	1			
<b>Phần 3: Viết - Biểu đạt câu</b>		Viết câu		15	3		
Thường làm gì	Dịch Việt -Hán		4	1			
Đi đâu làm gì	Dịch Việt -Hán		5	1			
Giới thiệu về thư viện	Dịch Việt -Hán		4	1			
Lựa chọn phương tiện đi lại	Dịch Việt -Hán		3	1			
Mô tả hai tình chất cùng tồn tại	Dịch Việt -Hán		5	1			
Làm gì cho ai	Dịch Hán-Việt		5	1			
Trong phòng có cái gì	Dịch Hán-Việt		4	1			

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

18

NỘI DUNG (Kiến thức ngôn ngữ/Kỹ năng)		DẠNG ĐỀ THI	ĐỘ KHÓ	SỐ CÂU	ĐIỂM TỪNG PHẦN	TỔNG SỐ CÂU	TỔNG ĐIỂM
Chú nhện thường làm gì	Dịch Hán-Việt		5	1			
Giới thiệu về trường	Dịch Hán-Việt		5	1			
Đi mua quần áo	Dịch Hán-Việt		3	1			
Đừng tiếng gì phiên dịch	Sắp xếp từ thành câu		4	1			
Đi bưu điện gửi bưu phẩm	Sắp xếp từ thành câu		5	1			
Đi đâu thăm quan	Sắp xếp từ thành câu		4	1			
AI dạy ai cái gì	Sắp xếp từ thành câu		3	1			
Đi đâu bằng phương tiện gì	Sắp xếp từ thành câu		4	1			
<b>Phần 4: Đọc hiểu</b>				<b>15</b>	<b>3</b>		
Đoạn văn về sự giới thiệu bản thân	Đọc đoạn văn, chọn đúng sai	Đọc chọn đáp án	3-4	10			
Đoạn văn về đi đâu, làm gì	Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi	Đọc viết câu trả lời	3-4	10			
Chủ đề lựa chọn quần áo	Sắp xếp câu thành đoạn văn	5 câu	4-5	1			

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức

1 - Nhớ

2 - Hiểu

3 - Vận dụng

4 - Phân tích

5 - Tổng hợp

6 - Đánh giá



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 27. Tiếng Hàn 1 (GK101)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1	Tên học phần	Tiếng Việt: <b>Tiếng Hàn 1</b> Tiếng Anh: Korean 1
1.2	Mã học phần	GK101
1.3	Thuộc khối kiến thức	Giáo dục đại cương
1.4	Tính chất của học phần	Học phần lựa chọn
1.5	Khoa phụ trách	Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc
1.6	Số tín chỉ	02
1.7	Điều kiện tiên quyết	
1.8	Thời lượng giảng dạy trực tiếp	54 giờ (18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành)
1.9	Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10	Ngày ban hành	21.4.2022

#### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

Về kiến thức, học phần không yêu cầu sinh viên trang bị kiến thức trước.

Về trang thiết bị, lớp học cần có máy tính kết nối mạng internet, máy chiếu để giảng viên trình chiếu bài giảng. Sinh viên cần chuẩn bị sẵn tài liệu để phục vụ việc học tập.

Về nội quy, sinh viên nghiêm túc thực hiện nội quy của nhà trường và yêu cầu của giảng viên:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của giảng viên trong MS Teams của lớp và trên Elearning (nếu có);
- Phải tham gia học ít nhất 70% số giờ quy định;
- Đi học muộn quá 10 phút sẽ không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Hoàn thành bài tập giảng viên giao trong giờ học hoặc bài tập về nhà (nếu có);
- Làm đầy đủ 01 bài kiểm tra của học phần;
- Bắt buộc làm bài thi cuối kỳ.

### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần cung cấp những kiến thức, kỹ năng nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ căn bản như chào hỏi, giới thiệu bản thân, hỏi đáp sinh hoạt trong đời sống hàng ngày. Học phần giúp sinh viên tự tin trong giao tiếp, biết cách khi mua hàng, miêu tả vị trí đồ vật, cách hỏi đáp về thời gian, cách miêu tả về thời tiết... Kết thúc học phần sinh viên có thể giao tiếp cơ bản với người Hàn Quốc.

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
CO1: Nắm được những kiến thức cơ bản trong tiếng Hàn như: bảng chữ cái, phát âm, từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.	<p>1.1. Nhận biết và nắm được cấu tạo chữ Hangeul (19 phụ âm và 21 nguyên âm). Hiểu cách viết và tạo âm tiết từ phụ âm, nguyên âm. Nắm được cách phát âm từng nguyên âm, phụ âm, phụ âm cuối và hiện tượng luyện âm cũng như một số quy tắc phát âm đặc biệt trong tiếng Hàn.</p> <p>1.2. Hiểu và biết cách đọc, viết của khoảng 800-1000 từ cơ bản liên quan đến các chủ đề được học; Nhớ được các từ vựng về các chủ đề thường ngày như bản thân, gia đình, công việc, giải trí, du lịch...</p> <p>1.3. Nhớ và sử dụng được các ngữ pháp cơ bản để diễn đạt trong các tình huống giao tiếp hàng ngày như: giới thiệu bản thân, gia đình, nói về vị trí, nơi chốn, mua sắm, thời tiết, thời gian....</p>
CO2: Có khả năng nghe nói đọc viết giao tiếp cơ bản.	<p>2.1. Nghe hiểu và nhắc lại được các câu văn ngắn, hội thoại đơn giản. Biết cách ngắt, nghỉ và luyện âm trong tiếng Hàn. Biết tự giới thiệu bản thân và nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong đời sống.</p> <p>2.2. Thực hiện các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các trao đổi hàng ngày liên quan đến con số, giá cả, thời gian; trình bày, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.</p> <p>2.3. Đọc hiểu các câu đơn giản và các đoạn văn theo chủ đề, biết cách trả lời câu hỏi xoay quanh nội dung bài đọc.</p> <p>2.4. Viết được những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.</p>
CO3: Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và ý thức chủ động trong học tập.	<p>3.1. Xác định được mục tiêu và kế hoạch học tập môn học</p> <p>3.2. Chủ động học, làm bài tập và chuẩn bị bài trước mỗi giờ học.</p> <p>3.3. Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận trên lớp.</p>



Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
		1.3.1	2.2.2	3.1.2	3.2.1	4.1.1
1.	Nắm được những kiến thức cơ bản trong tiếng Hàn như: bảng chữ cái, phát âm, từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.					
1.1	Nhận biết và nắm được cấu tạo chữ Hangeul (19 phụ âm và 21 nguyên âm). Hiểu cách viết và tạo âm tiết từ phụ âm, nguyên âm. Nắm được cách phát âm từng nguyên âm, phụ âm, phụ âm cuối và hiện tượng lướt âm cũng như một số quy tắc phát âm đặc biệt trong tiếng Hàn.	K1				
1.2	Hiểu và biết cách đọc, viết của khoảng 800-1000 từ cơ bản liên quan đến các chủ đề được học; Nhớ được các từ vựng về các chủ đề thường ngày như bản thân, gia đình, công việc, giải trí, du lịch...	K2				
1.3	Nhớ và sử dụng được các ngữ pháp cơ bản để diễn đạt trong các tình huống giao tiếp hàng ngày như: giới thiệu bản thân, gia đình, nói về vị trí, nơi chốn, mua sắm, thời tiết, thời gian....	K2				
2.	<b>Có khả năng nghe nói đọc viết ở giao tiếp cơ bản</b>					
2.1	Nghe hiểu và nhắc lại được các câu văn ngắn, hội thoại đơn giản. Biết cách ngắt, nghỉ và lướt âm trong tiếng Hàn. Biết tự giới thiệu bản thân và nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong đời sống.			S1	S1	S1
2.2	Thực hiện các hoạt động lời nói trong giao tiếp cơ bản như giới thiệu, chào hỏi, tạm biệt; xử lý các trao đổi hàng ngày liên quan đến con số, giá cả, thời gian; trình bày, hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ đề quen thuộc.			S2	S2	S2
2.3	Đọc hiểu các câu đơn giản và các đoạn văn theo chủ đề, biết cách trả lời câu hỏi xoay quanh nội dung bài đọc.			S2	S2	S2
2.4	Viết được những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.			S2	S2	S2
3.	<b>Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kĩ năng giao tiếp và ý thức chủ động trong học tập.</b>					



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

4

TT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
		1.3.1	2.2.2	3.1.2	3.2.1	4.1.1
3.1	Xác định được mục tiêu và kế hoạch học tập môn học		A1			
3.2	Chủ động học, làm bài tập và chuẩn bị bài trước mỗi giờ học.		A2			
3.3	Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận trên lớp.		A2			

K:Kiến thức 1 - Biết/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá  
A:Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hồi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tinh cách  
S:Kỹ năng 1 - Bắt chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục

4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Nhập môn tiếng Hàn</b></p> <p>1.1. Giới thiệu lịch sử ra đời chữ Hangeul.</p> <p>1.2. Giới thiệu cách đọc, cách viết và cấu tạo âm tiết của nguyên âm, phụ âm đơn.</p> <p>1.3. Cách đọc, cách viết và cấu tạo âm tiết của nguyên âm ghép và phụ âm đôi.</p> <p>1.4. Phụ âm cuối (받침), phụ âm cuối kép (겹받침) và cách ghép vần trong tiếng Hàn .</p> <p>1.5. Cách luyện âm và một số quy tắc phát âm.</p> <p>1.6. Các biểu hiện thường dùng trong câu chào; các câu lệnh thường dùng trong giờ học.</p>	2	4	<p>1.1_1</p> <p>1.2_2</p> <p>1.3_2</p> <p>2.1_1</p> <p>2.2_2</p> <p>2.3_2</p> <p>2.4_2</p> <p>3.1_1</p> <p>3.2_2</p> <p>3.3_2</p>	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giới thiệu học phần (đề cương chi tiết, tài liệu học tập, phương thức đánh giá người học, lịch kiểm tra, hình thức thi cuối kỳ).</li> <li>Phổ biến nội quy lớp học.</li> <li>Giới thiệu về tiếng Hàn Quốc nói chung.</li> <li>Thuyết trình các nội dung lý thuyết.</li> <li>Giao nhiệm vụ cho SV.</li> </ul> <p><b>Sinh viên:</b></p> <p><b>Trên lớp:</b> Sử dụng tài liệu kết hợp với nghe giảng để thực hành tập đọc, phát âm, viết chữ Hangeul.</p> <p><b>Ở nhà:</b> Sinh viên luyện các kỹ năng đọc, viết và làm bài tập giáo viên giao.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra bài tập được giao về nhà của sinh viên</li> </ul>	<p>[1] tr.10-tr.28</p> <p>[5] tr.6 - tr.13</p>
2	<p><b>Bài 1: Giới thiệu bản thân (자기소개)</b></p>	2	4	<p>1.1_1</p> <p>1.2_2</p> <p>1.3_2</p>	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giới thiệu về từ vựng, ngữ cảnh liên quan đến chủ đề quốc gia, quốc tịch, nghề nghiệp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trả lời các câu hỏi của giảng viên.</li> <li>Cách phát âm, đọc từ vựng.</li> </ul>	<p>[1] bài 1</p> <p>[2] tr.42-44</p> <p>[4] tr.47-50</p>

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>2.1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giới thiệu và hướng dẫn cách đọc, cách viết các từ vựng về chủ đề quốc gia, quốc tịch.</li> <li>Cách sử dụng cấu trúc: 이/에요/예요.</li> </ul> <p><b>2.2.</b></p> <p>Giới thiệu và hướng dẫn cách đọc, cách viết các từ vựng về chủ đề nghề nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cách sử dụng cấp tiểu từ: 은/는</li> </ul> <p>2.3.</p> <p>Giới thiệu về văn hóa chào hỏi của người Hàn.</p> <p>Thực hành cách chào hỏi và giới thiệu bản thân cơ bản (tên, quốc gia, quốc tịch, nghề nghiệp) bằng tiếng Hàn.</p>			<p>2.1_1</p> <p>2.2_2</p> <p>2.3_2</p> <p>2.4_2</p> <p>3.1_1</p> <p>3.2_2</p> <p>3.3_2</p>	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giải thích và lấy ví dụ về ngữ pháp (이/에요, 은/는).</li> <li>Hướng dẫn sinh viên cách hỏi và giới thiệu về bản thân (tên, quốc gia, quốc tịch, nghề nghiệp).</li> </ul> <p><b>Sinh viên:</b></p> <p><b>Trên lớp:</b> Sinh viên thực hành cách đọc, viết, ngữ pháp đã học trong giờ</p> <p>Thực hành luyện tập theo cặp hỏi và trả lời, giới thiệu về bản thân.</p> <p><b>Ở nhà:</b> Tự học (nghiên cứu tài liệu).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Làm bài tập giáo viên giao.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra bài tập buổi trước giáo viên giao về nhà.</li> </ul>	<p>[5] tr.12-18</p>
3	<p><b>Bài 2: Sinh hoạt hàng ngày (일상생활)</b></p> <p>3.1.</p> <p>Giới thiệu về các động từ chỉ hoạt động thường gặp trong sinh hoạt hàng ngày; Cách dùng đuôi kết thúc câu: -아/어요.</p>	2	4	<p>1.1_1</p> <p>1.2_2</p> <p>1.3_2</p> <p>2.1_1</p> <p>2.2_2</p> <p>2.3_2</p>	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giới thiệu về từ vựng liên quan đến hoạt động sinh hoạt hàng ngày và các địa điểm, nơi chốn sinh viên thường gặp.</li> <li>Giải thích ngữ pháp (-아/어요, -에 가다) và cách sử dụng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trả lời các câu hỏi của giảng viên.</li> <li>Kiểm tra bài tập về nhà</li> </ul>	<p>[1] bài 2</p> <p>[2] tr.42-44</p> <p>[4] tr.47-50</p> <p>[5] tr.12-18</p>

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>3.2. Từ vựng về địa điểm, nơi chốn. Cách sử dụng cấu trúc câu -에 가다</p> <p>3.3. Thực hành hỏi đáp về những hoạt động sinh hoạt hàng ngày; về địa điểm, nơi chốn.</p>			<p>2.4_2 3.1_1 3.2_2 3.3_2</p>	<p><b>Sinh viên:</b> <b>Trên lớp:</b> Sinh viên vận dụng kiến thức giảng dạy của giáo viên để hỏi và trả lời được những câu hỏi để sử dụng động từ chỉ hành động và từ chỉ địa điểm. Sinh viên trao đổi và luyện tập hỏi nhau, làm bài tập tình huống... - <b>Ở nhà:</b> Sinh viên tự học (nghiên cứu tài liệu); làm bài tập giáo viên giao. - Thực hành và đóng vai để luyện tập hỏi và trả lời về các hoạt động thường làm trong ngày và việc đi chuyển đến các địa điểm liên quan.</p>		
4	<p><b>Bài 3: Vị trí (위치)</b></p> <p>4.1. Các từ vựng về đồ vật, sự vật đúng trong gia đình, trường học. Cách sử dụng cấp tiểu từ -이/가; Sử dụng cấu trúc: -이/가 있다/없다</p> <p>4.2 Từ vựng về vị trí của các đồ vật, địa điểm.</p>	2	4	<p>1.1_1 1.2_2 1.3_2 2.1_1 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_1 3.2_2 3.3_2</p>	<p><b>Giảng viên:</b> - Giới thiệu từ vựng liên quan đến đồ vật, sự vật trong cuộc sống sinh hoạt gia đình, trường học. - Giải thích và dạy cách sử dụng các ngữ pháp (-이/가; -이/가 있다/없다; -에 있다/없다) - Giúp sinh viên hiểu, và phân biệt được, trả lời được những câu hỏi liên quan đến cách sử dụng (있다/없다) trong 02 mảng nghĩa: sở hữu (có hay không có); tồn tại (có/ không có ở đâu)</p>	- Kiểm tra bài tập về nhà buổi trước	<p>[1] bài 3 [2] tr.45-47; tr.61-66 [4] tr.21-25, 28. [5] tr.62-73</p>

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>Cách sử dụng cấu trúc 에 있다/없다. 4.3. Có thể miêu tả, kể về sự sở hữu và tồn tại có hay không của đồ vật. Miêu tả vị trí, nơi chốn của đồ vật. Hoạt động tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc qua cách chào hỏi của người Hàn Quốc.</p>				<p>- Tổng ôn từ vựng và ngữ pháp bài 1 đến bài 3.</p> <p><b>Sinh viên:</b> <b>Trên lớp:</b> - Sinh viên vận dụng kiến thức giảng dạy của giáo viên để hỏi và trả lời được những câu hỏi để nói sự tồn tại ở đâu hay sở hữu 1 vật nào đó. - Làm bài ôn tập tổng hợp bài 1-3. <b>ở nhà:</b> - Tự học (nghiên cứu tài liệu). - Làm bài tập trong giáo trình được giao.</p>		
5	<p><b>Bài 4: Mua sắm 1 (물건 사기 1)</b></p> <p>6.1 Giới thiệu từ vựng về chủ đề mua sắm; Số đếm Hán Hàn ( dùng trong mua sắm, sinh hoạt) Cách sử dụng tiểu từ bổ ngữ: 을/를.</p> <p>6.2 Cách sử dụng hệ số Hán Hàn;</p>	2	4	<p>1.1_1 1.2_2 1.3_2 2.1_1 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_1 3.2_2</p>	<p><b>Giảng viên:</b> Giáo viên giới thiệu, giải thích các từ vựng liên quan đến đồ vật trong mua sắm (thực phẩm, hoa quả, đồ uống); số Hán Hàn. - Giải thích và cách sử dụng ngữ pháp (-을/를, -(으)세요) - Biết cách hỏi và trả lời câu hỏi khi mua sắm: giá cả...; cách dùng số Hán Hàn trong đời sống (trả tiền, số điện thoại, số nhà,...)</p>	- Kiểm tra bài tập được giao về nhà của sinh viên	<p>[1] bài 4 [2] tr.45-47 [4] tr.34, tr.79 [5] tr.28, tr.32-37, tr.100-103</p>

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	Cách sử dụng đuôi - (으)세요 trong câu mệnh lệnh thức. <b>6.3</b> Thực hành cấu trúc câu khi yêu cầu, đề nghị ai đó làm gì. Sử dụng số Hán Hàn để nói về giá tiền, đếm số,....			3.3_2	<b>Sinh viên:</b> <b>Trên lớp:</b> - Sinh viên vận dụng kiến thức giảng dạy của giáo viên để hỏi và trả lời được những câu hỏi khi mua sắm; hỏi giá cả, đề nghị, yêu cầu việc gì đó... <b>Ở nhà:</b> - Tự học (nghiên cứu tài liệu). - Làm bài tập trong giáo trình được giao.		
6	<b>Bài 5: Mua sắm 2 (물건 사기 2)</b> 7.1: Số đếm thuần Hàn. Đuôi kết thúc câu: (스)입니다/ (스)니까? 7.2: Danh từ số đếm chỉ đơn vị: cái, quả, con, chiếc, người,.... Cách sử dụng -하고.	2	4	1.1_1 1.2_2 1.3_2 2.1_1 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_1 3.2_2 3.3_2	<b>Giảng viên:</b> - Giới thiệu từ vựng liên quan đến số Thuần Hàn, ứng dụng của số Thuần Hàn, cách đếm số lượng đồ vật bằng danh từ chỉ đơn vị (cái, con, quả, chiếc, người,...) - Giải thích ngữ pháp (ㅏ/ㅓㅓㅓ, 습니까?, 하고) và cách sử dụng. <b>Sinh viên:</b> <b>Trên lớp:</b> Giúp sinh viên hiểu, hỏi và trả lời được những câu hỏi liên quan đến số lượng, số đếm của đồ vật. <b>Ở nhà:</b> Giao nhiệm vụ cho SV.	- Kiểm tra giữa kỳ (01 tiết)	[1] bài 5 [2] tr.125-130 [4] tr.67 [5] tr.104-110

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	7.3. Thực hành số Thuần Hàn để nói số lượng. Kiểm tra quá trình (01 tiết)				- Tự học (nghiên cứu tài liệu). - Làm bài tập được giao.		
7	<b>Bài 6: Việc hôm qua (어제 일과)</b> 7.1 Từ vựng chỉ hoạt động (2) Cách sử dụng đuôi quá khứ: -았/었- <b>7.2</b> Từ vựng chỉ địa điểm, nơi chốn (2) Cách sử dụng tiểu từ: -에서 7.3. Thực hành những biểu hiện xảy ra trong quá khứ. Địa điểm diễn ra các hoạt động. Đọc và tìm hiểu về lịch sử đồng tiền Hàn Quốc.	2	4	1.1_1 1.2_2 1.3_2 2.1_1 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_1 3.2_2 3.3_2	<b>Giảng viên:</b> - Giới thiệu và giải thích từ vựng liên quan đến các hoạt động liên quan đến cuộc sống sinh hoạt, giải trí, dọn dẹp nhà cửa; từ vựng về địa điểm thực hiện hành động sự việc. - Giải thích ngữ pháp (-았/었-, 에서) và cách sử dụng. <b>Sinh viên:</b> <b>Trên lớp:</b> Giúp sinh viên hiểu và có thể hỏi và trả lời được những câu hỏi liên quan đến hoạt động, địa điểm diễn ra hoạt động. Những việc đã làm trong quá khứ. <b>Ở nhà:</b> Tự học (nghiên cứu tài liệu). - Làm bài tập giáo viên giao. - Làm ôn tập tổng hợp kiến thức bài 4 đến bài 6.	- Kiểm tra bài tập được giao về nhà của sinh viên	[1] bài 6 [4] tr.59-66 [5] tr.72-73; tr.120-121

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
8	<p><b>Bài 7: Thời tiết (날씨)</b></p> <p>8.1. Giới thiệu từ vựng biểu hiện về mùa trong năm. Cách sử dụng phó từ: 그리고.</p> <p>8.2. Biểu hiện về thời tiết. Cách sử dụng: ~인- trong câu phủ định.</p> <p>8.3. Thực hành từ vựng và ngữ pháp để miêu tả, nói về các mùa trong năm của Việt Nam và Hàn Quốc Các hoạt động làm trong các mùa.</p>	2	4	1.1_1 1.2_2 1.3_2 2.1_1 2.2_2 2.3_2 2.4_2 3.1_1 3.2_2 3.3_2	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu về từ vựng liên quan đến các mùa trong năm, các biểu hiện thời tiết, các hoạt động đặc trưng trong từng mùa.</li> <li>- Giải thích ngữ pháp (연, 그리고) và cách sử dụng.</li> </ul> <p><b>Sinh viên:</b></p> <p><b>Trên lớp:</b> Sinh viên sử dụng kiến thức học trên lớp để thực hành hội thoại, nói, viết và làm bài tập.</p> <p><b>Ở nhà:</b> Sinh viên tự học (nghiên cứu tài liệu). Làm bài tập giáo viên giao.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra tự luận và trắc nghiệm.</li> <li>- Trả lời các câu hỏi của giảng viên.</li> <li>- Kiểm tra bài tập được giao về nhà của sinh viên</li> </ul>	[1] bài 7 [4] tr.51-52 [5] tr.36-37
9	<p><b>Bài 8: Thời gian (시간)</b></p> <p>9.1. Từ vựng liên quan đến: thứ, ngày- tháng. Cách sử dụng tiểu từ: ~에 chỉ thời gian.</p> <p>9.2. Biểu hiện về thời gian.</p>	2	4	1.1_1 1.2_2 1.3_2 2.1_1 2.2_2 2.3_2 2.4_2	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu từ vựng liên quan đến biểu hiện thời gian (các buổi trong ngày, các ngày trong tháng).</li> <li>- Giải thích ngữ pháp (~에, ~일, ~월) và cách sử dụng.</li> <li>- Giúp sinh viên hiểu, hỏi và trả lời được những câu hỏi liên quan đến thời gian, giờ giấc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra bài tập được giao về nhà của sinh viên</li> </ul>	[1] bài 8 [4] tr.39-44 [5] tr.44-54

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p>~시 ~분 trong cách nói giờ.</p> <p>9.3. Thực hành cách biểu hiện về thời gian: giờ, thứ, ngày, tháng, năm Tổng ôn: kiến thức chương trình hết học phần</p>			3.1_1 3.2_2 3.3_2	<p><b>Sinh viên:</b></p> <p><b>Trên lớp:</b> Sinh viên sử dụng kiến thức giảng dạy của giáo viên để thực hành làm bài tập; thực hành các kỹ năng nói, đọc, viết tiếng Hàn.</p> <p><b>Ở nhà:</b> Sinh viên tự học (nghiên cứu tài liệu). - Làm bài tập giáo viên giao.</p>		

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tinh chỉnh	
Kỹ năng	1 - Bắt chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác tiến hóa	5 - Thao tác thuần thục	



## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, GV trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. SV tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của GV.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 02 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- Chuyên cần và thái độ học tập (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);
- Tự luận kết hợp thực hành: Thi kết thúc học phần: làm bài trắc nghiệm và tự luận (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 60 phút)
- Điểm quá trình = Điểm kiểm tra quá trình\*60% + Điểm chuyên cần\*40%
- Điểm tổng kết = Điểm quá trình\*40% + Điểm thi cuối kỳ\*60%.



STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy - học							Phương pháp đánh giá				
		Thuyết trình	Vấn đáp	Tự học	Thảo luận	Làm việc nhóm	Trình hướng	Đóng vai	Thực hành	Chuyên cần	Trắc nghiệm	Tự luận	Thực hành
2.3	Đọc hiểu các câu đơn giản và các đoạn văn theo chủ đề, biết cách trả lời câu hỏi xoay quanh nội dung bài đọc.	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.4	Viết được những cụm từ, câu đơn giản về thông tin cá nhân, mô tả công việc, hoạt động, nơi chốn.		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
3	<b>Bước đầu hình thành phương pháp học ngoại ngữ, kĩ năng giao tiếp và ý thức chủ động trong học tập.</b>												
3.1.	Xác định được mục tiêu và kế hoạch học tập môn học		x	x	x	x				x	x	x	x
3.2.	Chủ động học, làm bài tập và chuẩn bị bài trước mỗi giờ học.			x	x	x			x	x	x	x	x
3.3	Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận trên lớp.		x	x	x	x	x	x	x	x			x

## 8. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### *Tài liệu chính:*

[1] Song Hyang Keun (2013), *Tiếng Hàn Sejong 1 (세종 한국어 1 - 익힘책)*, Nhà xuất bản Viện Ngôn ngữ Quốc Gia.

### *Tài liệu tham khảo:*

[2] Kim Jung Seob (2006), *Tự học Tiếng Hàn (혼자 공부하는 한국어 초급 1)*, Nhà xuất bản Trường đại học Kyung Hee.

[3] Eom Ho Youl (2003), *Easy Korea for foreigners 1*, Nhà xuất bản Hangeul Park.

[4] Cho Hang Rok và Cộng sự (2008), *Sách bài tập Tiếng Hàn Tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 (베트남인을 위한 종합 한국어 1)*, Nhà xuất bản Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc.

[5] Hiệp hội nghiên cứu giáo dục mở ngôn ngữ Hàn Quốc (2011), *Tiếng Hàn sơ cấp 1 (열린 한국어 초급 1)*, Nhà xuất bản sách Hawoo.

## 9. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Nguyễn Thị Tô Vân	ThS	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc
2.	Nguyễn Phương Thảo	Cử nhân	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc
3.	Đặng Thu Trang	Cử nhân	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc
4.	Nguyễn Thị Huyền	Cử nhân	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc
5.	Nguyễn Thu Trang	Cử nhân	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể giảng viên tham gia giảng dạy thực hiện.

Giảng viên có nhiệm vụ:

- Phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần:

- Thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết đã được duyệt:

- Thiết lập MS team của lớp giảng dạy nhằm cung cấp tài liệu, giải đáp thắc mắc của sinh viên:

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

17

- Lập kế hoạch tổ chức hoạt động trên lớp trước buổi học; chủ động tổ chức, điều phối các hoạt động để sinh viên tự học và hỗ trợ nhau trong quá trình học;
- Luôn tạo mọi cơ hội để SV cải thiện trình độ, cải thiện điểm.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**TS. Lee Kye Sun**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**Nguyễn Thị Tô Vân**

105  
2020



**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

Phụ lục 1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 8,5	8,4 - 7	6,9 - 5	4,9 - 0	
Mức độ tham dự theo TKB	50%	Tham dự >90% số buổi	Tham dự >80% đến 90% số buổi	Tham dự >=70% đến 80% số buổi	Tham dự <70% số buổi	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu trả lời nhiều câu hỏi, bài tập	Có đặt, trả lời > 2 câu hỏi, bài tập	Có đặt trả lời ít nhất 1 câu hỏi, bài tập	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

**PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: làm bài trên giấy thi. Giảng viên chấm điểm trên bài thi.

Thời gian: 60 phút (gồm cả thời gian nộp bài)

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng
1	Nội dung dưới đây nói về vấn đề gì (5 câu)	2 câu 0,4 điểm	2 câu 0,4 điểm	1 câu 0,2 điểm	5 câu 1,0 điểm - 10%
2	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống (5 câu)	2 câu 0,4 điểm	2 câu 0,4 điểm	1 câu 0,2 điểm	5 câu 1,0 điểm - 10%
3	Xem tranh và chọn đáp án đúng (4 câu)	4 câu 1,0 điểm			4 câu 1,0 điểm - 10%
4	Chọn từ không cùng nhóm với từ còn lại (4 câu)		4 câu 1,0 điểm		1,0 điểm 1,0 điểm - 10%
5	Điền từ còn thiếu vào chỗ trống (5 từ)		3 từ 0,9 điểm	2 từ 0,6 điểm	5 từ (câu) 1,5 điểm - 15%
6	Hoàn thành hội thoại với gợi ý cho trước (5 câu)			5 câu 2,0 điểm	5 câu 2,0 điểm - 20%
7	Tìm câu sai (4 câu)		4 câu 1,2 điểm		4 câu 1,2 điểm - 12%
8	Đọc và trả lời câu hỏi (5 câu)	2 câu 0,4 điểm	3 câu 0,9 điểm		5 câu 1,3 điểm - 13%
	<b>Tổng số câu</b>	10 câu	18 câu	9 câu	<b>37 câu</b>
	<b>Tổng số điểm</b>	2,2 điểm	4,8 điểm	3,0 điểm	<b>10 điểm</b>
	<b>Tỷ lệ %</b>	22 %	48 %	30%	<b>100%</b>

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

## 28. Tiếng Hàn 2 (GK102)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên học phần	<i>Tiếng Việt:</i> <b>Tiếng Hàn 2</b> <i>Tiếng Anh:</i> Korean 2
1.2 Mã học phần	GK102
1.3 Thuộc khối kiến thức	Giáo dục đại cương
1.4 Tính chất của học phần	Học phần lựa chọn của ngành
1.5 Bộ môn phụ trách	Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc
1.6 Số tín chỉ	02
1.7 Điều kiện tiên quyết	Tiếng Hàn 1 (GK101)
1.8 Thời lượng giảng dạy trực tiếp	54 giờ (18 giờ lý thuyết + 36 giờ thực hành)
1.9 Thời lượng giảng dạy kết hợp E-Learning	
1.10 Ngày ban hành	21.4.2022

#### 2. YÊU CẦU CỦA HỌC PHẦN

**Về kiến thức**, học phần yêu cầu sinh viên học xong học phần Tiếng Hàn 1 (GK101).

**Về trang thiết bị**, lớp học cần có máy tính kết nối mạng internet, máy chiếu để giảng viên thuyết giảng. Sinh viên cần chuẩn bị đầy đủ sách và giáo trình để phục vụ cho việc học tập.

**Về nội quy**, sinh viên nghiêm túc thực hiện Nội quy lớp học và:

- Theo dõi và thực hiện các thông báo hướng dẫn học tập của giảng viên trong MS Team của lớp (nếu có);
- Phải tham gia học ít nhất 70% số giờ quy định;
- Đi học muộn quá 15 phút sẽ không được vào lớp và được coi là nghỉ buổi học đó;
- Hoàn thành bài tập giảng viên giao trong giờ học hoặc bài tập về nhà (nếu có);
- Làm đầy đủ 01 bài kiểm tra của học phần;
- Bắt buộc làm bài thi cuối kỳ.



### 3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ theo các chủ đề: Hẹn hò, sở thích, kế hoạch bản thân, ẩm thực, giao thông... hoàn thiện kỹ năng giao tiếp, hỏi đáp sinh hoạt trong đời sống hàng ngày. Học phần giúp sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp với người Hàn Quốc về sở thích, kế hoạch cuối tuần, có thể hỏi đường, lên các cuộc hẹn, biết cách giới thiệu về ẩm thực Việt Nam cũng như những món ăn Hàn Quốc mà mình yêu thích. Kết thúc học phần sinh viên có thể tự tin giao tiếp với người Hàn Quốc về nhiều chủ đề đa dạng khác nhau.

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
<b>CO1:</b> Vận dụng những kiến thức đã học thông qua các chủ đề: hẹn hò, sở thích, hoạt động cuối tuần, kế hoạch bản thân v.v; Thể hiện sự hiểu biết về ẩm thực Hàn Quốc, giao thông Hàn Quốc và các địa điểm du lịch của Hàn Quốc v.v.	1.1. Hiểu và ghi nhớ khoảng 1000 từ cơ bản; Hiểu được chủ đề của đoạn hội thoại; Trao đổi thông tin về các chủ đề trong cuộc sống thường nhật có liên quan đến bản thân.
	1.2. Phát âm chuẩn xác các từ, cụm từ và các mẫu câu theo chủ đề; Nhận biết được các kiểu câu thông qua ngữ điệu (trần thuật, nghi vấn, cầu khiến); Sử dụng thành thạo các từ chỉ tần suất.
	1.3. Hiểu về ẩm thực Hàn Quốc, hệ thống giao thông, văn hoá giao thông ở Hàn Quốc, các địa điểm nổi tiếng ở Hàn Quốc.
<b>CO2:</b> Thể hiện sự tự tin khi vận dụng những kiến thức đã học trong giao tiếp với người Hàn về các chủ đề như: ẩm thực, giao thông, sở thích, lên lịch hẹn v.v.	2.1. Nghe hiểu câu và hội thoại ngắn về ẩm thực, giao thông, sở thích v.v.
	2.2. Vận dụng những kiến thức đã học để sử dụng đúng từ, cụm từ và mẫu ngữ pháp thích hợp; trao đổi và tiếp nhận thông tin về người, sự vật, hiện tượng gần gũi với bản thân.
	2.3. Đọc hiểu được câu và đoạn văn ngắn với các chủ đề đã học; Đọc hiểu nội dung tin nhắn, email trao đổi về công việc và đời sống hàng ngày.
<b>CO3:</b> Nhận thức được lợi ích của việc học ngoại ngữ; chủ động học và có thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.	3.1. Chủ động học, làm bài tập và chuẩn bị bài trước mỗi giờ học.
	3.2. Có thể trình bày đơn giản các ý kiến, quan điểm, kế hoạch của bản thân.
	3.3. Vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tiếp tục học lên cao.

Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
		1.3.1	1.3.2	2.2.2	3.2.2	4.1.1
1.	Vận dụng những kiến thức đã học thông qua các chủ đề: hện hò, sở thích, hoạt động cuối tuần, kế hoạch bản thân v.v; Thể hiện sự hiểu biết về âm thực Hàn Quốc, giao thông Hàn Quốc và các địa điểm du lịch của Hàn Quốc v.v.					
1.1.	Hiểu và ghi nhớ khoảng 800-1000 từ cơ bản; Hiểu được chủ đề của đoạn hội thoại; Trao đổi thông tin về các chủ đề trong cuộc sống thường nhật có liên quan đến bản thân.	K2	K2			
1.2.	Phát âm chuẩn xác các từ, cụm từ và các mẫu câu theo chủ đề; Nhận biết được các kiểu câu thông qua ngữ điệu (trần thuật, nghi vấn, cầu khiến); Sử dụng thành thạo các từ chỉ tần suất.	K2				
1.3.	Hiểu về âm thực Hàn Quốc, hệ thống giao thông, văn hoá giao thông ở Hàn Quốc, các địa điểm nổi tiếng ở Hàn Quốc.	K2	K2			
2.	<b>Thể hiện</b> sự tự tin khi vận dụng những kiến thức đã học trong giao tiếp với người Hàn về các chủ đề như: âm thực, giao thông, sở thích, lên lịch hẹn v.v.					
2.1.	Nghe hiểu câu và hội thoại ngắn về âm thực, giao thông, sở thích v.v.				S2	S2
2.2.	Vận dụng những kiến thức đã học để sử dụng đúng từ, cụm từ và mẫu ngữ pháp thích hợp; trao đổi và tiếp nhận thông tin về người, sự vật, hiện tượng gần gũi với bản thân.		K3		S2	S2
2.3.	Đọc hiểu được câu và đoạn văn ngắn với các chủ đề đã học; Nghe hiểu nội dung trao đổi qua điện thoại về công việc và đời sống hàng ngày.		K2		S2	S2
3.	<b>Nhận thức</b> được lợi ích của việc học ngoại ngữ; chủ động học và có thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.					
3.1.	Chủ động học, làm bài tập và chuẩn bị bài trước mỗi giờ học.			A2		

TT	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT				
		1.3.1	1.3.2	2.2.2	3.2.2	4.1.1
3.2.	Có thể trình bày đơn giản các ý kiến, quan điểm, kế hoạch của bản thân.			A2		
3.3	Vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tiếp tục học lên cao.			K3		

K:Kiến thức 1 - Biện/Nhớ 2 - Hiểu 3 - Vận dụng 4 - Phân tích 5 - Tổng hợp 6 - Đánh giá

A: Thái độ 1 - Tiếp nhận 2 - Hồi đáp 3 - Đánh giá 4 - Tổ chức 5 - Tinh cách

S: Kỹ năng 1 - Bắt chước 2 - Thao tác được 3 - Thao tác chính xác 4 - Thao tác biến hóa 5 - Thao tác thuần thục



4. KẾ HOẠCH DẠY - HỌC

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
1	<p><b>Bài 9: Hẹn hò</b>  <b>1.1</b>                      - Ôn tập kiến thức Hàn 1.                      - Giới thiệu từ vựng về chủ đề Hẹn hò.                      - Cách sử dụng ngữ pháp: (으)까요?  <b>1.2</b>                      - Giới thiệu từ vựng về chủ đề nội dung cuộc hẹn.                      - Cách sử dụng ngữ pháp: -아요/어요.                      - Ôn tập kiến thức Bài 9.  <b>1.3</b>  <b>Bài 10: Hoạt động cuối tuần (buổi 1)</b>                      - Giới thiệu từ vựng về chủ đề Địa điểm.                      - Cách sử dụng liên từ 그래서.</p>	2	4	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_3	<p><b>Giảng viên:</b>                      - Giới thiệu học phần (đề cương chi tiết, học tập, đánh giá người học, lịch kiểm tra, hình thức thi cuối kỳ).                      - Phổ biến nội quy lớp học.                      - Ôn lại kiến thức Hàn 1.                      - Giải thích, cung cấp các từ vựng liên quan đến chủ đề Hẹn hò, nội dung cuộc hẹn và chủ đề hoạt động cuối tuần.                      - Giải thích ngữ pháp: -(으)까요?, -아요/어요, 그래서  <b>Sinh viên:</b>                      - Sinh viên nghe giảng và thực hành từ vựng, ngữ pháp được giảng trong giờ.  <b>Ở nhà:</b>                      - Tự học (nghiên cứu).                      - Làm bài tập trong giáo trình.</p>	<p>- Tiến hành kiểm tra qua nội dung bài học và qua bài luyện tập cho sinh viên.                      - Kiểm tra bằng hỏi - đáp trên lớp.                      - Kiểm tra bài về nhà của buổi trước</p>	<p>[1] bài 9, bài 10;                      [5] tr.47-50, 53, 118                      [6] tr.136-141                      [7] tr.12-15</p>
2	<p><b>Bài 10: Hoạt động cuối tuần (tiếp)</b>  <b>2.1</b>                      - Giới thiệu từ vựng về chủ đề Hoạt động cuối tuần.                      - Cách sử dụng ngữ pháp: (으)는 거예요.  <b>2.2</b>                      - Ôn tập kiến thức Bài 10.                      - Tổng ôn và luyện tập kiến thức từ bài 7 đến bài 10.  <b>2.3</b></p>	2	4	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_3	<p><b>Giảng viên:</b>                      - Giải thích, cung cấp từ vựng liên quan đến chủ đề học tập                      - Giải thích các ngữ pháp:                      - (으)는 거예요                      - Ôn tập trợ từ và các đại từ để hỏi  <b>Sinh viên:</b>                      - Sinh viên nghe giảng và thực hành từ vựng, ngữ pháp được giảng trong giờ.</p>	<p>- Tiến hành kiểm tra qua nội dung bài học và qua bài luyện tập cho sinh viên.                      - Kiểm tra bằng hỏi - đáp trên lớp.                      - Kiểm tra bài về nhà của buổi trước</p>	<p>[1] bài 10, bài 11                      [5] tr.57-64, tr.98-103                      [6] tr.136-141, tr.92-93, tr.127</p>

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<p><b>Bài 11: Học tiếng Hàn (buổi 1)</b>                      - Giới thiệu từ vựng về chủ đề Học Tiếng Hàn.                      - Ôn tập trợ từ và các đại từ để hỏi.</p>				<p><b>Ở nhà:</b>                      - Tự học (nghiên cứu).                      - Làm bài tập trong giáo trình.</p>		
3	<p><b>Bài 11: Học tiếng Hàn (tiếp)</b>  <b>3.1</b>                      - Giới thiệu các tính từ trong tiếng Hàn.                      - Cách sử dụng cấu trúc: Bất quy tắc của '-', 'ㄷ'.                      - Thực hành các cấu trúc đã học để hỏi - đáp lý do tại sao học Tiếng Hàn.                      - Ôn tập kiến thức bài 10.  <b>3.2</b>  <b>Bài 12: Kế hoạch</b>                      - Giải thích từ vựng về chủ đề Kế hoạch.                      - Ôn tập các thì thể Hiện tại, Quá khứ, Tương lai.  <b>3.3</b>                      - Cách sử dụng ngữ pháp: Bất quy tắc của '-ㅁ', '-ㅂ'.                      - Hỏi đáp về kế hoạch trong tương lai.                      - Ôn tập tổng hợp hết quyển 1.</p>	2	4	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_3	<p><b>Giảng viên:</b>                      - Giải thích, cung cấp từ vựng chủ đề kế hoạch và dự định.                      - Giải thích ngữ pháp: Bất quy tắc của '-', 'ㄷ', '-ㅁ', '-ㅂ'  <b>Sinh viên:</b>                      - Sinh viên nghe giảng và thực hành từ vựng, ngữ pháp được giảng trong giờ.  <b>Ở nhà:</b>                      - Tự học (nghiên cứu).                      - Làm bài tập trong giáo trình.</p>	<p>- Tiến hành kiểm tra qua nội dung bài học và qua bài luyện tập cho sinh viên.                      - Kiểm tra bằng hỏi - đáp trên lớp.                      - Kiểm tra bài về nhà của buổi trước</p>	<p>[1] bài 11, bài 12                      [5] tr.106                      [6] tr.127;                      tr.148-149                      [7] tr.38</p>
4	<p><b>Bài 1 (quyển 2): Thăm hỏi</b>  <b>4.1</b>                      - Giải thích từ vựng về chủ đề Thăm hỏi.                      - Cách sử dụng ngữ pháp: A/V+ 고.  <b>4.2</b></p>	2	4	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2	<p><b>Giảng viên:</b>                      - Giải thích, cung cấp từ vựng liên quan đến Thăm hỏi và tình hình hiện tại.                      - Giải thích ngữ pháp: - 고; - 그런데  <b>Sinh viên:</b>                      - Sinh viên nghe giảng và thực hành từ vựng, ngữ pháp được giảng trong giờ.  <b>Ở nhà:</b>                      - Tự học (nghiên cứu).                      - Làm bài tập trong giáo trình.</p>	<p>- (Tiến hành kiểm tra qua nội dung bài học và qua bài luyện tập cho sinh viên.                      - Kiểm tra bằng hỏi - đáp trên lớp.</p>	<p>[2] bài 1                      [6] tr.90-91,                      tr.122-123.</p>



Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích từ vựng về chủ đề Tình hình hiện tại.</li> <li>- Cách sử dụng liên từ nối 그런데.</li> </ul> <p><b>4.3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập kiến thức Bài 1.</li> <li>- Hỏi đáp về Tình hình hiện tại.</li> </ul>			3.2_2 3.3_3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nghe giảng và thực hành từ vựng, ngữ pháp được giảng trong giờ.</li> </ul> <p><b>Ở nhà:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự học (nghiên cứu).</li> <li>- Làm bài tập trong giáo trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra bài về nhà của buổi trước</li> </ul>	
5	<p><b>Bài 2: Sở thích</b></p> <p><b>5.1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu từ vựng về chủ đề Sở thích.</li> <li>- Cách sử dụng ngữ pháp: 못 + V</li> </ul> <p><b>5.2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu từ vựng về chủ đề từ chỉ tần suất.</li> <li>- Cách sử dụng ngữ pháp: -아서/어서.</li> </ul> <p><b>5.3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập kiến thức Bài 2.</li> <li>- Hỏi đáp về Sở thích.</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_3	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích, cung cấp từ vựng liên quan đến Sở thích, từ chỉ tần suất.</li> <li>- Giải thích ngữ pháp: - 못; - 아서/어서</li> </ul> <p><b>Sinh viên:</b></p> <p><b>Trên lớp:</b></p> <p>(1) Sinh viên nghe giảng và thực hành từ vựng, ngữ pháp được giảng trong giờ.</p> <p><b>Ở nhà:</b></p> <p>(2) Tự học (nghiên cứu).</p> <p>(3) Làm bài tập trong giáo trình.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến hành kiểm tra qua nội dung bài học và qua bài luyện tập cho sinh viên.</li> <li>- Kiểm tra bằng hỏi - đáp trên lớp.</li> <li>- Kiểm tra bài về nhà của buổi trước</li> </ul>	[2] bài 2 [5] tr.117; 119 [6] tr.124,125,128 [7] tr.20-21
6	<p><b>Bài 3: Ẩm thực</b></p> <p><b>6.1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích từ vựng về chủ đề Ẩm thực.</li> <li>- Cách sử dụng ngữ pháp: -(으)려면.</li> </ul> <p><b>6.2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích từ vựng về chủ đề Mùi vị.</li> <li>- Cách sử dụng từ để hỏi 무슨.</li> </ul> <p><b>6.3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập kiến thức Bài 3.</li> <li>- Tìm hiểu ẩm thực của Hàn Quốc. So sánh với ẩm thực của Việt Nam.</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_3	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích, cung cấp từ vựng liên quan đến chủ đề Ẩm thực như tên các món ăn, mùi vị của món ăn.</li> <li>- Giải thích ngữ pháp: -(으)려면; 무슨.</li> </ul> <p>Giới thiệu về ẩm thực của Hàn Quốc và so sánh với ẩm thực Việt Nam.</p> <p><b>Sinh viên:</b></p> <p><b>Trên lớp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nghe giảng và thực hành từ vựng, ngữ pháp được giảng trong giờ.</li> </ul> <p><b>Ở nhà:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự học (nghiên cứu).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến hành kiểm tra qua nội dung bài học và qua bài luyện tập cho sinh viên.</li> <li>- Kiểm tra bằng hỏi - đáp trên lớp.</li> <li>- Kiểm tra bài về nhà của buổi trước</li> </ul> <p><b>- Kiểm tra quá trình (01 tiết)</b></p>	[2] bài 3 [6] tr.54-55 [7] tr.86-87

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
					- Làm bài tập trong giáo trình.SV;		
7	<p><b>Bài 4: Giao thông</b></p> <p><b>7.1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích từ vựng về chủ đề Phương tiện giao thông.</li> <li>- Cách sử dụng ngữ pháp: -이/가 걸리다.</li> </ul> <p><b>7.2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích từ vựng về chủ đề Sử dụng phương tiện giao thông.</li> <li>- Cách sử dụng ngữ pháp: -에서 ~ 까지.</li> </ul> <p><b>7.3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập kiến thức bài 4.</li> <li>- Hỏi đáp về phương tiện giao thông; cách nói về quãng đường đi từ đâu đến đâu và tốn bao nhiêu thời gian.</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_3	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích, cung cấp từ vựng liên quan đến Giao thông như các phương tiện giao thông và cách sử dụng phương tiện giao thông.</li> <li>- Giải thích ngữ pháp: - 이/가 걸리다; - 에서 ~ 까지; Mô rọng ngữ pháp: 부터 ~ 까지</li> </ul> <p>- Giới thiệu về phương tiện công cộng, hệ thống giao thông của Việt Nam và Hàn Quốc.</p> <p><b>Sinh viên:</b></p> <p><b>Trên lớp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nghe giảng và thực hành từ vựng, ngữ pháp được giảng trong giờ.</li> </ul> <p><b>Ở nhà:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự học (nghiên cứu).</li> <li>- Làm bài tập trong giáo trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến hành kiểm tra qua nội dung bài học và qua bài luyện tập cho sinh viên.</li> <li>- Kiểm tra bằng hỏi - đáp trên lớp.</li> <li>- Kiểm tra bài về nhà của buổi trước</li> </ul>	[2] bài 4 [5] tr.135 [7] tr.65-67,69
8	<p><b>Bài 5: Tìm đường</b></p> <p><b>8.1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích từ vựng về chủ đề Phương hướng.</li> <li>- Cách sử dụng ngữ pháp: (으)로.</li> </ul> <p><b>8.2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích từ vựng về chủ đề Di chuyển.</li> <li>- Cách sử dụng ngữ pháp: -아서/어서 (2)</li> </ul> <p><b>8.3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập kiến thức Bài 5.</li> <li>- Biết cách hỏi - đáp khi hỏi tìm đường đi.</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_3	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích, cung cấp từ vựng liên quan đến di chuyển và phương hướng.</li> <li>- Giới thiệu những mẫu câu hỏi đáp liên quan đến Tìm đường.</li> <li>- Giải thích ngữ pháp: - 으; - 아서/어서</li> </ul> <p><b>Sinh viên:</b></p> <p><b>Trên lớp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nghe giảng và thực hành từ vựng, ngữ pháp được giảng trong giờ.</li> </ul> <p><b>Ở nhà:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự học (nghiên cứu).</li> <li>- Làm bài tập trong giáo trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến hành kiểm tra qua nội dung bài học và qua bài luyện tập cho sinh viên.</li> <li>- Kiểm tra bằng hỏi - đáp trên lớp.</li> <li>- Kiểm tra bài về nhà của buổi trước</li> </ul>	[2] bài 5 [5] tr.134 [6] tr.142-143 [7] tr.33, 68

Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

Tuần	Nội dung	Số giờ LT	Số giờ BT/ TL	CDR học phần	Hoạt động dạy - học	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Tài liệu tham khảo
9	<p><b>Bài 6: Điện thoại</b></p> <p><b>9.1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích từ vựng về chủ đề Điện thoại.</li> <li>- Cách sử dụng ngữ pháp: -아/어 주다.</li> </ul> <p><b>9.2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích từ vựng liên quan đến các biểu hiện khi gọi điện thoại.</li> <li>- Cách sử dụng ngữ pháp: 아요?</li> </ul> <p><b>9.3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập kiến thức chương trình hết học phần.</li> </ul>	2	4	1.1_2 1.2_2 1.3_2 2.1_2 2.2_2 2.3_2 3.1_2 3.2_2 3.3_3	<p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích, cung cấp các từ vựng liên quan đến Điện thoại.</li> <li>- Giới thiệu các mẫu câu hỏi đáp khi nghe điện thoại.</li> <li>- Giải thích ngữ pháp: - 아/어 주다; - 아요?</li> <li>- Ôn tập hết học phần.</li> </ul> <p><b>Sinh viên:</b></p> <p><b>Trên lớp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nghe giảng và thực hành từ vựng, ngữ pháp được giảng trong giờ.</li> </ul> <p><b>Ở nhà:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự học (nghiên cứu).</li> <li>- Làm bài tập trong giáo trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến hành kiểm tra qua nội dung bài học và qua bài luyện tập cho sinh viên.</li> <li>- Kiểm tra bằng hỏi - đáp trên lớp.</li> <li>- Kiểm tra bài về nhà của buổi trước</li> </ul>	[2] bài 6 [7] tr.140 - 147

CDR học phần có cấu trúc: STT của CDR học phần\_n

Trong đó, n là mức độ theo Bloom:

Kiến thức	1 - Biết/Nhớ	2 - Hiểu	3 - Vận dụng	4 - Phân tích	5 - Tổng hợp	6 - Đánh giá
Thái độ	1 - Tiếp nhận	2 - Hồi đáp	3 - Đánh giá	4 - Tổ chức	5 - Tính cách	
Kỹ năng	1 - Bắt chước	2 - Thao tác được	3 - Thao tác chính xác	4 - Thao tác biến hóa	5 - Thao tác thuần thục	

## 5. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

Học phần kết hợp một số phương pháp dạy học tích cực để đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của học phần bao gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, phương pháp đóng vai và phương pháp tự học. Trên lớp, giảng viên trình bày kiến thức mới, cập nhật thông tin, tổng kết kiến thức một cách có hệ thống, hướng dẫn SV đóng vai, xử lý tình huống và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ. Sinh viên tự học, tự thực hành ở nhà theo sự hướng dẫn và giám sát của giảng viên.

## 6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Học phần sử dụng 02 phương pháp đánh giá kết quả học tập:

- Chuyên cần và thái độ học tập (công cụ đánh giá: rubrics, phụ lục đính kèm);

- Tự luận kết hợp thực hành: Thi kết thúc học phần: làm bài trắc nghiệm và tự luận (công cụ đánh giá: đáp án, thời gian 60 phút)

- Điểm quá trình = Điểm kiểm tra đánh giá\*60% + Điểm chuyên cần\*40%

Điểm tổng kết = Điểm quá trình\*40% + Điểm thi cuối kỳ\*60%.

Thi kết thúc học phần là bài thi trên giấy, thời gian 60 phút.



Quay trở lại trang mục lục: [Tại đây](#)

12

STT	Chuẩn đầu ra của học phần	Phương pháp dạy học					Phương pháp đánh giá			
		Thuyết	Vấn đáp	Tự học	Thảo luận	Tình huống	Đóng vai	Chuyên	Trắc	Tự luận
3.1.	Chủ động học, làm bài tập và chuẩn bị bài trước mỗi giờ học.  Nhận thức được lợi ích của việc học ngoại ngữ; chủ động học và có thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.		x	x	x			x	x	x
3.2.	Có thể trình bày đơn giản các ý kiến, quan điểm, kế hoạch của bản thân.	x	x	x	x				x	
3.3	Vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tiếp tục học lên cao.			x	x					



## 7. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

### *Giáo trình:*

- [1] Song Hyang Keun (2013), *Tiếng Hàn Sejong 1 (세종한국어 1 - 익힘책)* (Bài 9 ~ bài 12), Nhà xuất bản Viện ngôn ngữ Quốc gia.
- [2] Song Hyang Keun (2003), *Tiếng Hàn Sejong 2 (세종한국어 2 - 익힘책)* (Bài 1 ~ bài 6), Nhà xuất bản Viện ngôn ngữ Quốc Gia.

### *Tài liệu tham khảo:*

- [3] Kim Jung Seob (2006), *Tự học Tiếng Hàn (혼자 공부하는 한국어 초급 1)*, Nhà xuất bản Trường đại học Kyung Hee.
- [4] Eom Ho Youl (2003), *Easy Korea for foreigners 2*, Nhà xuất bản Hangeul Park.
- [5] Cho Hang Rok và Cộng sự (2008), *Sách bài tập Tiếng Hàn Tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 (베트남인을 위한 종합 한국어 1)*, Nhà xuất bản Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc.
- [6] Hiệp hội nghiên cứu giáo dục mở ngôn ngữ Hàn Quốc (2011), *Tiếng Hàn sơ cấp 1 (열린 한국어 초급 1)*, Nhà xuất bản sách Hawoo.
- [7] Hiệp hội nghiên cứu giáo dục mở ngôn ngữ Hàn Quốc (2011), *Tiếng Hàn sơ cấp 2 (열린 한국어 초급 2)*, Nhà xuất bản sách Hawoo.

## 8. GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Lĩnh vực chuyên môn
1.	Nguyễn Thị Tô Vân	ThS	Quản lý giáo dục
2.	Nguyễn Phương Thảo	Cử nhân	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc
3.	Đặng Thu Trang	Cử nhân	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc
4.	Nguyễn Thị Huyền	Cử nhân	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc
5.	Nguyễn Thu Trang	Cử nhân	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc

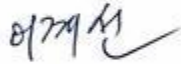
## 9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể giảng viên tham gia giảng dạy thực hiện.

Giảng viên có nhiệm vụ:

- Phổ biến đề cương chi tiết học phần cho toàn thể người học vào tiết học đầu tiên của học phần;
- Thực hiện theo đúng nội dung và kế hoạch giảng dạy trong đề cương chi tiết đã được duyệt;
- Thiết lập MS team của lớp giảng dạy nhằm cung cấp , giải đáp thắc mắc của sinh viên;
- Lập kế hoạch tổ chức hoạt động trên lớp trước buổi học: chủ động tổ chức, điều phối các hoạt động để sinh viên tự học và hỗ trợ nhau trong quá trình học;
- Luôn tạo mọi cơ hội để SV cải thiện trình độ, cải thiện điểm.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**



**TS. Lee Kye Sun**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**



**Nguyễn Thị Tô Vân**

**PHỤ LỤC A: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)**

Phụ lục 1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 8,5	8,4 - 7	6,9 - 5	4,9 - 0	
Mức độ tham dự theo TKB	50%	Tham dự >90% số buổi	Tham dự >80% đến 90% số buổi	Tham dự >=70% đến 80% số buổi	Tham dự <70% số buổi	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu trả lời nhiều câu hỏi, bài tập	Có đặt, trả lời > 2 câu hỏi, bài tập	Có đặt trả lời ít nhất 1 câu hỏi, bài tập	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

**PHỤ LỤC B: MA TRẬN ĐỀ THI**

Hình thức thi: làm bài trên giấy thi. Giảng viên chấm điểm trên bài thi.

Thời gian: 60 phút (gồm cả thời gian nộp bài)

TT	Nội dung	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng
1	Nội dung dưới đây nói về vấn đề gì (5 câu)	2 câu 0,4 điểm	2 câu 0,4 điểm	1 câu 0,2 điểm	5 câu 1,0 điểm - 10%
2	Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống (5 câu)	2 câu 0,4 điểm	2 câu 0,4 điểm	1 câu 0,2 điểm	5 câu 1,0 điểm - 10%
3	Xem tranh và chọn đáp án đúng (4 câu)	4 câu 1,0 điểm			4 câu 1,0 điểm - 10%
4	Chọn từ không cùng nhóm với từ còn lại (4 câu)		4 câu 1,0 điểm		1,0 điểm 1,0 điểm - 10%
5	Điền từ còn thiếu vào chỗ trống (5 từ)		3 từ 0,9 điểm	2 từ 0,6 điểm	5 từ (câu) 1,5 điểm - 15%
6	Hoàn thành hội thoại với gợi ý cho trước (5 câu)			5 câu 2,0 điểm	5 câu 2,0 điểm - 20%
7	Tim câu sai ( 4 câu)		4 câu 1,2 điểm		4 câu 1,2 điểm - 12%
8	Đọc và trả lời câu hỏi (5 câu)	2 câu 0,4 điểm	3 câu 0,9 điểm		5 câu 1,3 điểm - 13%
	<b>Tổng số câu</b> <b>Tổng số điểm</b> <b>Tỷ lệ %</b>	10 câu 2,2 điểm 22 %	18 câu 4,8 điểm 48 %	9 câu 3,0 điểm 30%	<b>37 câu</b> <b>10 điểm</b> <b>100%</b>

